

Yoshiharu Tsuboi

NUỐC ĐẠI NAM

đối diện
với
Pháp &
Trung Hoa

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ



TP. HỒ CHÍ MINH

NƯỚC ĐẠI NAM
ĐỐI DIỆN VỚI
PHÁP VÀ TRUNG HOA

Yoshiharu TSUBOI

**L'EMPIRE
VIETNAMIE
FACE À LA FRANCE
ET À LA CHINE
1847 - 1885**

Préface de Georges CONDOMINAS

Éditions L'Harmattan
5 - 7, rue de l'École - Polytechnique
75005 Paris

YOSHIHARU TSUBOI

NUỐC ĐẠI NAM
ĐỐI DIỆN VỚI
PHÁP VÀ TRUNG HOA
1847 - 1885

IN LẦN THỨ BA, CÓ SỬA CHỮA

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lời giới thiệu :

TRẦN VĂN GIÀU

Bản dịch :

NGUYỄN ĐÌNH ĐẦU

Với sự cộng tác của :

BÙI TRẦN PHUƠNG (*dịch các chương 3, 4, 5*)

TĂNG VĂN HỖ (*dịch chương 6*)

VŨ VĂN KÍNH (*phiên âm và dịch bản Hịch Cẩn Vương*)

LỜI GIỚI THIỆU

GS. TRẦN VĂN GIÀU

*Tôi trân trọng giới thiệu với đồng bào, đặc biệt là với sinh viên, giáo sư sử học, quyển sách **Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa, 1847 - 1885** của ông Yoshiharu Tsuboi - người Nhật Bản, giáo sư Đại học ở Đông Kinh. Tôi sẽ có dịp bình luận, đánh giá tác phẩm này. Bây giờ tôi chỉ xin ghi mấy cảm tưởng đầu tiên khi đã đọc bản dịch ra tiếng Việt từ nguyên bản tiếng Pháp - vốn là luận văn tiến sĩ của Y.Tsuboi tại Đại học Khoa học xã hội ở Paris. Và thật cũng khó nói gì khác hơn, nhiều hơn lời Tựa cũng là lời Giới thiệu của nhà bác học Pháp Georges Condominas mà các học giả Việt Nam đều biết tiếng.*

Nghiên cứu lịch sử Việt Nam, Y.Tsuboi không phải là người Nhật duy nhất, đầu tiên. Ở Nhật Bản trước nay có nhiều người nghiên cứu Việt Nam. Có thể nói không sợ sai rằng người Nhật biết Việt Nam nhiều hơn là người Việt biết Nhật Bản. Điều tôi muốn chú ý ở đây không phải là cái chậm trễ của ta so với bạn láng giềng; tôi muốn nói lên rằng tôi cảm thấy giáo sư Y.Tsuboi là một nhà nghiên cứu có tấm lòng yêu đất nước Việt Nam và trọng dân tộc Việt Nam. Giáo sư không viết thẳng lời nào như

vậy mà tình ý toát ra ở nhiều chương mục, từ toàn bộ cuốn sách. Viết về một đoạn suy đốn trong lịch sử cận đại Việt Nam mà tác giả lại có tình ý như vậy, chứ không phải khác, là quý biết mấy. Đa tạ ông bạn.

Giáo sư Y.Tsuboi chọn đề tài nghiên cứu - thời Tự Đức - là chọn rất đúng. G. Condominas gọi cũng rất đúng là một thời kỳ «mấu chốt» (période cruciale). Tôi cho rằng chọn đúng đề tài là yếu tố thành công đầu tiên. Thời kỳ này, lâu nay các nhà sử học Việt Nam cũng đã nhận thấy là mấu chốt, cũng đã ra sức nghiên cứu, vậy mà cho đến gần đây các nguồn tư liệu thiếu lắm, ờ xa thì tay mình với tôi chậm, ở gần thì kho tàng lưu trữ cơ bản còn như cánh đồng hoang ít thấy chân người. Lắm nhận định bất đồng, trái ngược nữa là khác. Nay giáo sư Y.Tsuboi vào cuộc là đúng với sự nhu cầu, sự mong đợi tiếng chuông mới, tia sáng thêm. Đầu thế kỷ 19, Việt Nam, Nhật Bản hình như chưa cách biệt nhau là mấy. Đến Tự Đức, thì thời kỳ này ở Việt Nam đại để cũng là thời kỳ Minh Trị ở Nhật Bản, hai nước đều phải “đối diện” với một loạt vấn đề. Thế mà, trước bão táp Âu-Mỹ, nước Nhật Bản giữ vững độc lập và nhanh chóng trở thành cường quốc ngang hàng với các nước lớn mạnh Âu-Mỹ, còn nước Việt Nam thì suy đốn không cứu chữa nổi, bị Pháp lấn áp, gặm dần, nuốt trọn, rồi cuộc trở thành thuộc địa, xiềng chân gông cổ cho đến đổi cái tên Việt Nam cũng biến mất khỏi bản đồ thế giới. Vì sao ? Nguyên nhân sâu xa nào ? Tất yếu chăng ? Cho đến nay, không phải tất cả các vấn đề lớn đều được giải đáp thỏa đáng. Giáo sư tiến sĩ Y.Tsuboi góp tia sáng của một người bạn nước ngoài. Và Y.Tsuboi ở cái thế của người rành rẽ hết sức về sự nghiệp duy tân của đất nước và dân tộc mình, về một

thành công vang dội có một không hai ở Viễn Đông hồi nửa sau thế kỷ 19, thì tự nhiên giáo sư như là có một cái chỗ đứng hết sức thuận lợi để quan sát thất bại thảm hại của Việt Nam, góp phần phát hiện các nguyên nhân của sự thất bại này so với các nguyên nhân của sự thành công kia. Trong quyển sách, tác giả tế nhị không nói lên sự so sánh đó mà kỳ trung thì có, cảm thấy được, và nhờ vậy phần nào các vấn đề được sáng tỏ thêm lên.

Để nghiên cứu thời kỳ Tự Đức, Y. Tsuboi đã làm chủ một thư mục đồ sộ hữu ích biết mấy cho thầy trò chúng ta ở Việt Nam. Nếu tôi không lầm thì cho đến nay chưa mấy ai trong số các nhà sử học ở Hà Nội, Huế, Thành phố Hồ Chí Minh - tôi không dám bao gồm anh chị em ta ở Pháp -, làm chủ một thư mục lớn như vậy. Y. Tsuboi đã có công, có đảm lược lục lọi trong các núi tư liệu ở Đông Kinh, ở Paris, Aix-en-Provence; chỉ thiếu phần tư liệu gọi là **Châu bản** của triều đình Huế hiện nay lưu trữ ở Thành phố Hồ Chí Minh. Y. Tsuboi đọc nhiều thư tiếng Nhật, Pháp, Anh, Việt, thạo chữ Hán... Cái đó quan trọng lắm, nhưng quan trọng bậc nhất là ở chỗ tuy có nhiều người đọc như ông, nhưng ông phát hiện nhiều tư liệu cho đến nay chưa được biết và chưa được công bố, hay đã công bố mà chưa được sử dụng, hoặc sử dụng mà chưa đúng tầm quan trọng. Tất nhiên tư liệu không bao giờ được xem là đủ rồi. Có lẽ một ngày nào đó, chúng ta sẽ "rủ" giáo sư Y. Tsuboi và bạn bè đến cùng chúng ta khai thác cái kho Châu bản đồ sộ và quý giá có lẽ còn quan trọng căn bản hơn là tư liệu của bộ Hải quân và bộ Thuộc địa Pháp nữa. Vậy mà người Việt Nam cũng chưa biết gì nhiều lắm về cái kho Châu bản đồ sộ đang được bảo quản kìm và đang chờ người khai thác. Không khai thác Châu bản một cách triệt để mà chỉ

bằng vào các hạng người Pháp phần lớn thuộc quân xâm lược hay chuẩn bị xâm lược, thì làm sao biết rõ, biết đúng một thời kỳ lịch sử “mấu chốt” của nước nhà, làm sao đánh giá các nhân vật được chính xác ? Tôi xin nói thêm rằng, tư liệu của Y.Tsuboi phong phú, nhưng người đọc không hề có cảm giác đi trong rừng, rừng tư liệu. Trái lại, giáo sư Y.Tsuboi biết lựa chọn, xếp có trật tự theo giai đoạn, theo những nhóm xã hội cấu thành một hệ thống hợp lý, hài hòa, mà quyển sử vẫn là một quyển sử, không phải thành một quyển chính trị học hay là một quyển triết lý lịch sử.

Tuy nhiên, điều làm cho tôi thích thú nhất khi đọc tác phẩm của Y.Tsuboi không phải sự tổ chức hợp lý hài hòa của sự kiện mà thường hơn hết là những cái gọi là “chi tiết”, và những chi tiết ấy nói lên được, hay chứng minh thêm, những cái gì lớn và chung. Y.Tsuboi đã vẽ dung mạo của những con người cụ thể, diễn viên chính và phụ của tấn bi kịch 40 năm thời Tự Đức: từ vị thừa sai này, tên cướp núi cướp biển nọ, hoang dã, tể tướng, lái buôn đến các sĩ phu và văn thân. Cách viết sử đó sống động, ít nhất là sống động hơn cách viết sử của tôi về thời kỳ này. Những chi tiết mà Y.Tsuboi đưa ra về những tay gian hùng hay võ quan người Pháp không trùng lặp với những người Pháp mô tả kể chuyện và tán dương các tướng đầu bò đã chiếm Hà Nội. Những chi tiết về nội tình của triều đình Huế không đẩy vào hàng thứ yếu những vấn đề căn bản như sự khủng hoảng của chế độ nhà Nguyễn, như âm mưu xâm lược của các tướng lãnh hải quân Pháp, như sự tiếp tay của một số giáo sĩ thừa sai đã đồng hóa công cuộc bành trướng của Pháp với sứ mệnh rao giảng Tin mừng, như sự quyết tâm đề kháng của sĩ phu chẳng những chống thực dân cứng đầu mà chống cả triều đình bạc nhược...

Y.Tsuboi chẳng những phân kỳ từng giai đoạn của mâu thuẫn bên trong và bên ngoài, trình bày rõ sự kiện lịch sử mà khéo hợp chúng lại thành từng nhóm rành mạch có liên quan, làm như thể sự rối rắm cực độ kéo dài vừa được bộc lộ, mà sự sáng tỏ của quá trình lịch sử lại được bảo đảm. Tôi chú ý rằng nhà sử học Nhật Bản không phải là không có những nhận xét chính xác, có khi tinh vi nữa, đôi khi không ngần ngại thảo luận với các nhà sử học Việt Nam. Giáo sư có lý phần lớn trong nhận xét rằng nhà Nguyễn cũng có nhiều tính chất năng động, xét cho cùng cũng là tính năng động của dân tộc Việt Nam. Giáo sư tiếc cũng không phải là không có lý rằng, ngay trong thời Tự Đức, cơ phát triển thương mại của Việt Nam đã là một hiện thực, nhưng người Việt Nam không giành lấy cho mình (như một bộ phận quan trọng của dân tộc Nhật lúc ấy), bởi vậy ý muốn duy tân thiếu một cơ sở xã hội, mà chính điều đó, tuy giáo sư không nói tách bạch, đã là một trong các nguyên nhân của sự sụp đổ trước sức tiến công của Tây phương.

Hần tác phẩm **Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung hoa (1847- 1885)** của giáo sư Tsuboi có đóng góp nhiều hơn là đôi điều tôi đã trình bày để giới thiệu. Cũng không phải không có những vấn đề để thảo luận thêm với giáo sư. Song tôi muốn dành việc lý thú này cho mỗi độc giả cùng tham gia.

LỜI NGƯỜI DỊCH

Xin trân trọng lưu ý quý độc giả mấy điểm sau đây :

- Nhân danh và địa danh thuộc Châu Á thường được tác giả chưa thêm chữ Hán, chúng tôi sẽ nhất loạt âm theo Hán Nôm : Thí dụ : **Lưu Vĩnh Phúc** chứ không Liu Yong Fu, **Quảng Tây** chứ không Guang Xi. Nhân danh và địa danh Tây phương mà tác giả đã ghi theo mẫu tự la-tinh, chúng tôi để nguyên. Thí dụ : **Paris** chứ không Pari hay Ba Lê, **Kergaradec** chứ không Ke rờ ga ra dec, **Woodside** chứ không Út đơ sai đơ.

- Những trích dẫn của tác giả từ sách **Thực lục** hoặc **Liệt truyện** đều được kiểm điểm lại qua bản dịch của Tổ phiên dịch Viện Sử học do các Nhà xuất bản Sử học, Khoa học, Khoa học xã hội Hà Nội ấn hành hoặc chính bản chữ Hán. Ở những đoạn trích mà ý nghĩa trùng hợp nhau, thì chúng tôi trích theo bản dịch nói trên cho đúng văn phong của Sử Việt Nam. Còn ở những đoạn mà tác giả thu gọn hoặc hiểu nghĩa đúng hơn (như chú thích 21 của Chương 3 : “bắc quân” và “nam quân”, theo tác giả đó là quân nhà Thanh và quân Việt Nam, còn theo bản dịch trên thì là quân Bắc Kỳ và quân Nam Kỳ), chúng tôi dịch theo lời trích của tác giả.

- Về Bản đồ và Thư mục, chúng tôi sao chụp lại y nguyên để độc giả tiện việc tra cứu. Ngoại trừ bản đồ ở đầu Chương 1 ghi là «*Nguyễn Vietnam in 1835*» của Woodside, thì được thay bằng bản đồ «*L'empire de Minh Mạng*» của Lê Thành Khôi, vì trên bản đồ này các địa danh được ghi bằng chữ quốc ngữ có dấu. Tác giả đã đồng ý.

- Những chú thích của dịch giả đặt trong ngoặc (*) hoặc để giải thích cho rõ thêm, hoặc đưa ra một nhận xét riêng. Tác giả đã đồng ý, thậm chí còn hoan nghênh.

Chắc là bản dịch này còn nhiều sai sót. Xin quý độc giả vui lòng chỉ bảo cho. Chúng tôi thành thật cảm ơn trước.

N.Đ.Đ.

NÓI THÊM VỀ LẦN IN THỨ HAI VÀ THỨ BA

Sau khi bản dịch sách này ra mắt bạn đọc (tháng 8-1990) ít lâu, nhiều báo và tạp chí (Nhân Dân, Sài Gòn Giải Phóng, Tuổi Trẻ, Văn Hóa và Thể Thao, Văn Nghệ Thành phố Hồ Chí Minh, Hán Nôm, Vietnamese Studies, v.v...) đã đăng tải những bài điểm sách và phê bình. Các nhà nghiên cứu và giáo sư có thẩm quyền trong lĩnh vực sử học, ngữ học như Hữu Ngọc, Cao Tự Thanh, Trương Chính, Đinh Xuân Lâm, Hà văn Tấn, Nguyễn Hữu Cừ (tức Thơ) cùng nhiều vị khác đã viết bài hoặc cho ý kiến cả về nội dung nguyên văn lẫn bản dịch. Chúng tôi cũng đã nhận được nhiều thư riêng góp ý và khích lệ.

Tập thể tác giả và dịch giả xin chân thành cảm tạ quý báo và quý bạn.

Trong lần in thứ hai, chúng tôi đã sửa chữa theo sự chỉ dẫn của quý bạn - một số địa danh, nhân danh hoặc sử liệu mà lần trước đã viết sai, in sai hay dịch sai. Trong lần in thứ ba này, chúng tôi lại sửa chữa thêm theo đề nghị của NXB Trẻ - TP.HCM. Tuy nhiên, chắc vẫn còn nhiều sai sót nữa, nên vẫn phải nhắc lại : “Xin quý độc giả vui lòng chỉ bảo cho. Chúng tôi thành thật cảm ơn trước”.

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 1992

TP.HCM, ngày 30 tháng 11 năm 1998

Nguyễn Đình Đầu

NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT

- AAE Archives du Ministère des Affaires étrangères
(Lưu trữ của bộ Ngoại giao Pháp).
- AOM Aix, Archives d' Outre-Mer, dépôt d'Aix-en-Provence
(Lưu trữ Hải ngoại, kho đặt tại Aix-en-Provence).
- AOM Paris, Archives d'Outre-Mer, dépôt de Paris
(Lưu trữ Hải ngoại, kho đặt tại Paris).
- APF Annales de la Propagation de la Foi
(Biên niên của Hội Truyền bá đức Tin).
- BAVH Bulletin des Amis du vieux Huế
(Tập san Đô thành hiếu cổ, Huế).
- BSEI Bulletin de la Société des Études indochinoises
(Tập san Hội Nghiên cứu Đông Dương).
- ĐNLT Đại Nam chính biên liệt truyện. (ND sử dụng bộ sách dịch lưu trữ tại Thư viện KHXH Tp.Hồ Chí Minh mang số hiệu Vb).
- ĐNTL Đại Nam thực lục chính biên.
- HĐSL Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ.

TỰA

Khoảng năm 1839 khi nổ ra cuộc Chiến tranh Nha phiến, hoàng đế Minh Mạng, vị vua thứ hai của triều Nguyễn, đã ý thức được mối đe dọa khủng khiếp của người phương Tây đang đè nặng lên phần thế giới này. Ông quyết định thay đổi chính sách đối với họ và muốn được thông tin đầy đủ hơn, nên đã phái một sứ bộ quan trọng đi Châu Âu.

Từ xưa tới đó, chưa bao giờ người phương Tây biểu lộ một nguy cơ có tầm vóc lớn như vậy. Người Anh vừa tỏ ra là không một nguyên tắc đạo lý nào có thể kìm hãm nổi lòng ham hố của họ : họ sẵn sàng dựng lên một cơ rất trái luân thường đạo lý (*) để đánh phá Trung Hoa - và những tin tức đưa tới triều đình Huế đã tiết lộ rõ tình hình vô cùng yếu kém mà Trung Hoa đang mắc phải. Hai chứng nghiệm trên đã lay chuyển tới mức cao độ nhất, nhà vua Việt Nam, một người tuyệt đối theo Khổng giáo và một nhà bác học; với ông, Thiên triều từng là nguồn mọi quy chiếu về văn hóa, chính trị cũng như đạo lý. Ngoài ra, từ bao thế kỷ nay, hai nước vẫn giữ mối quan hệ anh em ⁽¹⁾, nhà vua

(*) Tức Trung Quốc không cho mang thuốc phiện vào bán.

(1) Quan hệ anh em, rất quan trọng trong mọi hệ thống họ hàng tại Đông Nam Á và tại Viễn Đông, giữ một vai trò then chốt trên cấp hệ nhà nước, nay cũng chưa bị mai một, trái lại còn tồn tại giữa những nước theo chủ nghĩa cộng sản.

Việt Nam (tự coi là hoàng đế trên đất nước mình) vẫn đều đặn gửi tiến cống sang lân bang, và mỗi khi có sự thay đổi triều đại thì ứng viên ngôi báu của Việt Nam xin Con (cả) của Trời phong vương ngỗ hầu bảo đảm tính chính thống ngay trên lãnh thổ mình. Tuy nhiên, Minh Mạng không được chứng kiến tận mắt tình trạng phá sản tan hoang của “thượng quốc” ghi dấu nổi bật trong Nghị ước Nam Kinh ký năm 1842, hai năm trước khi ông mất.

Hậu quả hiển nhiên nhất của Định ước này là đảm bảo cho nước Anh thế thượng phong tại Viễn Đông suốt một thế kỷ: Anh đã buộc Trung Hoa mở 5 cửa khẩu và đặc biệt, cho thuê Hương Cảng để họ biến thành trung tâm thương mại và tài chính quan trọng nhất vùng Tây Thái Bình Dương, làm vậy Quảng Châu sẽ nhanh chóng mất vai trò cửa khẩu cho thị trường Trung Hoa. Chính cửa khẩu này, từ nhiều thế kỷ qua, đã hấp dẫn lòng hám lợi của các nước Âu Tây, và đẩy họ tới chỗ xâm chiếm các nước lân cận làm địa bàn thâm nhập. Tuy nhiên, chiến tranh Nha phiến không chỉ là kết tinh của một quá trình dài lâu, mà còn cho thấy rằng từ nay người ta có thể tông cửa thành lũy của Thiên quốc : nó kéo theo các nước công nghiệp khác xông xáo nhảy vào thị trường Trung Hoa, thị trường này cùng với các vùng lân cận đã trở thành cực nấp dẫn chính cho hải quân và binh đội của những nước ấy, vào mấy thập niên sau này.

Chúng ta hãy nhớ lại: một trong những hành động đó đã gây ra hậu quả mà khía cạnh phụ cận của nó không lường trước được, đó là cuộc bắn phá Yokohama của pháo hạm Mỹ do thủy sư đô đốc Perry chỉ huy. Tiếp theo là các cuộc nổi dậy chống Mạc Phủ, giúp cho Nhật hoàng trực tiếp

cầm quyền và khai mở kỷ nguyên Minh Trị vào năm 1867. Triều đại này thúc bách Nhật Bản đi vào con đường hiện đại hóa cấp tốc, nhờ đó Nhật đã trở thành một nước công nghiệp hàng đầu thế giới. Tiếng vang của trận chiến Nhật thắng Nga năm 1905 không thể làm quên cuộc chiến Nhật thắng Trung Hoa năm 1895, và do đó Nhật đã chiếm lấy Đài Loan, cũng không thể làm quên sự kiện Đế quốc Mặt trời mọc đã gia nhập tập đoàn cường quốc xâu xé Đế quốc Trung Hoa. Thế là, nhóm các nước công nghiệp hóa đó - Anh, Pháp, Đức, Nga, Hoa Kỳ, Nhật Bản - từ nay làm nên lịch sử thế giới hiện đại trong mọi lĩnh vực : quân sự, chính trị, kinh tế, kỹ thuật... Vào năm 1949, nạn nhân của họ (tức Trung Hoa) đã trở lại nắm giữ vị thế của mình giữa những nước lớn nhất, hay nói đúng hơn (để tập chú vào những hậu quả tức thời ngày nay, trên phạm vi toàn cầu) trong những quyết định của các "đại cường", đã giành được một ngôi thứ trong 7 nước quyết định những việc có liên quan tới khắp thế giới.

Trong khoảng không gian và thời gian đó, giáo sư Yoshiharu Tsuboi đã mạnh dạn đi vào nghiên cứu tỉ mỉ tình hình Việt Nam từ 1847 đến 1885. Nhưng khi các nhà nghiên cứu trước ông đã bàn luận đề tài này như một giai đoạn lịch sử thuộc địa Pháp hoặc như một khúc lịch sử của một nước chư hầu ở phía nam Trung Hoa, thì tác giả Tsuboi đảo ngược lại phối cảnh và dồn hết chú ý vào Việt Nam, vào bản thân Việt Nam, chứ không phải Việt Nam trong mối quan hệ với Pháp hay Trung Hoa; do đó, hai nước này sẽ được xem xét qua mối quan hệ với Việt Nam. Vì thế, rất cần tới khoa dân tộc học để có thể nắm được thật sâu sát mảng lịch sử thế giới đó, làm vậy sẽ đáp đúng chương trình nguyện vọng mà Fernand Braudel đưa ra hồi năm 1963.

Để thực hiện tốt công trình này, tác giả đã biết bổ sung những thông tin của những người đi trước cung cấp, bằng các tài liệu Việt nam (trừ *Châu bản* hiện chưa được tham khảo) và Trung Hoa, đồng thời cả những tài liệu gốc (dấu tay) còn tàng trữ ở Pháp và Nhật, cả hai nước từng chiếm đóng Việt Nam. Vậy là tác giả tiết lộ cho chúng ta biết mức quan trọng của nhiều công trình nghiên cứu mà các học giả đồng hương của ông đã dành cho Việt Nam, cùng với một số báo cáo thật đặc sắc còn giữ trong văn khố ở Aix-en-Provence (đáng chú ý nhất là những báo cáo của Kergaradec, Rheinart và Philastre).

Không như một số người nghĩ, việc mô tả một xã hội không đòi hỏi phải lược bớt tiểu sử các gương mặt của giới lãnh đạo hay bôi xóa những ghi chép tỉ mỉ của các biến cố trọng đại từng lay chuyển xã hội. Hoàn toàn trái lại, mô tả kỹ các khuôn mặt và biến cố sẽ giúp ta thấu hiểu được cái mà xã hội tạo ra một cách thông thường, đồng thời hiểu được những phản ứng mà nền văn hóa của xã hội đó định đoạt trước; nhất là đối với giai đoạn mà người ta thường nghe thấy những lời biện minh “đoạn hậu”, tất nhiên là bị giản đơn hóa của những người lên án nó. Hoàng đế Tự Đức sẽ được tác giả tả lại cho chúng ta thấy một diện mạo trong mờ rồi ren phức tạp, và bên cạnh một Phan Thanh Giản từng được mô tả nhiều lần, khuôn mặt kinh khủng Trương Đăng Quế, giữa bao nhân vật khác, làm cho tác giả rất quan tâm. Tác giả cũng sửa chữa lại chân dung một số diễn viên thời cuộc mà người ta tưởng đã biết rõ vì là người Pháp, như giám mục Puginier và nhất là Paul Philastre, một đối tượng phỉ báng của giới “thực dân”. Người ta hy vọng một ngày nào đó, Tsuboi sẽ công bố tất cả những gì các nhân vật này đã viết.

Nhưng tác giả đã đặc biệt cố gắng rút tỉa tối đa các nguồn tư liệu của ông để nắm chắc tình hình xã hội Việt Nam trong giai đoạn quyết định này của lịch sử, đồng thời cũng không quên những yếu tố ngoại bang đã góp phần làm cho nhà nước thất bại. Nếu có theo dõi tình hình buổi đầu triều Nguyễn, hẳn người ta có cảm tưởng rằng từ thời Gia Long, mọi sự đã đầu vào đó, ít ra cũng đã khởi đầu, còn dưới thời Tự Đức thì một số yếu tố đó, vì áp lực bên trong cũng như bên ngoài, đã gia tăng quá mức.

Trước hết, trong cuộc chiến chống lại “nguy” Tây Sơn để phục hồi lãnh thổ của nhà chúa Đàng Trong, rồi cuộc chiến chống lại họ Trịnh, chúa Đàng ngoài, để thống nhất đất nước Việt Nam, và sau cùng là cuộc chiến chống lại vị đại diện cuối cùng của nhà Lê đang hấp hối, thì Gia Long - vua sáng lập Nguyễn triều từ năm 1802 - khi còn là hoàng tử Nguyễn Ánh, ngay từ gần cuối thế kỷ 18, đã lựa chọn nghiêm túc theo Khổng giáo hơn là Phật giáo và Lão giáo. Hai tôn giáo này cũng là thành phần của Tam giáo, tức là hệ tín ngưỡng của người Việt Nam thừa kế từ Trung Hoa. Từng giai đoạn lịch sử, mỗi tôn giáo đã chia nhau giữ một vai trò ưu thế. Tsuboi cho chúng ta thấy người Việt Nam muốn tôn trọng truyền thống Khổng giáo hơn triều đại Mãn Thanh lúc đó đang trị vì bên Trung Hoa.

Người ta sẽ thích thú đọc những trang sách nói về Việt Nam, tuy vẫn nộp cống tiến cho Trung Hoa, vẫn muốn đối đáp và sánh vai với thiên triều ở phương Nam, bằng cách giữ vai trò thượng quốc đối với công quốc Lào và vương quốc Miên. Ngay từ thời Gia Long, nhất là từ thời vua kế vị là Minh Mạng, người đã hoàn chinh công cuộc *Nam tiến*, người ta thấy nổ ra sự tranh chấp với Xiêm

ngay từ đầu thế kỷ 18 để làm bá chủ Đông Nam Á trên đất liền. Đó là cuộc tranh chấp hết sức quyết liệt để thôn tính Cao Miên, mà cuộc bảo hộ của Pháp trên xứ sở này, một cách nào đó, đã làm tạm ngưng mãi tới khi Lon Nol đảo chính... ⁽²⁾.

Ông Tsuboi đã có lý khi nói về sức năng động của triều đại Nguyễn không những về sự hoàn thành cuộc Nam tiến, mà cả về mối quan tâm của nhà vua muốn hiểu biết những gì xảy ra ở ngoại quốc, nhưng theo luận điệu của các thừa sai nước ngoài, nhiều tác giả Việt Nam cũng có xu hướng phủ nhận điều đó. Cũng như Gia Long và Minh Mạng, Tự Đức tò mò muốn biết về kỹ thuật Âu Tây ⁽³⁾ cùng các biến cố chính trị bên ngoài, nhưng vì Tự Đức nghe theo những lời khuyến dụ của cuối đời Gia Long, nên đã nghi ngờ lòng ham hố của nước ngoài. Như vậy, ai có thể trách cứ gì Tự Đức, nếu không phải là chính những kẻ bành trướng, đó là điều họ đã làm rất nhiều trong thư tín, báo cáo và sách sử của họ. Sự bành trướng của người Anh ở Ấn Độ và các nơi khác đã làm cho Gia Long rất lo lắng, nên ông khuyên con đừng nhận hiệp thương với Pháp (tuy ông vẫn tỏ ra biết ơn những người đã theo ông ra trận mạc) để tránh sự dò hỏi tương tự của người Anh lợi dụng đặt chân vào Việt Nam như đã từng làm ở các nơi khác. Chính Gia Long rồi các vị vua kế vị, kể cả Thiệu Trị,

(2) Chúng tôi xin độc giả xem thêm giai đoạn này trong phần viết của chúng tôi ở một sách đang in dưới sự chỉ đạo của Simon Ayache, nhan đề *Continuités et ruptures dans les sociétés de l'Asie du Sud-Est et du Monde Insulindien*.

(3) Như Alexander B. Woodside (1971, trang 281) đã nhấn mạnh : "So với triều đình Trung Hoa vào những năm 1830 thì triều đình Việt Nam được thông tin đầy đủ hơn nhiều về nền văn hóa phương Tây. Triều đình Việt Nam cũng dễ chấp nhận ý kiến vay mượn một số điểm mạnh về kỹ thuật và quân sự hơn là triều đình Trung Hoa".

đã chứng kiến sự bành trướng của người Anh sang phương Đông: chinh phục từng bước nước Miến Điện, những thỏa hiệp mập mờ với nước Xiêm, trong khi thiết lập Tân Gia Ba, áp lực lên Trung Hoa, áp lực này bùng thành cuộc chiến Nha phiến giải quyết bằng hiệp định Nam Kinh; như chúng ta thấy, đó là hiệp định thả lỏng dân sói gồm các nước công nghiệp khác. Rút cục, người Pháp rảnh tay hoành hành tại Việt Nam, và chính Tự Đức phải chịu sự thử thách cuối cùng này.

Những người công giáo và giáo sĩ thừa sai là cái cớ cho sự can thiệp quân sự đó, họ đã từng hiếu động dưới thời Gia Long và tỏ ra không ngần ngại kêu gọi thế lực nước ngoài: chính Gia Long khi còn là hoàng tử Nguyễn Ánh đã lợi dụng được sự thế ấy. Tuy nhiên, hoạt động của họ nay quay lại chống đối các vị kế nghiệp ông: dưới thời Minh Mạng, đó là cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi, và dưới thời Tự Đức, họ hậu thuẫn cho Hồng Bào, rồi con ông hoàng này, với cớ là phủ nhận tính chính thống của hoàng đế đang trị vì. Họ còn đi xa tới mức phủ nhận tính chính thống cả triều đại, mỗi khi có kẻ nổi lên tự nhận là hậu duệ nhà Lê, triều đại mà nhà Nguyễn thay thế.

Tác giả đã có lý khi nhấn mạnh vào trọng lượng của triều Lê cũ, nó lại xuất hiện mỗi khi có loạn lạc, nhất là ở Đàng Ngoài, nơi người ta có xu hướng coi các chúa Nguyễn là kẻ cướp ngôi. Hơn nữa, tại đây, nhiều cộng đồng công giáo đã mọc rễ vững chắc từ lâu đời. Do đó, ta sẽ thấy giáo sĩ thừa sai và chức trách Pháp quan tâm sát sao tới vùng này; đôi khi có những hậu quả quan trọng cho Việt Nam, như vụ phiêu lưu của một trong những "ông hoàng Dimitri-giả" (*) là Lê Duy Phụng (**); vụ này đã đẩy Tự Đức vào cái thế

(*) Mau nhận đế lên ngôi Sa hoàng Nga, cuối thế kỷ 16 - ND.

(**) Theo Đinh Xuân Lâm: Lê Văn Phụng mới đúng. Không biết tác giả có lẫn với tên trước của y là Tạ Văn Phụng không - ND.

muốn rảnh tay để dẹp loạn ngoài Bắc thì phải nhận những điều kiện của hiệp ước Sài Gòn (1862) nhường ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ cho Pháp.

Phần mà Tsuboi viết về người Hoa trong xã hội Việt Nam kể là thỏa đáng. Đây không phải nói về Nhà nước hay ý thức hệ Trung Hoa, mà nói về một số nhóm cá nhân. Ngoài số di dân đóng một vai trò chính trị hàng đầu ở miền Nam, một số phần tử khác ngày thêm đông ở những buổi loạn ly đã tác hại rất to lớn đến nền an ninh và kinh tế của xứ sở : đó là các tổ chức phi trên vùng rừng núi và hải tặc ở ngoài bờ biển, không những chúng có vũ khí tốt hơn Việt Nam, mà còn tiện đường rút lui về hang ổ nơi chúng xuất phát, thậm chí nhà vua Việt Nam phải cậy nhờ tới chính quân đội Trung Hoa để chinh phạt chúng. Nhưng điều tỏ ra tai hại nhất cho nền kinh tế Việt Nam, là sự phổ mặc ngành thương nghiệp cho người Hoa, đó là một sai lầm từ cơ cấu sẽ ngăn cản mọi cố gắng muốn canh tân thực sự.

Trước một di sản như thế mà hậu quả tiêu cực ngày càng trầm trọng, Tự Đức phải đương đầu với hai loại can thiệp rất mạnh từ bên ngoài tới, chúng biết thả câu khi đục nước, nghĩa là biết lợi dụng những nhân tố khuấy động mà tác giả đã mô tả. Loại thứ nhất, có lẽ rất cổ điển, là thủy binh Pháp, ai cũng biết, kể cả các em học sinh nhỏ, không những cung ứng đội quân xâm chiếm trong giai đoạn đầu thôn tính Việt Nam bởi một cường quốc có tham vọng thực dân, mà còn cung cấp cả các nhà ngoại giao, các đầu mối cần thiết để hướng dẫn hoạt động quân sự, và cả các nhà hành chính tới quản trị những vùng bị chiếm đóng ở mấy chục năm đầu.

Loại can thiệp thứ hai là các lực lượng vô trang đã đoạn tuyệt với chính phủ chúng: đó là tàn quân của cuộc

nổi dậy Thái Bình (Thiên Quốc) thất trận, nay thâm nhập vào Bắc Kỳ thành từng nhóm có đầy đủ vũ khí và tổ chức quy mô, được mang tên tùy theo sắc cờ của chúng. Các lực lượng ấy khi liên kết với nhau, khi lại chống đối nhau, song đều bị quân triều đình Việt Nam đánh phá. Tuy nhiên, đôi khi Tự Đức cũng gọi chúng tới cứu viện, như trường hợp nhóm Cờ Đen của Lưu Vĩnh Phúc, sau khi loại bỏ các sắc cờ cạnh tranh khác, kéo nhau xuống tận đồng bằng để đương đầu với linh thủy đánh bộ Pháp.

Ông Tsuboi biết lợi dụng tối đa khối tư liệu phong phú mà ông đã phát hiện và khai thác. Do chủ tâm ghi chép của đủ thứ biên niên sử và nhiều nguồn gốc khác nhau đương thời Tự Đức, khối tư liệu ấy chỉ đặc biệt quan tâm tới các trận chiến và biến cố chính trị. Tuy nhiên, tác giả đã mang lại những thông tin chưa hề được công bố về lĩnh vực từ trước tới nay mà các sử gia vẫn luôn chú ý. Nhưng điểm mà phần tác giả đóng góp, đối với chúng ta, thật là độc đáo, quan trọng vừa cho sử gia luôn gắn bó với khoảng thời gian dài, vừa cho nhà nhân học, đó là bức họa chi tiết mô tả môi trường xã hội Việt Nam (nguyên văn: khoảng không gian xã hội Việt Nam)⁽⁴⁾. Tất nhiên, hệ thống quan hệ của nông dân, ngư dân, thợ thủ công, tóm lại của dân chúng, để lại rất ít vết tích trong các văn bản đương thời, nhưng qua phương pháp giải luận, người ta biết rằng hệ thống đó lại bị khống chế bởi các quan

(4) Xin nhắc lại định nghĩa chúng tôi đã viết trong tạp chí ASEM (VIII-2, 1977) công bố trước khi cuốn sách của chúng tôi xuất bản năm 1980 để làm lời Dẫn Nhập (trong các thí dụ, chúng tôi đã kể tới trường hợp Việt Nam): "Không gian xã hội là không gian định hình bởi toàn thể các hệ thống quan hệ, đặc thù của nhóm dân được khảo sát". Sự quan trọng tương đối của các loại quan hệ khác nhau (với không gian và thời gian, với môi trường tự nhiên, với họ hàng và xóm giềng, trong các trao đổi tài sản, giao tiếp và những gì vượt quá tự nhiên, v.v...) tạo thành mỗi hệ thống đang nói, tất nhiên, sẽ thay đổi, từ hệ thống này sang hệ thống khác.

hệ với môi trường thiên nhiên và các quan hệ trong việc khai thác nó. Còn những mối quan hệ về giao tiếp thì được thực hiện qua lời nói và bằng ngôn ngữ Việt Nam, nghĩa là thứ ngôn ngữ Nam Á. Trái lại, hệ thống quan hệ của quan lại và sĩ phu, vốn rộng rãi hơn nhiều, và dựa trên hệ thống thi cử và được hệ thống thi cử trân trọng, thì được ràng buộc với chữ Hán làm phương tiện truyền thông; kể cả chữ *Nôm*, xuất phát từ chữ Hán, cũng chưa phổ cập đến quần chúng. Trong toàn cảnh cấu tạo bởi các hệ thống quan hệ khác biệt nhau như vậy, giới trung gian - định hình do các mối quan hệ chính trị - giữ một vai trò chính yếu : giới này dẫn đạo bởi "tầng lớp" *văn thân*, sĩ phu và thân hào, có nhiệm vụ truyền thông và phiên dịch các chỉ thị của triều đình cho dân chúng, đồng thời cung ứng cho chính quyền các thứ thuế má bồi đắp công quỹ, và cả số dân làm xấu lẫn quân dịch đảm bảo cho quốc phòng. Đó là chưa nói tới vai trò khuếch đại dư luận công cộng, như cách nói của chúng ta ngày nay, tới hàng quan lại có nhiệm vụ tâu trình lên nhà vua các giá trị của diệp văn, đó là trường hợp ít xảy ra dưới triều Tự Đức.

Giá trị phong phú của sách *Nước Đại Nam đôi diện với Pháp và Trung Hoa* - đã đưa ra ánh sáng tài liệu Việt Nam và Pháp cho tới nay chưa công bố hoặc ít được khai thác, cùng những đóng góp giá trị của các học giả Nhật - không hề làm độc giả phải ngột ngạt dưới khối lượng tài liệu phong phú. Vì giáo sư Tsuboi đã biết làm chủ khối vật liệu của mình để dựng thành một cấu trúc hài hòa. Mỗi biến cố trọng đại sẽ không giản đơn hóa vào một niên đại, nhưng được đưa lên tầm mức phân tích cả nhóm xã hội trong đó có những diễn viên chính của biến cố; không giảm thiểu tính cách của các cá nhân, tác giả còn nêu rõ sức mạnh của mỗi quan tâm cùng phản ứng của những người

mà cá nhân đó đại diện. Người ta thấy như xã hội Việt Nam thời đó đang sinh hoạt; nhưng cũng thấy những khái niệm về Nhà Nước rất khác nhau: thí dụ như khái niệm một nước chịu thần phục cùng lúc hai thượng quốc (*) mà người Pháp không biết tới, hoặc khái niệm về các vua nhà Nguyễn cũng tự coi mình là Thiên tử và muốn đặt trên các nước láng giềng một quyền bính tương đương với quyền bính của Trung Hoa mà họ cho là được lập lại tương ứng ở phương Nam.

Một điều về cấu trúc tác phẩm, mà sử gia cũng như các nhà nhân học đánh giá cao, là cung cách của tác giả trình bày : cứ mỗi bài toán từ ngoài tới mà chính phủ Việt Nam phải đối phó thì liền được kèm theo những khó khăn nội tại mà xã hội này phải chịu đựng.

Cuốn sách của Giáo sư Y.Tsuboi, theo thiên ý, thật cần thiết cho sự hiểu biết Việt Nam trong giai đoạn cực kỳ khó khăn của lịch sử nước này. Cuốn sách sẽ giúp cho người Pháp hiểu nước Pháp trong cùng thời kỳ, mà rất thường khi chỉ thu gọn vào những chiến tích của Francis Garnier và Henri Rivière. Người Trung Hoa cũng rút tia từ sách này được điều lợi ích lớn: họ sẽ đánh giá lại sự u mê về tình hình của chính phủ Trung Hoa đương thời, và cả tính năng động đôi khi không chính thống lắm của một số nhóm đồng hương với họ. Sau cùng, bất cứ ai quan tâm đến lịch sử hiện đại sẽ thấy nơi đây một nguồn tư liệu, đồng thời một ánh sáng độc đáo về một khu vực của giai đoạn quan trọng nhất để thai nghén ra lịch sử đương thời.

Georges CONDOMINAS

(*) Có lẽ Condominas muốn nói tới Cao Miên xưa đối với Việt Nam và Xiêm. Còn Đinh Xuân Lâm thì : "đây là Việt Nam đối với Pháp và Trung Quốc" - ND.

LỜI CẢM ƠN

Cuốn sách này, nguyên từ một luận án tiến sĩ đệ tam cấp được bảo vệ ngày 17-6-1982 tại trường Cao học Khoa học xã hội, là thành quả của tình bằng hữu giữa người Pháp, Việt Nam và Nhật Bản.

Trước hết, tôi có bốn phận phải cảm ơn giáo sư Georges Condominas, vị chủ nhiệm bảo trợ cho luận án của tôi, ông đã hướng dẫn tôi từ đầu chí cuối, cả việc sửa chữa từng trang tiếng Pháp kém cỏi của tôi trong bản thảo. Chính nhờ ông, luận văn của tôi mới được chào đời.

Món nợ cũng rất bao la của tôi đối với giáo sư Nguyễn Thế Anh, nguyên Viện trưởng Đại học Huế và hiện là nhà nghiên cứu tại C.N.R.S (Trung tâm Quốc gia Nghiên cứu Khoa học) : ông đã luôn khuyến khích tôi và chỉ vẽ cho tôi nhiều điều quý giá về lịch sử của quê hương ông. Tôi vẫn giữ một kỷ niệm không thể nào quên khi được cùng ông làm việc trong Kho lưu trữ Hải ngoại ở Aix-en - Provence.

Chúng tôi cũng rút được nhiều bổ ích từ những nhận xét của các Giáo sư Lê Thành Khôi và Pierre-Richard Feray cho tôi khi bảo vệ luận văn. Tôi sẽ không quên sự cố vũ và những lời khuyên sâu sắc của nhiều giáo sư Nhật Bản đã ưu ái và dõi theo công trình của tôi, như các Giáo sư Tatsuro Yamamoto, Masataka Banno, Taichiro Mitani và Yoshiaki Ishizawa. Từ thâm tâm, tôi xin đa tạ quý vị.

Lấy từ một luận án đại học để làm một cuốn sách, đó không phải là một việc tất nhiên và dễ dàng. Tôi đã may mắn lợi dụng được nghề xuất bản và tình bạn rất trung kiên của ông Alain Forest, người đã sửa chữa lại những từ ngữ mà tôi không được thông thạo lắm. Chính ông đã làm cho cuốn sách này thành khả ái, dễ coi.

Còn nhiều bạn bè và nhân vật khác đã có nhã ý giúp đỡ tôi, như các bà Monique Baudouin, Bénédicte Milcent, Gabrielle Varro, Junko Nishimura, cô Eiko Kasaba, và quý ông Yoshihiko Kobayashi, Shunichi Niikura, Georges Boudarel, Nguyễn Xuân Linh, Tetsuichi Nishimura, Yasuo Murayama, Koji Asahina...

Tôi không thể quên được chính phủ Pháp đã giúp đỡ tài chánh, khi trả học phí rồi thực tập phí cho tôi, nhờ đó tôi đã thực hiện được những cuộc du hành nghiên cứu cần thiết để tham khảo những tài liệu chưa hề được công bố còn lưu trữ tại Paris và Aix-en - Provence.

Nhưng liệu tôi có thể tra cứu tài liệu được không, nếu thiếu những lời chỉ dẫn và sự giúp đỡ hàng ngày của các chuyên gia lưu trữ và thư viện ở khu vực Hải ngoại thuộc Lưu trữ Quốc gia, ở Kho Lưu trữ Hải ngoại Aix-en - Provence, ở Phòng lưu trữ thuộc bộ Ngoại giao, ở Thư viện Quốc gia, ở Lưu trữ Quốc gia tại Paris ?

Xin tất cả các vị đo nhận nơi đây lòng biết ơn của tôi.

Nếu cuốn sách này còn có những điều sai sót, thì tất nhiên đó là thuộc phần trách nhiệm của riêng tôi.

Y. TSUBOI

DẪN NHẬP

Đuối ba mươi năm sau Độc nhĩ Thế chiến, nước Việt Nam đã là trung tâm của sự chú ý trên khắp hoàn cầu. Người ta không đếm nổi những thiên phóng sự, những cuốn sách, bằng nhiều thứ tiếng và cách tiếp cận vấn đề khác nhau, đã dành cho xứ sở này.

Tuy nhiên, đứng trước khối lượng phong phú các bài phân tích và giải thích do thời sự chính trị trước mắt đòi hỏi, chúng ta thấy rõ là các công trình nghiên cứu cơ bản về sử học Việt Nam phát triển rất chậm chạp. Đó là một trong những hậu quả của thái độ thiên vị mà các nhà quan sát Âu Tây chỉ dành sự chú ý cho các phong trào và những thế quân binh lực lượng giữa các cường quốc hơn là cho xứ sở nhỏ bé song có quan hệ hàng đầu : các bản phân tích của họ tập trung vào tình hình chính trị và những can thiệp của những diễn viên ngoại quốc - Pháp rồi Hoa Kỳ - hoặc vào những sự cố của cuộc tranh chấp cho các mối quan hệ giữa Đông Tây, v.v..., hơn là vào chính nước Việt Nam và lịch sử của chính nước này. Còn đối với các nhà nghiên cứu Việt Nam, thì chiến cuộc lâu dài đã chiếm mất hết thời gian và năng lực của họ, trong khi các trung tâm tư liệu thì ở rải rác, thậm chí còn bị tiêu hủy cùng với số lớn tài liệu lịch sử.

Nhưng cũng không nên đổ lỗi cho tất cả những hạn chế nghiên cứu đó là vì điều kiện làm việc khó khăn hay tư liệu mất mát; sự thật, tư liệu còn nhiều, đồng thời sách vở của các nhà nghiên cứu cũ

còn lưu lại cho ta sử dụng. Vả lại, nhờ các tài liệu ấy, các nhà nghiên cứu Việt Nam đã thực hiện được nhiều công trình giá trị ⁽¹⁾.

Về phần mình, tôi đã chọn nghiên cứu kỹ trong sách này giai đoạn kể từ Tự Đức lên ngôi tới khi ký hiệp ước Thiên Tân, tức từ 1847 đến 1885, nghĩa là trong giai đoạn then chốt, giai đoạn mà nước Đại Nam phải đối đầu với lực lượng Pháp rồi bị Pháp chế ngự.

Theo sự hiểu biết của tôi, hiện chưa có một tác giả nào đã kỳ công làm sáng tỏ lịch sử của giai đoạn này, đó là giai đoạn gần thống nhất với triều đại Tự Đức (1829 - 1883), niên đại ngôi vua (1847 - 1883). Tất nhiên, những sách viết chuyên về lịch sử Việt Nam đều có ghi chép giai đoạn này và có nhắc đến Tự Đức, nhưng thường là với giọng điệu sai lạc và thiên vị, nếu không chỉ quan tâm tới một khía cạnh hay một thời điểm lẻ loi.

Thực tế, những thiếu sót đó chủ yếu là do sự nghèo nàn của tư liệu được sử dụng cho đến nay. Các tác giả xưa đã hài lòng với những nguồn tư liệu hạn hẹp hoặc ở cấp thứ yếu, mà phần chính là của Pháp, đáng lẽ họ còn phải tham khảo các nguồn tư liệu Trung Hoa và Việt Nam nữa, ngoài nguồn của Pháp.

Về phần mình, tôi đã thử cố xây dựng lại lịch sử của triều Tự Đức bắt đầu bằng việc sưu tầm, rà soát lại thật kỹ những tài liệu dấu tay hiện có ở Pháp và Nhật - đó là hai nước từng chiếm đóng Việt Nam nên sở hữu được một khối tư liệu tốt nhất.

Tiếc thay, tôi đã không thể tiếp cận với những tài liệu chưa từng công bố hiện có tại Việt Nam. Đặc biệt là tôi chưa tham khảo được các **Châu bản**; đó là những tài liệu chính thức của triều đình Huế mang ghi chú và lời phê bằng son đỏ của chính tay nhà vua.

(1) Xin coi phần thư mục ở cuối sách.

vì những tài liệu này đang được sắp xếp lại ở Thành phố Hồ Chí Minh ⁽²⁾ và chưa có thể đưa ra phục vụ cho người nghiên cứu. Tuy nhiên, **Châu bản** là những tài liệu duy nhất có thể giúp ta biên soạn cho thật đầy đủ về triều đại Tự Đức. Cho nên, trong khi chờ đợi, chúng tôi phải hài lòng mà tra cứu bộ thông sử của triều Nguyễn (đó là bộ **Đại Nam thực lục chính biên**).

Còn những nguồn tư liệu đặc biệt khác mà tôi dùng - dù của Pháp hay của Trung Hoa - thì tất nhiên phản ánh mối quan tâm của các tác giả chỉ coi Việt Nam như một đối tượng cho cuộc bành trướng của Pháp, hoặc chỉ như một miền biên địa xa xôi mà số phận không hề quan hệ gì tới nền an ninh quốc gia Trung Hoa.

Do đó, nhiều sách Pháp chỉ mô tả lại những bước tiến của công cuộc thực dân. Tiêu biểu rõ nét nhất về điểm đó là vị trí độc tôn mà họ dành cho hai khuôn mặt Francis Garnier và Henri Rivière ⁽³⁾, được coi là anh hùng ái quốc mà cái chết nơi chiến trường (Garnier chết năm 1873, Rivière chết năm 1883 tại Hà Nội) được ca tụng như gương mẫu cho lòng quả cảm và trung nghĩa, như biểu tượng của các giá trị đạo đức từng thúc đẩy cho nước Pháp phải chiếm lấy Bắc Kỳ.

Cạnh những chuyện kể tỉ mỉ về chiến tích của hai quân nhân đó, người ta thấy rất khó tìm được những cuốn sách có thể soi sáng cho ta hiểu rõ ràng về tình hình Việt Nam trong giai đoạn chuyển tiếp từ 1874 đến 1881. Một số sách bỏ quên giai đoạn đó,

(2) Theo ông Phan Huy Lê, Giáo sư Đại học Hà Nội, khi trả lời tôi về tình trạng hiện nay của **Châu bản** (ngày 4-6-1981).

(3) Hai khuôn mặt trên được biết đến hơn cả trong lịch sử thực dân ở Việt Nam, không những chỉ là "liệt sĩ" hy sinh cho sự nghiệp thuộc địa, mà F. Garnier còn là tay giang hồ lớn (một Livingstone của Pháp, theo Raoul Girardet trong *L'Idée coloniale en France de 1871 à 1962*, Paris, La Table Ronde, 1972), và H. Rivière còn là nhà văn nổi tiếng trong xã hội ở chính quốc.

coi như Việt Nam đã biến mất trong cõi hư vô giữa các biến cố Garnier và Rivière (4). Và mặc dầu, trong đất nước này, đó là những năm tháng có chuyển động sâu sắc về chính trường đối nội. Trong khi người Pháp lướt qua các niên đại của thiên lịch sử Việt Nam do họ viết, để chỉ cốt nói đến những trận chiến họ tung ra đánh phá người Việt không ngưng, thì một nước Việt Nam khác, một nước của nhân dân, vẫn tiếp tục sống theo nhịp điệu của mình, trong những định chế của riêng mình.

Trước mắt nhà Thanh của Trung Hoa ở phía Bắc, Việt Nam là một chư hầu. Trung Hoa chỉ quan tâm đến xứ sở này khi có những biến cố gì xâm phạm quyền lợi Thiên triều, và các nhà lãnh đạo phương Bắc hoàn toàn không hay biết gì hết về sự thế ở đây cho tới khi xảy ra vụ tranh chấp ngoại giao giữa Pháp và Trung Hoa vào năm 1875, do nguyên nhân từ bản hiệp ước ký tại Sài Gòn năm 1874.

Tuy vậy, ngay sau năm 1875, người Trung Hoa vẫn chưa có thông tin chính xác về lân bang ở phương Nam của họ. Thí dụ, mãi đến năm 1877 mới được xuất bản sách **Việt Nam thực lục** do viên tri phủ Thái Bình tỉnh Quảng Tây ở ngay sát nách Việt Nam tên là Từ Diên Húc viết, cuốn sách dày sùi mòn và lẫn lộn. Thế mà Từ Diên Húc lại được coi là một viên quan Trung Hoa cao cấp và có khả năng nhất chuyên về Việt Nam, và rồi được cử làm tổng chỉ huy đạo quân viễn chinh nhân cuộc chiến Pháp - Hoa (1883 - 1885).

(4) Charles Gosselin, tác giả *L'Empire d'Annam*, Paris, Perrin et Cie, 1904, chẳng hạn, chỉ nói về giai đoạn này với mấy dòng như sau : "Những năm sau đó đánh dấu một thời gian ngưng đọng cho sự phát triển của chúng ta tại Bắc Kỳ, tuy nhiên không phải là những năm tháng ửng phờ hoàn toàn, vì sĩ quan của ta đã dùng thời gian ấy để thám sát sông ngòi, vẽ bản đồ bờ biển" (tr.172). Thí dụ khác, rút từ sách của Edouard Petit, nhan đề **Le Tong-Kin**, Paris, Société française d'Imprimerie et de Librairie, nơi tr.50 : "Thời gian từ 1874 đến 1883, thời điểm của cuộc hành quân thứ hai ở Bắc Kỳ, là thời gian thuận lợi cho khoa học, nếu nó đã không ích lợi gì cho chính trị.

Đau đây là ví dụ khác về vị trí dành cho Việt Nam dưới thời nhà Thanh: Lý Hồng Chương (1829 -1901) là một trong những chức sắc lớn nhất triều đình Bắc Kinh đã tuyên bố vào tháng 9 năm 1883 như sau : “Bắc Kỳ ở rất xa biên thùy chúng ta. Những gì xảy ra ở Bắc Kỳ sẽ không hề hấn gì tới sự an ninh của Bắc Kinh, thủ đô chúng ta. Vì Triều Tiên ở gần với Bắc Kinh hơn nhiều, nên trong vấn đề chiến lược phòng vệ đất nước, xứ sở đó quan trọng hơn Việt Nam” (5).

Vì thế, người Trung Hoa không hơn gì người Pháp trong việc tìm hiểu tình hình nội bộ của Việt Nam, thậm chí họ quên lơ hần cả lân bang sát cận này.

Về phần mình, tôi xin đề nghị đảo ngược lại hoàn toàn cách nhìn ấy. Chúng tôi coi chính phủ Việt Nam và người Việt Nam như những thực thể tự tại có phần độc lập hành động, chứ không như những đối tượng eam chịu sự đánh phá của người Pháp và người Hoa và chỉ đáng được nghiên cứu trong chừng mực ấy. Do vậy, chúng tôi tin rằng trước hết cần nghiên cứu tình hình chính trị, xã hội và kinh tế của những người bị trị này để có thể hiểu từ bên trong, cái quá trình lịch sử áp đặt một nền thực dân, và cũng để hiểu rõ hơn về nguồn gốc các phong trào chống thuộc địa của người Việt Nam như sẽ biến lộ vào thế kỷ 20. Bởi vì những nguồn gốc của cuộc kháng chiến cũng bắt rễ sâu xa từ giai đoạn trước thời thuộc địa.

(5) Lloyd Eastman. *Throne and Mandarins, China's search for a policy during the Sino - French controversy 1880 -1885*. Cambridge (Mass.), Harvard Univ. Press, 1967, p.14 : “Zong ta yue nan jiao she dang” (Trung - Pháp - Việt Nam giao thiệp đương. Tư liệu về cuộc điều đình giữa Trung Hoa, Pháp và Việt Nam), Lý Hồng Chương, Ký sự, ngày 28 - 9 -1883, tư liệu số 194.

Chúng tôi đặc biệt quan tâm nghiên cứu những mối quan hệ giữa nhà vua, các quan và tầng lớp **văn thân** (hay thân hào nhân sĩ)⁽⁶⁾. Các quan và giới **văn thân** đã dẫn đạo xã hội Việt Nam từ triều đại nhà Lê thế kỷ thứ 15 : nhờ có đào tạo theo Khổng học với nhiều cấp bậc khác nhau, họ đã phân chia nhau các vị trí chính yếu trong những phạm vi chính trị, xã hội và văn hóa. Các quan làm việc trong chính quyền và nhân danh nhà vua, xếp đặt việc chính trị trên cấp bậc quốc gia và địa phương. Tuy nhiên, vì triều đình không trực tiếp cai trị xã thôn, kể cả qua trung gian các quan, mà để cho xã thôn tự trị, nên ở đây hào mục phụ trách việc thu gom sưu thuế cho Nhà nước. Còn nhân sĩ lo việc giáo dục trong các trường nhỏ ở làng : họ dạy lý luận và đạo đức Khổng giáo cho học sinh, trong số này ắt có người sẽ ra làm quan.

Do đó, các quan và giới **văn thân** giữ một vai trò then chốt trong sự phối trí giữa Nhà nước (tức triều đình) với xã hội (tức xã thôn). Nói cách khác, nhà vua cai trị xir sở thông qua thành viên của tầng lớp này, và một khi nhà vua mất sự ủng hộ của họ thì nhà vua không thể thực thi quyền hành mình, vì mối quan hệ giữa nhà vua và giới **văn thân** đã trở thành trục lõi xã hội - chính trị thiết yếu cho sự tồn tại gắn bó chặt chẽ của quốc gia Việt Nam trong chế độ quân quyền.

Trong sách này, tôi sẽ nghiên cứu tình hình rạn nứt tại hại trong mối quan hệ giữa Tự Đức và tầng lớp **văn thân** ở thời kỳ từ 1874 đến 1883. Theo chúng tôi, hình như sự kiện Tự Đức mất hậu

(6) Trong các bản văn lịch sử, như chính sử do triều Nguyễn biên soạn, các tác giả thường phân biệt hai chữ khác nhau : **văn thân** và **thân hào**; **văn thân** dùng để chỉ các nhà nho, còn **thân hào** dùng để chỉ hào mục, hương lý. Về điểm này, xin đọc nơi Chương VI, sẽ bàn kỹ về tầng lớp **văn thân**.

thuần của tầng lớp này đã trở thành một trong những nguyên nhân nội tại chính yếu làm cho Pháp dễ dàng áp đặt quyền thực dân. Tuy nhiên, thế không có nghĩa là tầng lớp văn thân đã đoạn tuyệt với nền quân chủ. Tất nhiên, Tự Đức đã mất uy tín, với tư cách một nhà vua cụ thể, trước mắt tầng lớp đó, nhưng Tự Đức vẫn giữ được ít nhiều tính chất chính thống của quyền lực tùy theo mức độ mà ông thể hiện “ý niệm” của một nền quân chủ chưa bị **văn thân** lên án. Bởi vì sự gắn bó của họ với chế độ quân chủ không những chỉ dựa trên một ý niệm: chính trị của Khổng học về chính quyền, mà còn dựa trên một tầm nhìn bao quát cả thế giới quan, trong đó họ chiếm được vị trí ưu thế có đặc quyền đặc lợi. Chúng ta cũng nên ghi nhận là sau khi triều Nguyễn sụp đổ vào năm 1885 (*), thì tầng lớp này từng không hậu thuẫn Tự Đức mười năm trước, đã đứng lên tổ chức các phong trào ủng hộ chính nghĩa của vương triều chống lại người Pháp (lúc phong trào Cần vương).

(*) Có lẽ tác giả muốn kể từ khi Hàm Nghi xuất hôn - ND.

CHƯƠNG I

NUỐC VIỆT NAM (*) TRƯỚC NĂM 1847 : MẤY ĐẶC THÙ

Trong lịch sử Việt Nam, có hai đặc thù mà chúng ta phải chú ý nhất là : tính năng động và tính dễ can dự vào các khu vực quan hệ quốc tế. Trong công trình phân tích này, chúng tôi xin mệnh danh cho những đặc thù đó là *basso obstinato* (trầm trầm mà cương quyết), một từ ngữ mượn của nền âm nhạc cổ điển⁽¹⁾, vì chúng tôi xét rằng những đặc thù ấy, một cách tổng quát, có ý nghĩa hơn là một số nét đặc điểm khác, như tính bảo thủ hay tình trạng cô lập, cho đến nay vẫn được coi là cơ sở cho những luận giải lịch sử thông dụng⁽²⁾.

Tính năng động được biểu lộ, đặc biệt, trong công cuộc *nam tiến* và trong sự khẳng định nền độc lập của Việt Nam đối với Trung Hoa ở phương Bắc.

Còn phần khu vực quan hệ quốc tế mà Việt Nam có phần liên quan, thì có hai loại: loại thứ nhất là môi trường trực tiếp và áp đảo của bán đảo Đông Dương và miền Nam Trung Hoa; loại thứ hai là những mối quan hệ mờ nhạt

(*) Xin xem bản đồ trang 39 và trang 52.

(1) Masao Maruyama sử dụng từ ngữ đó để phân tích rõ "những tầng lớp cổ của ý thức về lịch sử quốc gia của người Nhật", xin coi *Rekishi Ishiki no Koso* (Những tầng lớp cổ của ý thức về lịch sử). Tokyo, Iwanami, 1976.

(2) Lê Thành Khôi, *Le Việt Nam, Histoire et Civilisation*. Paris. Édition de Minuit, 1955, xin coi đặc biệt những trang 323 - 379.

hơn và thường là thứ yếu với “người khách” phương xa - như Ấn Độ, Mã Lai, Xiêm, Hoa, Nhật..., rồi từ thế kỷ 16 là người Tây dương.

I. CUỘC NAM TIẾN

Nước Việt Nam chiếm phần bờ biển phía bắc của bán đảo Đông Dương. Phía đông, phía nam và phía đông - nam giáp biển (vịnh Bắc bộ, biển Đông(*) và Vịnh Xiêm La). Phía bắc giáp các tỉnh Vân Nam, Quảng Tây và Quảng Đông thuộc Trung Hoa. Phía tây có dải Trường Sơn ngăn cách với Cao Miên và Ai Lao (xem bản đồ I)

Jean Chesneaux đã mô tả diện mạo đất nước Việt Nam hiện nay như sau :

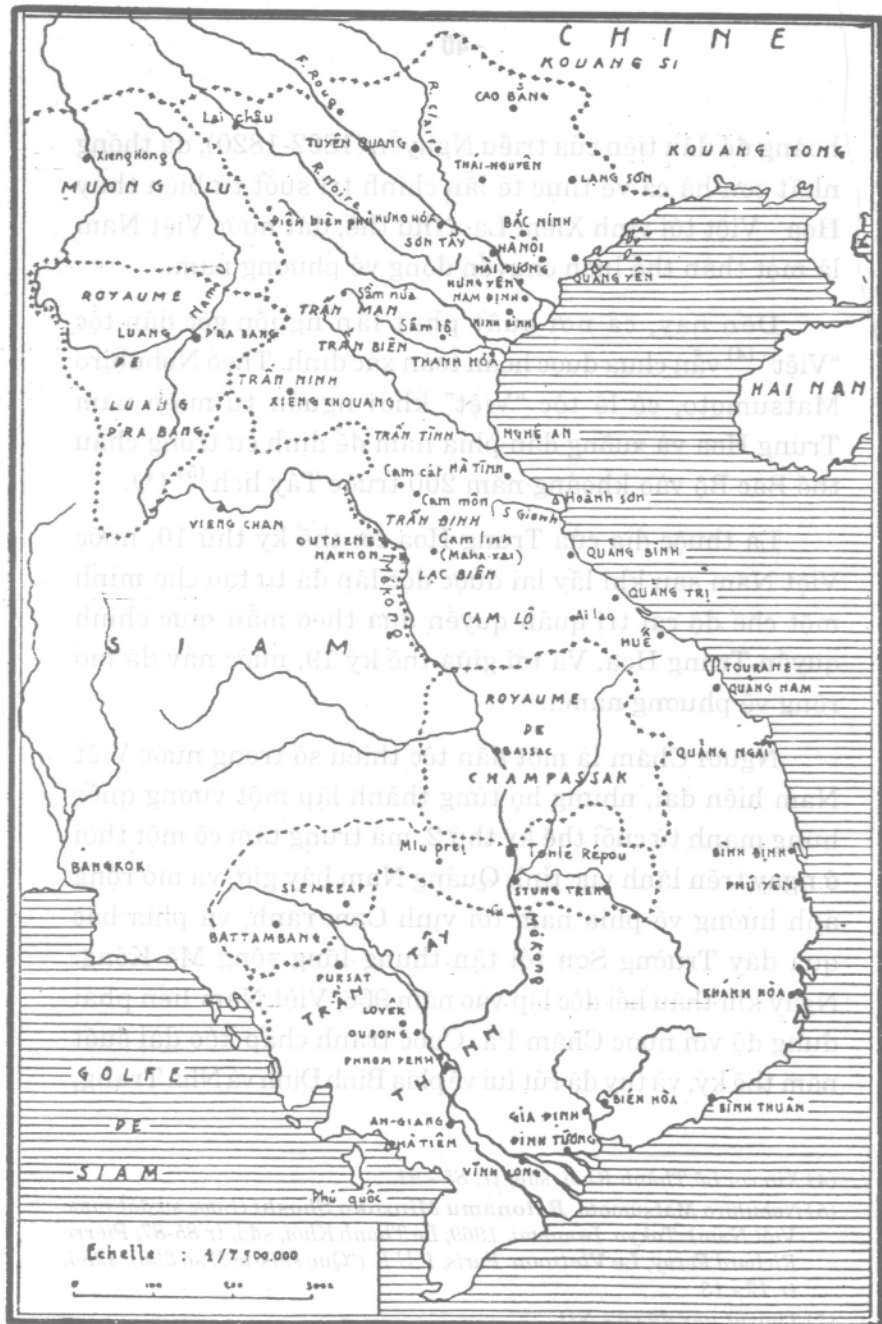
“... đất nước Việt Nam xuất hiện như quá dài dãi trên 1.600 kilômét, kể từ ghềnh phía bắc Cao Bằng tới mũi chót Cà Mau ở phía nam, ở hai đầu phình ra nơi có châu thổ sông Hồng và châu thổ sông Cửu Long, nhưng khoảng giữa thì kéo dài và thu hẹp lại, như ở gần Huế, có những vùng rộng chưa tới 40 kilômét kể từ bờ biển tới biên giới Lào nằm ngay bên sườn Trường Sơn” (3).

Tuy nhiên, đừng nên quên rằng hình dạng đất nước Việt Nam không phải bao giờ cũng thế, song đó là sản phẩm của lịch sử.

Cuộc nổi dậy và sự thắng trận trong một thời gian của anh em Tây Sơn (1776-1801) đã chấm dứt trên thực tế gần hai thế kỷ phân ly của xứ sở. Nhưng chính Gia Long (1762-1820),

(*) Nguyên văn : biển Trung Hoa - ND.

(3) Jean Chesneaux, *Contribution à l'histoire de la nation vietnamienne*. Paris, Éditions Sociales, 1955, tr.12.



Nước Đại Nam dưới thời Minh Mạng.

hoàng đế đầu tiên của triều Nguyễn (1802-1820), đã thống nhất sơn hà cả về thực tế lẫn chính trị suốt từ biên thùy Hoa - Việt tới vịnh Xiêm La. Như thế, đất nước Việt Nam là một thân thể luôn chuyển động về phương nam.

Đến nay, cả nơi xuất phát lẫn nguồn gốc dân tộc “Việt” ⁽⁴⁾ vẫn chưa được hoàn toàn xác định. Theo Nobuhiro Matsumoto, có lẽ tộc “Việt” khởi nguồn từ miền nam Trung Hoa và xuống dần phía nam để định cư trong châu thổ Bắc Bộ vào khoảng năm 200 trước Tây lịch ⁽⁵⁾ (*).

Là thuộc địa của Trung Hoa tới thế kỷ thứ 10, nước Việt Nam sau khi lấy lại được độc lập đã tự tạo cho mình một chế độ cai trị quân quyền dựa theo mẫu mực chính quyền Trung Hoa. Và tới giữa thế kỷ 19, nước này đã mở rộng về phương nam...

Người Chăm là một dân tộc thiểu số trong nước Việt Nam hiện đại, nhưng họ từng thành lập một vương quốc hùng mạnh từ cuối thế kỷ thứ 2, mà trung tâm có một thời ở ngay trên lãnh vực tỉnh Quảng Nam bây giờ, và mở rộng ảnh hưởng về phía nam tới vịnh Cam ranh, và phía bắc qua dãy Trường Sơn tới tận thung lũng sông Mê Kông. Ngay khi thầu hồi độc lập vào năm 966, Việt Nam liền phải đụng độ với nước Chăm Pa. Cuộc tranh chấp kéo dài suốt năm thế kỷ, và tuy đã rút lui về phía Bình Định và Nha Trang,

(4) Xin coi Lê Thành Khôi, *sđd*, tr. 85 - 91.

(5) Nobuhiro Matsumoto, *Betonamu Minzoku Shoshi* (Lược sử đất nước Việt Nam). Tokyo. Iwanami, 1969; Lê Thành Khôi, *sđd*, tr. 85-87; Pierre Richard Feray, *Le Vietnam*. Paris, P.U.F. (*"Que sais-je ?"* số 398). 1984, tr. 12 - 13.

(*) Thuyết này đã cũ - ND.

vương quốc Chăm cũng bị Lê Thánh Tôn (1460 - 1497), vua triều Hậu Lê, thôn phục vào năm 1471. Sau khi bại trận, dân Chăm còn sống sót, nhưng chỉ ở vị trí thiểu số và không còn vai trò chính trị gì nữa⁽⁶⁾ (*).

Sau khi thôn phục vương quốc Chăm, người Việt tiếp tục đi vào phương nam, tuy cuộc hành trình có bị xáo trộn bởi những cuộc phân ly nội bộ vào những thế kỷ 16 và 17. Do đó, quyền hành thực sự rơi vào tay hai nhà chúa - Trịnh ở Đàng Ngoài, Nguyễn ở Đàng Trong - ; còn hoàng tộc nhà Hậu Lê vẫn được thừa nhận là chính thống nhưng chỉ để làm danh dự...

Trong khi đó, suốt thế kỷ 18, chúa Đàng Trong mở rộng hoạt động về phía châu thổ sông Mê Kông.

Sau khi được phép của vua Cao Miên cho lập đồn thu thuế thương chính (1623), người Việt nam sáp nhập Prey-Kor (trước là Gia Định, sau là Sài Gòn) vào năm 1691 (**). Họ tiến tới vịnh Xiêm La vào đầu thế kỷ thứ 19⁽⁷⁾.

Trên thực địa, công cuộc khai khẩn đã diễn tiến ra sao ?

- Các chúa Nguyễn đã sử dụng phép *đồn điền* (lính - nông dân) đã được thi hành bên Trung Hoa từ xưa : từ thế kỷ thứ 2 trước công nguyên, nhà Tần đã gọi vào các xứ Việt

(6) Charles B. Maybon, *Histoire moderne du pays d'Annam (1592-1820). Études sur les premiers rapports des Européens et des Annamites et sur l'établissement de la dynastie annamite des Nguyễn*. Paris, Plon, 1919, tr.115

(*) Thực ra tới năm 1497, nước Chăm Pa chưa dứt hẳn - ND.

(**) Niên đại cũng như địa danh, cần xác minh thêm - ND.

(7) Về chi tiết cuộc nam tiến, xin coi thêm Ch. Maybon, *sđđ*, tr.109-134; Lê Thánh Khôi, *sđđ*, tr.256-257 và 264 - 267; J.Chesneaux, *sđđ*, tr.38-55.

(miền Hoa Nam) một số thực dân (colons) làm nông nghiệp, khai hoang, lập gia đình; nhưng họ cũng có khả năng bảo vệ miền đất mới chống lại chủ cũ muốn trở về; và đồng thời khi thuận tiện, có thể mở mang thêm vùng đã chiếm hữu (....)⁽⁸⁾ (*).

- Người Việt Nam cũng biết kêu gọi rộng rãi tới sức lao động của di dân. Vào những năm 1683, ba nghìn người trung thành với nhà Minh vượt biển tới Đà Nẵng rồi vào lập nghiệp trong đồng bằng sông Mê Kông, từ vùng này, đặc biệt trong các tỉnh Mỹ Tho (**) và Biên Hòa, họ đã tạo thành một trung tâm nông nghiệp và thương nghiệp lớn. Một người Hoa khác là Mạc Cửu, ty dân từ Quảng Đông, cũng góp phần quan trọng vào công cuộc khai thác đất đai chung quanh Hà Tiên.

Những người Hoa không chịu phục dân tộc Mãn Châu (triều Thanh) đã thiết lập một xã hội *Hoa kiều* (người Hoa ở hải ngoại) tại Nam Bộ, và chính họ đã tài trợ cho Nguyễn Ánh thắng được Tây Sơn vào cuối thế kỷ thứ 18 ⁽⁹⁾ (....).

Cuộc *nam tiến*, biểu hiện một tính năng động mạnh mẽ, vẫn tiếp tục ngay dưới triều Minh Mạng (1791 - 1841), hoàng đế thứ hai của nhà Nguyễn (1820 - 1841); do đó Việt Nam có hình dạng lãnh thổ hầu như cố định - ngoại

(8) Ch. Maybon, sdd, tr. 111.

(*) Miền Nam xưa được khẩn hoang lập ấp do "lưu dân", chứ không do phép lập "đồn điền" - ND

(**) Định Tường mới dựng - ND.

(9) Xin coi dưới đây nơi Chương III.

trừ mấy thay đổi trong thời thuộc địa - được mô tả là “từ mũi Cà Mau ở phía cực nam tới địa giới Trung Hoa trong vùng thượng du Bắc Bộ” ⁽¹⁰⁾.

2. ĐỘC LẬP ĐỐI VỚI TRUNG HOA

Ở một chương sau, chúng tôi sẽ phân tích kỹ những mối quan hệ giữa triều đình Huế với Trung Hoa. Nay chỉ xin nêu hai điều đáng chú ý có tính khái quát.

- Lịch sử của đất nước Việt Nam cũng là lịch sử của sự khẳng định độc lập đối với Trung Hoa. Trong thời bình, các nhà vua Việt Nam vẫn đều đặn gửi sứ bộ mang cống phẩm sang Trung Hoa để duy trì mối giao hảo với Thiên triều. Nhưng không nên quên rằng, vì là thuộc địa của Trung Hoa cho tới thế kỷ thứ 10, lại nhiều lần bị xâm lăng và chiếm đóng bởi lân bang phía Bắc, luôn buộc phải đề kháng để rút cục chiến thắng, Việt Nam coi Trung Hoa như một lân bang khổng lồ song luôn uy hiếp nền độc lập quốc gia mình. Trong bối cảnh đó, tất cả những ai đã đứng lên chống trả và nhất là đã chiến thắng Trung Hoa thì đều được tôn là anh hùng dân tộc; thí dụ như Trưng Trắc, Trưng Nhị (40-43), Trần Quốc Tuấn (1285-1292), Lê Lợi (1418-1433), Quang Trung (1788-1792).

Cùng ý nghĩa ấy, mỗi thành tựu về ngoại giao hay quân sự thâu lượm được mà thất lợi cho phía Trung Hoa đều tạo cho triều chính một uy tín chắc chắn nơi dân chúng.

(10) J. Chesneaux, *Le Vietnam*. Paris, Maspero (Petite Collection Maspero 24), 1968, tr. 6.

Vì thế mà triều đại nhà Lê (1427-1789) - do Lê Lợi khai sáng sau khi chấm dứt mười năm lệ thuộc Trung Hoa (1407-1418) và được xem như một trong các vị anh hùng dân tộc lớn nhất - đã luôn thụ hưởng một uy tín lớn mặc dầu những kẻ nổi nghiệp Lê Lợi không phải là những vua tốt (*), và từ đầu thế kỷ 16, họ đã mất hết thực quyền.

Phần nhà Nguyễn thì không thừa hưởng được uy tín như thế, đặc biệt đối với nhân dân Bắc Hà : vì triều đại này không khẳng định được quyền lực và tinh chính thống của mình bằng cuộc chiến đấu chống cường quốc láng giềng, và vì các vua nhà Nguyễn không xuất hiện như những “nguyên thủ quốc gia” (*vương*), mà chỉ như hậu duệ của quý tộc địa phương (*chúa*), là những vị đã cai trị phía Nam dưới triều đại nhà Lê. Lại cũng có nhiều kẻ đã tự xưng, không biết đúng hay sai, là con cháu nhà Lê, nổi lên chống lại nhà Nguyễn, sự thể đó còn xảy ra mãi tới năm 1883 ở miền Bắc ⁽¹¹⁾.

- Tuy nhiên, nếu ta đặt tầm quan trọng quá đáng vào những mối quan hệ với Trung Hoa, nhất là vào sự ảnh hưởng của Trung Hoa, thì ta sẽ chỉ có một hình ảnh sai lầm và phiến diện của lịch sử Việt Nam. Xin đàn cử một thí dụ ở triều Nguyễn, vua sáng lập triều đại này tức Gia Long đã áp dụng hình thức cai trị Trung Hoa, và đã cho con cháu cùng quan lại một nền giáo dục chính chuyên Trung Hoa, nghĩa là Khổng học. Nhưng, chế độ cai trị Trung

(*) Cũng có những vua tốt, thí dụ Lê Thánh Tông - ND.

(11) Về vấn đề lịch sử khác biệt giữa *vương* và *chúa*, xin coi A.B. Woodside, *Vietnam and the Chinese Model. A Comparative Study of Vietnamese and Chinese Government in the half of nineteenth century*. Cambridge (Mass.), Harvard Univ. Press, 1977, tr. 1 - 6.

Hoa đó phải được thích nghi vào một môi trường rất đặc biệt : quần chúng nhân dân không biết chữ Hán, hơn nữa, thần dân không phải hoàn toàn người Việt, mà còn nhiều dân tộc thiểu số khác nữa, trong số này có những người Miên và Chăm...

Có lẽ những thực tại xã hội - chính trị đó đã buộc triều đình Huế phải sửa chữa lại chế độ cai trị theo Trung Hoa của mình ⁽¹²⁾. Và ta có thể tự hỏi phải chăng tính năng động ấy của dân tộc Việt Nam, vốn dĩ vẫn thể hiện lâu năm giữa hai cực - *nam tiến* và độc lập đối với Trung Hoa - đã chẳng bị khựng lại dưới triều Nguyễn bởi sự quá cứng nhắc đem hệ thống Trung Hoa áp đặt vào thực tế.

3. NHỮNG ĐIỀU KIỆN KINH TẾ VÀ XÃ HỘI

Suốt dòng lịch sử của mình, Việt Nam luôn là một nước nông nghiệp. Việc trồng lúa bao giờ cũng là trung tâm của đời sống Việt Nam: ngoài sự kiện đời sống xếp đặt theo thời vụ đồng áng, việc trồng lúa - chiếm 70% diện tích trồng trọt, có khi hơn nữa - đã cùng ứng cho nông dân phần lương thực chính yếu và cho xử sở có phương tiện duy trì viên chức của mình, vì những người này được trả lương một nửa bằng tiền và một nửa bằng gạo ⁽¹³⁾.

Vì dân số Việt Nam tăng lên không ngừng suốt thế kỷ, nên phải khẩn trương đặt ra vấn đề lương thực và tìm những biện pháp đảm bảo lương thực; chống ba thiên tai lớn

(12) Xin coi những chương II và VI để biết thêm chi tiết.

(13) Nguyễn Thế Anh, *Quelques aspects économiques et sociaux du problème du riz au Vietnam dans la première moitié du XIX^e siècle*, trong tập san BSEI, XLII, 1967, tr.8.

- lũ lụt, hạn hán và đủ loại côn trùng sâu rầy tàn phá thóc lúa - và tìm kiếm đất mới để trồng trọt - bằng thực địa (tức công cuộc *nam tiến*), khai hoang hay tát cạn các vùng bưng tràm.

Chính trong châu thổ sông Hồng, dân số tập trung quan trọng hơn cả. Tất cả 15.000 km² của châu thổ dành chủ yếu cho việc thâm canh lúa, thu hoạch mỗi năm hai vụ, muốn thế buộc phải làm chủ dòng nước sông Hồng. Tác giả Pierre Gourou đã viết : “Công cuộc trị thủy ở châu thổ sông Hồng để trồng lúa phải tiến hành theo ba hướng : đắp đê để tránh lụt, tưới nước để đảm bảo có hai vụ mỗi năm, tháo nước để tiêu úng do các trận mưa trong những ô đã có đê bao quanh” ⁽¹⁴⁾.

Những con đê đầu tiên đều do các cộng đồng xã thôn xây đắp, do đó mỗi làng khuôn cho mình một ô nhỏ. Sau đấy, hai bên bờ sông được đắp cao những con đê lớn vì lợi ích chung, theo mẫu mực bên Trung Hoa, một mẫu mực đặt thành khung quản trị hành chính, và đồng thời khẳng định việc kiểm soát của Nhà nước về công cuộc trị thủy sông ngòi. Các triều đại độc lập của Việt Nam vẫn tiếp tục trông nom cẩn thận việc đê điều, nhờ đó nông dân phát đạt và việc thu thuế dễ dàng ⁽¹⁵⁾. Vì thế, vị sáng lập triều Nguyễn là Gia Long đã đặt ra một vụ đê điều (gọi là Đê Chính nha) phụ trách việc bảo trì và củng cố các thiết bị thủy lợi, đặc biệt tại châu thổ Bắc Bộ.

Tuy nhiên, vẫn không tránh nổi thiên tai mặc dù thiện chí và cố gắng của cả dân chúng lẫn chánh quyền; nguyên

(14) Pierre Gourou, *Riz et civilisation*. Paris, Fayard, 1984, tr.199.

(15) Như trên, tr. 201 - 202.

do vì thiếu hiểu biết sự vận hành của con sông - như độ dốc, lưu lượng, tốc độ... - và vì kỹ thuật bồi đắp đê điều bằng đất còn kém cỏi, nên những con đê ấy rất yếu. Do đó, vào vụ gió mùa về mùa hạ, khi sông Hồng có những cơn lũ tàn bạo nâng mức lưu lượng lúc nước cạn là $700\text{m}^3/\text{giây}$ lên $30.000\text{m}^3/\text{giây}$ ⁽¹⁶⁾, thì thường có sự cố vỡ đê : hậu quả là ruộng nương bị tràn ngập và tàn phá, mùa màng bị tiêu hủy, và nhân dân rơi vào cảnh đói ăn. Người ta đã tính ra cứ ba năm có một lần thiên tai như vậy vào nửa đầu thế kỷ 19 ⁽¹⁷⁾.

Ngoài lũ lụt, trên thực tế, nạn hạn hán và sâu keo làm cho đất nước này năm nào cũng gặp khó khăn trầm trọng về lương thực. Những nạn đói, thậm chí chết đói, đã từng xảy ra từng vùng và kinh niên, làm phát sinh các mối tệ hại khác như trộm cướp hay bệnh thời khí, hoặc giá gạo tăng cao làm cho đời sống nông dân đã khó khăn càng thêm khốn cực.

Vấn đề lúa gạo, do hậu quả kinh tế và xã hội, và cũng vì lúc Tự Đức lên ngôi, nó đã nối kết với một tình hình khủng hoảng cả kinh tế lẫn xã hội từ trước, nên đã trở thành một vấn đề thiết yếu ⁽¹⁸⁾.

Tiện đây, chúng tôi cũng xin nêu lên một khía cạnh khác - khía cạnh xã hội - của quốc gia Việt Nam : trong lòng quốc gia Việt Nam, đồng sinh tồn một tộc dân tuyệt đại đa số là người “Việt” (*kinh*) và nhiều sắc dân thiểu số khác ⁽¹⁹⁾. Theo nguyên tắc, người nông dân “Việt” cư ngụ trong các

(16) Như trên, tr. 201.

(17) Nguyễn Thế Anh, bài tạp chí đã dẫn, tr. 10.

(18) Như trên, tr.22.

(19) P - R.Feray, sđd, tr. 8 - 9.

bình nguyên, còn trên miền núi và trong đồng bằng sông Cửu Long thì có các sắc dân ít người sinh sống. Khía cạnh “đa tộc” đó, theo từ ngữ của tác giả P - R. Feray, từ lâu bị coi thường, nhưng có tầm quan trọng hàng đầu trong chừng mực mà khía cạnh ấy can thiệp một cách chính yếu vào sự phát triển lịch sử của quốc gia dân tộc Việt Nam.

4. CÁC QUAN HỆ QUỐC TẾ

Kể từ thế kỷ 16, người Tây dương - Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hà Lan, Anh, Pháp và Đức - bắt đầu giao thiệp với Việt Nam và gây rắc rối cho lịch sử nước này. Nếu người Tây dương đã có sáng kiến tiếp xúc với người Việt Nam, thì chính người Việt Nam cũng đã lên tiếng kêu gọi người Tây dương viện trợ và ủng hộ mỗi khi có tranh chấp và nội chiến tương tàn, do đó, thường xảy ra một thứ quốc tế hóa những cuộc phân tranh trong nội bộ xã hội Việt Nam. Thí dụ, cuộc tranh chấp giữa Tây Sơn và Nguyễn Ánh ở cuối thế kỷ 18 tới đầu thế kỷ 19 là một cuộc nội chiến đồng thời cũng là một cuộc tranh chấp có tầm vóc quốc tế vì những người Xiêm La, Cao Miên, Ai Lao và Pháp v.v... có những tay vò.

Từ thế kỷ thứ 16, lịch sử Việt Nam đã bị lôi cuốn vào dòng lịch sử rộng lớn của cả hoàn cầu. Vì thế, tuy không muốn phủ nhận tính cách quốc gia của Việt Nam hay cả những xu hướng rất duy dân tộc (ethnocentriques) của Nguyễn triều, chúng tôi không chia sẻ lối khẳng định phiến diện của Lê Thành Khôi, khi ông viết : “Dừng dưng với nhịp bước của các biến cố quốc tế dù cuộc chiến Á phiến đã

báo động, triều đình Huế, vì khinh bỉ bọn “bạch quỷ” và nghi ngại những kỹ thuật của họ, vẫn cố giữ đất nước ở trong một trạng huống cô lập huy hoàng”⁽²⁰⁾.

Nói thế là quên mất sự hoạt động và những cố gắng của vua Gia Long. Nếu đem so với Trung Quốc, Triều Tiên và Nhật Bản cùng thời kỳ, nước Việt Nam của Gia Long đã có nhiều kinh nghiệm cộng tác với người Tây dương, nhất là người Pháp, và đã áp dụng nhiều kỹ thuật của phương Tây. Đã có nhiều nhân chứng về điều ấy, như giáo sĩ thừa sai Lelabousse (người Pháp) đã viết ngày 14-4-1800 :

“Những công binh xưởng và quân cảng của ông (Nguyễn Ánh) làm cho người nước ngoài phải ngưỡng mộ và làm cho khắp Âu châu phải ngợi khen nếu Âu châu được chứng kiến tận mắt. Phía này, người ta nhìn thấy súng ống, đại pháo đủ cỡ, súng tác chiến, kệ súng, trái đạn, v.v... mà đa số thuộc hạng mẫu mới nhất. Phía kia là tàu thuyền vô số không kể xiết, chiến hạm đủ mọi cỡ, mọi hình dáng với vẻ vững chắc như để áp đảo. Tất cả công trình đó là của ông hoàng Gia Long (*) vừa năng động vừa tinh xảo, tất nhiên với sự hỗ trợ của sĩ quan Pháp, vì công nghệ ở nước này còn kém xa Âu châu hàng ngàn dặm”⁽²¹⁾.

Người kế vị Gia Long là Minh Mạng, đã cố cường lại ảnh hưởng của Âu châu. Song ông vẫn giữ thái độ cởi mở với bên ngoài : ông đã kiếm được những số *Kinh Báo* (công báo của triều đình Bắc Kinh) qua trung gian mấy

(20) Lê Thành Khôi, *sđd*, tr.362 (nguyên văn: *splendide isolement*).

(*) Nguyễn Ánh, chưa là Gia Long - ND.

(21) Georges Taboulet, *La Geste française en Indochine*. Paris, Adrien Maisonneuve, 1955, t.I, tr. 268.

thương nhân người Hoa ⁽²²⁾; ông cũng thường gọi các sứ bộ đi sắm các đồ cần thiết cho triều đình Huế tại Tân Gia Ba, Ma Ní hay Batavia ⁽²³⁾. Ngoài ra, người Âu và Mỹ còn tiếp tục lui tới thăm viếng Việt Nam và điều đình xem xứ sở này có mở cửa cho vào giao thương không. Sau nữa là lãnh thổ Việt Nam vẫn tiếp tục nhận người Hoa, người Miên và các thiểu số dân tộc cùng tôn giáo khác, những người này còn tiếp xúc ít nhiều với ngoại bang. Như vậy, Việt Nam thời đó đâu có cô lập về mặt giao tiếp và cả trí tuệ.

5. VẤN ĐỀ CHÍNH THỐNG VÀ VẤN ĐỀ NGƯỜI CÔNG GIÁO

Sau gần hai mươi năm chinh chiến chống Tây Sơn, Nguyễn Ánh lên ngôi năm 1802. Có ba lực lượng chính góp phần vào thành công đó : giám mục Bá Đa Lộc và các chỉ nguyện quân người Pháp ủng hộ về mặt quân sự; *Hoa kiều* hay Hoa thương ở Nam Bộ đã yểm trợ ông về mặt tài chính; tầng lớp *văn thân* đã nâng đỡ ông về mặt chính trị. Bù lại, phần vì Gia Long quyết định áp dụng chế độ cai trị của Trung Hoa để làm hài lòng tầng lớp *văn thân*, phần vì ông để cho *Hoa kiều* được làm ăn tự do : Nguyễn triều mất sự kiểm soát các hoạt động kinh tế, mặc cho người Hoa thao túng.

Vì Gia Long áp dụng một chế độ cai trị như Trung Hoa, nên đã làm thất vọng và gây chống đối nơi người Pháp, chống đối này càng nặng nề đối với các vua nối nghiệp Gia Long, đặc biệt vì chính sách của họ đối với người

(22) *Đại Nam thực lục*, t. II (tháng 10 năm Minh Mạng thứ 13). Coi thêm Tatsuo Yamamoto (éd.) *Betonamu Chugoku Kankei Shi* (Lịch sử bang giao giữa Việt Nam và Trung Hoa). Tokyo, Yamakawa, 1975, tr.499.

(23) Xin xem Chương V, đoạn dành cho Nguyễn Tri Phương.

công giáo. Sau cùng, như chúng tôi đã nói trước, triều đại nhà Nguyễn không có được chút uy tín nào trước mắt nhân dân Bắc Hà: vì đã ở lui vào miền Nam, nên nhà Nguyễn không được hiển danh qua những chiến trận chống xâm lăng Trung Hoa như nhà Lê trước kia, sau cả Tây Sơn nữa.

Hố chia rẽ giữa nhà vua với Tây phương, và giữa nhà vua với nhân dân ngày càng bị đào sâu dưới thời Minh Mạng (1820 - 1841), đặc biệt từ năm 1833. Chính vì vào tháng 7 năm 1833, Lê Văn Khôi, con nuôi Lê Văn Duyệt (*), nổi lên ở Nam Bộ, với sự hợp tác của người công giáo, chống lại chính sách quá tập trung quyền hành của Minh Mạng. Cuộc nổi dậy này thúc đẩy một cuộc nổi dậy khác ở Bắc Bộ, do Nông Văn Vân, một lãnh tụ dân thiểu số cầm đầu (người Việt Nam ở Bắc Bộ cũng tham dự, song lại dưng cờ nhà Lê).

Kể từ đó, triều đình Huế và nhà vua cương quyết dựa hẳn vào *văn thân*, gạt người công giáo ra và chối từ ảnh hưởng Âu Tây, ngõ hầu củng cố chế độ quân quyền kiểu Trung Hoa và dựa vào nền Khổng học nghiêm chỉnh của các giới nho sĩ đã từ bao đời được đào tạo trong trường phái Khổng Phu Tử⁽²⁴⁾.

Tuy nhiên, không phải Minh Mạng cố thủ xây dựng một quốc gia mới, đặc biệt bằng hình thức hội nhập tầng lớp *văn thân* vào lòng dân tộc. Song nhà vua chỉ muốn tái tạo bằng cung cách nệ cổ (cả trong việc tranh đua về mặt văn hóa với triều Mãn Thanh), những định chế không còn thích hợp và liên hệ gì với thực tế xã hội của đất nước.

Những kẻ kế vị sau này phải trả giá rất đắt và Tự Đức phải gánh chịu hết những sai lầm của Minh Mạng.

(*) Vừa quá cố. ND

(24) Xin xem G. Taboulet, *sđd*, các tr. 321 - 341.



Quá trình hình thành lãnh thổ Việt Nam.

CHƯƠNG II

NHỮNG NGƯỜI PHÁP ĐẾN VIỆT NAM : TỪ GIÁO SĨ ALEXANDRE DE RHODES TỚI PAUL PHILASTRE

Sự phối hợp giữa hoạt động của các giáo sĩ thừa sai với quyền lực Nhà nước biểu hiện một trong các sơ đồ cho công cuộc bành trướng Pháp ở hải ngoại. Với cái giá phải trả biết bao gian khổ và hy sinh, các giáo sĩ đã đặt được chân vào một xứ sở chưa Kitô hóa, đã đào tạo các tân tông rồi dần dần đứng vững tại đây. Sau giai đoạn khởi thủy đó hoàn thành, thủy quân Pháp xuất hiện : lợi dụng tối đa những người mới theo đạo, nắm lấy cơ hội, để hoặc chiếm lấy xứ đó làm thuộc địa bằng giải pháp quân sự, hoặc làm áp lực trên chính quyền bản xứ nhằm thiết lập một căn cứ quân sự hay buộc phải mở cửa cho nước ngoài vào buôn bán, hoặc nữa là phải ký kết một hiệp định đảm bảo cho tự do tin ngưỡng của đạo Kitô. Một quá trình diễn tiến như vậy thật là đặc biệt, vì con số tương gia người Pháp muốn tự khẳng định trên tầm mức quốc tế không nhiều, điều ấy chẳng hạn đã khác hẳn với những mối quan tâm và tính năng động về thương mại của người Anh.

Trường hợp Việt Nam cung cấp cho ta một trong những thí dụ điển hình nhất của sự phối hợp chặt chẽ giữa hoạt động của các giáo sĩ thừa sai với quyền lực Nhà nước, đặc biệt trong thời gian dưới triều đại Napoléon III (1852 -1870). Tuy nhiên, lợi ích của tôn giáo không luôn luôn đồng nhất với lợi ích của Nhà nước. Sau khi Đế nhị Đế chế sụp đổ vào năm 1870 và cùng với thời gian trôi qua, các quan hệ

giữa giới giáo sĩ và chính giới ngày càng lỏng lẻo, rồi đối lập nhau ngày càng nhiều, đặc biệt như vụ thể tục hóa ngành giáo dục.

Có lẽ khỏi cần trình bày chi tiết về lịch sử hoạt động của Giáo hội tại Việt Nam, vì chúng ta đã có nhiều công trình nghiên cứu về công cuộc Phúc âm hóa xứ sở này ⁽¹⁾. Cũng thế, chúng ta có thể tra cứu nhiều cuốn sách đã phân tích tỉ mỉ các cuộc điều đình tại chính quốc giữa chính khách và thành viên của “đảng thuộc địa”, phe này gồm cả đại biểu Phòng Thương mại, các kỹ giả công giáo, chuyên gia các sự vụ hàng hải, v.v... ⁽²⁾. Sau hết, người ta đã thảo luận dài dòng về những nguyên nhân của sự can thiệp và chiếm thuộc địa của Pháp tại Việt Nam, tác giả này thì nhấn mạnh vào những nguyên nhân chính trị, tác giả khác lại chú ý tới những nguyên nhân kinh tế ⁽³⁾.

(1) Adrien Launay, *Histoire générale de la Société des Missions Étrangères*, 3 tập. Paris, Téqui, 1894; *Histoire de la Mission de Cochinchine 1658 - 1823*, Documents historiques, 3 tập. Paris, 1923; *Histoire de la Mission du Tonkin*, Documents historiques, Paris, 1927; Louis - Eugène Louvet, *La Cochinchine religieuse*, 2 tập. Paris, Challamel, 1885; *Vie de Mgr Puginier, évêque de Mauricastre, vicaire apostolique du Tonkin occidental*. Hanoi, F.H.Schneider, 1894; Nicole Dominique Lê, *Les Missions Étrangères et la pénétration française au Vietnam*, Paris, Mouton, 1975; E. Võ Đức Hạnh, *La place du catholicisme dans les relations entre la France et le Vietnam*, 2 tập. Leiden, E.J. Brill, 1969.

(2) G. Taboulet, sdd, tập II, tr. 496.

(3) Các tác giả nhấn mạnh trên lý do chính trị, thí dụ như: John F.Cady, *The Roots of French Imperialism in Eastern Asia*. Ithaca, N.Y., Cornell U.P., 1954; L.E. Eastman, sdd. Trôi lại, các tác giả khác lại nhấn mạnh trên những lý do kinh tế, như: John Laffey, “*Les racines de l'impérialisme français en Extrême-Orient, à propos des thèses de J.F.Cady*”, trong Jean Bouvier et René Girault (tntb), *L'impérialisme français d'avant 1914*. Paris, Mouton, 1976, tr.15 - 37; Jean Chesneaux, *Contribution...* sdd; Charles-Robert Ageron, *France coloniale ou Parti colonial ?* Paris, P.U.F., 1978.

Phần chúng tôi, chúng tôi muốn tập trung sự chú ý vào những người Pháp từng làm việc ở Việt Nam, qua đó, vào quá trình truyền thông những tin tức về mọi mặt có liên quan đến Việt Nam để đưa sang Pháp. Làm thế để cho nổi rõ những nguồn thông tin từng thúc bách chính phủ Pháp phải can thiệp vào Việt Nam rồi chiếm lấy nước này làm thuộc địa. Rút lại, tôi muốn đưa ra mấy yếu tố để trả lời một câu hỏi đơn giản song quan trọng : Tại sao không phải là Anh, Hà Lan, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, mà chỉ có mình nước Pháp “gắn bó” với Việt Nam ? Và mặt khác : Tại sao không phải Phi Luật Tân, Triều Tiên, Nhật Bản, Xiêm La, mà chỉ có nước Việt Nam bị Pháp “gắn bó” ?

1. CÁC GIÁO SĨ THỪA SAI

Trong công cuộc Phúc âm hóa đất nước Việt Nam, có một tổ chức và năm linh mục người Pháp đã giữ một vai trò quan trọng : Hội Thừa sai Paris và các linh mục Alexandre de Rhodes (*), François Pallu, Pierre Pigneau de Béhaine (**), François - Marie Pellerin và Paul - François Puginier.

Alexandre de Rhodes (1591 - 1660). Linh mục thuộc Dòng Tên, là người Pháp đầu tiên đã giới thiệu đất nước Việt Nam với đồng bào ông một cách có hệ thống và mạnh mẽ. Rất có khiếu về ngôn ngữ, ông đã nói được tiếng Việt sau khi vào Việt Nam sáu tháng hồi năm 1624. Charles Maybon đã mô tả hoạt động và sự nghiệp của ông như sau :

“... Với hơn bảy năm ở Đàng Ngoài và Đàng Trong, linh mục De Rhodes đã hiểu biết sâu sắc về tiếng nói, phong tục, tính nết của người An Nam, cũng như về

(*) *A Lịch Sơn Đắc Lộ* - ND

(**) *Về rõ (hay Phi Nhơ) Bá Đa Lộc*.-ND

tài nguyên và lịch sử nước này. Ông đã viết nhiều sách ấn hành trong khi lưu trú ở Âu châu, tạo thành một tổng hợp những ý niệm đầy đủ và chính xác nhất mà trong nhiều năm ta có thể hiểu biết về nước An Nam. Sách kể lại chuyện của ông về những thành quả Đức Tin ở Đàng Trong bằng tiếng Ý, xuất bản tại La Mã (1650) và Milan (1651), bằng tiếng Pháp ở Paris (1652). Ông phát hành tại Lyon cuốn lịch sử Đàng Ngoài bằng chữ La-tinh (1652) và những bản dịch sang tiếng Pháp được xuất bản ba lần từ 1651 đến 1656 (...).

“Ngoài những sách nhằm mục đích làm cho Âu châu hiểu biết đất nước An Nam, ông còn cho ấn hành tại La Mã một cuốn sách giáo lý vừa bằng tiếng La-tinh vừa bằng tiếng Nam (quốc ngữ) cho người bản xứ dùng; một cuốn tự điển ba thứ tiếng Việt - La - Bồ cho các giáo sĩ thừa sai sử dụng. Đó là những cuốn sách đầu tiên trong đó các mẫu tự La Mã đã được dùng để phiên âm tiếng nói của người Nam”⁽⁴⁾.

Công trình đó ảnh hưởng lớn ở Pháp và cả ở Việt Nam, vì Alexandre de Rhodes là người sáng chế ra phương pháp phiên âm tiếng Việt Nam bằng mẫu tự La Mã (*quốc ngữ*), và nhờ vậy xuất bản lần đầu tiên cuốn *Tự Điển Việt Nam - La-tinh - Bồ Đào Nha* và một cuốn dạy giáo lý bằng tiếng La - tinh và Việt Nam rất lợi ích cho việc truyền bá Phúc âm. Khi đã về Âu châu, Alexandre de Rhodes liền kêu gọi Giáo hoàng và bạn hữu của ông thuộc Dòng Tên ở Paris hãy thiết lập các vụ Truyền giáo ở Viễn Đông, vì ông đã nhìn thấy sự cần thiết phải lập một cơ quan có nhiệm vụ đào tạo nhiều linh mục ngay trong nước ấy nhờ hầu duy trì việc truyền giáo tại chỗ.

(4) Ch. Maybon, *sđd*, tr. 35 - 36.

Dù ông không phải là người sáng lập hội dòng, nhưng ảnh hưởng và sức năng động của ông đã góp phần không nhỏ vào việc thành lập sau này một hội chuyên việc truyền giáo, ở Paris ⁽⁵⁾.

François Pallu (1626 - 1684). Trên danh nghĩa, Hội Thừa sai Paris được thành lập năm 1659, vì ngày 17 tháng 8, Giáo hoàng Alexandre VII đã cử François Pallu và Pierre de la Motte-Lambert (1637 - 1693) làm Đại diện tông tòa tại các xứ truyền giáo ở Trung Hoa và các vùng lân cận. Tuy nhiên, Hội Thừa sai chỉ thực sự hiện hữu từ khi thành lập một chủng viện vào năm 1664 ⁽⁶⁾.

Các ông Pallu và De la Motte-Lambert lên đường sang Viễn Đông - Xiêm La, Đàng Ngoài và Đàng Trong, để cố tổ chức tại đó những giáo khu Đại diện tông tòa và thiết lập hàng giáo sĩ vững chắc tại đây ⁽⁷⁾.

Ngoài những công việc đã thực hiện, tại Á châu, trong khuôn khổ của Hội mới lập, tại Pháp, François Pallu còn lo việc hợp tác với Nhà nước hòng khuếch trương ảnh hưởng của Pháp tại Viễn Đông.

Vì trong khoảng thế kỷ 17, sự tranh giành giữa các nước Âu châu khá quyết liệt; không những ở Âu châu mà cả ở Á châu, nơi mà các người Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hà Lan, Anh và Pháp đối kháng nhau, đôi lúc đụng chạm đến những vấn đề chuyên chở người hay hàng hóa mà nước khác từ chối không cho lên tàu của họ. Pallu đã gởi đến Colbert những bản ghi chú về dự án thiết lập Công ty Đông Ấn thuộc Pháp; do đấy mà Chassigneux đã có thể viết rằng François Pallu

(5) A. Launay, *Histoire générale...*, sdd, tập I, tr. 21.

(6) Ch. Maybon, sdd, tr. 44.

(7) A. Launay, *Histoire générale...* sdd, tập I, tr. 36 - 61.

là một giáo sĩ thừa sai vừa hành sự tôn giáo vừa làm việc thương mại vì sự vinh quang của nhà vua ⁽⁸⁾. Sự thực, hoàn cảnh buộc ông ta có thái độ ấy vì, ít nhất, hai lý do :

“Bồ Đào Nha sợ Pháp theo họ tiến sâu vào Viễn Đông rồi phỗng lấy những mảnh còn lại ở các thuộc địa của họ, triệt tiêu phần ảnh hưởng còn rơi rớt của họ và làm tàn lụi nền thương nghiệp của họ” ⁽⁹⁾, vì thế qua trung gian các tu sĩ Dòng Tên người Bồ Đào Nha, Bồ kiên trì chống lại mọi hoạt động của Hội Thừa sai Paris. Như vậy là hợp lý khi Hội này phải cầu cứu chính quyền của mình để chống lại những mưu tính của người Bồ Đào Nha và các kinh địch Âu Tây khác.

- Dẫu thừa sai chưa bị bách hại ở Việt Nam, nhưng sinh hoạt tôn giáo của họ đã bị chính quyền coi là phạm pháp kể từ năm 1630, ở Đàng Ngoài của chúa Trịnh cũng như Đàng Trong của chúa Nguyễn. Trong những điều kiện ấy, họ chỉ có thể vào xứ sở này bằng cách giả làm thương nhân hay nhà khoa học - nhà toán học chẳng hạn. Những hồ đồ đó đã làm cho người Anh đương thời viết :

“Tại đây, người Pháp có một ngôi nhà, nhưng chúng tôi không thể phân biệt đó là nhằm việc thương mại hay có mục đích truyền giáo” ⁽¹⁰⁾.

Rút cục, Pallu không thành công trong việc liên kết những quyền lợi chính trị và thương mại của người Pháp vào sự phát triển Hội của ông. Song dù sao ông đã góp phần củng cố Hội ở Pháp, bằng việc thành lập chủng viện,

(8) Xin coi Joseph Buttinger, *The smaller dragon, a political history of Vietnam*. New York, Frederick A. Praeger, 1958, tr.253, chú 4b; Lê Thành Khôi, sđđ, tr. 293.

(9) A. Launay, *Histoire générale...* sđđ, tập I, tr. 19.

(10) Ch.Maybon, sđđ, tr.75.

và ở Việt Nam, cùng với các bạn đồng nghiệp như De la Motte - Lambert, ông đã đặt được ba giáo khu Đại diện Tông tòa là Đàng Trong, Đông Đàng Ngoài và Tây Đàng Ngoài ⁽¹¹⁾.

Giám mục Pigneau de Béhaine (1741 - 1799) (*).

Khoảng thế kỷ 18, đặc biệt suốt năm mươi năm đầu, Hội Thừa sai Paris phải đương đầu với nhiều khó khăn. Hội bị thiếu thốn về nhân lực và vật lực - như năm 1723, Hội chỉ có bốn giáo sĩ ở giáo khu Đàng Ngoài và cũng không có quá số đó ở Đàng Trong, trong khi sự chống đối về chính trị tại chỗ ngày càng gay go. Nếu tình hình ở Đàng Trong tương đối thanh bình hơn, thì ở Đàng Ngoài thuộc quyền chúa Trịnh đã xảy ra nhiều vụ bách hại - vào những năm 1712, 1721, 1737, 1745, 1773 ⁽¹²⁾. Charles Maybon đã giải thích lòng nhân từ tương đối mà triều đình Huế đối xử với các giáo sĩ thừa sai, và lòng nhân từ ấy sẽ chuẩn bị - từ xa - cuộc gặp gỡ lịch sử giữa Nguyễn Ánh và giám mục Pigneau de Béhaine vào năm 1776 hay 1777 ⁽¹³⁾, như sau :

“Cần lưu ý rằng công cuộc Phúc âm hóa đạt được nhiều kết quả ở Đàng Ngoài hơn Đàng Trong, và có lẽ các nhà cầm quyền Đàng Ngoài sợ rằng sự phát triển của một tôn giáo ngoại lai sẽ gợi cho thần dân họ những ước muốn độc lập hoặc phá bỏ tâm tình phục tùng của dân chúng; cũng có lẽ vì các giáo sĩ thừa sai, ở ngoài này nhiều hơn, đã tỏ ra thiếu khôn ngoan và thiếu trọng kính chính quyền (...). Nhưng có điều chắc là các chúa Nguyễn đã thành công trong việc xin người Âu Tây cứu viện, còn các chúa ở Đàng Ngoài đã thất

(11) Như trên, tr. 49.

(*) Sử Việt thường ghi là : Đức Thầy **Phi Nho Bá Đa Lộc** - ND.

(12) Như trên, tr. 135.

(13) Nguyễn Ánh là hậu duệ đích thực và duy nhất của họ Nguyễn; theo G.Taboulet, sđd, tập I, tr. 163 - 233.

bại trong việc yêu cầu giúp đỡ của người Bồ Đào Nha và người Hà Lan. Ngoài ra, suốt thế kỷ 18, người ta đã thấy những giáo sĩ Dòng Tên giữ các nhiệm vụ trọng yếu trong phủ chúa Nguyễn, giống như các bạn đồng sự của họ đã phụ trách trong triều đình nhà Thanh ở Bắc Kinh, trong khi các chúa Trịnh chưa từng tỏ ra kiên trì nghĩ tới việc tìm kiếm trong số thừa sai những đại biểu của nền khoa học phương Tây” (14).

Nhờ đoạn trích dẫn trên đây soi sáng, người ta thấy rõ : hành động của Nguyễn Ánh ăn khớp với một đường lối chính sách đã được vạch sẵn là kêu gọi sự yểm trợ nơi người Âu Tây.

Do đó, sau khi tất cả con cháu nhà Nguyễn, trừ Nguyễn Ánh, bị Tây Sơn hạ sát, ông hoàng trẻ này phải trốn chạy, lưu vong và, nay đến lượt ông, cầu cứu người Âu Tây bằng thâu hồi quyền binh. Sau khi lần lượt xin giúp đỡ với người Bồ Đào Nha ở Ma Cao, người Tây Ban Nha ở Ma Ni, người Hà Lan ở Batavia và người Anh ở Calcutta đều vô hiệu quả, thì ông hoàng gặp gỡ Pigneau de Behaine, giám mục Adran, Đại diện tông tòa tại giáo phận Đàng Trong vào năm 1776 (hay 1777). Sự hòa hiếu giữa hai nhân vật lúc nào cũng hoàn hảo, và giám mục Behaine đem hết sức mình ra giúp ông hoàng.

Giám mục đem hoàng tử Cảnh, con cả Nguyễn Ánh, sang Paris; và thay mặt Nguyễn Ánh ký kết hiệp ước Versailles (1787), theo đó nước Pháp cam đoan gởi quân đội sang cứu trợ Nguyễn Ánh với sự đền công là nhượng lại các đảo ở Đà Nẵng và Côn Lôn cùng với việc mở cửa buôn bán dành riêng cho người Pháp. Tự nhiên, cần thân của vua Louis XVI đã gởi cho Conway, thống đốc ở Pondichery,

(14) Ch. Maybon, sdd, tr 150

những bản tường trình có nội dung mâu thuẫn nhau đến nỗi viên đại diện Pháp này từ chối không cung cấp quân viện cho nhà truyền giáo ⁽¹⁵⁾.

Pigneau de Béhaine phải giải quyết bằng phương tiện riêng của mình để gom góp, tại Đảo Pháp (nay là Maurice), một đội quân tình nguyện, trong đó có nhiều sĩ quan hải quân, sẽ đặc lực giúp Nguyễn Ánh, làm cho ông dứt khoát thay đổi lại căn cân lực lượng, và sau cùng là đánh lại Tây Sơn, thống nhất xứ sở rồi lập ra triều đại mới vào năm 1802. Giám mục Pigneau de Béhaine chết trước đó ít lâu nên không được dự phần vào cuộc khởi loạn này ⁽¹⁶⁾.

Dẫu phải hành động đơn độc, bị chính phủ Pháp bỏ rơi, bị đồng sự trong Hội Thừa sai nghi kỵ, có người trách ông đã quên bốn phận truyền giáo, "chỉ chăm lo chiến trận và cố vấn cho sĩ quan về nghệ thuật quân binh" ⁽¹⁷⁾ và can thiệp quá sâu vào chính trường Việt Nam, song hành động của giám mục Adran đã có một tiếng vang rất lớn. Nhiều người Pháp tự hào vì đã tham dự vào sự nghiệp vẻ vang đó, còn giáo sĩ thừa sai thì đề cao vai trò đã đóng để yêu sách chính phủ Pháp đòi triều đình Huế phải đảm bảo tự do cho đạo công giáo. Sau cùng, các sĩ quan hải quân, viện cớ ở những điều khoản "lợi cho Pháp" của hiệp ước Versailles để can thiệp vào Việt Nam. Một khi đã thiết lập vững vàng, rút cục triều đại Nguyễn phải lúng túng trong hành xử: có thể xây dựng một nhà nước trên những nguyên tắc khác với Khổng học hay không? Phải dành cho người công giáo Việt Nam một vị trí nào đây?

(15) G. Taboulet, *sđđ*, tập I, tr. 196 - 207.

(16) Lê Thành Khôi, *sđđ*; tr. 301 - 302 và 313. Ch. Maybon, *sđđ*, tr. 146 - 347.

(17) A. Launay, *sđđ*, tr. 137.

Hội thừa sai Paris và đất nước Việt Nam. Hội này đã mọc rễ sâu tại Việt Nam nhờ bao nỗ lực cá nhân của các giáo sĩ thừa sai kiệt xuất mà chúng tôi vừa kể qua. Hội tiếp tục việc tổ chức khu vực truyền giáo này. Số giáo khu có Đại diện tông tòa ngày càng tăng. Năm 1844, giáo khu Đàng Trong chia ra giáo khu Đông Đàng Trong và giáo khu Tây Đàng Trong. Năm 1846, đến lượt giáo khu Tây Đàng Ngoài chia thành giáo khu Tây Đàng Ngoài và giáo khu Nam Đàng Ngoài. Rồi năm 1848, giáo khu Đông Đàng Ngoài chia ra giáo khu Đông Đàng Ngoài và giáo khu Trung Đàng Ngoài, hai giáo khu này đặt dưới thẩm quyền của các tu sĩ dòng Đa Minh Tây Ban Nha. Năm 1850, thành lập giáo khu Bắc Đàng Trong, và giáo khu Cam bốt, tách ra từ giáo khu Tây Đàng Trong ⁽¹⁸⁾. Như vậy, năm 1850, Việt Nam chia ra 8 giáo khu (*) trong đó có 6 giáo khu được trao cho Hội Thừa sai Paris (coi Bảng I).

Tại sao Hội đó lại có ý “ngiên về” (từ ngữ của Maybon) Đông Dương ⁽¹⁹⁾ ? Thật khó trả lời vì động cơ thì nhiều và rất phức tạp. Tuy nhiên, chúng ta thử trình bày nơi đây những động cơ chính yếu :

- Các giáo sĩ thừa sai công giáo Pháp nhập cuộc sau người Bồ đào Nha và người Tây Ban Nha vào việc Phúc âm hóa ở Á Đông. Vào giữa thế kỷ 17, thì người Bồ Đào Nha đã chiếm cứ Goa và Ma Cao làm cơ sở hoạt động tôn giáo và chính trị, còn người Tây Ban Nha đã chiếm đóng và giảng Phúc âm ở Phi Luật Tân. Đông Dương khi ấy là một trong những vùng còn sót lại hầu như vẫn “nguyên sinh” đối với việc Phúc âm hóa dâng tặng cho giáo sĩ thừa sai Pháp.

(18) Ch. Maybon, *sdd*, tr. 49.

(*) Hay địa phận, có giám mục Đại diện tông tòa chứ chưa có giám mục chính tòa - ND.

(19) N-D.Lê, *sdd*, tr. 14, Ch. Maybon, *sdd*, tr. 143.

BẢNG I : CẤU TẠO CÁC GIÁO KHU ĐẠI DIỆN TÔNG TÒA
 Xem chú thích (18)

XỨ	GIÁO KHU ĐD TT	ĐỊA PHẬN THẨM QUYỀN	THUỘC HỘI	TOA GIÁM MỤC
ĐANG NGOÀI	NAM ĐANG NGOÀI	Nghệ An, Hà Tĩnh, Bố Chánh, Khu vực Lào tới sông Mê Kông	M.E.P	XÃ ĐOÀI (Vinh)
	TÂY ĐANG NGOÀI	Thanh Hóa, Ninh Bình, Hà Nội, Sơn Tây, Hưng Hóa, nam Tuyên Quang	M.E.P	KÊ CHỢ tức HÀ NỘI
	TRUNG ĐANG NGOÀI	Hưng Yên và 3/4 tỉnh Nam Định	O.P	BUI CHU
	ĐÔNG ĐANG NGOÀI	Bắc Ninh, Cao Bằng, Thái Nguyên, bắc Tuyên Quang, Hải Dương, Quảng Yên	O.P	HẢI DƯƠNG
	CAO MIỀN	Nước Cao Miên, hai tỉnh (khi ấy) thuộc Xiêm là Battambang, Angkor-Suren, hai tỉnh Việt Nam là An Giang và Hà Tiên.	M.E.P	PHNOM PENH (Nam Vang)
ĐANG TRONG	TÂY ĐANG TRONG	Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, đảo Côn Lôn, một phần An Giang, (Cần Thơ, Sa Đéc, Long Xuyên)	M.E.P	SÀI GÒN
	ĐÔNG ĐANG TRONG	Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận	M.E.P	QUY NHƠN
	BẮC ĐANG TRONG	Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên	M.E.P	HUẾ

O.P : Ordre des Frères Prêcheurs, Province régionale du Saint-Rosaire des Philippines, tức dòng Đa Minh.

M.E.P: Société des Missions Étrangères de Paris. tức Hội Thừa sai Paris.

Người dịch đã chỉnh lại một số địa danh.

- Những giáo sĩ thừa sai đầu tiên đến thăm Việt Nam đều có ấn tượng tốt đẹp với nhân dân Việt Nam. Như giáo sĩ Cristoforo Borri thuộc Dòng Tên, người Ý (1585 - 1632), tác giả Âu Tây đầu tiên viết về đất nước và con người Việt Nam, sau khi thăm Đà Nẵng năm 1618, đã kể lại như sau :

“... Họ (người Đàng Trong) có thân hình vừa phải, nghĩa là không nhỏ như người Nhật, không lớn như người Hoa; họ lại vạm vỡ và rắn chắc hơn cả hai giống người ấy, đồng thời họ hơn hẳn người Hoa cả về trí tuệ lẫn can trường... Và, do bản tính, người Đàng Trong dễ thương và lịch thiệp hơn trong sự tiếp xúc với người Âu Tây, dầu họ có tự đánh giá cao về mình. Họ nghĩ rằng nếu nổi giận thì là hạ thấp mình. Trong khi tất cả các nước khác ở phương Đông xem người Âu Tây như những kẻ phạm tục, ghê tởm họ, và mỗi khi lần đầu chúng ta vào xứ sở nào để tiếp xúc thì những người ấy vội vàng lánh xa ta. Còn ở Đàng Trong, hoàn toàn ngược lại, họ lữ lượt đến chen vai thích cánh với ta, họ hỏi ta cả ngàn chuyện, mời ta về nhà dùng cơm, nói tóm lại là họ vận dụng đủ mọi thứ bất thiệp, thân mật và tao nhã” (20).

Một bằng chứng khác: bằng chứng của linh mục Le Royer, bề trên các giáo đoàn ở Đàng Ngoài, thành viên của Hội Thừa sai Paris (*), đã viết trong một thư đề ngày 10 tháng 6 năm 1700 :

“ Dân chúng Đàng Ngoài thông minh, lịch sự và thuần hậu. Đem họ về với chúa Kitô không là việc khó, vì họ không gắn bó lắm với chùa chiền, cũng không trọng nề sự sai của các tà thần lắm. Ngoài ra, phong tục

(20) Bài *Les Européens qui ont vu le vieux Hue : Cristoforo Borri*. Trong tạp chí BAVH, 1931, tháng 7-12, tr.308; J. Buttinger, sđd, tr.251.

(*) Tác giả ghi sai, phải là “Thừa sai Dòng Tên”. Xem chú thích 21. ND

của họ khá hỗn nhiên và họ không có những thói xấu đồi bại mà các dân tộc khác ở phương Đông thường mắc phải” (21).

- Như chúng ta đã biết, suốt thế kỷ 17, chúa Trịnh ở Đàng Ngoài và chúa Nguyễn ở Đàng Trong đang kinh chống nhau. Tuy nhiên các chúa Nguyễn tỏ ra cởi mở hơn với người Âu Tây và như vậy là tình hình xem ra thuận lợi cho các giáo sĩ thừa sai hơn là ở mấy nước khác thuộc vùng Viễn Đông, như Nhật Bản hay Triều Tiên.

- Trong phạm vi tín ngưỡng, người Việt Nam có thái độ hỗn hợp hòa đồng, thái độ ấy tỏ ra thuận lợi cho sự bành trướng đạo Kitô. Nicole-Dominique Lê đã viết về đề tài này như sau :

“... Về những gì liên quan đến tôn giáo và triết lý, người Việt Nam không giữ được gì nguyên chất. Người ta có thể nói đó là một tình hình pha trộn, xen kẽ, chông chắt của các tôn giáo, đạo đức, triết lý và dị đoan. Tình hòa đồng tôn giáo đó, thái độ dễ dàng chấp nhận đủ mọi thứ ấy sẽ giúp cho đạo Kitô phát triển và mở rộng, trong khi ở các nước Viễn Đông khác thì những cố gắng Phúc âm hóa của các thừa sai hầu như không kết quả” (22).

- Sự viện trợ về chính trị và quân sự mà giám mục Adran đem lại cho Nguyễn Ánh rút cục đã ảnh hưởng dứt khoát tới đường lối của Hội Thừa sai. Trước mắt các thành viên của Hội này, công cuộc Phúc âm hóa mà giám mục Adran cố thực hiện tại Việt Nam và đã bị thất bại, vẫn được xem như một thứ sản nghiệp kế thừa cần lấy lại và phát triển thêm.

(21) *Lettres édifiantes et curieuses, écrites des Missions Étrangères. Mémoire de la Chine*. Lyon, 1819, tập IX, tr.4 (tính mục Le Royer bẻ trên các thừa sai Dòng Tên ở Đàng Ngoài gửi em là ông Le Royer des Arsix. Đàng Ngoài, ngày 10 - 6 - 1700).

(22) N-D. Lê, sđd, tr. 65.

Các giáo sĩ thừa sai và sự can thiệp của Pháp .

Gia Long mất năm 1820 đã làm đổi thay thái độ đối với thừa sai và người công giáo. Vua kế vị là Minh Mạng, sau cái chết của Lê Văn Duyệt, phó vương Nam Kỳ ⁽²³⁾ và là người bảo trợ công khai cho công giáo, vào năm 1832, đã bắt đầu trục xuất các thừa sai khỏi lãnh thổ mình. Năm sau, cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi, con nuôi Lê Văn Duyệt, càng làm cho lập trường nhà vua thêm cứng rắn, và từ đó thừa sai cũng như giáo dân sẽ bị bách hại.

Các thừa sai như Miche và Duclos liền kêu cứu chính phủ Pháp, kêu cứu ngày càng khẩn thiết. Bản ghi chú vô danh do một thừa sai viết hồi tháng 10 năm 1852 đã bày tỏ đúng nguyện vọng và lập luận của họ như sau :

“... Năm 1833, Minh Mạng tung ra sắc chỉ bách hại đạo lần đầu. Vì thế, từ năm đó đến nay, đã có 7 thừa sai bị chặt đầu hay bị thất cố; (...) 6 vị khác bị cầm tù nhiều tháng trong ngục thất ở kinh kỳ với bản án tử hình; họ chỉ được giải thoát nhờ sự can thiệp quảng đại của các sĩ quan chỉ huy Pháp. Mới gần sáu tháng nay, máu của một người anh em chúng tôi đã trào ra dưới lưỡi gươm sắc : (...). Nếu chính phủ Pháp, trong mối quan tâm đáng khen của mình đối với những công dân từng làm vẻ vang và vinh quang cho tổ quốc ngay ở những nơi tận cùng trái đất, muốn giúp đỡ họ và giúp đỡ những người công giáo được giao phó cho họ coi sóc thì hãy dùng sức mạnh can thiệp mà đòi hỏi những nhượng bộ cả cho việc giảng đạo lẫn việc hành đạo, thì đây là những việc nên làm : (...)

(23) Chức hiệu thực của ông là **Gia Định Thành tổng trấn**; cũng coi G. Taboulet, sđd, tập I, tr. 321 - 332.

“Khoản 6 (...). Tất nhiên, người thừa sai Pháp khi tới xứ này để đổ mồ hôi cho việc tông đồ, thì khi cần, cũng không sợ đổ máu mình ra. Do đó, nếu họ muốn chính phủ Pháp can thiệp mạnh mẽ, chỉ vì sự phát triển tôn giáo mà thôi, vì hầu như qua con người của họ mà nước Pháp bảo vệ được một trong những quang vinh tinh tuyền nhất của mình, đó là công cuộc truyền giáo; sau cùng mỗi quan tâm này đối với họ xem ra thích ứng trước dị giáo là không để cho các giáo sĩ của mình bị sỉ vả và mà vẫn vô can, và cũng không thể để cho mọi sợi tóc trên đầu họ rơi xuống mà không thẳng tay trừng trị những kẻ bách hại liễu lĩnh, đó là những kẻ không sợ nhục mạ hai tình cảm thân thiết nhất của những dân tộc công giáo, tức là Tôn giáo và Tổ quốc” (24).

Nhưng chính phủ Pháp tỏ vẻ làm ngơ - ít nhất bề ngoài, vì Guizot đã nghĩ tới việc đặt nền tảng tại Đông Dương - và phải đợi tới thời Đế nhị Đế chế, tình hình mới ra khỏi bế tắc (25).

Giám mục Pellerin, Đại diện tông tòa giáo khu Bắc Đàng Trong, đã giữ một vai trò chính yếu cạnh chính phủ Napoléon. Về Pháp tháng 5 năm 1857, ông đã đệ lên Napoléon III một bản trần tình dài đề ngày 21-5-1857 bày tỏ “ý muốn sâu sắc, nhất trí của các giáo sĩ ở Việt Nam là hạ bộ vua Tự Đức hiện đang trị vì, và thay vào đó một ông vua theo đạo công giáo, hay ít nhất có thiện cảm với tôn giáo của người Pháp” (26). Rồi ông xin vua Pháp can thiệp bằng quân sự để đảm bảo tự do hành đạo cho Kitô giáo ở Việt Nam.

(24) Võ Đức Hạnh, sách đã dẫn, tập II, tr. 17-19 (tư liệu số 5 - chưa công bố - “Mémoire concernant le Tonquin et la Cochinchine ainsi que la position des M^s”).

(25) G. Taboulet, sđđ, tập I, tr. 335-337.

(26) Võ Đức Hạnh, sđđ, tập I, tr. 38.

Những lập luận và thái độ của Giám mục Pellerin đánh dấu sự chuyển hướng đáng ghi nhận của Hội Thừa sai Paris. Từ trước đến khi ấy, các thừa sai tới Việt Nam chỉ để “rao giảng đạo thật và cứu độ các linh hồn” (27), mà không quan tâm đến các vấn đề chính trị. Mỗi khi bị bách hại, “họ luôn vượt thắng bách hại bằng lòng kiên nhẫn và cái chết” (28), chứ không cần đến sự hỗ trợ của các chính phủ Âu Tây. Ngay chính giám mục Pellerin cũng bày tỏ tâm trạng đó vào năm 1848, nhân chuyện nối ngôi vua của Thiệu Trị, ông viết cho các tín hữu của ông như sau :

“... Dù thế nào đi nữa, tôi biết là ông (Hong Bào) đã nhiều lần tìm cách lấy lại ngôi vua mà ông có quyền hưởng vì đã sinh ra trước, và ông muốn lôi kéo nhất là người công giáo vào phe bằng cách không những hứa hẹn cho họ tự do mà còn dùng ảnh hưởng để hỗ trợ việc cải giáo cho cả nước theo Phúc âm. Tôi không biết những hứa hẹn ấy thành thực tới mức độ nào. Nhưng người tân tông đã nhiều lần tới tham khảo tôi về vấn đề này, tôi trả lời họ là chỉ nên cậy trông nơi Thiên Chúa và Mẹ nhân lành của chúng ta mà thôi, và tôi đã cấm họ không được dính bén chút gì vào các việc chính trị” (29).

Thế thì tại sao có sự chuyển hướng trong thái độ ấy ? Linh mục Louvet, thành viên Hội Thừa sai, giải thích như sau :

(27) APF, 1850, tr.370 (Thư giám mục Pellerin, phụ tá Đại diện tổng tòa Đông Đàng Trong gửi các bề trên chủng viện Hội Thừa sai tại Paris. Huế, ngày 26 - 11 - 1848).

(28) E. Louvet, *Vie de Mgr Puginier*, sdd. tr. 153.

(29) APF, 1850, tr. 370.

“Bởi vì hoàn cảnh đã hoàn toàn thay đổi, và vì người ta đã bỗng nhiên làm liên lụy đến chúng tôi, cả giáo sĩ lẫn giáo dân, bằng những cuộc biểu dương vừa quảng đại vừa đại dột, rồi bỏ rơi chúng tôi vào một trạng huống mà giám mục Retord mô tả ngay khi ấy là “trong nanh vuốt của hùm dữ, sau khi đã kích động cho hùm chống chúng tôi” (30).

Qua đó, linh mục Louvet gợi lại việc phái bộ Montigny tới Đà Nẵng năm 1857 điều vô dương oai rồi thảm bại rút lui để lại bao khó khăn cho thừa sai và tín hữu (31). Theo tác giả Louvet, phái bộ Montigny đã gây chuyển hướng trong tính cách của sự bách hại như sau :

“(…) từ phạm vi tôn giáo chuyển sang phạm vi chính trị; người công giáo không chỉ nguyên thuận là kẻ theo một tà đạo ghê tởm, tự mình tách khỏi đời sống công dân và gia đình do chối từ việc thờ cúng tổ tiên, mà còn là bạn bè của người ngoại quốc, là kẻ phản bội và phản nghịch, từng kêu gọi quân xâm lăng đến chiếm lĩnh đất nước mình” (32).

Sự thật, Louvet chỉ nhắc lại một lập luận mà giám mục Pellerin đã quảng diễn từ trước :

“Điều đã đẩy Tự Đức ban ra những sắc chỉ kinh hoàng như vậy, hiển nhiên chính là vì sợ người công giáo giúp Pháp chống Việt Nam hoặc để đòi hỏi những

(30) E.Louvet, sdd, tr.154.

(31) G.Taboulet, sdd, tập I, tr.387 - 397.

(32) Võ Đức Hanh, sdd, tập I, tr.313; E. Louvet, *La Cochinchine religieuse...* sdd, tập II; Hầu tước Bourboulon đại diện nước Pháp tại Trung Hoa, tóm tắt sự việc như sau : “Cuộc biểu diễn ấy bắt đầu bằng vũ lực và sau một quãng dài, kết thúc bằng một sự rút lui bất lực, đã để mọi việc lại trong một tình trạng thê thảm”. G.Taboulet, sdd, tập I, tr. 394.

quyền lợi đã được ghi trong các hiệp ước xưa kia, hoặc vì vinh dự của nước Pháp qua bản thân hạm trưởng Lapierre” (33).

Một lập luận như vậy đánh dấu thật rõ ràng sự thay đổi trong não trạng các thành viên Hội Thừa sai Paris, vì lập luận ấy đã cho biết sự thật lịch sử trên thực địa. Vì tại Việt Nam, nơi tinh thần hòa đồng tôn giáo đã thấm sâu vào xã hội, không có lý do gì, nhất là khi vẫn có trật tự xã hội, lại đi bách hại đạo công giáo với tính cách là một đạo giáo. Đã từ lâu, điều làm cho người ta e ngại là sự hiện diện và hoạt động của các thừa sai bị coi như những tác nhân phương Tây có nhiệm vụ phá hoại nền đạo đức và chính trị của tổ quốc :

“Các quan tỏ ra vô cùng sợ hãi những mưu kế chính trị của các linh mục, họ than phiền, không biết đúng hay sai, về những vụ mưu loạn gán cho các vị này” (34).

Nếu mức độ của sự bách hại đạo ở Việt Nam ngày càng nghiêm ngặt sau phái bộ Montigny, thì trong thực tế, bản chất của cuộc bách hại đó không có gì thay đổi. Cái thay đổi chính là lập trường của các thừa sai đối với chính quyền Nhà nước Pháp đang tỏ ra thiện cảm hơn với những yêu cầu của hàng giáo sĩ vốn là một trong những cột trụ của chế độ. Qua đó, thừa sai thấy được khả năng làm cho chính quyền đế quốc phải can thiệp.

Ngoài ra, cũng không nên quên rằng các thừa sai đó sinh ra sau cuộc Cách mạng Pháp, đều chịu ảnh hưởng của một tinh thần quốc gia chủ nghĩa rất thịnh hành kể từ đầu thế kỷ 19. Thật đáng chú ý ghi nhận là từ năm 1840 mới xuất hiện những từ ngữ như “Tôn giáo và Tổ quốc”, “người

(33) Võ Đức Hạnh, *sđd*, tập I, tr. 273.

(34) Như trên, tập I, tr. 114.

công dân", "con cái nước Pháp" và "đồng bào chúng ta", trong các bản tường trình của họ ⁽³⁵⁾. Vào thế kỷ 17, khi giám mục Pallu gửi thư cho Colbert, ông còn nói tới "lợi ích của đức tin" và "vinh quang của nhà vua rất công giáo" ⁽³⁶⁾, thật minh bạch là đối với ông, không có gì quan trọng bằng lợi ích tôn giáo. Nhưng phần các thừa sai thế kỷ 19 thì họ cùng chia sẻ một tâm tình chung vừa là môn đệ của Đức Kitô vừa là công dân Pháp và đối với họ lợi ích của nước Pháp đồng hóa với lợi ích của tôn giáo kể từ khi Nhà nước áp dụng chính sách thuận lợi cho người công giáo.

Thúc đẩy bởi những yêu sách của giám mục Pellerin, của các người khác như giám mục Retord, Đại diện Tổng toa giáo khu Tây Đàng Ngoài, của linh mục Libois đang làm quản lý Hội Thừa sai ở Hương Cảng, của linh mục Huc thuộc dòng Lazariste từng giảng đạo tại Trung Quốc ⁽³⁷⁾, và cũng tổ ra muốn làm hài lòng dư luận Công giáo, vua Napoléon III đã chỉ thị cho Walewski, thương thư bộ ngoại giao, phải lập một đạo quân viễn chinh sang Việt Nam. Ngày 16-7-1857, Walewski chủ tọa hội đồng thượng thư,

(35) Prilly, giám mục Châlons-sur-Marne, viết cho bộ trưởng tôn giáo ngày 24-1-1841: "... Từ đây mở những người như cố Du (Marchand) và nhiều sử đồ khác kêu nài sự cấp cứu của nước Pháp, tổ quốc thân yêu của họ", trong G. Taboulet, sđd, tập I, tr. 349. Các ông Miche và Duclos viết cho Barrot, tổng lãnh sự tại Ma Ni ngày 18-5-1842: "Các thừa sai không hề có một tiếng thờ dài hướng về nước Pháp, tổ quốc đại lương của họ, nhưng ở đây sự yên lặng là một tội phạm. Cần biết rằng có phải quyền con người được thi hành cho mọi dân tộc trên khắp thế giới trừ người Pháp không; có phải con dân Pháp khi xa quê hương phải che giấu nguồn gốc của mình để trở thành đồ chơi của một bạo chúa không. Tuy cuộc sống chỉ còn treo dưới sợi chỉ đứt tới nơi, chúng tôi không hề tiếc thương số phận dành cho mình. Chúng tôi không đòi hỏi một sự yểm trợ mà chúng tôi có quyền có và chúng tôi càng sẽ không được hưởng. Chính là nhân danh nước Pháp, vì quyền lợi của tất cả đồng bào, mà chúng tôi lên tiếng". - G. Taboulet, sđd, t.I, tr. 335.

(36) Như trên, tr. 83 (Thư giám mục Pallu gửi Colbert, ngày 2-1-1672).

(37) Như trên, tr. 402-403.

hội đồng này ra quyết định can thiệp. Trong khi họp hội đồng, có quyền thượng thư Tài chánh tên là Achille Fould (1800 - 1867) đã nói “tôi không hề biết Giao Chỉ Chi Na (Cochinchine) (*) ở đâu và cũng không biết đó là gì”⁽³⁸⁾.

Đang khi ấy, một hạm đội Pháp do đô đốc Rigault de Genouilly chỉ huy đang trên đường sang Viễn Đông, nhân việc xảy ra bên Trung Quốc⁽³⁹⁾. Chính phủ hoàng đế Pháp lợi dụng cơ hội đó, gọi cho hạm trưởng, ngày 25-11-1857, một loạt chỉ thị hết sức mơ hồ, hay đúng hơn, theo chính Walewski, rất “co giãn”. Chính phủ Pháp chỉ đòi hỏi một điều minh bạch : chấm dứt bách hại và đảm bảo cho người công giáo ở Việt Nam một chế độ khoan dung⁽⁴⁰⁾. Làm thế nào ? Tới mức nào ? Trên những điểm ấy, chính phủ Paris vì hoàn toàn không biết những thực tế ở Việt Nam giống như ý kiến của Achille Fould kể trên, nên cho vị đô đốc bỗng nhiên được toàn quyền hành động tại chỗ; từ đó, chính phủ trung ương luôn để mình bị viên chức địa phương điều khiển.

Rigault de Genouilly nhận được “chỉ thị” từ Paris vào tháng giêng năm 1858. Nhưng chỉ sau khi đã cùng người Anh can thiệp thành công vào chiến trường Trung Quốc, ông mới cho quay mũi hạm đội về Tourane (Đà Nẵng), lần này thì cùng với người Tây Ban Nha, vào tháng 8 năm 1858⁽⁴¹⁾.

(*) *Chi toàn quốc Việt Nam* - ND.

(38) Như trên, tr.413 (Walewski gởi Napoléon III, Étretat, 16-7-1857).

(39) Xem J.E.Cady, sđd; Henri Cordier, *L'expédition de Chine de 1857 - 1858. Histoire diplomatique, notes et documents*. Paris, Félix Alcan, 1905.

(40) Xem G.Taboulet, sđd, tập I, tr.415.

(41) Xin nhắc lại là các giáo khu Đại diện tổng tòa Trung Đàng Ngoài và Đông Đàng Ngoài đã đặt dưới sự phụ trách của “Đông Thuyết giáo (Đa Minh) thuộc tỉnh dòng Thánh Mân Côi ở Phi Luật Tân”. Ngoài ra, thừa sai Tây Ban Nha Diaz, giám mục Tổng tòa giáo khu Trung Đàng Ngoài bị bắt ngày 21-5-1857 và bị trảm quyết ngày 20-7-1857.

Ngày 1 tháng 9, Rigault de Genouilly hạ lệnh cho quân đội Tây và Pháp đánh phá đồn lũy Đà Nẵng. Ông lấy được thành trì rất dễ dàng, sau khi quét tan một lực lượng võ như đối kháng. Ông chờ đợi binh đội Việt Nam ra quân, vì các thừa sai cho biết sẽ có ít nhất mười ngàn quân nghênh chiến, nhưng đạo quân đó không xuất hiện. Ông cũng chờ đợi sẽ có đông đảo người công giáo đến tỵ nạn dưới cờ Pháp, nhưng mãi tới ngày 3 tháng 9 mới có độc nhất một linh mục đến gặp đô đốc. Sau mấy tháng chiếm đóng trong sự chờ đợi một cuộc nổi dậy của người công giáo, không hề có gì xảy ra. Trái lại, bệnh thời khí đã giết chết nhiều binh lính đồng minh. Ngày càng ngờ vực đối với những lời nói và hứa hẹn của các thừa sai, đô đốc liền cho quay mũi hạm đội về phía Sài Gòn vào tháng 2-1859, trái với ý kiến của giám mục Pellerin.

Về phần mình, thừa sai và tín hữu Việt Nam thấy bối rối và thất vọng trước hành động của quân đội Rigault de Genouilly; họ hy vọng rằng quân đội Pháp sẽ ra tới Huế rồi thay hoàng đế đang trị vì bằng “một ông vua theo đạo công giáo dưới sự bảo vệ của nước Pháp” (42). Thế nhưng, sự can thiệp của Pháp và việc khơi mào gây hấn đã làm cho Tự Đức ban hành những biện pháp nghiêm khắc hơn nữa đối với họ : từ năm 1858 đến 1862, mười lăm đạo dụ bách hại đạo đã được công bố, sự thể đó làm cho linh mục Louvet có thể nhận xét về chiến dịch Pháp - Tây như sau :

“Ông đã tác động trên cuộc hành quân này để đảm bảo tự do hành đạo cho người công giáo, nhưng rút cuộc hành quân đã hủy diệt những giáo đoàn tốt đẹp này. Chính vì thế kỷ chúng ta đã không được chuẩn bị cho

(42) Võ Đức Hạnh, sdd, tập I, tr. 194 và 225.

những cuộc hành quân lớn vì lý do tôn giáo như xưa kia đã từng là vinh dự cho nước Pháp công giáo. Tinh can trường của người lính chúng ta không hề thay đổi, nhưng tinh thần thì không còn như cũ : đức tin của cha ông chúng ta không còn nữa để hun đốt và yểm trợ họ. Thanh kiếm của thập tự quân, lưỡi gươm của Charlemagne và của thánh Louis đã thành quá nặng trong tay con cái Voltaire !” (43).

Mặc dù bị bách hại khắc nghiệt, các thừa sai Tây và Pháp không rời bỏ xứ sở và không để bị bách hại một cách thụ động. Ngược lại, họ đã cố phản kích và góp phần yểm trợ về quân sự và chính trị cho binh lính Pháp. Những người công giáo tị nạn từ Bắc vào hợp thành hai đội quân đặt dưới sự chỉ huy của Rigault de Genouilly. Giám mục Retord gọi tới dõ đốc mấy con chiên để làm hướng đạo cho quân đội viễn chinh (44). Cũng chính giám mục Retord đã khuyến khích Pierre Lê Duy Phụng cầm đầu phong trào nổi loạn chống Tự Đức (45); Phụng tự xưng là hậu duệ và nối nghiệp hợp pháp của nhà Lê, đồng thời xuất hiện trước mắt các thừa sai như một người công giáo xuất sắc nhất Việt Nam. Khoảng giữa năm 1861, ở ngoài Bắc, hấn đã hội tụ được hai vạn quân, trong đó có nhiều người công giáo, và hấn đã thu được mấy trận thắng đáng kể.

Được báo động trầm trọng do những tiến công uy hiếp của Phụng, triều đình Huế cảm thấy cần được rảnh tay ở Nam Kỳ để có thể hướng toàn lực chống cuộc nổi loạn của mấy tỉnh ngoài Bắc, cuộc nổi loạn ngày càng nguy hiểm vì nó có cơ nguy làm khơi dậy lòng trung thành bền bỉ của

(43) Như trên; tr. 197, coi thêm Louvet, *Cochinchine religieuse*, tập II, tr. 231.

(44) Võ Đức Hạnh, sđd, tập I, tr. 192 và 226.

(45) Như trên, tập I, tr. 226 - 239.

dân Bắc Hà đối với triều đại quốc gia xưa kia của họ, mà nay đã bị các chúa ở Huế chiếm lấy⁽⁴⁶⁾. Do đó, chính quyền của Tự Đức phải nhận cho đô đốc Bonard những nhượng bộ mà Pháp đòi hỏi, đặc biệt là sự tự do hành đạo công giáo, và nhượng bộ cho Pháp ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ là Biên Hòa, Gia Định, Định Tường (Mỹ Tho) và đảo Côn Lôn. Hiệp ước Sài Gòn ký kết ngày 5-6-1862.

Vậy là thừa sai và tín đồ công giáo có quyền biểu lộ niềm tin và quyền sinh sống, ít nhất trên giấy tờ. Nhưng trong thực tế, họ còn phải tái lập các tổ chức tôn giáo và cố cấu kết với chính quyền. Về mặt này, giám mục Paul-François Puginier (1835-1892) đã xuất hiện như một khuôn mặt then chốt.

Trên bình diện tôn giáo, nay khẩn trương phải xây dựng lại các giáo khu Đại diện tông tòa và củng cố sự hiện diện của đạo công giáo chủ yếu bằng hệ thống giáo dục.

Việc đào tạo giáo sĩ và số đông kẻ giảng Việt Nam⁽⁴⁷⁾ đã giữ một vai trò trọng yếu trong việc duy trì và đề kháng

(46) G. Taboulet, *sdd*, tập II, tr. 473; xin coi thêm chương VI của chúng tôi.

(47) Nhiều sách đã nói về cách tổ chức đặc biệt của giáo khu Đại diện tông tòa Tây Đàng Ngoài. Thí dụ: "Một đặc trưng về tổ chức các giáo khu truyền giáo của Đông Dương, hay nói đúng hơn, ở Đàng Ngoài, là... chế độ cộng đoàn mà người ta gọi là **Nhà Đức Chúa Lời**. Lời tổ chức này cắt nghĩa tại sao các khu truyền giáo lại có sự đồng nhất và đoàn kết như vậy. Định chế này gồm tất cả những ai được coi là thành viên lo việc giảng đạo như: thừa sai, linh mục bản xứ, chủng sinh, thầy kẻ giảng, các chú bé được đào tạo trong các nhà xứ để hy vọng sau này làm linh mục, cho tới tất cả đầy tớ giúp việc nhà, tạo thành một gia đình riêng và lớn, trong đó mọi sự là của chung, dưới quyền bính của giám mục Đại diện tông tòa", trong sách của giám mục De la Croix (chủ biên), *Histoire universelle de Missions Catholiques*. Paris, Grund, 1958-1959, 4 tập, đặc biệt nên đọc tập III; cũng nên xem *Les Missions contemporaines (1800-1957)* do N-D. Lé, trong *sdd*, tr. 85.

của công giáo trước các cuộc bách hại. Giám mục Puginier ý thức được điều đó và liền củng cố các tổ chức tại chỗ. Trong vùng giảng đạo của ông, nghĩa là trong giáo khu Đại diện tông tòa Tây Đàng Ngoài, mỗi linh mục phải nhận nuôi một số trẻ chọn trong các gia đình công giáo tốt nhất và những trẻ thông minh có khả năng nhất. Từ mười hay mười hai tuổi, các em ấy bắt đầu giúp việc cha xứ, đồng thời phải học chữ nho và một ít chữ La-tinh. Khoảng mười sáu đến mười tám tuổi, họ được lựa chọn tùy theo khả năng và hạnh kiểm, để được vào chủng viện hay vào trường kẻ giảng, hoặc ở lại giúp việc các cha xứ⁽⁴⁸⁾. Chế độ này tạo cho các thừa sai một sự hỗ trợ rất hiệu quả, mỗi linh mục coi họ đạo được sử dụng ít nhất ba thầy giảng : một người giúp việc quản lý, một giáo viên dạy và chăm sóc các em nhỏ trong nhà và một trợ tá giúp việc cai quản các cộng đồng tín hữu⁽⁴⁹⁾.

Ngoài ra, các thừa sai còn dạy cho trẻ em giáo lý bằng chữ *quốc ngữ*, đó là thứ chữ phiên âm theo mẫu tự La-tinh, chứ không dùng chữ nho. Chữ *quốc ngữ* có hai điều lợi : một là nó tách tâm trí người ta ra khỏi nền triết học Khổng giáo, hai là lối phiên âm này dễ học hơn chữ nho. Do đó, trong các nhà trường công giáo, người ta dạy chữ Pháp, chữ La-tinh và chữ *quốc ngữ*, đồng thời cũng dạy một ít chữ nho cần thiết.

Linh mục Wibaux, bề trên địa phận Đàng Trong thuộc Hội Thừa sai Paris, cho chúng ta biết thêm những chi tiết như sau :

“...ngoài tiếng Pháp, người ta còn dạy thêm chữ nho, một ít kiến thức toán pháp và giáo lý. Người ta thêm vào việc học đó một số môn thể dục để giải trí. Khi con

(48) E. Louvet. *Vie...*sdd, tr. 166.

(49) Như trên, tr. 167.

trẻ hiểu biết đủ ngôn ngữ, sau đó người ta sẽ dạy thêm những kiến thức về lịch sử và địa lý, học đo đạc và mấy kiến thức thông thường khác nữa. Thật rất lợi ích để đưa vào chương trình học là sự tập đọc, tập viết tiếng Nam bằng mẫu tự La-tinh, nên coi đó là đối tượng của nền học vấn. Đó là phương thức tốt nhất để dần dần xóa bỏ chữ Hán và chữ Nôm mà có lẽ việc sử dụng đã là trở ngại lớn cho sự tiến bộ về trí tuệ trong xứ sở này” (50).

Nếu các linh mục Hội Thừa sai dành nhiều quan tâm cho ngành giáo dục con trẻ trong học đường của họ, chính vì họ nghĩ rằng lợi ích của việc truyền bá Phúc âm cũng đồng nhất với lợi ích của công cuộc thực dân. Đối với họ, trường học tạo thành phương tiện tốt nhất cho sự rao truyền đức tin Kitô giáo mà cũng là để làm cho vững mạnh thêm nền móng thực dân. Chúng ta lại trích thêm ý kiến của Wibaux như sau :

“ Ngoài ra không có phương tiện nào khác để tiếp xúc với các giới bản xứ, công dân của nước Pháp, nhanh chóng và hữu hiệu hơn. Tại đây con trẻ sẽ nhận được một nền giáo dục và một học vấn về tôn giáo, những môn này không những ích lợi cho chính chúng mà còn cho tất cả những ai sẽ được chịu ảnh hưởng tốt đẹp bởi cấp bậc và địa vị của chúng sau này. Việc thành lập các học đường như vậy là phương tiện tốt nhất cho công cuộc thực dân hóa và cho việc truyền bá tôn giáo” (51).

(50) Lưu trữ AOM Aix, Amiraux 12203 (3), bản ghi chú của hồ trên địa phận Wibaux gửi đô đốc Bonard, thống đốc Nam Kỳ thuộc Pháp về ngành tiểu học trong thuộc địa, ngày 2-12-1863.

(51) Như trên.

Giám mục Puginier cũng đồng ý với linh mục Wibaux và chấp nhận đó như một chiến lược hòng thay đổi hẳn cả một dân tộc :

“Như tôi vẫn thường nói, có hai điều đặc biệt làm công cụ tối hảo để thay đổi cả một dân tộc : đó là tôn giáo và ngôn ngữ. Nếu chính phủ Pháp hiểu biết lợi ích thực sự của mình, thì hãy ủng hộ việc rao giảng Tin mừng và dạy bảo ngôn ngữ của chúng ta, tôi xin khẳng định là trước thời hạn hai mươi năm, chẳng cần phải cưỡng bức ai, xứ sở này sẽ được Kitô hóa và Pháp hóa” (52).

Vai trò chính trị của các thừa sai còn là làm trung gian và môi giới giữa hai chính phủ Việt và Pháp. Tuy nhiên, nhiệm vụ đó hầu như dành độc quyền cho giám mục Puginier. Ông đã lợi dụng việc phục vụ cho cả hai chính phủ để đảm bảo và nói rộng quyền lợi cho người công giáo ở trong xứ : như ông thường gởi cho soái phủ Sài Gòn những bản kháng nghị của giáo dân bị văn thân và các quan địa phương làm khó dễ. Ngày 14-7-1873, ông còn đề nghị cả một dự án hiệp ước về tự do tôn giáo (53). Nhân vụ nổi dậy của văn thân hồi 1874, ông đã tới Sài Gòn vào tháng 5, với tư cách đại diện cho các thừa sai để yêu cầu trừng phạt những kẻ cầm đầu bách hại và bồi thường cho những giáo dân bị thiệt hại.

Nếu luôn giữ quan hệ với các nhà đương cuộc Pháp ở Sài Gòn, giám mục Puginier cũng là người đối thoại được biệt đãi của công sứ Pháp ở Huế và các lãnh sự ở Hà Nội và Hải Phòng, kể từ năm 1875. Chủ yếu tại Hà Nội,

(52) E. Louvet, *Vie...sdd*, tr. 374.

(53) Lưu trữ AOM Aix, Amiraux 11688, 1869 - 1873.

ông được cả hai bên mời tới mỗi khi có người Pháp xuất hiện, như nhân vụ Dupuis năm 1872 và 1873, vụ Garnier 1873 và vụ Rivière năm 1882.

Vào năm 1872, Nguyễn Tri Phương mời giám mục tới thành Hà Nội yêu cầu ông thuyết phục Dupuis dừng cho tàu thuyền lên ngược dòng sông Hồng nữa. Sau đó, Dupuis cũng tiếp xúc với giám mục Puginier để nhờ ông làm cho các quan hiểu là chính vì quyền lợi của họ mà nên mở cửa sông Hồng cho việc thương mại và giao lưu, vì đó là điều không thể tránh được, và vì nếu Pháp không thực hiện thì các nước Âu châu khác cũng sẽ làm thay, nhưng các quan không nghe lời giám mục chuyển đạt. Tuy nhiên, để tránh sự nghi ngờ của các quan, ông đã từ chối không chịu làm khách tạm trú trên tàu thuyền của hẳn.

Khi Dupuis dự tính ngược sông Hồng lần thứ hai, hồi tháng 10 năm 1873, giám mục đã chối từ lời Nguyễn Tri Phương yêu cầu ông can thiệp để Dupuis bỏ dự định ấy, ông đã trả lời vị thượng quan như sau : “Đối với vụ Dupuis, tôi xin phép lưu ý ngài là việc ngài yêu cầu thuộc phạm vi thương mại, chứ không phải phạm vi tôn giáo. Ông Dupuis tự cho là mình có quyền. Tôn giáo không liên can đến vụ này” ⁽⁵⁴⁾. Như vậy, lần này giám mục Puginier đã giữ một lập trường có lợi cho Dupuis, tất nhiên bằng cách rất thận trọng. Phải chăng là để giúp đỡ và bảo vệ người đồng hương ? Sự thật, một tư liệu chưa công bố, tức bản tường trình ngày 5-1-1876 của Kergaradec, lãnh sự Pháp ở Hà Nội, cho chúng ta biết những lý do thâm kín của tấm lòng tốt đó : giám mục Puginier là chủ nợ của Dupuis :

(54) E. Louvet, *Vie... sđd*, tr.209.

“Thưa Đô đốc, tôi xin kèm theo thư này những giấy tờ của giám mục Puginier gởi tôi khi ông ta được tin là việc phá sản của Dupuis đã được công bố tại Sài Gòn. Theo nội dung những giấy tờ đó thì Dupuis còn nợ của giám mục Puginier khoảng tám ngàn quan, trong số đó có sáu ngàn quan phải được ưu tiên hoàn trả khi bán tàu, vì là tiền đã được ứng trước để nuôi thủy thủ đoàn” (55).

Vụ Garnier đặt ra cho các thừa sai những vấn đề khác còn tế nhị hơn nữa : vụ việc lần này không chỉ ở phạm vi thương mại mà thuộc phạm vi chính trị.

Phó đô đốc Dupré, thống đốc ở Sài Gòn, yêu cầu các thừa sai ủng hộ Francis Garnier. Các thừa sai do dự : theo họ, với gần 200 lính, Garnier sẽ không thể làm được gì nghiêm túc và đặt được nền móng cho công cuộc bảo hộ của Pháp lên xứ này. Tuy nhiên, cuối tháng 10 năm 1873, Garnier tới Bắc Kỳ liền mời giám mục Puginier đến Hà Nội để hội đàm - đồng thời phía các quan cũng mời giám mục tới giúp đỡ. Giám mục ra ngay Hà Nội và tỏ bày sự dè dặt với Garnier như sau :

“Thưa ông chỉ huy, tôi luôn sung sướng được phục vụ ông với tất cả những gì trong quyền hạn tôi, tất cả những gì không trái với lương tâm tôi; nhưng nếu tôi là người Pháp thì tôi cũng phải luôn nhớ mình là giám mục ở Bắc Kỳ. Vậy xin ông đừng yêu cầu tôi làm những gì có thể tổn hại đến chính phủ An Nam, tôi sẽ không làm vì tôi mắc nợ đối với tổ quốc đã chấp nhận tôi cũng như đối với tổ quốc đã sinh ra tôi” (56).

(55) Lưu trữ AOM Aix, Amiraux 12990, 5-1-1876. Chúng tôi không tìm thấy ở đâu có bằng chứng khác về vụ này; tuy nhiên, theo chỗ chúng tôi biết thì cho đến nay chưa ai nói đến vụ này.

(56) E. Louve, *Vie...*, sđd, tr. 220.

Ngày 20 tháng 11, Garnier đánh chiếm thành Hà Nội. Sau khi chiếm được Hà Nội, viên chỉ huy liền lo việc tổ chức lại nền hành chính và tìm người có khả năng trong số những kẻ có học và thân Pháp. Tất nhiên, ông ta xin giám mục Puginier chọn dùm trong số giáo dân, nhưng giám mục đã đứng ngoài việc cắt cử nhân sự đó; chỉ sau khi Garnier yêu cầu, nài nỉ, ông mới cho tin tức về hai hay ba người thôi ⁽⁵⁷⁾. Garnier cũng đã thành công trong việc lập một đội quân trợ tá đông tới 14.000 lính bản xứ.

Trong một tháng, Garnier và binh đội hắn chiếm luôn năm tỉnh - Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương, Ninh Bình và Nam Định. Thế nhưng, vào ngày chủ nhật 21 tháng 12, sau khi dự lễ do giám mục cử hành, Garnier đã bị quân Cờ Đen hạ sát. Tình thế đảo lộn tức khắc. Mất hết tinh thần và tuyệt vọng, sĩ quan và binh lính Pháp chỉ còn chờ để rút lui.

Trong khi đó, luôn nhờ có sự trung gian của giám mục Puginier, việc điều đình vẫn được tiến hành giữa khâm phái từ Huế tới và thiếu úy hải quân Esmes, đặc trách chính trị sự vụ. Philastre, trưởng thanh tra bản xứ sự vụ ở Nam Kỳ thuộc Pháp, được Dupré gởi tới thu xếp mọi việc. Viên này tới Hà Nội vào chiều ngày 2-1-1874 với mục đích rõ ràng : nối lại giao hảo với triều đình Huế và xóa bỏ hậu quả của hành động Garnier.

Giám mục nói thẳng cho Philastre biết là một cuộc rút lui tức tốc và vô điều kiện-sẽ dẫn tới một thảm trạng kinh khủng, giáo dân được coi là thân Pháp sẽ là nạn nhân đầu tiên cùng với tất cả những ai, lương hay giáo, đã nhận phục vụ Pháp, vì tin vào lời hứa của Garnier ⁽⁵⁸⁾.

(57) Như trên, tr. 224.

(58) Như trên, tr. 244-245.

Philastre không nghe. Người ta lần lượt ký hai hiệp định rút quân : ký ngày 7 tháng giêng để rút khỏi Ninh Bình và Nam Định, ký ngày 6 tháng 2 để rút hoàn toàn khỏi Hà Nội.

Lập tức sau khi người Pháp ra đi, các cuộc sát hại bắt đầu trong khắp châu thổ Bắc Kỳ. Tình thế kéo dài suốt nhiều tháng cho tới khi triều đình Huế phải cử quân đội chính quy tới dẹp tan. Người ta gọi cuộc tàn sát năm 1874 này bằng danh xưng “*Vấn thân nổi dậy*”, vì những vai chính trong vụ việc này là các nhà nho; họ đã mạnh mẽ phản ứng lại việc thay thế họ và thay thế các quan bằng những người được đặt ra một cách tùy tiện.

Trong trường hợp như vậy, sự trung gian của giám mục Puginier đúng là vô ích, như các thừa sai đã tiên đoán và lo sợ từ trước. Đường lối chính trị bất nhất của nhà đương cuộc Pháp, mà Louvet đã mệnh danh là “chính sách tũn mủn từng gói nhỏ”, đã gây những thiệt hại trầm trọng cho các giáo khu ở Bắc Kỳ. Về điểm này, giám mục Puginier đã viết như sau :

“Chính phủ Pháp đã nhập cuộc vào Bắc Kỳ từng chút một vừa đủ gây cho đối phương lo ngại và đẩy họ phải kháng cự, nhưng không chịu kịp thời gởi tới những quân viện cần thiết để hành động cho mạnh mẽ” (59).

Tuy nhiên, lịch sử sẽ lặp lại đúng như thế, chín năm sau.

Ngày 2-4-1882, đại tá Rivière cùng 500 quân tới Hà Nội. Từ năm 1875, tình hình ở đây đã thay đổi : cảng Hà Nội đã mở, một lãnh sự Pháp đã được đặt nơi đây và cung cấp đều đặn tin tức chính xác ở Bắc Kỳ.

(59) Như trên tr. 382.

Rivière, 54 tuổi, người tế nhị và dè dặt, sẽ giẫm đúng vết chân của Garnier trước đây. Lo ngại về thái độ hiển nhiên chống đối của các quan, ông quyết định lấy thành Hà Nội và gửi tối hậu thư cho tổng đốc Hà Nội. Ngày 25 tháng 4, sau khi nhận được phúc đáp khước từ của tổng đốc, Rivière và 500 quân xông vào chiếm thành Hà Nội. Louvet viết : “Thế là việc dễ dàng nhất đã làm xong, nhưng nay là mọi thứ khó khăn, vì ở xứ này, chiếm được là việc dễ dàng hơn bảo vệ chiến thắng rất nhiều” (60).

Giám mục Puginier vội vàng viết thư cho Rivière ngay sau ngày Hà Nội bị chiếm đóng :

“Xin ông cho phép tôi yêu cầu hai điều : xin ông lưu tâm đến số phận của giáo dân trong các giáo khu trong nước An Nam, nếu người ta đem thực hiện những lời đe dọa làm hại họ, và xin ông hãy coi chừng những phản ứng sẽ đưa tới hậu quả rất tai hại. Đối với tôi, hình như đặc biệt tại Bắc Kỳ, tiến lên phía trước thì dễ dàng hơn bảo vệ một vị trí đã chiếm đóng” (61).

Giám mục cũng chia sẻ ý kiến với Kergaradec, lãnh sự tại Hà Nội, về vấn đề thiết lập thực sự một nền bảo hộ của Pháp trên đất Bắc Kỳ như sau :

“Theo hoàn cảnh hiện tại, chính tôi cũng xác tín rằng chế độ bảo hộ là trạng thái ít khó khăn nhất, nó tránh được sự đổ máu, đòi hỏi ít kinh phí của chính quốc, gây ra ít đối kháng của chính phủ An Nam hơn là cuộc chiếm đóng dứt khoát, và làm hài lòng dân chúng hơn cả.

(60) Như trên, tr. 419.

(61) Như trên, tr. 421.

“Nhưng, nếu đặt nền bảo hộ, thì đó phải là một nền bảo hộ nghiêm túc và hữu hiệu, phải có những đảm bảo cụ thể, dựa trên những biện pháp, khi cần, có thể buộc người ta phải tôn trọng và thực thi” (62).

Khá khôn ngoan, Rivière chưa triển khai rộng chiến tuyến của mình; y còn đợi lệnh của thống đốc Sài Gòn và của chính phủ mẫu quốc, chính phủ này đang bận tâm về vụ Ai Cập (tháng 5 năm 1882) (63) nên muốn trì hoãn một chút (64). Do đó, đại tá Rivière trả lại thành cho các nhà đương cuộc Việt Nam, sau khi ra lệnh tước bỏ mọi thứ vũ khí phòng thủ, ngoại trừ điện Kính Thiên (*), nơi đây vẫn để một đội binh tượng trưng chiếm đóng.

Suốt năm 1882 ấy, Rivière không hề có ý định sử dụng giáo dân bản xứ :

“Không bao giờ tôi khuyên giám mục Puginier nên liên lụy với chúng tôi, trước là ông sẽ gây rắc rối cho chúng tôi, sau là vì quyền lợi của chính ông, bởi vì chính phủ Cộng hòa (Pháp) thế nào rồi cũng bỏ rơi ông.

“Một trong những nỗi băn khoăn nhất mà người An Nam có lẽ và có thể gây ra cho chúng tôi, là việc bách hại giáo dân. Chúng tôi sẽ không thể bảo vệ được họ,

(62) Như trên, tr. 422 - 423

(63) Xem **Documents diplomatiques, Affaires d'Egypte, 1880 - 1882**. Nợ ngoại quốc của Ai Cập ngày càng nhiều và quyền lợi của Anh tại đây ngày càng lớn, cho nên người Anh đem quân chiếm đóng Ai Cập sau khi đánh phá quân nhà ai quốc Arabi Pacha (1882).

(64) Người ta thường thấy lời khuyên “chờ thời gian” này dưới ngòi viết của Le Myre de Vilers, thống đốc Nam Kỳ, từ tháng 4 đến tháng 10 năm 1881. Xin coi: André Masson, **Correspondance politique du commandant Rivière au Tonkin (avril 1882 - mai 1883)**, Paris, Editions d'Art et Histoire, Hà Nội, Lê Văn Tân, 1933, tr. 61 - 156.

(*) Tác giả dùng chữ “pagode royale” như các sử gia Pháp cũ là không đúng lắm. Đây là hành cung của vua ở, khi ra Hà Nội - ND.

và chúng tôi còn mặt mũi nào nếu không bảo vệ được họ. Cho nên tốt nhất là họ liên lụy đến chúng tôi càng ít càng tốt” (65).

Hồi tháng 3 năm 1883, sau khi được tiếp viện thêm 700 quân, Rivière liền tấn công Hồng Gai, nơi có nhiều mỏ than, rồi Nam Định, để đảm bảo đường giao thông ra biển.

Chính khi ấy, bị bao vây bởi ba mươi ngàn địch quân, Rivière thấy phải khẩn trương có thêm hỗ trợ, nên đã quyết định sử dụng giáo dân làm phụ tá :

“Ông đã làm được việc tốt là trao cho giám mục Puginier 50 khẩu súng cùng đạn dược. Giáo hội, có phẩm trật và kỷ cương tốt, sẽ là người hỗ trợ tốt nhất cho ta, nếu cần, trong chiến tranh An Nam” (66).

Ngày 2 tháng 4, Rivière biết là tình hình ngày thêm trầm trọng. Y liền tuyên bố thiết quân luật ngày 17 tháng 4 và xin thêm quân viện với đô đốc Meyer, chỉ huy trưởng sư đoàn thủy quân Trung Hoa.

Ngày 10 tháng 5, Lưu Vĩnh Phúc thách chiến với quân đội Pháp, và ngày 19 tháng 5, sau một trận đánh nhỏ giữa Pháp và quân Cờ Đen tại Cầu Giấy, Henri Rivière tử thương.

Lần này, cái chết của Rivière đã đánh mạnh vào dư luận dân chúng nước Pháp và tất cả đảng phái đều đoàn kết trong một tình cảm ái quốc bị tổn thương. Ngày 26 tháng 5, khoản kinh phí dành cho viễn chinh Bắc Kỳ được toàn thể chấp nhận. Từ nay chính phủ Pháp cương quyết xâm chiếm Bắc Kỳ.

(65) A. Masson, sđd, tr.159 (thư của Rivière gửi Le Myre de Vilers, thống đốc Nam Kỳ; Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 1882).

(66) Như trên, tr.235 (thư của Rivière gửi cho tiểu đoàn trưởng Badens, chỉ huy trưởng ở Nam Định; Hà Nội, ngày 7-4-1883).

Tuy nhiên, tại Bắc Kỳ, trận thắng vừa qua đã nâng cao tinh thần quân Cờ Đen, điều này, có nghĩa là đối với giáo dân thì các cuộc bách hại lại bộc phát :

“Cái chết của Rivière liên gia tăng sự tảo bạo của những kẻ bách hại đạo. Ngay ngày hôm sau, tức 20 tháng 5, Lễ Ba Ngôi Thiên Chúa, giáo sĩ Béchet cùng với bảy giáo dân bị trăm quyết trong tỉnh Nam Định ⁽⁶⁷⁾.”

Nhưng đến tháng 8, quân Pháp chiếm kinh đô Huế, thế là cả nước Việt Nam phải chịu đặt dưới chế độ bảo hộ Pháp.

Chúng tôi đã xem xét kỹ hoạt động của các thừa sai, bởi vì chúng tôi tin là Hội Thừa sai Paris và các giáo sĩ của Hội này đã là những kẻ “dẫn đường” chính cho chính quyền Pháp tại Việt Nam :

“Giám mục Puginier đã viết: “Nếu không có thừa sai và giáo dân, thì người Pháp khác nào như những con cua đã bị bẻ hết càng”. So sánh như vậy tuy mộc mạc song không kém phần chính xác và mạnh mẽ. Thực thế, nếu không có thừa sai và giáo dân, người Pháp sẽ chỉ có địch thủ bao vây; họ sẽ không tin được ai, sẽ chỉ nhận được những tin tức sai lầm, đưa tới với ác ý nhằm làm bại hoại tình thế của họ; như vậy họ sẽ bị đẩy vào cái thế không hoạt động được gì rồi nhanh chóng phải hứng chịu những thảm họa thực sự. Họ sẽ không giữ nổi vị trí nơi đây, và sẽ bị buộc phải rời bỏ xứ này, nơi mà quyền lợi cùng cả sự hiện diện của họ sẽ bị nguy hại” ⁽⁶⁸⁾.

(67) E. Louvet, *Vie...sdd*, tr. 435.

(68) Như trên, tr. 397.

Các thừa sai vẫn luôn khẳng định là họ tới Việt Nam theo sự quan phòng của Thiên Chúa, được đôn đốc bởi Thiên Chúa, Đấng còn muốn dùng họ để truyền bá Phúc âm của Ngài (Puginier) ⁽⁶⁹⁾; và họ còn triệt để cấm giáo dân không được dây mình vào hoạt động chính trị (Pellerin). Thế mà bất chấp điều đã khẳng định, họ đã không chỉ hành xử nguyên trong phạm vi tôn giáo.

Đặc biệt từ sau những năm 1840, các thừa sai đã chia sẻ ít nhiều với thái độ “hai tính cảm rất tha thiết của các nước theo Kitô giáo : đó là Tôn giáo và Tổ quốc”.

Khi Louvet viết : “Tại các dân tộc bán khai, nơi mà những khái niệm về Tôn giáo và Tổ quốc lẫn với nhau, thì người công giáo và người Pháp là hai danh từ đồng nghĩa, nói thế đủ có phật ý những ai muốn phân biệt rõ ràng” ⁽⁷⁰⁾, người ta sẽ tự hỏi vậy trong thực tế, trong hành động, ai là người đã lẫn lộn Tôn giáo với Chính trị ? Trong trường hợp Việt Nam, chính là các thừa sai vậy.

2. CÁC THUONG NHÂN

Khoảng thế kỷ thứ 17, tại Viễn Đông, chưa có thương nhân người Pháp, - với danh xưng thương nhân, chúng ta hiểu là những người chỉ hoạt động trong phạm vi tiền nông và buôn bán.

Suốt thế kỷ 18, Hãng buôn Ấn Độ của Pháp đã nhiều lần gửi tàu buôn sang Trung Quốc và Đông Dương. Joseph-François Dupleix (1697 - 1763), tổng quản trị Hãng buôn

(69) Như trên, tr. 371.

(70) Như trên, tr. 399.

Ấn Độ, phái một nhân viên đại lý tên là Dumont vào năm 1748, Pierre Poivre vào năm 1749, và một đại diện chuyên chở tên là Rabec vào năm 1753, tới Đàng Trong ⁽⁷¹⁾. Nhưng đây chưa phải là vấn đề thiết lập quan hệ thương xuyên vì Hăng còn thiếu thương thuyền và tài chính. Ngoài ra, vì đại diện cho quyền lực Nhà nước, nên vận mệnh của Hăng phải gắn bó với tình hình biến chuyển tại Ấn Độ, nơi đụng đầu giữa Pháp và Anh.

Sự thất bại của Passey, vào năm 1757, đã giáng một đòn nặng vào những hoạt động của Hăng, trong khi nước Pháp buộc phải đi nơi khác, tại Á Châu, tìm những địa điểm thuận tiện để xây dựng cơ sở làm nền móng cho căn cứ quân sự và thương nghiệp, ngõ hầu tạo cân bằng với lợi điểm mà người Anh vừa chiếm được tại Ấn Độ.

Đàng Trong được coi như có thể thành một căn cứ; cả từ cuối thế kỷ 18 lẫn trong nửa đầu thế kỷ 19, các sĩ quan hải quân và thương nhân đã đề nghị nhiều dự án, hoặc để xây dựng một thương điểm của Pháp tại Đàng Trong, hoặc để phát triển hoạt động thương nghiệp tại Viễn Đông. Không một dự án nào thành công, song một số thương nhân - như Rothé, Auguste Borel và Charles Gérard - đã đi lại Việt Nam để làm ăn ⁽⁷²⁾. Đặc biệt là các chủ tàu chuyên chở ở Bordeaux đã chứng tỏ một tinh thần kinh doanh năng động : không cần sự yểm trợ trực tiếp của chính phủ, họ đã phái nhiều thương thuyền sang Đàng Trong với tất cả phí tổn và rủi ro thuộc về họ. Không thành công lắm, vì nhiều tàu bị đắm và gặp sự cạnh tranh mạnh mẽ của người Hoa tại chỗ.

(71) G. Taboulet, *sđd*, tập II, tr. 110 - 140.

(72) Như trên, tập I, tr. 372.

Sự bế tắc này ở chính quốc thật dễ hiểu : người ta nghĩ là Đảng Trong chỉ có đường để xuất khẩu, trong khi đường ở Antilles (Trung Mỹ) đã được độc quyền bán sang Pháp; như vậy chính phủ Pháp thấy không phải tìm mua ở đâu khác nữa ⁽⁷³⁾.

Tại sao hoạt động thương mại của người Pháp tại Viễn Đông lại yếu ớt đến thế ? Chúng tôi thấy có hai lý do chính.

Lý do thứ nhất phải tìm ngay tại Việt Nam.

Từ đầu thế kỷ 18, các chúa ở Việt Nam luôn tỏ ra nghi ngờ người Âu Tây và cũng ít cần đến vũ khí Tây Phương hơn thế kỷ trước, do đó mức yêu cầu của phía Việt Nam giảm thiểu đi nhiều.

Ngoài ra, số mặt hàng xuất khẩu cũng hạn chế : ngoài đường cát, không được phép nhập vào Pháp, ngoài vàng, bạc, đồng mà chính phủ Việt Nam cấm xuất khẩu, thì người ta không thấy có gì gọi là nguồn lợi "vô tận", như "gia vị tinh chế" mà người Hà Lan đã làm giàu vì mua được ở Java và các đảo Sonde (thuộc Nam Dương). Như vậy chỉ còn hồ tiêu, bông thô, quế...

Sau hết, việc thương mại tại Việt Nam đều do Nhà nước quy định. Không được tiếp xúc trực tiếp với người sản xuất. Việc thương lượng phải luôn qua trung gian, hoặc các quan, hoặc các thương lái được chính quyền chấp nhận tại cửa khẩu. Những người này hầu hết là người Hoa. Các thương nhân Âu Tây không nắm trong tay một phương tiện gì để tự vệ, để tránh khỏi phiền hà rắc rối của các quan và đòi hỏi của thương lái tham lam vô độ.

(73) Như trên, tập 1, tr. 283.

Còn lý do thứ hai thì bắt rễ ngay từ trong chính xã hội Pháp. Đúng như Stendhal đã chứng minh trong tiểu thuyết *Đỏ và Đen (Le Rouge et le Noir)*, trước cuộc cách mạng công nghiệp, nghĩa là trước nửa sau thế kỷ 19 ở Pháp, “thiên tài” của Pháp đã bị thu hút hết vào các sự vụ Nhà nước hoặc các sứ mệnh phục vụ Giáo hội: đó là hai lãnh vực được lựa chọn dành cho giới thanh niên Pháp có hoài bão lớn. Có lẽ đó là lý do làm cho người Pháp không có sức cạnh tranh như thương nhân người Anh trong phạm vi thương mại. Hơn nữa, nhờ có diện tích rộng và đất đai phì nhiêu, nước Pháp có thể tự túc được rồi. Vì thế, không có một nhu cầu nào khẩn thiết thúc đẩy người Pháp, nếu không phải là kẻ mạo hiểm, sang Viễn Đông làm ăn buôn bán.

Cũng nên lưu ý rằng trước mắt người Việt Nam khi ấy, hầu như người Pháp lui tới nước họ không vì những lý do kinh tế. Vì thế, khi bá tước Klecskowski, bí thư tòa lãnh sự Pháp tại Trung Hoa, tới Việt Nam hồi 1857, làm đặc mệnh, nhân vụ giám mục Diaz, thì hai vị quan địa phương trả lời như sau :

“Nước Pháp được biết là một nước nghĩa hiệp nhất thế giới. Người Anh chịu cảnh đói khát trong đảo quốc của họ, nên phải đi buôn bán khắp nơi. Nhưng đối với người Pháp thì sao ? Thương nghiệp đối với họ chỉ là việc giả vờ : họ đã quá giàu có, buôn bán làm gì; họ cũng quá tối tệ để khởi truyền bá lý thuyết sai lầm của họ và đầu độc dân tộc chúng tôi bằng những lỗi phạm tai hại của họ” (74).

(74) Võ Đức Hạnh, sđd. tập 1, tr. 285 - 286.

Bằng những hành động và bằng vai trò đã đóng, một tay như Jean Dupuis (1829 - 1912) cống hiến một mẫu mực khá đúng thể nào là một thương lái Pháp khi ấy ở Viễn Đông.

Dupuis tới Trung Quốc vào năm 1859 với ý định làm giàu. Hắn học tiếng Hoa và lưu trú tại Hán Khẩu, bên bờ Thanh Giang (*), nơi đây hắn lập một kho chứa súng đạn kiểu Âu châu : vì từ năm 1856 dân Hồi giáo nổi dậy quậy phá trong tỉnh Vân Nam, nên các quan đầu tỉnh cần nhiều vũ khí để dẹp loạn và họ sẵn sàng trả giá đắt vì chuyên chở khó khăn - Vân Nam nằm trên vùng núi, nam và tây nam giáp các nước Việt Nam, Ai Lao và Miến Điện.

Muốn ngược dòng Thanh Giang, đi từ biển tới Vân Nam, khi ấy, phải mất tới thiếu bảy mươi ngày, và để tìm một lối đỡ tốn thời gian hơn, Dupuis có ý định rà soát việc chuyên chở qua Hồng Hà, con sông nối Vân Nam tới vịnh Bắc Bộ ⁽⁷⁵⁾. Năm 1868, lần đầu tiên y thử xuôi sông Hồng từ Vân Nam xuống, nhưng bọn thổ phỉ Trung Hoa đã chặn lại giữa đường. Hai năm sau, y thử lần thứ hai, chỉ đi một mình với tên đầy tớ người Hoa, lần này thành công. Từ đó, Dupuis tin rằng với tàu thuyền nhẹ có thể đi từ Hà Nội tới Vân Nam. Vì thế, y điều đình với chính phủ địa phương Vân Nam, kể từ đầu năm 1871, để được phép cung cấp vũ khí cho quân đội chính quy của Vân Nam.

(*) *Dương Tử Giang mới đứng - DXL.*

(75) Theo bác sĩ Joubert, nhân viên phái đoàn Doudart de Lagrée, thì chính các thành viên của đoàn thám hiểm, khi đi qua Hán Khẩu trên đường trở về, đã thông báo cho Dupuis biết là có một đường sông chuyên chở được, nối Vân Nam với vịnh Bắc Bộ. Còn theo chính Dupuis thì y đã biết con đường giao thông tự nhiên ngay từ khi bắt đầu tới Hán Khẩu vào năm 1861, nghĩa là trước khá lâu nhưng tiết lộ mà thành viên đoàn thám hiểm sông Mê Kông đã nói với y. Xin coi G.Taboulet, sđd, tập II, tr. 566.

Hắn trở về Pháp tháng giêng năm 1872 để mua khí cụ chiến tranh và xin chính phủ Pháp chấp thuận dự án được mở đường sông Hồng cho việc thương mại, chính phủ đã tiếp y với sự dè dặt. Tuy nhiên, đô đốc Pothuau, bộ trưởng Hải quân, cũng cho y một thư giới thiệu với đô đốc Dupré, thống đốc Sài Gòn.

Tại Sài Gòn, theo đúng chỉ thị của bộ trưởng Hải quân, Dupré hứa với Dupuis sẽ gởi một chiến thuyền tới vịnh Bắc Bộ giúp hắn được dễ dàng đi vào sông Hồng, nhưng đồng thời cũng khuyên hắn phải trưng cờ hiệu Trung Hoa trên tàu thuyền, đúng như khuyến cáo của bộ trưởng Hải quân đã khôn ngoan góp ý : “Có thể có phiền hà nếu cờ hiệu của chúng ta che chở cho một hoạt động thuộc loại này” ⁽⁷⁶⁾. Nên biết rằng triều đình Huế vẫn cấm người Âu châu không được sử dụng đường sông Hồng Hà.

Dupuis đã mua được từ Hương Cảng hai pháo hạm, một tàu chạy hơi nước và một thuyền buồm, trên tàu thuyền này hắn đã bốc xuống các loại vũ khí mua được bên Pháp - gồm có sáu hay bảy nghìn súng tay, ba mươi đại pháo tác chiến và đạn dược. Ngày 9-11-1872, hắn tới cửa sông Hồng cùng đoàn tàu, với 23 người Âu và 150 người Á ⁽⁷⁷⁾. Quan đầu tỉnh Hải Dương là Lê Tuấn từ chối không cho phép Dupuis ngược dòng sông và bảo phải đợi hồi âm của vua Tự Đức. Dupuis nán chờ mười lăm ngày rồi vội vàng tiến thẳng lên Hà Nội, nơi đây hắn nhờ trung gian của giám mục Puginier điều đình với Nguyễn Tri Phương xin phép tiếp tục cuộc hành trình. Ngày 16-1-1873, mặc dù Nguyễn Tri Phương

(76) G. Taboulet, *sđd*, tập II, tr. 684 - 685 (thư của đô đốc Pothuau gởi thống đốc Nam Kỳ ngày 9-4-1872 từ Paris).

(77) Như trên, tr. 683.

từ chối, hấn vẫn rời Hà Nội đi Vân Nam và đến nơi không gặp khó khăn gì (ngày 16 tháng 3). Tại Vân Nam, hấn đổi võ khí lấy quần áo, đặc biệt là thiếc, và các thổ sản khác. Ngày 29 tháng 3, hấn trở lại Hà Nội với tám chiếc thuyền đầy hàng hóa và 150 tên lính Hoa mà quan tỉnh Vân Nam cho hấn sử dụng để bảo vệ an toàn cho chuyến đi. Ngày 30-4-1873, Dupuis về tới Hà Nội.

Đã chắc chắn về sự thông thuyền trên sông Hồng, Dupuis liền chuẩn bị ngay tại Hà Nội chuyến đi thứ hai, lần này chở muối biển. Tuy nhiên thành công chuyến thứ nhất và việc chuẩn bị chuyến thứ hai đã gây sự chú ý của triều đình Huế, và làm cho Pháp phải quan tâm.

Việc chuyên chở muối biển không có giấy phép lên các tỉnh miền núi bên Trung Quốc là điều cấm tuyệt đối của triều đình Huế : vì muối biển được coi vừa là sản phẩm chiến lược, vừa là hàng xuất khẩu chính của Bắc kỳ. Sự chống đối của các quan ở Hà Nội đã gia tăng đối với hoạt động của Dupuis, họ còn tỏ ra nghiêm khắc hơn đối với chuyến đi trước của y. Thực tế, họ đã cương quyết ngăn cản cuộc hành trình thứ hai này.

Về phía Pháp, Dupuis đã nhận được sự yểm trợ khá kín đáo. Giám mục Puginier đã âm thầm cho hấn vay trước 8.000 quan ⁽⁷⁸⁾. Phần đô đốc Dupré, vào tháng 7 năm 1873,

(78) Như trên, tr. 693. Chúng tôi có tư liệu chứng tỏ giám mục Puginier ứng trước cho Dupuis 8.000 quan (lưu trữ AOM Aix, Amiraux 12990, 1876, 1.5), nhưng không biết sự kiện này xảy ra khi nào. Tuy nhiên, nếu tin lời của Dupuis thì việc vay mượn này đã thực hiện trước ngày 2-10-1873 (xin coi G.Taboulet, sđd, tập II, tr. 692). Nên chúng tôi nghĩ là số tiền trên đã được cho vay giữa tháng 5 và tháng 10 năm 1873, để dùng cho chuyến chuyên chở thứ hai của Dupuis.

ông cũng ứng trước cho hần 30.000 đồng bạc qua đại lý ở Sài Gòn của Hiệp hội Ngân hàng Hương Cảng và Thượng Hải ⁽⁷⁹⁾.

Tuy nhiên, thái độ rất chính trị và tùy thời của Dupré trong mấy tháng sau này, nhân vụ mệnh danh là “sự cố Dupuis” đã tiết lộ cho chúng ta thấy lập trường của kẻ thừa hành chính sách ở địa phương của chính phủ Pháp đối với một thương nhân, dù chính hần cũng là người Pháp.

Từ tháng 5 đến tháng 10 năm 1873, tình hình giữa Dupuis và các nhà đương cuộc tại Hà Nội vẫn chưa bớt căng thẳng. Triều đình Huế yêu cầu thống đốc Sài Gòn đuổi Dupuis ra khỏi Bắc Kỳ. Dupré liền nắm cơ hội, sai Francis Garnier ra Hà Nội để giải quyết “sự cố Dupuis”, đồng thời làm cho triều đình Tự Đức phải thừa nhận việc mở đường sông Hồng cho thương mại.

Mặc dầu Dupuis là người đầu tiên ngược dòng sông Hồng và chứng minh con đường này có thể thông tàu thuyền được, điều ấy không quan trọng gì trước mắt Dupré, ông vẫn coi Dupuis là một tay mạo hiểm: chỉ riêng sự kiện thành công của đoàn dò đường Dupuis là đáng kể, và phải được khẳng định, dù có làm thiệt thời cho Dupuis nếu cần. Do đó, Dupré đã cho Garnier những chỉ thị sau :

“Ông sẽ đi Kê Chợ (tức Hà Nội) theo yêu cầu của chính phủ An Nam, chính phủ này xin tôi giúp đỡ để tống khứ Dupuis khỏi thành phố này (...). Ông hãy cố ép cho Dupuis ra đi nhanh chóng, vì sự có mặt của hần tại Hà Nội là trái với hiệp ước, ngoại trừ việc đòi thi hành những yêu sách của hần, nếu ông xét thấy những yêu sách ấy hợp với lẽ công bằng.

(79) E.Louvet, *Vie...*, sdd, tr. 203.

“Sứ mạng của ông không phải ngừng tại đó. Sự bất lực của chính phủ An Nam đã biểu lộ như thế, đồng thời việc giao thông dễ dàng với Vân Nam cũng đã rõ, thì chắc chắn lộn xộn sẽ xảy ra nếu không có những biện pháp hữu hiệu, dù là biến cố do Dupuis hay do bất cứ một tay mạo hiểm nào khác. Vậy ông cứ nán lại Hà Nội sau khi Dupuis đi khỏi và nên áp dụng các biện pháp nhằm ngăn chặn những việc mạo hiểm như vậy có thể tái diễn.

“Ích lợi nhất là mở cửa sông tạm thời, càng nhanh càng tốt, cho tàu thuyền An Nam, Pháp và Hoa, kể từ biển tới biên thủy Vân Nam, với một mức thuế thương chính nhẹ, thu tại Hà Nội khi đi lên, tại một đồn biên giới khi đi xuống. Biện pháp này không nên để trì hoãn nữa” (80).

Garnier công phá thành Hà Nội ngày 20 tháng 11, Dupuis đem quân mình tháp tùng quân Garnier, thế là cuộc chiến không tuyên bố đã nổ ra tại Bắc Kỳ. Khi ấy, đô đốc Dupré thấy Garnier đã tiến quá đà, liền ra lệnh cho hân phải tuân theo chỉ thị đồng thời cũng che chở hân : “Nếu ông tiến đã quá xa, Đô đốc viết ngày 4-12-1873, thì nên nói cho đối phương biết là ông rút quân theo lệnh của tôi và đây chỉ là một sự chậm trễ mà ai cũng nên chịu đựng vì lợi ích của hòa bình. Tôi cũng thấy là phải loại Dupuis ra ngoài, vì sự hiện diện của y chỉ gây thêm oán trách kiện tụng của triều đình Huế” (81).

(80) G. Taboulet, *sdd*, tr. 706 (thư đô đốc Dupré gửi Francis Garnier ngày 10-10-1873).

(81) E. Louvet, *sdd*, tr. 230 - 231.

Garnier đã chết vì “những đại đột”, vì cả “những lầm lỗi” của y, theo ý kiến của Dupré; Dupuis khánh kiệt, bị các nhà đương cuộc Pháp bỏ rơi, nhưng một hiệp ước mới đã quy định việc mở cửa sông Hồng cho thương mại (điều khoản 11) đã được ký kết năm 1874, thống đốc ở Sài Gòn lấy làm hãnh diện về hiệp ước này với bộ trưởng Thủy quân, khi viết :

“Cuộc mạo hiểm của ông Dupuis, mà tôi luôn cho là không đúng lúc và quá sớm trong tình huống nước Pháp hiện tại, đã gây một tiếng vang trên khắp bốn biển. Nó đã gây sự chú ý của mọi người vào đất Bắc Kỳ, và vấn đề mở cửa xứ này phải được đặt ra ngay từ đó, thậm chí không thể kéo dài việc giải quyết. Tất cả cố gắng của tôi là giải quyết vấn đề trong hòa bình, và qua sự can thiệp riêng của chúng ta, ngõ hầu giữ được ảnh hưởng độc quyền trên Đại quốc An Nam.

“Sự mới tới của các sứ thần An Nam, những trách móc của chính phủ họ đối với ông Dupuis và cả yêu cầu của chính phủ này xin tôi can thiệp, tất cả đã tạo cho tôi hy vọng đạt được cả hai mục đích trên (...)

“Nhưng dù đã mắc những đại đột gì hay về sau đã sai phạm những gì, ông Garnier đã đền tội một cách thảm thương bằng cái chết bi ai của mình (...).

“Tôi tin rằng ông Garnier và các bạn chiến đấu can trường của ông đã bảo đảm thành công cho đường lối chính trị mà tôi theo đuổi” (82).

Thế đó, cuộc mạo hiểm của Dupuis đã ghi rõ nét những mối dây liên lạc lạ lùng của sáng kiến thương mại Pháp phải lệ thuộc vào yêu sách chính trị : thương nhân Pháp

(82) G. Taboulet, sdd, tập II. tr. 733 - 735.

không thể quan niệm hoạt động mà thiếu yểm trợ của chính quyền, trước hết là để hạn chế rủi ro, còn chính quyền thì lợi dụng thương nhân để chiếm lấy lợi thế nào đó, hoặc bỏ rơi thương nhân một khi đã đạt được mục tiêu.

Nhìn một cách tổng quát, chính phủ Pháp luôn tỏ ra ít có xu hướng khuyến khích các hãng chuyên lo xuất nhập khẩu giữa Pháp với Viễn Đông, được thiết lập trong các thành phố Á châu. Thí dụ như trong những năm 1870, người ta thấy tại Hương Cảng các hãng Anh như *Jardine, Matheson và Công ty, Dent và Công ty*, các hãng Mỹ như *Russel và Công ty*, nhiều hãng Đức như *Landstein*, nhưng không có một hãng Pháp nào có tầm cỡ như các nhà buôn ngoại quốc đó ⁽⁸³⁾.

Ngay cả khi đã mở ba cửa khẩu tại Việt Nam - Hà Nội năm 1875, Hải Phòng năm 1875, Quy Nhơn năm 1876 - tàu buôn mang cờ Pháp cũng hầu như không bao giờ tới đậu. Lãnh sự Pháp tại Hải Phòng, cảng quan trọng nhất Việt Nam, đã than phiền về tình trạng ấy trong báo cáo viết ngày 28-9-1877 như sau :

“Ngày nay không còn nghi ngờ rằng Bắc Kỳ là một xứ giàu có, hoàn toàn có thể nuôi dưỡng một nền thương nghiệp quan trọng, dù không có việc quá cảnh đi Vân Nam. Điều tai hại là nền thương mại này hoàn toàn tuyệt đối nằm trong tay người Hoa, họ chỉ dành cho người Âu kỹ nghệ chuyên chở trên mặt biển mà thôi; và việc chuyên chở đó lại là độc quyền của các tàu

(83) John King Fairbank. *Trade and Diplomacy on the China Coast. The Opening of the Treaty Ports, 1842 - 1854*. California, Stanford University Press, 1969, tr. 233.

ngoại quốc, mà đa số là Anh hay Đức. Từ đầu năm 1877 đến nay, mới chỉ có một chiếc tàu Pháp xuất hiện trong bến cảng. Năm 1876, chúng tôi chỉ nhìn thấy có hai tàu, mà con tàu thứ hai lại là tàu chuyên chở hàng hóa cho chính quyền Nam Kỳ. Dù việc giao hoán phát triển thế nào đi nữa, có lẽ tình trạng vẫn không thay đổi; thương nghiệp vẫn nằm trong tay người Hoa, tàu ngoại quốc vẫn tiếp tục dịch vụ chuyên chở. Nếu xứ sở này được nghiên cứu kỹ, nếu triều đình Huế chấp thuận cho trưng nhượng đất đai, thì chỉ độc nhất có nền kỹ nghệ hầm mỏ là có thể tạo việc làm cho hoạt động của Pháp và sẽ đem lại lợi ích đáng kể. Vì nhiều lý do, mong rằng trong nguyên tắc, trưng nhượng đất đai đó sẽ dành chỗ cho người quốc tịch chúng ta" ⁽⁸⁴⁾.

Sau chuyến ngược dòng sông Hồng của Dupuis và hiệp ước Sài gòn năm 1874, các thương gia Pháp có lưu tâm đến Việt Nam hơn, cũng nhân có tình hình mới trong nền kinh tế bên chính quốc. Đó là từ khi có bệnh tằm gai, một thứ bệnh làm hại con tằm, giáng một đòn chí tử cho nghề tằm tơ của Pháp vào năm 1850, các hợp tác xã tơ tằm ở tỉnh Lyon rất cần đến tơ sợi của Viễn đông, dù là tơ Trung Quốc, Nhật Bản hay Việt Nam ⁽⁸⁵⁾.

Tuy nhiên, thương gia Pháp chưa bao giờ có một vị trí mạnh tại Viễn Đông nói chung, ngay tại Việt Nam cũng thế, dù đó là nơi họ có nhiều thuận lợi nhất: sự hiện diện của các thừa sai, các lãnh sự Pháp, v.v... Họ không bao giờ

(84) Lưu trữ AOM Aix, Amiraux 13163, Turc, Lãnh sự Pháp ở Hải Phòng gửi Thống đốc Nam Kỳ, Hải Phòng, ngày 28-9-1977.

(85) John Laffey, bài đã dẫn, tr. 15 - 37.

biết và có thể cạnh tranh với người Hoa, dù tại Việt Nam hay bên Trung Hoa, người Hoa đều nắm độc quyền thương nghiệp, và cũng không cạnh tranh nổi với người Anh hay đặc biệt với người Đức, vì những người này đã nắm vững hết các cửa ngõ của thương nghiệp đường dài.

Sự can thiệp vào những năm đầu của công cuộc thuộc địa hầu như được thúc đẩy bởi lý do chính trị hơn là những lý do kinh tế - dù lý do này được nhấn mạnh trong các bài diễn văn. Vấn đề đó cần được nghiên cứu tỉ mỉ, sâu sắc và lâu dài : những biến động của tư bản và việc kiểm soát tư bản, đặc biệt qua ngõ ngách của Ngân hàng Đông Dương, giữa chính quốc và các nhà cầm quyền ở Việt Nam, giữa chính quốc và các xí nghiệp của Pháp tại Việt Nam, sẽ tạo thành những nguồn lợi phong phú, những mảnh lời giành giật và những phương tiện làm áp lực để sẽ thay đổi lại một cách khá đặc thù những viễn tượng sau này⁽⁸⁶⁾.

3. CÁC SĨ QUAN HẢI QUÂN

Cũng như thừa sai, các sĩ quan hải quân đã đóng vai trò chủ yếu là xúi giục và thừa hành trong giai đoạn can thiệp và thực dân hóa của Pháp tại Việt Nam.

Kể từ thế kỷ thứ 17, Hải quân Pháp không có một chỗ trú ẩn nào trong các biển gần Trung Hoa, mặc dầu tàu thuyền họ thường xuyên qua lại vùng này, nên họ ước mong

(86) Chúng tôi xin lưu ý là ông Yasuo Gonjo, giáo sư Đại học quốc gia Yokohama, hiện đang quan tâm nghiên cứu lịch sử và chức năng của Ngân hàng Đông Dương từ những tư liệu đầu tay do chính ngân hàng này lưu trữ, "Fondation de la Banque d'Indochine 1875", tập san *Economia* (Yokohama) 69, 10-1980.

chiếm được một vị trí tương đương với vị trí Hải quân Anh, và họ coi Việt Nam là nơi thuận tiện để đặt căn cứ hành quân sang Trung Hoa.

Do đó, đối với mỗi quan tâm chính yếu của họ là hướng sang Trung Hoa, và đứng trước thế thượng phong của Hải quân Anh, thì tham vọng của các sĩ quan đối với Việt Nam vẫn còn khiêm tốn : có lẽ họ có thể bằng lòng chiếm một hòn đảo như Côn Lôn hoặc một đảo nhỏ vô danh nào đó gần Đà Nẵng.

Ý muốn cạnh tranh với người Anh, nhưng cũng là mặc cảm tự ti của Hải quân Pháp, vẫn tiếp tục tồn tại ngay cả khi đã lập xong thuộc địa ở Nam Kỳ : Hội đồng Phòng thủ Thuộc địa đã xem xét mọi khía cạnh - kỹ thuật hàng hải, những con đường xâm chiếm, những biện pháp đẩy lùi xâm lăng, v.v... - để đề phòng trường hợp khi bị quân đội Anh tấn kích ⁽⁸⁷⁾.

Sau khi thất trận ở Plassey (Ấn Độ) vào năm 1757, hiệp định Paris ký năm 1763 đã phân chia vùng ảnh hưởng giữa Anh và Pháp trên tiểu lục địa Ấn Độ. Sau đó, vùng này hoàn toàn rơi vào ách thống trị của Anh, ngoại trừ một số thương điểm như Pondichéry, Chandernagor còn thuộc quyền Pháp.

Sau đó, cuộc đối đầu của hai nước chuyển sang miền Viễn Đông. Vào năm 1777, chỉ huy trưởng Chandernagor tên là Chevalier đã phái một chiếc tàu sang Đà Nẵng để thu thập tin tức. Khi chiếc tàu trở về, tháng 2 năm 1778 Chevalier đề nghị thống đốc Pondichéry gởi sang Đà Nẵng

(87) Lưu trữ AOM Aix, Amiraux 14030, Hội đồng Phòng thủ Thuộc địa, ngày 23-2-1870.

một đội quân gồm 150 người Âu và 200 lính người Ấn (đang phục vụ trong quân đội Âu Tây) để ủng hộ nhà vua chính thống chống lại Tây Sơn. Ông ta viết thêm :

“...Trong cơ hội hiện nay, chúng ta dễ dàng làm chủ Đàng Trong và xây dựng tại đây một lực lượng hùng hậu. Nếu chúng ta bỏ rơi cơ hội thì người Anh sẽ lợi dụng được sự kém hoạt động và tê liệt của chúng ta” (88).

Những đề nghị của Chevalier không gây được tiếng vang : nước Pháp sắp lâm chiến với Anh về vấn đề thuộc địa bên Mỹ, và ngay tại Ấn Độ, do áp lực rất nặng nề của Anh trên các thương điểm Pháp.

Mấy năm sau, chúng ta đã thấy bá tước Conway, chỉ huy trưởng Pondichéry, làm ngơ thế nào trước những yêu cầu của giám mục Adran, và cho là không nên đi vào cuộc mạo hiểm ở Việt Nam.

Sau chiến trận dưới thời Napoléon, bộ Hải quân lại lưu ý tới Việt Nam. Công tước Richelieu, giám đốc các Thuộc địa rồi bộ trưởng Hải quân dưới thời Trung hưng, đã cố tiếp xúc với triều đình Huế. Ông phái sang Việt Nam chiến thuyền Cybèle, do đại tá hải quân Kergariou chỉ huy. Tàu Cybèle rời cảng Brest vào tháng 5 năm 1817 và tới Đà Nẵng vào tháng 12 cùng năm. Kergariou đã tiếp xúc với các “quan” gốc Pháp còn đang phục vụ dưới triều Gia Long, đó là Philippe Vannier (1762 - 1842, từng ở Việt Nam từ 1789 đến 1824) và Jean-Baptiste Chaigneau (1769 - 1832 ;

(88) G.Tahoulet, *sđd*, tập I, tr.158 (Chevalier gửi Bell-cor,be, thống đốc Pondichéry, 12-2-1778).

ở Việt Nam từ 1794 đến 1824). Tuy nhiên, Kergariou không được yết kiến Gia Long vì lý do nhà vua đang bệnh. Ông rời khỏi Việt Nam vào tháng giêng năm 1818 mà chẳng thu lượm được gì đáng kể ⁽⁸⁹⁾.

Dù tàu *Cybèle* không thành công, chính phủ Trung hưng lại phái một chiến hạm thứ hai sang Việt Nam vào năm 1821 và chiến hạm thứ ba vào năm 1824. Minh Mạng tuyệt đối từ chối không cho họ tới Huế và thế là hai phái bộ sau cũng thất bại.

Trong những năm 1830, nhiều chiến thuyền Pháp đã cập bến Đà Nẵng : quân hạm *Favorite* với 24 khẩu đại bác tới, vào tháng 12 năm 1830, nửa đường đi vòng quanh thế giới, chiến hạm *Bonite* tới năm 1836 và pháo hạm *Artémise* cũng tới vào tháng 8 năm 1838 trên đường đi vòng quanh thế giới.

Cứ thế cho đến những năm 1840, một vài tàu chiến Pháp đã cập bến Việt Nam, song không lượm được tin tức nào khác ngoài những gì về địa lý thuộc bờ biển Việt Nam. Đúng là khi ấy người Pháp chưa có một ý định nhảy vào cuộc chiến đánh triều đình Huế.

Chính cuộc chiến tranh Nha phiến (1839 - 1842) đã làm chính phủ Pháp thay đổi thái độ. Theo kết quả của hiệp ước Nam Kinh (1842), nước Anh được chiếm đóng Hương Cảng, một căn cứ hoạt động cho thương nghiệp và hải thuyền của họ trong vùng biển Trung Hoa. François Guizot (1787 - 1874), bộ trưởng Ngoại giao, cho rằng đến lượt Pháp cũng phải xuất hiện tại Viễn Đông, nên đã phái một hạm đội đi lại thường xuyên trong vùng biển này.

(89) G. Taboulet, *sđđ*, tập I, tr. 288.

Nhưng nước Pháp chưa có một điểm tựa nào cho chiến hạm và thương nghiệp của mình, vì thế sĩ quan hải quân bắt đầu tìm kiếm một vị trí thuận lợi.

Năm 1843, F. Guizot cử Théodore de Lagrené (1800 - 1862) làm đặc mệnh tới Trung Hoa, để ký kết một hiệp ước tương tự như hiệp ước Nam Kinh giữa Anh và Trung Hoa.

Ngày 24 tháng 10 năm 1844, Lagrené ký kết hiệp ước Hoàng Phố, theo đó ngoài những điều khoản tương đương với hiệp ước Nam Kinh, còn đảm bảo nói rộng việc tự do hành đạo Kitô tại Trung Hoa.

Tháng 11 năm 1843, Guizot gọi cho Lagrené những chỉ thị mật nhưng minh bạch, liên quan đến sự cần thiết phải tìm cho được một căn cứ hoạt động trong vùng biển Trung Hoa. Người ta đã đặc biệt đọc thấy :

“Nhà vua... đã quyết định từ nay một đoàn hải quân sẽ đậu lại giữa vùng biển Trung Hoa và Nhật Bản, với sứ mệnh che chở và bảo vệ, nếu cần, những quyền lợi chính trị và thương mại của ta.

“Nhưng nước Pháp hiện chưa có một điểm tựa nào trong vùng biển này để tàu thuyền đóng thường trực nơi đây có thể tiếp tế lương thực, sửa chữa rò thủng, đưa lên bộ những kẻ đau yếu; vậy nên phải xin với thuộc địa Bồ Đào Nha ở Ma Cao hoặc hải quân công xưởng ở Luçon cho đoàn hải quân Pháp một điểm tựa, một điểm trú ẩn, một điểm tiếp tế.

“Đây là sự thể không chấp nhận được. Thật không thích đáng với nước Pháp phải vắng mặt trong phần thế giới rộng lớn nhường ấy, khi mà các nước Âu Tây khác đã có cơ ngơi tại đây. Quốc kỳ Pháp cũng

phải được tung bay trong vùng biển Trung Hoa tại một địa điểm mà tàu thuyền của chúng ta được đảm bảo có nơi trú ẩn và các thứ cứu hộ khác.

“Vậy, cũng như người Anh đã làm ở Hương Cảng và như chính chúng ta vừa làm ở quần đảo Marquises (*), chúng ta phải xây dựng nơi đây một căn cứ quân sự cho hải quân và một kho chứa cho thương nghiệp của ta. Cơ ngơi đó phải hội đủ nhiều điều kiện chính như là: gần đế quốc Trung Hoa, cảng rộng và kín để tàu thuyền của ta khỏi ngại bão táp thường luôn xảy ra và đáng sợ trong vùng biển này, một vị trí cô lập và dễ bảo vệ, một khí hậu tốt để binh lính chóng lấy lại sức khi bệnh hoạn do cái nóng của nhiệt đới gây ra; sau cùng là phải có những giếng nước vừa trong vừa nhiều để cung ứng cho tàu thuyền tới nhận tiếp tế thêm đồ uống.

“Những khái niệm mà chúng ta có về các vùng Đông Dương chưa nhiều và chính xác đủ để có thể, ngay từ bây giờ, định nên chiếm địa điểm nào để lập căn cứ mới tại đó. Vậy chưa có thể cho ông Lagrené những chỉ thị rõ ràng. Ta chỉ có thể chỉ cho ông vài căn cứ mà các nhà thám hiểm trước đây đã ghi dấu cho biết những nơi này có thể dùng làm căn cứ cho chính sách của Pháp hoặc tạo lập một trung tâm cho quyền lợi thương mại của Pháp ở Đông Dương” (90).

Trước hết, các sĩ quan hải quân Pháp để ý tới quần đảo Soulou ở Phi Luật Tân, trên đường giữa Mindanao và Bornéo, đó là đảo Basilan, thuộc quần đảo đó, được họ coi

(*) Quần đảo Marquises ở Thái Bình Dương - ND.

(90) Như trên, tr. 351.

như một vị trí đáp ứng tốt nhất cho năm điều kiện mà Guizot đòi hỏi. Trung tá hải quân Théogène Page (1807 - 1867) đã ký một hiệp ước thân hữu với tiểu vương Soulou vào tháng 4 năm 1843, rồi một thỏa ước đã được ký giữa sĩ quan hải quân Pháp và các hoàng thân của Soulou : thỏa ước này định những điều kiện và giá tiền (bằng bạc) nhượng đảo Basilan cho nước Pháp. Nhưng trong đó có nói thỏa ước chỉ được thực thi sau khi chính phủ Pháp phê chuẩn, đó là điều thông thường. Khi ấy chính phủ Tây Ban Nha liền phản đối mưu tính của Pháp, viện cớ là đảo Basilan thuộc Mindanao tức là thuộc Manila, vậy thuộc chủ quyền của Tây Ban Nha. Để tránh tranh chấp với Tây Ban Nha, vào tháng 8 năm 1845, Guizot không thừa nhận thỏa ước đã được ký kết giữa các nhà cầm quyền Soulou với sĩ quan Pháp⁽⁹¹⁾.

Không liên hệ gì tới các mưu tính đang tiến hành đối với đảo Basilan, một số sĩ quan Pháp toan can thiệp vào Việt Nam, dù không có lệnh của chính phủ họ và chỉ viện cớ là để bảo vệ thừa sai Pháp đang là đối tượng của sự “bách hại”.

Bất kể những cấm đoán ban hành từ năm 1825, các thừa sai tiếp tục thâm nhập Việt Nam, và đặc biệt vào năm 1841, nhân cuộc chiến tranh Á phiến đã khơi dậy sự sợ hãi của người Việt Nam đối với người Âu Tây, năm thừa sai đã bị bắt và bị kết án tử hình. Tuy nhiên vua Thiệu Trị e ngại sự can thiệp của người Pháp trên xứ sở mình, đã không dám cho thi hành án lệnh.

(91) Như trên, tr. 353.

Được tin các thừa sai bị giam cầm, chiến thuyền *Héroïne* với 30 khẩu đại bác tới Đà Nẵng vào tháng 2 năm 1843, và hạm trưởng Félix Favin Lévêque (1808 - 1868) tự ý đòi thả các giáo sĩ. Thiệu Trị nhân nhượng và trao họ cho viên chỉ huy Pháp. Chiến hạm *Héroïne* rời Đà Nẵng ngày 16 tháng 3.

Đến lượt giám mục Dominique Lefèbvre (1810 -1865) bị bắt vào tháng 10 năm 1844. Ngay khi được tin, đô đốc Jean Cécille (1797 - 1873), chỉ huy trưởng đoàn Hải quân trong biển Trung Hoa, liền phái chiến hạm *Alcmène* tới Đà Nẵng xin thả vị giám mục. *Alcmène* tới Đà Nẵng vào tháng 5 năm 1845 và lần này Thiệu Trị cũng cho thả tù nhân. Ông này lại cố xâm nhập vào Nam Kỳ hồi tháng 5 năm 1846, đem theo bốn giáo sĩ nữa. Ông ta lại bị bắt và kết án tử hình. Nhưng lần này, Thiệu Trị gởi ông sang Tân Gia Ba và trao cho nhà đương cuộc Anh để tránh những đòi hỏi tái diễn của người Pháp. Tuy thế vẫn không cản được giám mục Lefèbvre lại xâm nhập Việt Nam lần thứ ba; vào được rồi, ông lẩn tránh ở một trong những cửa sông Cửu Long.

Không biết là giám mục đã được Thiệu Trị thả và gởi sang Tân Gia Ba, đô đốc Cécille vẫn phái sang Đà Nẵng vào tháng 3 năm 1847 hai chiến hạm: chiến hạm *Victorieuse* với 24 khẩu đại bác do trung tá hải quân (sau là thống đốc tại Sài Gòn) Ch.Rigault de Genoully chỉ huy, và chiến hạm *Gloire* với 54 khẩu đại bác do đại tá hải quân Augustin Lapierre (1795 - 1855) chỉ huy. Chiếc *Victorieuse* tới Đà Nẵng ngày 17 tháng 3, và chiếc *Gloire* ngày 23 tháng 3. Các sĩ quan vừa yêu cầu thả vị giám mục, vừa yêu cầu ký kết một thỏa hiệp bảo đảm tự do hành giáo cho đạo Kitô.

Tức giận trước thái độ do dự của triều đình Huế, hai chiến hạm pháo kích Đà Nẵng ngày 15 tháng 4 và phá hủy năm chiếc tàu Việt Nam. Nhưng khi trận chiến vừa chấm dứt, hai chiến hạm vội vã rút lui, không còn lo gì tới số phận giám mục Lefèbvre nữa.

Trận công phá đó đã ghi dấu bước đầu các xung đột giữa Việt Nam và Pháp và khai mào một lối ngoại giao mệnh danh là “ngoại giao pháo kích”, cũng tương tự như chính sách “ngoại giao pháo hạm” (Gunboat diplomacy) mà người Anh và Mỹ đã thi hành ở Viễn Đông : cụ thể đó là việc đem quân tới diễu võ dương oai, yêu cầu ký kết một hiệp ước thân hữu và đe dọa gây chiến ngay tức khắc nếu bị chối từ. Một “chính sách ngoại giao” như thế chỉ có thể hữu hiệu với điều kiện là các chiến hạm phải có đủ quân số và vũ khí - ít nhất là ở ngoài mặt - để khi cần, thắng nổi quân đội của xứ ấy, và vị chỉ huy phải có quyết tâm hay vững tin là có thể đi tới cùng đường. Cứ tình huống ấy, thì những sáng kiến của Lapierre và Rigault de Genouilly vào năm 1847 cũng như cuộc tháo chạy của họ tỏ ra là một màn khoa trương không hơn không kém.

Muốn nhập cuộc sâu hơn nữa và có đủ phương tiện cho “chính sách ngoại giao” của họ, các sĩ quan hải quân Pháp phải chờ tới khi Napoléon III cầm quyền vào năm 1852 và cho dứt chiến cuộc ở Crimée (hiệp ước Paris năm 1856).

Vua Napoléon III muốn cho ánh sáng văn minh Pháp lan tới Viễn Đông, và chiến cuộc Crimée chấm dứt đã cho phép ông chuyển hạm đội từ Hắc Hải sang vùng biển Trung Hoa để tăng cường cho đoàn chiến hạm đã có mặt ở đây.

Tuy nhiên, Napoléon III là người có thái độ hiếu hòa, nên trước hết ông tìm cách thân hữu để bình thường hóa quan hệ giữa Pháp và Việt Nam. Đó là nhiệm vụ trao cho phái bộ Montigny.

Tai hại thay, phái bộ này vô tổ chức đến nỗi chỉ đạt tới kết quả ngược lại. Pháo hạm *Catinat*, chạy bằng bánh xe với 10 khẩu đại bác, đơn độc tới Đà Nẵng vào ngày 16 tháng 9 năm 1856, trong khi trường phái bộ Charles de Montigny (1805 - 1868) còn ở bên Xiêm. Bá tước William Lelieur de Ville-sur-Arce (1799 - 1858), chỉ huy trường tàu *Catinat*, cố chuyển một bức thư của Montigny cho các quan, nhưng các vị này đã có lệnh không khi nào được nhận bất cứ điệp văn nào của người Âu Tây. Trước sự phản đối của các quan, lại thêm phần nặng nề do kỷ niệm của những biến cố hồi 1847, Lelieur liền pháo kích các đồn trại ở Đà Nẵng và cho một trung đội đổ bộ lên bờ ngày 16 tháng 9. Tàu *Capricieuse*, chiến hạm chạy bằng buồm, tới ngày 24 tháng 10. Chỉ huy trưởng của hai chiến hạm gia tăng cố gắng mong tiếp xúc được với các quan, và nhân đó định được các điều kiện trước khi Montigny tới và trước khi khai mạc các cuộc thương nghị. Triều đình Huế phê phán lối hành xử của người Pháp như sau :

“...Nếu người Pháp ngay thẳng và trung thực, họ hãy nghe theo các nhà cầm quyền hợp pháp, và trong sự đi lại, họ hãy tôn trọng những tập quán trong xứ mà họ có mặt. Họ vi phạm những lễ luật ấy để làm gì ?” (92).

Montigny xuất hiện tại Đà Nẵng ngày 23-1-1857, sau khi chiến hạm *Catinat* đã rời bến để sang Trung Hoa theo lệnh của đô đốc Guérin. Vì thiếu phương tiện hữu hiệu, Montigny thất bại trong việc ký kết thỏa hiệp, nên rút lui ngày 7 tháng 2.

(92) Như trên, tr. 391 (Thư của tổng đốc tỉnh Quảng Nam gửi chỉ huy trưởng chiến hạm *Capricieuse*, ngày 5-11-1856).

Sự thất bại của phái bộ Montigny làm cho chính phủ Napoléon hạ quyết tâm can thiệp bằng quân lực. Rigault de Genouilly được cử làm tư lệnh quân đoàn chiến hạm trong vùng biển Trung Hoa, lý do vì đã có kinh nghiệm lâu dài trong vùng biển này và những mối quan hệ tốt đẹp với các giới thừa sai⁽⁹³⁾; ông đã chiếm đóng Đà Nẵng ngày 10 tháng 9 năm 1858. Như chúng ta đã biết, cuộc đối đầu giữa quân đội Pháp và Việt Nam, ở Đà Nẵng rồi Nam Kỳ, kéo dài trên ba năm : cho tới khi kết hiệp ước Sài Gòn ngày 5 tháng 6 năm 1862.

Lần này, chính sách ngoại giao bằng pháo hạm đã đi tới thành công.

Từ địa vị người khơi mào rồi thành kẻ thực hiện, các sĩ quan hải quân sau khi thắng trận, sẽ trở thành nhà cai trị của thuộc địa mới lập, tuyên truyền tích cực cho công cuộc can thiệp lớn hơn của Pháp vào Việt Nam và Cao Miên.

Ở đây chúng ta khỏi cần nghiên cứu giai đoạn hai của công cuộc đó - vì ở nơi khác đã được nghiên cứu kỹ⁽⁹⁴⁾ -, chúng ta sẽ hài lòng với những nét phác thảo.

Thuộc địa mới ở rất xa chính quốc và lẻ loi đối với các thuộc địa khác của Pháp. Chiếm hữu bởi thủy binh và chỉ có thể liên lạc bằng đường thủy, nên thuộc địa này đặt dưới quyền của bộ Hải quân. Thống đốc Sài Gòn (một đô đốc -

(93) Như trên, tr.415.

(94) Xin coi P. Cultru, *Histoire de la Cochinchine française des origines à 1883*. Paris, Challamel, 1990; Milton Osborne, *The French presence in Cochinchine and Cambodia, Rule and response* (1859 - 1905), Ithaca, Cornell Univ. Press, 1959; Pierre Brocheux, *L'économie et la société dans l'Ouest de la Cochinchine pendant la période coloniale (1890 - 1940)*, Paris, EPHE, VIè section, 1969, luận án tiến sĩ đệ tam cấp.

thống đốc từ 1861 đến 1879, rồi một thống đốc dân sự từ 1879) thực sự có toàn quyền ở Nam Kỳ thuộc Pháp. Hơn nữa, vì địa lý xa xôi cách trở nên chỉ có ít người Pháp dân sự tới lập nghiệp. Được thành lập vì những lý do chính trị và quân sự - còn lý do kinh tế sẽ tới sau vì thiếu những kẻ khai thác thuộc địa !, khi khởi đầu, thuộc địa xuất hiện như một phạm vi lãnh địa dành riêng cho Hải quân, do sĩ quan hải quân quản trị và cho các sĩ quan đó một môi trường thăng tiến nhanh chóng.

Là thiếu số tuyệt đối so với dân số Việt Nam, người Pháp cũng không có các nhà hành chính kỳ cựu để có thể cai trị người Việt Nam, và trước hết là có thể nói với họ bằng ngôn ngữ của họ. Do đó, ngay từ 1861, người ta đã lập ra Bản xứ Sự vụ và lựa chọn tham biện cho Sự vụ đó trong số sĩ quan thuộc các ngành của Hải quân (y sĩ, cơ khí, v.v...) và trong số cựu thừa sai, họ được coi là chuyên viên về ngôn ngữ Việt Nam và Trung Hoa. Nhà đương cuộc cố gắng hiến cho các tham biện những điều kiện làm việc khá lý thú : lương bổng gấp ba lương bình thường của sĩ quan hải quân, được thăng chức rất nhanh nếu làm việc kết quả. Chế độ này thu hút được nhiều sĩ quan có thực tài, một số đã trở thành nhà ngoại giao, như P. Philastre, P-P. Rheinart và A. de Kergaradec, hay trở thành nhà thám hiểm như Doudart de Lagrée và F. Garnier. Hầu hết tham biện thuộc giới trẻ, từ 26 đến 34 tuổi. Là những tay kiến tạo chính của công cuộc bình định và khai thác Nam Kỳ thuộc Pháp, nên hầu hết họ là những kẻ hung hăng theo đường lối can thiệp vào Việt Nam.

Trong khi huy động lực lượng để tổ chức thuộc địa mới, chính quyền Sài Gòn cũng tung nhiều đoàn thám hiểm đi các nước xung quanh chưa được biết tới tường tận. Nổi danh

nhất là phái bộ Doudart de Lagrée - mang tên người cầm đầu, khi ấy là đại diện nước Pháp tại Cao Miên - có nhiệm vụ khám phá khu vực sông Mê Kông (với danh nghĩa ấy phái đoàn đi qua Angkor) và đi ngược dòng sông xem liệu có thể mở đường đi vào Trung Quốc không. Phái đoàn đi từ Sài Gòn ngày 5-6-1866; Garnier là một trong những người khơi mào dự án cũng có mặt trong cuộc hành trình. Hai năm sau, phái đoàn trở về vào tháng 6 năm 1868; nhận thấy sông Mê Kông không thể chuyên chở được kể từ phía bắc Cao Miên trở lên, trái lại sông Hồng thì chuyên chở được và có thể làm đường giao thông giữa Vân Nam với Bắc Kỳ. Điểm này giúp ta hiểu được thái độ của một người như Garnier trong "vụ Dupuis" và ý chí cương quyết của một số người Pháp muốn tăng cường can thiệp chống Việt Nam.

Sau hết, cũng nên biết rằng thống đốc ở Sài Gòn giữ một vị trí trung tâm trong guồng máy ấy, vì được toàn quyền hành động nên bản thân thống đốc sẽ trực tiếp ấn định đường lối chính sách đem thi hành tại thuộc địa và đối với triều đình Huế. Trong số thống đốc nối tiếp nhau cầm quyền tới năm 1883, có ba người nổi bật bằng cá tính mạnh mẽ và bằng đường lối can thiệp của họ : đó là Pierre de La Grandière (1807 - 1876), thống đốc từ 1-5-1863 đến 5-4-1868) đã ra lệnh chiếm đóng nốt ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ vào năm 1867; là Jules Dupré (1813 - 1881, Thống đốc từ 1-4-1871 đến 16-3-1874) đã phái Francis Garnier ra Hà Nội vào năm 1873 để giải quyết vụ Dupuis; là Charles Le Myre de Vilers (1833 - 1918, dân sự, Thống đốc từ 7-7-1879 đến 13-1-1883) đã biệt phái Henri Rivière ra Bắc Kỳ năm 1882⁽⁹⁵⁾.

(95) Taboulet, tập II, tr. 521 - 616.

Tuy nhiên, chúng ta cũng nên điều chỉnh cho có mức độ trong nhận định về sự tự do hành động mà những nhân vật ấy nắm trong tay, đặc biệt là Dupré và Le Myre de Vilers, họ đều bị kẹt giữa tình hình, một bên là thiếu chỉ thị từ chính quốc và bên kia là tính nôn nóng của các tay thừa hành dưới quyền. Quả thế, chính phủ bên chính quốc liên tục thay đổi, tất nhiên ghế bộ trưởng Hải quân cũng thay luôn, do đó thống đốc ở Sài Gòn thật khó mà có được một lập trường kiên định và hành động không do dự. Ngược lại, vì thiếu phương tiện nhanh nhạy để tiếp xúc với kẻ được gọi đi thực địa, thống đốc khó lòng kiểm soát họ và thuộc hạ lại thường không thi hành đúng chỉ thị của ông.

4. CÁC NHÀ NGOẠI GIAO

Một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất của nhà ngoại giao là cung cấp các tin tức chính xác về những gì đã và đang xảy ra trong xứ sở mà người ấy được trao sứ mệnh. Nhà ngoại giao phải khách quan quan sát những thực tại kinh tế và xã hội cùng với những biến cố chính trị diễn biến ở đây. Nhưng muốn có được những thông tin lợi ích và chắc chắn, muốn phân tích những thông tin ấy một cách đúng đắn, nhà ngoại giao phải lưu trú tại chỗ. Chính vì lý do đó, mà chế độ đại diện thường trực được phát triển.

Nước Pháp đã muộn màng trong việc đặt các sứ bộ thường trực tại Viễn Đông : tại Trung Hoa đặt năm 1844, Nhật sau đó là năm 1859, rồi tới Việt Nam dưới triều Tự Đức năm 1875. Những phái bộ đó thuộc quyền bộ trưởng Ngoại giao và gửi báo cáo trực tiếp cho vị này.

Tuy nhiên, trong thời kỳ ấy, chính sách ngoại giao của Pháp ở Viễn Đông cũng còn thuộc thẩm quyền khác nữa, như chúng tôi đã nói, đó là bộ Hải quân và Thuộc địa; Đô đốc, thống đốc trú đóng tại Sài Gòn phải điều hành không những mọi việc có liên quan đến thuộc địa (Nam Kỳ) mà cả những quan hệ ngoại giao với triều đình Huế. Theo hiệp ước năm 1874, một viên trú sứ (đại sứ cấp hai) được gởi tới Huế năm 1875 và ba viên lãnh sự lần lượt tới Hà Nội và Hải Phòng năm 1875 rồi Quy Nhơn năm 1876. Tuy danh hiệu và cấp bậc ngoại giao của họ y hệt như đối với các nhà ngoại giao làm việc dưới quyền bộ Ngoại giao, nhưng các phái viên ấy lại tùy thuộc vào thống đốc Nam Kỳ và đáng lẽ gởi báo cáo về bộ Ngoại giao thì họ lại gởi tới thống đốc Nam Kỳ ở Sài Gòn. Những khống chế hành chính như vậy làm phức tạp thêm việc liên lạc ngoại giao : thí dụ như báo cáo của viên trú sứ ở Huế phải trình thống đốc ở Sài Gòn, thống đốc chuyển về bộ Hải quân, rồi bộ này mới đưa sang bộ Ngoại giao.

Thí dụ như trong “vụ việc Bắc Kỳ” (vào những năm từ 1882 đến 1885), việc trao đổi tin tức giữa Huế và Bắc Kinh phải qua những chặng đường Huế - Sài Gòn - Paris (Hải quân) - Paris (Ngoại giao) - Bắc Kinh, và ngược lại. Cách thức liên lạc như vậy, vừa khó vừa chậm, trên thực tế đã làm bế tắc mọi sự điều hòa công tác giữa các đại diện Pháp ở Huế và ở Bắc Kinh, vì đáng lẽ hàng ngày họ phải cho nhau biết trạng thái tinh thần của đối phương Việt cũng như Hoa; trong khi ấy phía chính phủ Pháp, cũng vì những lý do đó, rất khó khăn để có thể xác định một chính sách ngoại giao cần thiết.

Le Myre de Vilers, Thống đốc Sài Gòn, ngày 13 tháng 9 năm 1882 than phiền như sau :

“Người ta chỉ có thể tiến tới sự thống nhất trong nhận thức và lãnh đạo khi nào đặt vị sứ thần ở Trung Hoa dưới quyền viên thống đốc; song đó là điều không thể nghĩ tới” (96).

Trước khi thành lập thuộc địa Pháp ở Nam Kỳ, bộ Ngoại giao và đặc biệt viên lãnh sự ở Tân Gia Ba cùng các sứ thần bên Trung Hoa đã giữ được vai trò nào đó tại chỗ, đặc biệt nhân một loạt biến cố chính trị nhỏ xảy ra vào những năm 1847 và 1848 đã huy động tới họ.

(96) Masson, *sdd*, tr. 272; lưu trữ AOM Aix. Amiraux B. 223(3), tr. 202 - 204.

BẢNG 2 : THỐNG ĐỐC NAM KỲ THUỘC PHÁP (1858 - 1883)

Coi chú thích số (96)

Cấp bậc(*)	Tên	Ngày nhậm chức	Chức vụ
Phó đô đốc	RIGAULT DE GENOUILLY	Tháng 9-1858	Tổng chỉ huy
Trung tá hải quân	JAURÉGUIBERRY	Tháng 3-1859	Chỉ huy trưởng Sài Gòn
Đô đốc	PAGE	Tháng 11-1859	Tổng chỉ huy
Đại tá hải quân	D'ARIES	Tháng 11-1860	Chỉ huy trưởng Sài Gòn
Phó đô đốc	CHARNER	7-2-1861	Tổng chỉ huy
Đô đốc	BONARD	29-11-1861	Thống đốc (đầu tiên)
Đô đốc	DE LA GRANDIÈRE	1-5-1863	Thống đốc
Đô đốc	ROZE	1-4-1865	Quyền nhiếp
Đô đốc	DE LA GRANDIÈRE	20-11-1865	Thống đốc
Đô đốc	OHIER	5-4-1868	Quyền nhiếp
Thiếu tướng	FARON	Tháng 12-1869	Quyền nhiếp
Đô đốc	DE CORNULIER - LUCINIÈRE	8-1-1870	Thống đốc
Đô đốc	DUPRÉ	1-4-1871	Thống đốc
Thiếu tướng	D'ARBAUD	4-3-1872	Quyền nhiếp
Đô đốc	DUPRÉ	16-12-1872	Thống đốc
Đô Đốc	KRANTZ	14-3-1874	Thống đốc
Đô đốc	DUPERRE	1-12-1874	Thống đốc
Thiếu tướng	BOSSANT	1-2-1876	Quyền nhiếp
Đô đốc	DUPERRE	7-7-1876	Thống đốc
Đô đốc	LAFONT	16-10-1877	Thống đốc
	LE MYRE DE VILLERS	7-7-1879	Thống đốc dân sự (đầu tiên)
Thiếu tướng	DE TRENTINIAN	4-3-1881	Quyền nhiếp
	LE MYRE DE VILLERS	1-11-1881	Thống đốc
	THOMSON	13-1-1883	Thống đốc

E.Vô Đức Hạnh, *La place du catholicisme*, sđd, tr. 402 - 403.

(*) Tạm dịch :- Contre - Amiral : Đô đốc.

Vice - Amiral : Phó đô đốc.

Amiral : Đô đốc.

Capitaine de vaisseau : Đại tá hải quân.

Capitaine de frégate : Trung tá hải quân.

Như vào tháng 10 năm 1847, viên thống đốc Anh ở Hương Cảng là huân tước John Devis đã tới Đà Nẵng đề nghị với triều đình Huế một hiệp ước thương mại và liên minh để ngăn cản mọi cố gắng xâm lấn sắp tới của phía Pháp. Ông ta không thu hoạch được gì và thất bại trở về Hương Cảng. Lo ngại về những ý đồ của người Anh tại Đà Nẵng (*), viên đại sứ ở Trung Hoa là Forth - Rouen và viên lãnh sự ở Tân Gia Ba là V.Fontanier kiến nghị với Bến Orsay (bộ Ngoại giao), năm 1848, cho mình sang Đà Nẵng để thương thảo về một hiệp định thương mại với triều đình Huế. Nhưng vì thiếu tàu bè chuyên chở nên những dự án đó không được thi hành.

Ta cũng không nên quên vai trò rất ảnh hưởng của bá tước Bourboulon đã đóng trong công cuộc can thiệp quân sự của vua Napoléon III vào Việt Nam, vì Bourboulon từng là lãnh sự Pháp ở Ma Cao từ năm 1847 đến 1848 và từ năm 1857 đến 1862.

Bá tước Bourboulon đã hăng say trong vụ việc Việt Nam vì vấn đề bách hại các thừa sai, và ông đã đề nghị với Paris là hãy can thiệp mạnh mẽ vào Việt Nam bằng một hạm đội khá quan trọng. Năm 1852, ông lại nhiều lần đề nghị nên can thiệp, và khi sự can thiệp được quyết định và thi hành, thì :

“ông (Bourboulon) tuyên bố là nước Pháp nên tìm sự hỗ trợ của Tây Ban Nha và phải đẩy tới cùng công cuộc ở Đà Nẵng (**) bằng cách chiếm đóng thường trực một vùng đất để đảm bảo cho tương lai” (97).

(*) Hiếu là cả Việt Nam - ND.

(**) Việt Nam đúng hơn - ND.

(97) G.Taboulet, *sđd*, tập I, tr. 402. Về những gì liên quan đến hoạt động của bộ Ngoại giao Pháp, xin đọc *Les Affaires étrangères et le corps diplomatique français*. Paris, C.N.R.S., 1984.

Sau khi chiếm được Nam Kỳ và vì tính chất trọng trách quá nặng của viên thống đốc ở Sài Gòn (chỉ mình ông ta có thẩm quyền hướng dẫn việc thương thuyết với triều đình Huế) nên chính phủ Pháp, muốn xây dựng một chính sách đối với Việt Nam, chỉ còn nắm được một cách chính thức những tin tức do viên thống đốc cung cấp, mà viên này lại không đích thân điều đình với Huế, bởi vì các đại diện của viên này đảm trách việc ấy, và trên cơ sở những tin tức của họ cung cấp mà viên thống đốc làm các bản báo cáo gởi về bộ Hải quân.

Như vậy, những chỉ thị của bộ trưởng đưa xuống, qua trung gian thống đốc ở Sài Gòn, tới các phái viên và những tin tức về Việt Nam thì đi ngược lên cũng theo đường đó. Trong hoàn cảnh này, con đường theo hệ thống phẩm trật đã để cho các thông tin chính yếu bị các chức trách địa phương giữ độc quyền; ngoài ra, những viên chức này còn được tự do xử sự rộng rãi ở nơi đương nhiệm. Tất nhiên, người lãnh đạo ở mỗi cấp có nhiệm vụ chỉ huy và kiểm soát thuộc viên. Trong thực tế, bộ trưởng Hải quân quyết định chính sách thuộc địa tổng quát, tùy thuộc vào những tin tức thu lượm được từ khắp các thuộc địa mà ông kiểm soát việc cai trị. Trước mắt bộ trưởng, những mối quan hệ với chính phủ Việt Nam là thứ yếu, nên ông trao việc đó cho thống đốc Sài Gòn chỉ đạo, viên này vì đa đoan đủ mọi thứ việc, cũng phó thác nốt mọi sự vụ thuộc triều đình Huế cho các viên đại diện. Rút cục, chỉ còn những phái viên lo toan các mối quan hệ với phía Việt Nam, và được toàn quyền hành động, họ lần hồi trở thành những người tạo hình cho một chính sách đặt Việt Nam dưới quyền bảo hộ của Pháp.

Khi phái đại diện tới nước Việt Nam độc lập, chính quyền (thực dân ở Sài Gòn) cho là triều đình Huế có đủ khả năng để thi hành hiệp định. Vì dựa trên giả thuyết đó, chính quyền Sài Gòn đã xác định chính sách như sau: nói rộng một cách hòa bình và tuân tụt ảnh hưởng của Pháp trên đất nước này, bằng cách lôi kéo triều đình Huế thực thi nghiêm chỉnh các điều khoản của hiệp ước; và thống đốc ở Sài Gòn ra lệnh cho viên chức đại diện phái tuân theo đường lối hoạt động đó. Tuy nhiên, dần dần tại chỗ họ quan sát cận kề thấy thái độ của Tự Đức và người Việt Nam, thì họ đề nghị thay đổi chính sách.

Dựa trên những tài liệu chưa được công bố, chúng ta sẽ xem xét sự hoạt động, những nhận định và đề nghị của ba viên chức đại diện Pháp đã có ảnh hưởng quyết định trên số phận người Việt Nam, đó là Pierre-Paul Rheinart (1840 - 1920), Paul Philastre (1837 - 1902) và Alexandre de Kergaradec (1841 - 1894). Họ giống nhau : cả ba cùng lập nghiệp trong Hải quân. Họ tới Nam Kỳ phục vụ trong ngành Bán xứ Sự vụ vào khoảng năm hai mươi sáu tuổi. Họ đã được cử hoặc làm trú sứ, hoặc làm lãnh sự sau khi khai mở tòa đại diện ở Huế hay lãnh sự quán tại Hà Nội, và do cách thức ấy, họ trở thành các nhà ngoại giao. Tuy nhiên, mặc dầu họ đã cùng theo một nghiệp vụ, nhưng ý kiến và phán đoán của họ về chính sách đối với Việt Nam và về người Việt Nam thì lại khác nhau : Rheinart và Kergaradec đứng về một phía khác hẳn với Philastre ở phía bên kia.

Pierre - Paul Rheinart des Essarts (1840 - 1920).
Bá tước Pierre-Paul Rheinart des Essarts được cử làm trú

sứ Pháp ở Huế ngay từ khi tòa đại diện mở vào tháng 7 năm 1875. Tòa đại diện này không quan trọng lắm : chỉ có một trú sứ, hai thư ký, hai thông ngôn, sáu lính canh người Âu và mười lính tập người Việt ⁽⁹⁸⁾.

Rheinart thường có những buổi điều đình với quan thượng thư bộ Thương mại và Quan hệ đối ngoại, tức quan Thương bạc ⁽⁹⁹⁾, để yêu cầu tôn trọng và thực thi những điều khoản của hiệp định 1874, và ông đã bắt đầu đặt nhiều hy vọng nơi triều đình Huế. Nhưng rồi rất nhanh chóng ông bị thất vọng bởi cách hành xử của Việt Nam. Trước hết, ông bức bối vì các quan đã cố tình dùng những chữ Hán bất lịch sự để làm tổn thương uy tín nước Pháp. Thường thì ông phản đối về vụ này với một giọng điệu trích thượng. Đoạn trích sau đây lấy từ bức thư đề ngày 13-9-1875 có lẽ hơi dài, nhưng biểu thị rất rõ phản ứng của Rheinart :

“Cho đến nay, tôi đã có thể nhận xét thấy hầu hết các văn kiện của người Nam gởi cho chúng ta hoặc nói về chúng ta đều chứa đựng khi thì một sự thiếu sót, khi thì mấy chữ kém nghiêm chỉnh; có lúc bất ngờ, tôi đã nói lên nhận xét đó, người ta liền cáo lỗi, đổ cho là do đăng trí hay quên lãng của người được cử viết ra văn kiện ấy.

(98) L. Sogny, “*M. Rheinart, Premier chargé d'affaires à Huế: journal, notes et correspondance*”, BAVH, janvier-juin 1943, tr. 5.

(99) Tước hiệu Việt Nam là **Đại Nam quản lý thương bạc sự vụ đại thần** (tức thượng thư phụ trách thương vụ và quan hệ đối ngoại). Người Pháp gọi tắt vị thượng thư này là quan “thương bạc”. Chức vụ này lập năm 1865, nhưng chỉ mới hoạt động sau khi Phan Thanh Giản chết năm 1867, dưới quyền Nguyễn Văn Tường ở vị trí này tới năm 1879. Cho nên, trong các báo cáo, danh xưng “Thương bạc” thường để chỉ chính Nguyễn Văn Tường.

“(…) Thường là chúng tôi cho bỏ qua những từ ngữ ít nghiêm chỉnh, những câu chữ có dụng ý xúc phạm mà không làm gì trách cứ hay yêu sách; bởi vì chúng tôi coi những trêu chọc đó là chuyện tiểu nhân, không đáng để chúng ta quan tâm, chúng ta không quan tâm chúng vì chúng không chạm được đến ta.

“Kiến thức và học vấn của ta cao, đã làm ta khoan dung và nhân nhượng đối với các nước kém tiến bộ, họ nghĩ là sẽ tìm thấy thỏa mãn tự ái trong những châm chọc nhỏ ấy, và tìm thấy được sự báo thù nhỏ trong tình trạng kém thông minh của họ.

“Ngày nay, nước Đại Nam đã bắt đầu quan hệ với các quốc gia văn minh hơn, có lẽ nên từ bỏ, đừng dùng những từ ngữ thiếu lịch sự; vì nhớ khi phải giao thiệp với những kẻ thích thú lợi dụng một cơ hội như vậy để gây khó khăn hoặc phiền nhiễu cho tác giả của những thư như thế” (100).

Rheinart đi tới kết luận và nhận xét là không thể thi hành được hiệp định với chính phủ Tự Đức, và ngay từ tháng 10 năm 1875, ông đã cương quyết biện hộ cho giải pháp thiết lập nền bảo hộ Pháp trên đất nước Việt Nam. Bức thư thứ nhất của ông theo chiều hướng đó đề ngày 9 tháng 10 năm 1875 :

“...người Nam từ chối không thi hành hiệp định (khoản 9), họ vi phạm hiệp ước ngay cả bằng cách dùng biện pháp trái với điều đã thỏa hiệp.

“Họ chỉ muốn dung thứ chúng tôi ở đây, xa nơi nhòm ngó, không được ai biết đến, không được ai nhìn thấy quốc kỳ của chúng ta.

(100) Lưu trữ AOM Aix, Amiraux, B.22 (1).

“Sau cùng, người ta mạ lị chúng tôi trong các văn kiện chính thức, nay thì chính nhà vua đã làm gương, và mạ lị thậm tệ nhất.

“Đối với tôi, tôi xin tuyên bố là tuyệt đối không còn giải pháp nào ngoài việc dùng võ lực.

“Mọi liên minh với chính phủ này đều không thể được; nhà vua đã ngự trị hai mươi tám năm nay, nhất định ông không chịu thay đổi thói quen, chúng ta phải kiếm tìm một người đồng minh khác. Trước đây, tôi đã đặt nhiều hy vọng vào nhà vua, mới cách nay một tháng, tôi cho là mọi khó khăn của chúng ta đều từ Nội các mà ra. Khi ấy tôi đã ước mơ bằng cách gạt bỏ Nội các, đến thẳng với ông; nhưng bản hiệp định đã đè nặng trên ông. Không thể sau hai mươi tám năm trên ngôi, sống giữa 300 bà vợ, tai chỉ nghe những lừa dối và phỉnh nịnh, mà ông có thể xích lại gần chúng ta. Hiệp định nào ký đối với Tự Đức cũng đều là hào huyền; vì quyền lợi của tất cả mọi người, chúng ta phải kiếm tìm một kẻ liên minh khác để thay thế ông, rút cục rất chắc chắn đó là sự thúc ép chúng ta.

“Nếu trong trường hợp chẳng may, người ta phải nhân nhượng trước một tối hậu thư, thì phải đưa vào hiệp định những điều khoản mới, và phải thiết lập một nền bảo hộ thật sự với một trại quân Pháp đóng ở Huế, bằng kinh phí của chính phủ Nam triều; phải để tàu thuyền cho nhà vua sử dụng, nhưng thủy thủ đoàn phải do ta cung ứng, họ phải chịu mọi phí tổn; và sau cùng phải lập tức trang trải hết mọi bồi thường” (101).

(101) Lưu trữ AOM Aix, Amiraux 12774, thư của Rheinart gửi đề đốc thống đốc kiêm tổng chỉ huy ở Nam Kỳ; Huế, ngày 9-10-1875.

Tuy nhiên, giữa những năm 1875 và 1878, dù các đại diện tại chỗ, như Rheinart vẫn nài nỉ cần thiết lập một nền bảo hộ, chính phủ Pháp không hề tỏ ý thay đổi chính sách. Chỉ từ khi cử đô đốc Jauréguiberry vào chức bộ trưởng Hải quân năm 1879, thì hoàn cảnh ở Paris mới thay đổi dần. Jauréguiberry lượng định là tình thế đã tới lúc phải thoát khỏi cảnh sa lầy do hiệp định 1874 gây ra ⁽¹⁰²⁾. Trước mặt các đại diện Pháp : tình hình ở Việt Nam ngày càng tồi tệ , sông Hồng còn bị đóng kín bởi quân Cờ Đen, triều đình Huế lại cử một sứ bộ đi Bắc Kinh, v.v... những xác tín của Rheinart do đó được củng cố thêm, và mỗi khi có dịp, ông này luôn nhắc lại lập trường mình với viên thống đốc. Thư sau đây, đề ngày 18 tháng 7 năm 1880, chứng tỏ ông ta vẫn theo đuổi lập trường ấy :

“...Người Nam tỏ ra kiên quyết, không chịu quan tâm đến những cam kết đã hứa với chúng ta trong khi lại rất khe khắt với những cam kết mà ta đã hứa với họ, thí dụ như muốn được vào cửa Thuận An thì phải xin và có phép trước của họ.

“Từ năm 1875 đến năm 1876, đã hơn mười lần tôi trình bày về sự cần thiết chúng ta phải thiết lập nền Bảo hộ; tôi đã khẩn khoản nhắc lại điều ấy, đặc biệt nhân dịp người Nam vi phạm điều 2 của hòa ước hồi tháng giêng năm 1876, khi họ viết cho thống đốc Anh ở Hương Cảng để xin phái lãnh sự An Nam tới bến cảng này. Khi ấy người ta còn hy vọng dần dần tiến tới việc thi hành thành thật các thỏa hiệp; nhưng ngày nay thì không có thể còn giữ chút ảo tưởng nào, tình hình đã

(102) Taboulet, *sđd*, tập II, tr. 757.

xấu hơn trước đây mấy năm, vì lúc đầu người ta chưa hoàn toàn khinh thường các hiệp định đến thế. Thiết lập nền Bảo hộ đã trở thành việc cần thiết nghiêm trọng, và cũng là một nhiệm vụ không kém phần khẩn trương, vì phạm vi danh dự của Cộng hòa Pháp là không nên nâng đỡ một chính phủ đang bán cùng hóa và áp bức dân chúng” (103).

Rheinart cùng hợp tác với Kergaradec, lãnh sự tại Hà Nội, nghiên cứu tình hình quân đội và nhân dân Việt Nam, rồi cố phân tích, trong một báo cáo ngày 30 tháng 11 năm 1881 gửi thống đốc, về tình hình chính trị và quân sự sẽ xảy ra trong giả thuyết mà nước Pháp đem thực hiện dự án nền Bảo hộ :

“Tôi tin rằng, nếu chúng ta muốn áp đặt nền Bảo hộ, thì chúng ta có thể làm được không khó khăn lắm. Có thể đoán được là sẽ không gây xáo trộn gì, và nếu có một vài biến động xuất hiện thì chắc cũng không quan trọng và dễ bị đập tan, mà khỏi cần sự hỗ trợ của quân đội Âu Tây chúng ta. Theo ý kiến tôi thì an ninh công cộng sẽ không bị đảo lộn và sự kiện này sẽ qua đi mà không ai hay biết. Một hành động sẽ chỉ ảnh hưởng đến chính phủ mà không động chạm gì tới thương nghiệp, không thay đổi bất cứ gì trong quan hệ của họ với chính phủ, hành động ấy sẽ để họ ở ngoài thời cuộc.

“Con số những người muốn chống đối vì mất độc lập của đất nước Việt Nam, sẽ rất ít để có thể lôi kéo

(103) Lưu trữ AOM Aix. Amiraux 12906, Rheinart gửi thống đốc Nam Kỳ. Huế, ngày 18-7-1880.

nhân dân. Quần chúng biết là sẽ không thể mất gì hơn nữa, sẽ chỉ có thể được lợi trong sự đổi thay, bất kể đổi thay thế nào khỏi tình trạng hiện tại.

“Chỉ một số người rất nhỏ có ảnh hưởng đủ khả năng khơi dậy một phần đất nước; tôi không biết có một ai khác ngoài Hoàng Kế Viêm mà ảnh hưởng được dựa trên một đạo quân; nhưng ảnh hưởng này chỉ được thể hiện trên vùng thượng nguồn Sông Cái (*)”⁽¹⁰⁴⁾

Dựa trên báo cáo vừa kể và trên những báo cáo khác do cùng tác giả, Le Myre de Vilers, thống đốc Sài Gòn, đã đề nghị chiếm đóng Bắc Kỳ bằng quân sự trong thư đề ngày 21-12-1881 :

“... Trái đã chín; nay là lúc hái được. Nếu chúng ta không hái, kẻ khác sẽ tới lượm hoặc là xứ sở này sẽ rơi vào tan rã (...)

“Triều đình Huế sẽ phản kháng, nhưng triều đình ấy quá bất lực. Chính phủ Trung Hoa sẽ tránh né; chúng ta sẽ không cho họ lý do để can thiệp vì chúng ta không tuyên bố chiến tranh và chúng ta sẽ dẫn nại hiệp ước năm 1874 để biện minh cho sự hiện diện của chúng ta (...).

“Tôi tiên liệu là, chỉ ít lâu nữa, chúng ta sẽ buộc phải chiếm cứ thành Hà Nội và giữ việc cai trị thành phố cùng vùng ngoại ô (...).

(*) Tức Hồng Hà - ND.

(104) Lưu trữ AOM Aix, Amiraux 12940, Rheinart gửi thống đốc Nam Kỳ. Huế, ngày 30-11-1881.

“Chỉ cần ba đại đội lính thủy đánh bộ, mà chúng ta có thể dễ dàng trích ra từ Sài Gòn, cùng với ba đại đội đã có sẵn ở Bắc Kỳ, đủ để chúng ta bảo vệ cho việc chiếm cứ khỏi bị một bất trắc nào” (105).

Như thế đó, tới cuối năm 1881, những người chủ xướng cuộc can thiệp, ở mỗi cấp bậc hành chính, nghĩa là Rheinart ở Huế, Le Myre de Vilers ở Sài Gòn và Jauréguiberry ở Paris, đã trở nên đồng quan điểm. Trung tá Rivière được phái ra Bắc Kỳ vào tháng 3 năm 1882, thế là công cuộc can thiệp được thực hiện. Nhờ có những quan sát sắc bén - đôi khi vô liêm sỉ - , nhờ thái độ luôn gây hấn với triều đình Huế, nhờ có hoạt động cương quyết và mặc dầu hay bị bệnh tê thấp hành hạ, Rheinart đã tạo được ảnh hưởng chính trong việc quyết định đó.

Alexandre le Jumeau, bá tước De Kergaradec (1841-1894). Alexandre le Jumeau, tức bá tước De Kergaradec tới Hà Nội năm 1875 với tư cách lãnh sự đầu tiên của Pháp tại thành phố này. Ông ở nhiệm sở đó tới cuối năm 1883. Với chức vị ấy, đôi khi ông được nói chuyện với tổng đốc Hà Ninh (Hà Nội và Bắc Ninh) và tiếp xúc bằng thư với các quan đầu tỉnh khác ở Bắc Kỳ. Ông đã cố thu lượm tin tức chính xác đặc biệt liên quan đến tình hình chính trị và kinh tế tại Bắc Kỳ. Để làm việc ấy, ông đã đích thân tiến hành điều tra tại chỗ và tiếp xúc trực tiếp với các giáo sĩ thừa sai cùng người Hoa. Năm 1877, ông đã ngược dòng sông Hồng lên tới Vân Nam, không những chỉ để trải nghiệm lại khả năng chuyên chở đường sông, nhưng còn để tìm cách hoạt động đồng lõa và giấu tay với quân

(105) G. Taboulet, *sđd*, tập II, tr. 763 (Le Myre de Vilers gửi bộ trưởng Thương mại và Thuộc địa Rouvier, ngày 21-12-1881).

Cờ Đen ⁽¹⁰⁶⁾. Năm 1881, ông đi Hương Cảng qua ngã Hải Nam. Ông cũng quan tâm đến các vấn đề của tín đồ Kitô; năm 1876, ông tới thăm giáo phận Đông Đàng Ngoài do các tu sĩ dòng Đa Minh Tây Ban Nha điều khiển ⁽¹⁰⁷⁾, ngoài ra ông vẫn tiếp xúc thường xuyên với giám mục Puginier.

Một trong những sứ mạng chính của Kergaradec là cung cấp những thông tin chi tiết về thời cuộc ở Bắc Kỳ. Ông đã khảo sát nhiều sự việc, trong đó có chế độ khảo hạch và thi cử của các nhà nho, và cả tình trạng lực lượng Việt Nam sẵn sàng chiến đấu ở Bắc Kỳ, và từ những quan sát ấy ông đã làm hai bản báo cáo quan trọng có nhan đề: “Ghi chép về thi cử của sĩ nhân trong vương quốc An Nam” (dài 12 trang), đệ trình ngày 17-11-1876 (AOM Aix, Amiraux 12997), và “Báo cáo về các lực lượng An Nam có thể dùng khi hữu sự tại Bắc Kỳ” (dài 25 trang), đệ trình ngày 18-10-1880 (lưu trữ Aix, Amiraux 13208).

Ở đây, chúng tôi chỉ kiểm điểm và tóm tắt báo cáo thứ hai, trong đó Kergaradec đã phân tích tỉ mỉ về tính chất, quân số, tổ chức, tuyển quân và huấn luyện, vũ khí, thành lũy, đồn trại và vị tổng chỉ huy quân đội Việt Nam ⁽¹⁰⁸⁾.

Bộ đội. Những lực lượng quân đội Việt Nam ứng trực tại Bắc Kỳ không chia ra kỵ binh hay pháo binh, mà chỉ gồm toàn bộ binh. Trong thành Hà Nội, chỉ thấy có hai trung đội đại bác. Các lực lượng ấy được chia làm hai loại :

(106) Lưu trữ AOM Aix, Amiraux 12993, Kergaradec gửi thống đốc Nam Kỳ, từ Hà Nội, ngày 22-3-1876.

(107) Lưu trữ AOM Aix, Amiraux 12992, Kergaradec gửi thống đốc Nam Kỳ, từ Hà Nội, ngày 19-2-1876.

(108) Lưu trữ AOM Aix, Amiraux 13208, Kergaradec gửi thống đốc Nam Kỳ, từ Hà Nội, ngày 18-10-1880 (Các lực lượng quân sự ở Đàng Ngoài).

a) Bộ đội của kinh đô Huế. Binh lính này được coi như ưu tú nhất nước. Hai tiểu đoàn được đặt dưới quyền của Hoàng Kế Viêm đóng trong tỉnh Sơn Tây. Một nghìn năm trăm lính khác được phân cho các tỉnh Nghệ An, Thanh Hóa, Hà Nội và Hải Dương. Lính từ kinh tới phục vụ tại Bắc Kỳ lên tới 2.500 người.

b) Lính của các tỉnh, trên giấy tờ được khoảng 60.000; thực tế, nhiều lắm chỉ được một phần tư (15.000) là cùng. Ngoài ra, còn có 5.000 lính lệ của phủ huyện, và 5.000 lính phu trạm. Như vậy trong thời chiến, bộ đội của địa phương các tỉnh có thể tổng cộng là 70.000 người. Mới nhìn qua, những con số ấy đối với ta có vẻ quá mạnh, nhưng nếu đem so với dân số Bắc Kỳ khi ấy có ít là 8 hay 9 triệu dân, thì sẽ thấy là bộ đội của các tỉnh không phải là một lực lượng mạnh lắm và đáng sợ.

Cũng nên ghi nhận thêm là còn có những quân lực khác đồn trú tại Bắc Kỳ : thí dụ như quân Cờ Đen có từ 1.500 đến 1.600 tên, dùng kiếm và có võ trang tốt hơn bộ đội trong nước.

Võ khí. Hai phần ba bộ đội không có súng, mà chỉ có một lưỡi giáo hay thanh gươm. Còn một phần ba thì có súng; nhưng phần nhiều là súng hỏa mai cũ kỹ: người ta thấy có một trăm khẩu súng nhồi thuốc trong thành Hà Nội.

Tình hình phòng thủ của tỉnh Hà Nội :

a) Tổng số lính ghi trong sổ quân	7.496
- Số lính chính quy	5.922
. mười tiểu đoàn (vệ) pháo thủ	5.122
. thủy binh	541
. hai trung đội thu thuế thương chánh	108
. pháo binh giữ tường thành	151

- Số lính phụ binh	1.574
. một tiểu đoàn (vệ) lính tình nguyện	442
. lính giám thành	500
. lính chạy trạm	632

b) Thành Hà Nội đã được xây dựng theo hình mẫu Âu Tây từ thế kỷ trước, bản vẽ do các sĩ quan Pháp từng phục vụ vua Gia Long thực hiện. Mỗi cạnh thành dài ít nhất là 1.200 mét. Tường thành bằng đất, bên ngoài phủ một lớp gạch lớn rất chắc. Trên mặt thành có 49 khẩu đại bác. Nhưng tất cả đều bị gỉ sét và chắc là không phát pháo được.

Để kết luận cho báo cáo, Kergaradec đã tỏ bày ý kiến :

“Tôi phỏng là chỉ cần 3.500 quân, kể cả lính trên các tàu hơi nước nhỏ của hạm đội, thì đủ để chinh phục và chiếm giữ Bắc Kỳ”.

Chính thế, Kergaradec cũng như Rheinart là người chủ trương can thiệp. Đối với ông, Bắc Kỳ coi như dễ chinh phục và đặt dưới quyền bảo hộ. Tuy nhiên, theo ý chúng tôi, phán đoán của ông chỉ đặt nền trên một kiến thức hời hợt về nền văn minh Việt Nam. Ông chỉ xem xét những biến cố đã chứng kiến bằng độc nhất một quan điểm chiến lược ngỗ hầu chiếm đoạt được mỗi lợi ngắn hạn. Thế nhưng, các báo cáo của ông đã gây được ảnh hưởng lớn với Sài Gòn chỉ vì chúng đã xuất phát từ Hà Nội.

Paul Philastre (1837 - 1902). - Philastre được biết trước hết là nhà Hán học lớn. Rất có khiếu về nghiên cứu ngữ học và ngôn ngữ học, là một bác học về tiếng Việt Nam và chữ nho, ông đã dịch bộ Luật lệ Việt Nam (ra tiếng Pháp, xuất bản năm 1874 thành hai tập).

Tại Nam Kỳ, ông là một trong những sĩ quan hải quân đầu tiên gia nhập ngành Bản xứ Sự vụ. Ông được bổ nhiệm làm trưởng phòng Tòa án bản xứ vào tháng 6 năm 1868, rồi làm niên trưởng các tham biện Bản xứ Sự vụ.

Vào tháng chạp năm 1873, khi Sài Gòn được tin Garnier công kích thành Hà Nội, đô đốc Dupré liền phái Philastre ra ngay Huế để thu xếp mọi sự.

Từ Huế, ông theo các sứ thần của Tự Đức phái đi Hà Nội. Khi tới cửa Sông Hồng thì Garnier đã chết được ba ngày, ông tới Hà Nội ngày 3 tháng giêng năm 1874. Philastre nhận lấy việc dịch thân thanh toán “vụ Garnier” bởi vì, đúng theo chỉ thị của đô đốc Dupré, cần phải tái lập giao hảo với triều đình Huế. Vào những ngày 7 tháng giêng và 6 tháng 2 năm 1874, ông đã ký với các sứ giả Việt Nam hai thỏa ước rút quân và ông cho thi hành việc rút quân ngay. Trên cơ sở hai thỏa ước đó, một hiệp định mới được ký kết tại Sài Gòn vào ngày 15 tháng 3 năm 1874. Như vậy, Philastre đã hoàn tất đầy đủ, trung thực những chỉ thị của thống đốc. Với lý do “người tâm phúc của mọi tư tưởng và mọi dự án” của đô đốc Dupré, Philastre đã được tuyên dương Bắc đẩu bội tinh vào tháng 8 năm 1874 vì “đã có công phục vụ phi thường tại Nam Kỳ và Bắc Kỳ” ⁽¹⁰⁹⁾.

Trái lại, những người thân với Garnier như các sĩ quan trẻ từng phục vụ dưới quyền y, hay như giám mục Puginier và những kẻ theo phe can thiệp, đánh giá hoạt động của Philastre là một sự phản bội. Danh tiếng học giả ngôn ngữ Việt Nam của ông chỉ làm tăng thêm những lời trách

(109) Taboulet, *sđđ*, tập II, tr. 737.

móc ông. Thí dụ, người ta đã khắc nghiệt phê phán ông là “mất tính chất Âu Tây” (Pierre Mille)⁽¹¹⁰⁾, là “An Nam hóa hơn cả sĩ phu” (Félix Julien)⁽¹¹¹⁾.

Khi làm đại biện lâm thời tại Huế giữa những năm 1877 và 1879, những kiến thức về ngôn ngữ và những thiện cảm đối với nền văn minh Việt Nam đã làm cho nhiệm vụ của ông được dễ dàng; những yếu tố trên đã giải thích được mối quan tâm của ông luôn giữ được giao hảo với triều đình. Mặc dầu những người Pháp phỉ báng ông, đã cho ông danh hiệu là “bạn thân của Tự Đức” (Louvet)⁽¹¹²⁾, ông vẫn không đánh mất cái nhìn vô tư và thần nhiên xứng hợp với một nhà ngoại giao, và trước hết ông vẫn luôn là một người tử tốn và khôn ngoan.

Những nhận xét của ông về Tự Đức, về quan trường, về tình hình chính trị và chế độ kinh tế của Việt Nam, kể là sáng suốt và sâu sắc. Càng quan sát tại chỗ thấy những thực trạng của Việt Nam, ông càng bị quan với tiền đồ của xứ sở, mặc dầu ông vẫn kính trọng nền văn minh, và tin tưởng ở khả năng của con người Việt Nam.

Dâu dẫu ông cũng nhận ra được những bằng chứng của sự bất lực và bảo thủ của Tự Đức, của sự thiếu tinh thần canh tân nơi các quan, của sự tê liệt trong tổ chức chính trị đã ngăn cản công cuộc đổi mới cơ cấu. Philastre đã diễn tả trạng thái tinh thần của Tự Đức như sau :

“...Nhà vua không có khả năng cũng như mọi ông hoàng độc tôn khác, Tự Đức đã đặt niềm vinh dự của ông ở chỗ không đổi mới xứ sở gì hết, và lý tưởng của

(110) Như trên, tr. 737.

(111) Louvet, *Viêt...*, sđd, tr. 239.

(112) Như trên, sđd, tr. 414.

ông là để lại cho kẻ kế thừa một đất nước y như tình trạng khi ông lên ngôi” (113).

“Nhà vua rất cương nghị, rất thất thường, rất dễ giận như bao kẻ bất lực không con khác, không hề biết kìm hãm quyền bính mình, lại thường làm những điều liều lĩnh và đại dột” (114).

Còn về những khuyết điểm của cơ cấu điều hành hàng quan lại, Philastre viết :

“Đất nước này hết sức nghèo nàn, chính phủ bị ràng buộc trong tất cả mọi hoài bão có thể có và trong tất cả mọi ý muốn cải cách, bởi những sợi dây không thể cắt đứt mà không làm đổ vỡ hết đồng loạt. Chính phủ còn bị kìm hãm bởi những điều mê tín của một xã hội đã được cấu tạo rất chặt chẽ; đối với kẻ đứng đầu, những mê tín đó là cơ viện dẫn để bảo vệ quyền lợi đã có, đối với tất cả mọi người thì đó là khí giới phòng thủ chống lại mọi thay đổi. Mỗi người đều biết mình có lợi gì khi thay đổi, nhưng nhất là chú ý đến những gì sẽ mất và đều không muốn bắt đầu từ đây” (115).

“Lý do của tình huống ấy cũng đơn giản : những quan chức cao cấp muốn làm tốt một số nỗ lực, nhưng vì ít kiên nghị nên trở thành bất lực trước tập đoàn quan lại cấp thấp luôn dùng sức mạnh kháng cự tiêu cực chống lại họ. Giới quan lại cấp thấp đó không muốn

(113) Lưu trữ AOM Aix, Amiraux 12865(2), Philastre gửi thống đốc Nam Kỳ. Huế, tháng 11 năm 1878.

(114) Lưu trữ AOM Aix, Amiraux 12864, Philastre gửi thống đốc Nam Kỳ. Huế, ngày 3-10-1878.

(115) Lưu trữ AOM Aix, Amiraux 12863, Philastre gửi thống đốc Nam Kỳ. Huế, ngày 17-9-1878.

ai động đến bất cứ cái gì; họ tự biết mình không có khả năng làm bất cứ việc gì, nên không muốn để tạo ra một sự so sánh giữa cái bất lực của họ với cách hoạt động hay khả năng của người ngoại quốc; điều ấy xâm phạm vào chính “lý do tồn tại” của họ và họ thích thú hơn là được mãi mãi dùng lính tráng và thợ thuyền của Nhà nước để làm việc riêng, nào là bổ củi hay làm bếp, hoặc kiếm thêm thu nhập bằng cách bán cho những người ấy giấy phép được trở về nhà. Họ sẽ được hai cái lợi, bắt cả hai tay, một tay lấy tiền chuộc của lính, một tay lấy cái khẩu phần hay tiền lương mà chính phủ trả cho họ. Chính phủ An Nam đã nhận được 2.000 khẩu súng, đó là thứ khí giới tạm dùng được, nếu người ta chịu chăm sóc nó. Ngay bây giờ hoặc một năm sau nữa là cũng, có lẽ không một khẩu súng nào trong số ấy còn dùng được bình thường. Các tàu thủy cũng thế; cái gì cũng vậy cả. Người ta nhận được hay mua về, rồi để mặc cho thối đi hoặc rã rời vì thiếu chăm sóc. Trong hoàn cảnh như vậy, có lẽ kinh tế nhất là đừng mua gì hết, đừng thuê mướn ai cả và cứ ngồi yên mà chờ giờ tan nát cuối cùng” (116).

Philastre phát triển nghiên cứu của mình về những hệ thống chính trị và kinh tế của Việt Nam đồng thời cũng chỉ ra những chiều hướng phải theo để thực sự phải thay đổi hệ thống kinh tế :

“...Nhưng tôi nói thêm, nếu không có sự thay đổi về cơ bản những nguyên tắc kinh tế của chính phủ thì những mối lợi sẽ ở luôn trong tình trạng khả năng

(116) Lưu trữ AOM Aix, Amiraux 12865, Philastre gửi thống đốc Nam Kỳ thuộc Pháp, Huế, ngày 7-11-1878.

chứ không hiện thực. Chỉ bằng sự tự do rộng hơn cho thương nghiệp và cho sáng kiến cá nhân trong việc lựa chọn trồng trọt và nghề nghiệp cũng như việc sử dụng sản phẩm, thì tài nguyên trong nước mới có thể phát triển. Một khi mà chính phủ chủ trương quy định hết mọi sự, như cấm trồng loại này, bắt trồng loại khác, lập ra những trang trại hay những độc quyền chuyên đoán cho chính mỗi lợi của mình hay của người sở hữu nước ngoài, thì không thể làm cho tài nguyên nông nghiệp có thể phát triển được” (117).

Theo ý ông, người ta không thể chờ đợi gì ở tương lai, ngoại trừ nếu có sự thay đổi do một cuộc cách mạng hay một sự cải tiến. Trong những điều kiện ấy, nước Pháp sẽ hành động thế nào? Philastre phản đối việc can thiệp bằng quân sự, phần vì như thế sẽ làm cho người Pháp thêm đáng ghét và ô nhục, phần vì ông không tin xứ Bắc Kỳ và cư dân ở đây; giả thử người Pháp đợi một cơ hội thuận lợi để có thể yểm trợ về *tinh thần* cho những người mà họ đánh giá là có khả năng tái lập hòa bình :

“... Như tôi đã viết cho ông Ture (lãnh sự Hải Phòng) là sự can thiệp chỉ làm cho chúng ta thêm đáng ghét và ô nhục. Sau nữa, tôi xin thêm rằng, can thiệp có lẽ sẽ làm chậm lại sự tiến bộ đang tỏ ra thật cần thiết và thực hiện hoặc bằng cách mạng hoặc bằng cải tiến, tùy theo phẩm chất của triều đình (...).

“Bản hiệp định mà chúng ta đã ký kết không cho phép chúng ta, nếu không phải là lừa đảo, dấy mình vào những âm mưu chống lại chính quyền hiện tại, vả lại

(117) Lưu trữ AOM Aix, Amiraux 12868, Philastre gọi thông đốc Nam Kỳ. Hanoi, ngày 7-12-1878

hoạt động của chúng ta sẽ bị tiết lộ trước khi thi hành. Thế là có thể làm cho mọi sự quay lại chống với ý muốn của chúng ta (...).

“Càng ít mạo hiểm đi vào những uẩn khúc của chính trường bản xứ, chúng ta càng giữ nguyên được lực lượng, tài nguyên, và sự tự do hành động của chúng ta cũng nguyên vẹn để khi có cơ hội thuận tiện sẽ yểm trợ tinh thần cho phe mà trong cuộc tranh chấp, chúng ta sẽ đánh giá là có khả năng tái lập hòa bình.

“Nước An Nam chỉ có thể trỗi dậy bằng một cuộc cách mạng toàn diện và cuộc cách mạng này phải có tính chất toàn quốc. Nhà vua hiện tại không thể làm cách mạng và còn chống lại cách mạng. Nếu Bắc Kỳ được coi như một quốc gia thì tôi thấy thật ít cơ may để trở thành một quốc gia thanh bình và thịnh vượng như Nam Kỳ.

“Còn việc chúng ta tính nhận lấy trách nhiệm làm cho xứ sở đó được hạnh phúc, thì tôi mong là nước Pháp đừng làm, giả như tôi chưa được yên tâm chống lại giả thuyết ấy.

“Tôi nghe nói nhiều người sẽ rất sung sướng khi thấy ta gây chiến tranh ở Bắc Kỳ, họ cho là có thể chiếm giữ xứ này với vài trung đội; tôi tin chắc rằng không thể giữ nổi với mười ngàn binh lính và rằng người Bắc Kỳ sẽ không chịu phục quyền ta hơn phục chính phủ của bản thân họ” (118).

(118) Lưu trữ AOM Aix, Amiraux 12865 (2), Pl. "Plastre gôl thôn", doc Nam Kỳ. Huế, tháng 11 năm 1878.

Tuy nhiên, sự đổi lập của ông với hành động quân sự và lời kêu gọi kiên trì của ông đều đi ngược dòng. Đó là một lập trường quá thiếu số và lúng lờ để có thể áp đặt, dù là nó tỏ ra đúng đắn trong một viễn tượng lịch sử. Sau cùng, các thống đốc ở Sài Gòn đã ngã về những đề án của Rheinart và Kergaradec, nghĩa là thiên về giải pháp can thiệp quân sự của Pháp vào Bắc Kỳ, và gạt bỏ những đề nghị của Philastre. Ông này thất vọng vì không thể chống nổi hữu hiệu với luồng dư luận hiếu chiến, nên sức khỏe của ông bị sa sút và về nghỉ hưu vào năm 1879, tuổi mới bốn mươi hai.

Khi ra đi, trong báo cáo cuối cùng mà ông gởi cho thống đốc Sài Gòn, ông đã bộc lộ cảm tưởng vừa buồn nản vừa hy vọng : buồn nản đối với Tự Đức, hy vọng đối với xứ sở này :

“Tôi tiếc rằng không thể ở lại Huế trong lúc này, tuy nhiên tôi phải thừa nhận là những hy vọng của tôi đã bị phía nhà vua làm hỏng.

“Tôi đã làm cho ông sợ; ông tỏ ra dễ dàng hơn, ít kiêu căng với ta hơn, nhưng tôi e rằng trong thâm tâm và trong đầu óc ông chỉ còn có sợ hãi và một mối oán ghét diên khùng thù hận. Ông cũng quá dễ dãi, quá đổi thay để có thể thực sự đáng sợ; ông hay nổi giận, nhưng ông luôn nhường bước trước sự sợ hãi; không bao giờ ông biết kiềm chế sự hiềm khích và lòng kiêu hãnh của mình để rút ra được cái gì tốt nhất ở vị trí ông. Ông chỉ quan tâm đến việc kéo dài hiện tại, ông không thể làm bất cứ gì cho nhân dân ông. Thưa ông Thống đốc, những suy nghĩ đó của tôi thật không vì chán nản thất vọng. Dù tình hình nhà vua ra sao, vẫn có thể làm được cái gì nơi đây; vả lại ông ấy không

thế bất tử. Tuy thế, không phải tình trạng sức khỏe của tôi dẫn tôi đến kết luận đáng buồn ấy” (119).

Philastre trở về Pháp và biến khỏi hản sân khấu Việt Nam.

Những kết luận mà chúng tôi đã đi tới trong những trang sách này thực không có gì là hoàn toàn mới mẻ; nó chỉ củng cố thêm những tư tưởng đã được thừa nhận. Các giáo sĩ của Hội Thừa sai đã hoạt động ở trong nước để thiết lập một thuộc địa và các sĩ quan hải quân thì thực hiện thuộc địa đó từ bên ngoài. Những người Pháp biện minh cho hành động của họ bằng những nguyên nhân kinh tế, nhưng khi ở trên thực địa, họ lại không thực sự cạnh tranh nổi với người Hoa về mặt thương nghiệp. Sự thật, quyết định nhất là những lý do chính trị, đó là sự cần thiết phải có một căn cứ tác chiến để tiến về phía Trung Hoa và để thăng bằng lực lượng với Anh.

Tuy nhiên, chúng tôi hy vọng là ca chúng minh rõ ràng cái cơ chế của luồng thông tin giữa những kẻ thừa hành tại địa phương với chính quốc, và ngược lại. Nếu người ta tin vào những tài liệu lịch sử của Pháp, thì Jules Ferry đã lấy quyết định tối hậu vào tháng 5 năm 1883 nhân “vụ Bắc Kỳ”; nhưng quyết định ấy chỉ là điểm kết thúc của một chuỗi quá trình đánh dấu bằng các báo cáo, áp lực, thảo luận của những kẻ thừa hành tại chỗ, từ các trú sứ tại Huế, qua các lãnh sự tại Hà Nội và Hải Phòng, tới các thống đốc ở Sài Gòn. Trong quá trình đó, thật hiển nhiên là các sĩ quan trẻ của Hải quân từng gia nhập vào những vị trí ngoại giao, trú sứ hay lãnh sự, đã nắm giữ một vai trò quyết định vậy.

(119) Lưu trữ AOM Aix, Ambronx 12875, *Philastre gởi thông điệp Nam Kỳ*; Huế, ngày 4 tháng 6 năm 1879

CHƯƠNG III

TRUNG HOA VÀ NGƯỜI HOA TRONG THỜI KỲ ĐỘC LẬP DƯỚI TRIỀU NGUYỄN

Chúng tôi không trở lại những quan hệ lịch sử sống gió giữa Trung Hoa và Việt Nam: là thuộc địa Trung Hoa cho đến 966, khi quân Trung Hoa bị đuổi khỏi Việt Nam và Đinh Bộ Lĩnh (? - 979) lần đầu tiên thống nhất dân tộc Việt Nam ⁽¹⁾, từ đó nước Việt Nam coi Trung Hoa là nguy cơ thường xuyên đe dọa nền độc lập của mình. Họ nghĩ như vậy không phải không có lý do, bởi vì mỗi triều đại cầm quyền ở Trung Hoa - dù là gốc chủng tộc Hán (Tống và Minh), Mông Cổ (Nguyên) hay Mãn Châu (Thanh) - đều đem quân đi chinh phục Việt Nam; nhà Tống vào năm 981 và năm 1076, Nguyên năm 1284 và năm 1287, Minh năm 1406 và Thanh năm 1789. Như vậy lịch sử Việt Nam hẳn sâu dấu ấn của cuộc chiến đấu chống đế quốc Trung Hoa. Tuy nhiên, thời bình, Việt Nam không quên “triều cống” Thiên triều để giữ hòa hiếu với nước lớn: ba hay bốn năm một lần, một phái bộ lại được cử đi sứ ở triều đình

(1) Niên đại giành được độc lập còn tranh luận: 939, khi Ngô Quyền khai sáng triều đại dân tộc đầu tiên (*Dại Việt sử ký*); hay 968 khi Đinh Bộ Lĩnh lấy hiệu là Đại Thắng Minh hoàng đế và đặt tên nước là Đại Cồ Việt (*Tống sử*). Xem Lê Thanh Khôi, sđd, tr.138 - 139. Những công trình nghiên cứu gần đây nhất của Nhật nêu niên hiệu Đinh Bộ Lĩnh thành lập nước Đại Cồ Việt là năm 966. Xem Masahiro Kawahara (*Sự hình thành và phát triển các triều đại độc lập của Việt Nam, 905 - 1009*) trong T.Yamamoto (NXB), sđd, tr. 111.

Trung Hoa. Như vậy, “nhân tố” Trung Hoa có ảnh hưởng đến chính sách của các vua Việt Nam trên cả bình diện quốc gia và quốc tế.

Thật vậy, quan hệ giữa Việt Nam và Trung Hoa không chỉ giới hạn ở “tiếp xúc” giữa hai Nhà nước. Từ nhiều thế kỷ, người Hoa đã định cư ở xứ này với tư cách thương nhân, đặc biệt là ở Bắc và Nam Kỳ. Thêm vào đó, giặc Tàu ô thường tấn công thuyền bè Việt Nam chở gạo, nhất là từ tháng năm đến tháng bảy, trước mùa gặt hoặc cập bến Việt Nam để cướp lương thực, bắt cóc phụ nữ, trẻ em. Cuối cùng các vùng biên giới Việt - Trung đầy rẫy bọn phi Trung Hoa thu tiền mồi lộ các thuyền bè xuôi ngược sông Hồng hoặc cướp tiền tài, lương thực của dân chúng. Nhà cầm quyền Việt Nam càng suy yếu, bọn sống ngoài vòng pháp luật càng phá rối trật tự công cộng. Đặc biệt là sau những năm 1850, rối loạn xã hội và nạn cướp bóc ngày càng trầm trọng.

Tóm lại, dân tộc Việt Nam thường xuyên tiếp xúc với người Hoa. Vì vậy, cần xem xét quan hệ Việt Nam - Trung Hoa ít nhất ở ba cấp : cấp Nhà nước hay là cấp quan hệ ngoại giao; cấp đời sống thường nhật, hay là cấp hoạt động của những người Hoa là thương nhân và mại bản; cấp tội phạm, hay là cấp hoạt động của bọn phi và giặc cướp.

1. CÁC QUAN HỆ GIỮA HAI NHÀ NƯỚC

THẾ GIỚI QUAN CỦA VIỆT NAM

Nhà Nguyễn có một thế giới quan độc đáo.

Cũng như Trung Hoa, Việt Nam tự xưng là Trung Quốc, nghĩa là nằm ở trung tâm thế giới. Do đó, Việt Nam tự coi là nước anh em bình đẳng với Trung Hoa. Và lại, trong hệ thống thuật ngữ của Việt Nam, người ta gọi Trung Hoa là Bắc Triều và Việt Nam là Nam Triều.

Các vua Việt Nam tự xưng là hoàng đế, là thiên tử, y hệt hoàng đế của Thiên Triều. Trong các cuộc tiếp kiến sứ bộ các nước khác ngoài Trung Hoa, trong các văn kiện ngoại giao dành cho các nước, chẳng hạn như Pháp, Anh hay Xiêm, hay là trong các chiếu chỉ ban cho thần dân, vua tự xưng là *Đại Nam quốc đại hoàng đế*. Tuy vậy, sứ thần của triều đình Huế quỳ gối trước mặt hoàng đế Trung Hoa ở Bắc Kinh, với tư cách phái viên của Việt Nam quốc vương ⁽²⁾.

Trong các tài liệu nội bộ, triều đình Huế dùng thuật ngữ “bang giao”, “quan hệ cùng cấp”, để chỉ quan hệ ngoại giao với Trung Hoa, có nghĩa là họ không coi quan hệ giữa hai Nhà nước là quan hệ giữa thượng quốc và chư hầu. Việt Nam còn dựa vào sự nhỏ bé của lãnh thổ mình để đòi quan hệ bình đẳng : nước Chu - nước Trung Hoa thời xưa, được coi là lý tưởng trong sách vở Khổng giáo - có lãnh thổ nhỏ bé ⁽³⁾ và Việt Nam, tuy nhỏ so với Trung Quốc nhưng theo Nho giáo một cách thuần khiết nhất, không thể bị coi là không đáng kể hay là thấp kém hơn. Lập luận này không phải chỉ mang tính hình thức : so với triều đại Mãn Thanh đang thống trị ở Bắc Kinh lúc bấy giờ, triều Nguyễn có ít nhiều tư tưởng tự tôn về mặt văn hóa, đặc biệt vì họ tự xem là người bảo vệ truyền thống và đạo lý Nho giáo một cách chính thống hơn.

Tuy nhiên, để chứng tỏ Việt Nam cũng là “trung quốc”, ít nhất Việt Nam cũng phải có nhiều nước chư hầu ở chung quanh chịu nhìn nhận giá trị đạo lý và sự vĩ đại của triều Nguyễn. Các “chư hầu” ấy, tự nhiên là Việt Nam tìm thấy ở Đông Nam Á, vùng mà Trung Hoa ít có quan hệ. Do đó, trong nửa đầu thế kỷ 19, triều đình Huế coi Cao Miên,

(2) HDSL, *Lễ bộ, Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*.

(3) A. Woodside, *sđd*, tr. 122 - 123.

Lào, Xiêm, Miến Điện, v.v..., là “chư hầu” của mình, mặc dù các nước này không thường xuyên gửi sứ bộ đến Huế. Khi các triều đình Cao Miên, Lào, Miến Điện, chẳng hạn, gởi sứ giả đến thỉnh cầu sự hỗ trợ quân sự, triều đình Huế coi đó là cử chỉ thần phục; cũng như vậy, thuật ngữ “*nhu viễn*” (thu phục các nước xa) mà họ dùng trong quan hệ với triều đình các nước Đông Nam Á có một ý nghĩa tự tôn thượng quốc rất mạnh, ăn khớp với sự xác tín của giai cấp thống trị rằng, nếu triều đình Bắc Kinh vừa là đối thủ song vừa là đồng đẳng trên bình diện văn hóa, thì triều đình các nước Đông Nam Á ở một cấp thấp hơn.

Năm 1815, Gia Long công bố danh sách 13 nước mà vua coi là chư hầu; trong đó có Cao Miên (Cao Man), Xiêm (Xiêm La), Miến Điện, triều đình Luang Prabăng (Nam Chương), triều đình Vạn Tượng, triều đình Xiêng Khoảng (Trần Ninh), Thủy Xá quốc, Hỏa Xá quốc - hai tên sau cùng chỉ bộ tộc Gia Rai - nước Pháp, nước Anh,...⁽⁴⁾. Trong thực tế, từ năm 1802 đến năm 1858, chỉ có bốn nước: Luang Prabăng, Vạn Tượng, Cao Miên và Thủy Xá quốc - từ năm 1841, sứ bộ Thủy Xá quốc cùng đi với sứ bộ Hỏa Xá quốc - là có thể đặc biệt được xem là chư hầu, trong chừng mực họ gởi sứ bộ đến Huế. Tuy nhiên, mặc dù năm 1805 đã có quy định bốn nước này phải cử sứ bộ sang định kỳ ba năm một lần, việc triều cống vẫn không đúng định kỳ chút nào: triều đình Vạn Tượng cho sứ sang năm 1805 và 1809; Cao Miên năm 1815, 1818, 1821, 1847 và 1851; triều đình Luang Prabăng năm 1824 và 1829, Thủy Xá quốc năm 1831, 1841 và 1848⁽⁵⁾.

(4) A. Woodside, *sđđ*, tr. 235 - 240; Jacques Douines, *Pétao, một lý thuyết về quyền lực của người Gia Rai ở Đông Dương*, Paris, Flammarion (Nouvelle Bibliothèque Scientifique), 1977, tr. 15 - 25.

(5) HDST, *Lo L.*, *Nhu viễn*, sđ 132, xem J. Douines, *sđđ*, tr. 114.

Như vậy, triều đình Huế tự coi mình là “trung quốc ở phía Nam” : ở trung tâm thế giới phía Nam, chung quanh có các chư hầu và bình đẳng với người láng giềng phương Bắc.

Thế giới quan này thể hiện cụ thể trên bình diện quốc phòng. Đối với triều Nguyễn, chỉ có một biên giới quan trọng mà họ phải bảo vệ bằng mọi giá : đường ranh giới giữa lãnh thổ Việt Nam và lãnh thổ Trung Hoa.

Các biên giới phía Nam, mơ hồ hơn, được coi là vùng ảnh hưởng. Người ta tất nhiên cũng quan tâm, và quan tâm chăm chú nữa, nhưng không phải theo quan niệm thống trị lãnh thổ mà đúng hơn là thống trị dân chúng: *vùng ảnh hưởng* hình như được các nước Đông Nam Á, trong đó kể cả Việt Nam, quan niệm như là sự xác định một không gian xã hội ⁽⁶⁾ trong đó người ta thống trị các dân tộc hơn là chiếm lãnh đất đai tự nhiên; tại bán đảo Đông Dương, người ta tiến hành chiến tranh để có thêm nhân công hay để có uy thế về mặt quốc gia mà không tìm cách mở rộng bờ cõi như mục đích hàng đầu. Theo nghĩa này, khái niệm của châu Âu về chủ quyền lãnh thổ không hiện hữu ở Đông Nam Á, khái niệm này trên thực tế chỉ được đưa vào với chế độ thực dân phương Tây ở thế kỷ 19:

Tuy nhiên, nếu triều đình Huế không so đo, câu chấp lắm về việc xác định biên giới phía Cao Miên và Lào, đó cũng bởi vì, ngoại trừ ở châu thổ Cửu Long, biên giới thường nằm đâu đó trong núi non lúc bấy giờ coi là hiểm trở, nên sự xác định nhân tạo có vẻ thừa. Tình hình này cho phép các bộ tộc thiểu số sống trên các vùng trung du hay rừng núi

(6) Georges Condominas, *Không gian xã hội: nói về Đông Nam Á*, Paris, Flammarion, 1980, nhất là các trang 11 - 94.

ấy hưởng được ít nhiều tự do, yên ổn, ở xa các trung tâm quyền lực chính trị. Điều này không có nghĩa là không có quan hệ hay trao đổi giữa các bộ tộc ấy và cư dân đồng bằng. Chẳng hạn, chúng ta đã thấy triều đình Huế thích thú việc người Gia Rai tỏ ra thần phục, vì điều này cung cấp cơ sở cho thế giới quan của họ và có lẽ cũng vì sự thần phục của những người mà họ gọi là “bọn mọi” (mọi có nghĩa là “mọi rợ”) giúp họ bù đắp mặc cảm đối với Trung Hoa. Về sự trao đổi kinh tế, có những trao đổi khá sinh động : người miền núi đổi nhiều lâm sản, trong đó có những thứ được coi là rất quý - mây, sáp ong, quế, ngà voi, nhung nai, mật gấu, gỗ cây lô hội, v.v... - để đổi lấy muối, đối với họ là sản vật thiết yếu bậc nhất. Các lâm sản quý lại được Huế dùng làm cống phẩm trong các chuyến triều cống Bắc Kinh ⁽⁷⁾.

CÁC QUAN HỆ CHÍNH THỨC (BANG GIAO SỨ).

Thật vậy, triều đình Huế tiếp tục định kỳ gởi cống phẩm sang Bắc Kinh (bang giao sứ). Từ năm 1803 đến năm 1853, họ đã gởi 4 năm một lần và mỗi khi có vị vua băng hà hay vua mới đăng quang, ở Trung Hoa hoặc ở Việt Nam. Từ năm 1853 đến năm 1867, do cuộc nổi loạn Thái Bình Thiên quốc ở Trung Hoa, con đường đi sứ thông thường của các sứ bộ Việt Nam bị cắt.

Cống phẩm và sự phong vương.

Mặc dù đòi bình đẳng trong quan hệ với Trung Hoa - chủ yếu để sử dụng trong nước - nhà nước Việt Nam vẫn

(7) Xem chương VI; AOM Aix, *Các đô đốc 12905*; J.Dournes, sdd, tr. 112; Georges Condominas, *Cái ngoại lai là cái thường nhật*, Paris, Plon (Terre Humaine), 1965, tr.111.

có nhu cầu duy trì quan hệ chư hầu với thượng quốc bằng cách gởi cống phẩm. Đó là vì :

- Cử chỉ này khẳng định lòng mong muốn có quan hệ hòa hiếu và do đó, bảo đảm an ninh quốc gia cho Việt Nam;

- Đây là cách bảo đảm giá trị sự phong vương mà hoàng đế thiên triều ban cho vua Việt Nam và những người kế vị. Sự bảo đảm này cần thiết để hợp thức hóa tính chính thống của nhà vua: tầng lớp sĩ phu và quan lại chỉ coi nhà vua là chính thống một khi nhà vua được Trung Hoa phong vương;

- Là dịp trao đổi tặng vật, mặc dù tặng vật ngày càng giảm; là cơ hội để triều đình Huế nhận được nhiều hàng hóa quý, kể cả thương phẩm và sản phẩm “tinh thần” : lụa, thuốc bắc, nhân sâm, và cả sách kinh điển... - với giá rẻ bởi vì tặng vật của Trung Hoa có giá trị lớn hơn cống phẩm của Việt Nam.

Trong ba lý do trên, việc phong vương có lẽ có ý nghĩa quyết định nhất. Từ khi được độc lập, mỗi triều đại đã nhận từ Trung Hoa sắc phong và ấn tín “An Nam quốc vương”. Sắc phong và ấn tín này là dấu hiệu của sự chính thống. Dưới mắt người Việt Nam, lễ thụ phong là một cử chỉ tiếp nhận sự thừa nhận chính thức của Trung Hoa, qua đó, Trung Hoa ban tính chính thống cho triều đại và vua tại vị. Hơn nữa, sự thừa nhận này về phía Trung Hoa còn là sự bảo đảm không xâm lược. L.Cadière giải thích : “Lễ thụ phong, dưới mắt người Trung Hoa, là cái đem lại toàn quyền cho vua An Nam. Trước khi nhận sắc phong của hoàng đế, vua An Nam chỉ được gọi là *quốc trưởng*, “lãnh tụ của vương quốc”, hay đúng hơn, “người đứng đầu vương quốc”. Vua chỉ nhận tước “*vương*” (hay gọi “vua”

cũng được), cùng lúc với việc nhân sắc phong. Nhưng cũng như các vua ở Huế đã tự xưng *hoàng đế*, chúng tôi cho rằng họ phải làm ngược với nghi lễ do Trung Hoa quy định, nhất là trong nghi thức lên ngôi và lễ đăng quang long trọng để tế cáo với tổ tiên ở dân Nam Giao hay Xã Tay, v.v..."⁽⁸⁾.

Một cách cụ thể hơn, một chuyến đi sứ diễn ra như thế nào ? Sứ bộ bắt đầu bằng việc trình các thư viết tay của vua Việt Nam lên vua Trung Hoa. Nội dung thay đổi tùy theo hoàn cảnh : chào hỏi thông thường, chúc mừng nhân lễ tấn phong Hoàng đế mới, chia buồn khi có Hoàng đế băng hà, báo tin khi vua Việt Nam từ trần, xin gửi sứ bộ đặc biệt sang Việt Nam để dự lễ tấn phong vua mới, xin giúp đỡ...

Sau đó, các sứ giả Việt Nam kính cẩn dâng các tặng phẩm lên Hoàng đế Trung Quốc, chẳng hạn ngựa voi, sừng tê, quế, lụa, v.v... Đáp lại, hoàng đế ban nhiều tặng vật hơn nữa cho vua Việt Nam, chư hầu của ngài, và cho các sứ giả nữa.

Như vậy, sứ bộ thực hiện một số công việc theo nghi thức, nhưng, đồng thời, họ cũng giải quyết một số vấn đề với các đại thần Trung Hoa thuộc bộ Lễ. Chẳng hạn, năm 1803, có những cuộc thương thảo rất quan trọng về quốc hiệu dưới triều Nguyễn : Nam Việt hay Việt Nam⁽⁹⁾.

Cuối cùng, sứ bộ nhất thiết còn phải :

(8) L.Cadière, "Hoàng đế Trung Hoa tấn phong Tư Đức như thế nào, theo giám mục Pellerin", BAVH, 1916, tr.361.

(9) Xem Chusei Suzuki, "Suy nghĩ về cuộc viễn chinh của hoàng đế Càn Long ở Việt Nam", *Nghiên cứu phương Đông*, t. L 2-3, 1956; "Khái quát về lịch sử quan hệ giữa Trung Hoa và Việt Nam", *Nghiên cứu châu Á*, t.16, 2, 1969, tr. 1 - 20.

- Làm bản tường trình về tình hình chính trị, kinh tế, xã hội của Trung Hoa theo sứ giả quan sát trong suốt chuyến đi sứ;

- Trình báo những thế chề mới của triều đình Trung Hoa;

- Mua sách của Trung Hoa ⁽¹⁰⁾.

Các tiếp xúc ngoại giao khác.

Ngoài việc gọi sứ bộ sang Bắc Kinh, còn có những tiếp xúc ngoại giao thường xuyên và thực tiễn hơn, nhất là với nhà cầm quyền ba tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây và Vân Nam.

Các vấn đề giải quyết trong các cuộc thương thuyết ấy không thay đổi :

- Trấn áp các vụ vi phạm biên giới trái phép : *thần nghiêm cương sách*, chính quyền Tự Đức lợi dụng điều này để, bằng con đường ngoại giao, năm 1869, yêu cầu triều đình Bắc Kinh gọi quân đội chính quy sang các vùng rừng núi Bắc Kỳ để đánh đuổi bọn phỉ Trung Hoa ⁽¹¹⁾;

- Cho hồi hương những người bị đắm thuyền : *chứng tuất*; ngày 18 tháng 9 - 1877 chẳng hạn, một thuyền chiến Việt Nam bị đắm ngoài khơi đảo Hải Nam, người trên thuyền được quan lại trên đảo cứu; 10 ngày sau, 27 thủy thủ Việt Nam được hồi hương ⁽¹²⁾;

- Dẫn độ phạm nhân, *giải phạm* ⁽¹³⁾.

(10) A. Wooside, *sđd*, tr.114 - 115.

(11) HDSL, *Lễ bộ*, "Bang giao", tập 131.

(12) AOM Aix, *Amiriaux 13163*. Lãnh sự Hải Phòng, Turc, gởi toàn quyền Nam Kỳ.

(13) HDSL, *Lễ bộ*, "Bang giao". "Chứng tuất, giải phạm", tập 131, tr.6-8.

Bề ngoài, khi tiếp tục triều cống, Việt Nam tiếp tục tỏ ra trung thành và phục tùng hoàng đế Thiên triều, nhưng thực tế phức tạp hơn nhiều. Nhất là lý do vì Việt Nam ở cách Bắc Kinh rất xa, kiểm soát tương đối lỏng lẻo: chẳng hạn, so với Triều Tiên, Việt Nam có nhiều tự do hành động hơn, như sự phát triển cái thế giới quan riêng biệt mà chúng tôi nói ở trên cũng đủ chứng minh. Ngày 28 - 9 - 1883, trong cuộc chiến tranh Pháp - Hoa, Lý Hồng Chương (1823 - 1901), một trong những đại thần cao cấp nhất của triều đình Bắc Kinh, nói rằng “Bắc Kỳ là một mảnh đất vô dụng không đáng cho Trung hoa phải đánh nhau với Pháp trước khi Trung Hoa cũng cố được sức mạnh của mình” (14). Đối với ông ta, tình hình Triều Tiên “mới có tính chất then chốt đối với việc bảo vệ thủ đô Bắc Kinh” (15).

Như vậy, Trung Hoa ít chú ý đến Việt Nam, trừ khi có chuyện xảy ra liên quan đến quốc phòng của Trung Hoa, trong lúc đó, Việt Nam luôn luôn quan tâm đến thái độ của Trung Hoa đối với mình.

Tuy nhiên, việc triều đình Huế áp dụng quy chế thượng quốc đối với các nước khác ở Đông Nam Á khiến họ không thể có quan hệ chặt chẽ hơn với triều đình Bắc Kinh : chẳng hạn, việc dùng các thuật ngữ *Thiên tử* (con trời) và *Hoàng đế* chắc chắn sẽ gây tranh cãi lớn nếu Trung Hoa biết điều này. Do đó triều đình Huế không dám chủ động có những tiếp xúc có thực chất hơn những gì được quy định do nghi thức hay thông lệ ngoại giao, nếu không phải là để cầu cứu triều đình Bắc Kinh trong trường hợp nguy cấp.

(14) *Tư liệu về các cuộc thương thuyết giữa Trung Hoa, Pháp và Việt Nam*; xem L. Eastman, sđd, tr. 13 - 14.

(15) L. Eastman, sđd, tr. 14 - 15.

TÌNH HÌNH CÁC QUAN HỆ CHÍNH THỨC DƯỚI TRIỀU TỰ ĐỨC

Dầu triều Tự Đức, vua cử ba sứ bộ đến Bắc Kinh, năm 1847, năm 1848 và năm 1852 : các sứ bộ này đến thủ đô Trung Hoa lần lượt vào các năm 1848, 1849 và 1853 (đi và về từ Huế đến Bắc Kinh mất một năm hay hai năm rưỡi).

Sứ bộ thứ nhất có nhiệm vụ trình cho Hoàng đế Thiên triều biết việc Tự Đức lên ngôi và xin cử một sứ giả đặc biệt sang tiến hành lễ tấn phong. Sứ bộ thứ hai và thứ ba là những sứ bộ thường kỳ để dâng cống phẩm theo thông lệ.

Nhưng sứ bộ thứ ba gặp khó khăn do quân Thái Bình Thiên quốc chiếm các tỉnh Hoa Nam. Sứ bộ rời Huế tháng 10 năm 1852, thế mà, ba năm sau vẫn chưa về. Tự Đức lo lắng, chăm sóc gia đình những thành viên của sứ bộ bằng cách đặc biệt ban cấp cho họ tiền và gạo. Cuối cùng đến cuối 1855 sứ bộ mới về đến kinh đô Việt Nam ⁽¹⁶⁾.

Từ 1853 đến 1857, vì con đường chính thức của phái bộ Việt Nam sang Bắc Kinh vẫn bị quân Thái Bình Thiên quốc cắt mất, chính quyền Tự Đức không tìm con đường khác và không cử ai đi sứ. Kể ra Tự Đức có thể nghĩ đến đường biển, Huế - Hải Phòng - Hương Cảng - Thượng Hải - Thiên Tân - Bắc Kinh, nhưng, ngoài việc tháng 5 năm 1856 chính quyền Trung Hoa báo cho triều đình Huế biết họ đã quyết định hoãn việc triều cống cho đến khi dẹp yên các cuộc nổi dậy ở các tỉnh phía Nam ⁽¹⁷⁾, các tàu Pháp

(16) ĐNTL, t.IV, q.13, tờ 8b - và 37b; xem T.Yamamoto (éd.), *sđđ*, tr. 566.

(17) T.Yamamoto (éd.), *sđđ*, tr. 566.

thuộc hạm đội ở biển Đông thường đi lại tuần tra ngoài khơi ở bờ biển Việt Nam và nếu phải sử bộ đi, có nguy cơ bị chặn lại. Và nhất là Tự Đức không có ý định cứu viện Trung Hoa để chống cuộc xâm lược của người Pháp. Theo kết quả chúng tôi khai thác trong chính sử *Thực lục* và những tư liệu gốc từ các bản thảo của lãnh sự Pháp ở Huế, thì Tự Đức cố gắng tự lực giải quyết vấn đề ấy, cho đến năm 1882.

Năm 1868, Tự Đức lại cử sứ bộ sang Trung Hoa để bình thường hóa quan hệ giữa hai nước. Sau đó, thông qua nhà cầm quyền địa phương ở hai tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây, triều đình Huế xin Bắc Kinh gởi gấp một đơn vị quân đội đến vùng thượng du Bắc Kỳ để trấn áp những cuộc nổi dậy cuối cùng của tàn quân Thái Bình Thiên quốc. Bắc Kinh đồng ý và tháng 4 năm 1869, tướng Phùng Tử Tài vào Lạng Sơn với 31 doanh quân đội chính quy, gồm 15.000 binh ⁽¹⁸⁾. Để hợp tác với quân đội Trung Hoa, Tự Đức cử Vũ Trọng Bình làm thống lĩnh quân tiêu phỉ.

Một số quan lại của triều đình Huế chống lại việc cứu viện quân Thanh. Họ chủ yếu nêu các lý do sau :

- Gánh nặng tài chính do việc chinh quyền Việt Nam theo thông lệ phải đài thọ phí tổn của quân Thanh lưu trú lâu dài;

- Sự kém hiệu quả của quân đội triều đình Trung Hoa, vì trước mặt họ, bọn phỉ tỏ ra phục tùng ở bề ngoài để tránh đụng độ ⁽¹⁹⁾.

(18) Thuật ngữ Pháp tương đương là *régiment* (trung đoàn), có khoảng 500 quân, vậy quân số đó khoảng 15.500.

(19) DNTL, t.IV, q.41, tờ -22a; q.40, tờ -13a.

Về phần mình, Tự Đức lập luận như sau :

“Trong quân đội nhà Thanh, đến từ xa, nếu nhiều người ngã bệnh (sốt rét) cũng là chuyện bình thường. Nhưng thực tế, họ hoạt động rất tích cực. Bọn phi người Tàu cũng không có khó khăn gì khi đình cư từ lâu trong vùng đất nổi tiếng là dễ có bệnh sốt rét. Thế mà người ta bảo rằng binh sĩ của ta mắc bệnh nhiều đến nỗi không thể hăng hái chiến đấu chống bọn phi Tàu. Ai mới là dân bán địa ở xứ sở này ? Như vậy liệu có hợp lý không ? Tại sao binh lính của ta không biết xấu hổ mà lên tinh thần khi thấy binh sĩ nhà Thanh chiến đấu hăng hái, dũng cảm ?” ⁽²⁰⁾ (*).

“Không có quân mạnh hay quân yếu, mà chỉ có tướng tài hay tướng vụng. Cho nên người xưa nói: “Chiến thắng luôn tùy thuộc tướng, chứ không bao giờ phụ thuộc vào quân”. Nhà Trần (1225 - 1413) và nhà Lê (1428 - 1789) đã lần lượt đẩy lui quân Nguyên và quân Minh. Quân đội ấy thuộc chủng tộc nào ? Dưới triều Minh Mạng (1820 - 1841), quân đội triều đình đã quét sạch bọn phi khỏi các tỉnh Cao Bằng, Tuyên Quang và Lạng Sơn. Tại sao binh sĩ Việt Nam bây giờ lại không đủ sức chống bọn phi Tàu ? Nếu bây giờ các khanh cho rằng quân đội nhà Thanh sợ hãi, do dự trước bọn phi, thì phải cử toàn là binh sĩ của ta, không hy vọng sự giúp đỡ nào của người Thanh sao ?” ⁽²¹⁾ (*).

(20) DNTL, t.IV, q.41, tờ - 22a; q.40, tờ - 26a.

(*) Cũng theo Vh 7706, 1940, tr.329 - ND.

(20) DNTL, t.IV, q.43, tờ - 6b.

(*) Cũng theo Vh q.43, tr.44 - ND.

Sự hợp tác quân sự giữa hai nước được thực hiện và diễn ra tốt đẹp lúc ban đầu, Phùng Tử Tài, Vũ Trọng Bình đồn Ngô Côn - một trong những lãnh tụ của Thái Bình Thiên quốc - đến đường cùng và giết chết hắn ở thành Bắc Ninh tháng 8 năm 1869.

Nhưng sau chiến thắng ấy, bọn phi Tầu tránh giao chiến với quân Thanh, hứa phục tùng, ít nhất là ngoài miệng. Chính quyền Tự Đức yêu cầu Phùng tướng quân tổng xuất hết bọn phi Tầu về Trung Hoa, nhưng chỉ hoài công. Bọn phi phân tán khắp vùng thượng du Bắc Kỳ, chỉ đánh nhau để chiếm vị trí tốt hơn. Lưu Vĩnh Phúc, thủ lĩnh Cờ Đen, và Hoàng Sùng Anh, thủ lĩnh Cờ Vàng, là hai tên nổi tiếng nhất lúc bấy giờ.

Trong điều kiện ấy, quân đội nhà Thanh ở Bắc Kỳ ngày càng bất lực, và nhà cầm quyền Việt Nam phải đảm đương chi phí của họ. Tuy nhiên cũng cần ghi nhận hai thắng lợi khác của họ : quân Thanh giết được Hoàng Sùng Anh, thủ lĩnh Cờ Vàng, năm 1875, và Lý Dương Tài năm 1789. Lý Dương Tài là một thủ lĩnh người Tầu tự xưng là dòng dõi nhà Lý của Việt Nam ⁽²²⁾.

Như vậy, từ 1869, quân Thanh đồn trú ở vùng thượng du Bắc Kỳ. Điều này làm gia tăng khó khăn với người Pháp, vì họ cho rằng sự có mặt của quân Thanh vi phạm quyền độc lập của Việt Nam. Tuy nhiên, đối với Tự Đức, sự có mặt này là bình thường vì chính nhà vua đã cầu viện thể theo trật tự vốn có xưa nay trong quan hệ giữa hai nước.

Cũng để tôn trọng nề nếp truyền thống, bắt đầu từ 1868, triều đình Huế cử sứ bộ đi triều cống theo lệ thường, 4 năm một lần, vào các năm 1872, 1876, và 1880. Nhất là sứ bộ

(22) AOM Aix, Amiraux 13018, Lính sự Hà nội, Kergaradec 17-10-1879.

năm 1876 làm cho người Pháp rất nghi ngờ, song họ không có cách gì ngăn chặn. Dưới mắt họ, do các quan hệ với Trung Hoa, Tự Đức đã vi phạm hiệp ước 1874; trong thực tế, người Pháp không hiểu nổi tính chất của những sứ bộ như vậy, chứng tỏ ở hai báo cáo được viết về vấn đề này, một của Rheinart, đại biện Pháp ở Huế, và một của Kergaradec, lãnh sự Pháp ở Hà Nội.

Ngày 19-7-1876, Rheinart viết :

“Sứ bộ sắp đi Trung Hoa năm nay sang bên đó không chỉ để chúc mừng Thiên tử mới, mà còn để dâng những cống phẩm mà quốc vương An Nam phải nộp cho Trung Hoa ba năm một lần, với tư cách là nước chư hầu” ⁽²³⁾.

Và ngày 27-9-1876, Kergaradec viết :

“Thưa Đô đốc, ở Sài Gòn tôi đã trình với ngài về một sứ bộ mà quốc vương An Nam sắp cử sang Trung Hoa. Chính sứ bộ này sắp rời Hà Nội đúng vào lúc tôi về đến đây. Theo lời người ta nói với tôi, đây là sứ bộ mà triều đình Huế cử sang Trung Hoa ba năm một lần, theo một thông lệ từ xưa, và không có tính chất đặc biệt nào khác. Có thể tin đó là sự thật, vì những người được cử đi đều là quan chức cấp thấp. Sứ bộ đã đi ngày 6 tháng 9, có bắn một loạt pháo đưa tiễn.

“Trong khi nói chuyện với Bùi Văn Kỳ, tôi đã cố gắng tìm hiểu xem triều đình Huế muốn giữ thái độ như thế nào đối với chúng ta trước mắt người Trung Hoa và tôi có hỏi ông ta xem khi đến nơi, ông có đến thăm đại sứ Pháp không. Ông ta không giấu tôi rằng ông

(23) AOM Aix, Amiraux 12810 đại biện Pháp ở Huế, Rheinart gửi Công sứ Sài Gòn; Huế, 19-7-1876.

đã được nhận chỉ thị về vấn đề này và sau khi hoàn thành nhiệm vụ, ông phải đến thăm đại sứ Pháp, nhưng ông chỉ đến khi được sự đồng ý của các quan chức Trung Hoa được giao việc tiếp ông. Thưa Đô đốc, chắc ngài cũng hiểu, bởi đây là sứ bộ đầu tiên mà người An Nam cử sang Bắc Kinh kể từ khi các hiệp ước năm 1874 được ký kết, thái độ cư xử, tốt hay xấu, của sứ giả sau này có thể được nhắc đến như những tiền lệ” (24).

Tự Đức muốn kiên trì và muốn tái diễn sự việc vào năm 1880 lúc quan hệ giữa Pháp và Trung Hoa trở nên ngày càng căng thẳng. Bộ trưởng Hải quân và Thuộc địa bày tỏ sự không tán thành và lòng mong muốn làm thất bại ý đồ của Tự Đức :

“Tôi cho rằng chúng ta cần dồn tất cả nỗ lực để gián tiếp thúc đẩy chính quyền An Nam từ bỏ ý định của họ: vì mục đích ấy, xin ông yêu cầu ông Rheinart trình bày cho triều đình Huế biết là, tuy không chính thức phản đối, nước Pháp sẽ nhìn dưới con mắt thiếu thiện cảm việc cử các sứ bộ sang Bắc Kinh. Rất có thể là nếu viên đại biện của chúng ta phát biểu theo hướng đó với sự kiên quyết và thận trọng cần thiết, các Thương thư của Tự Đức sẽ suy nghĩ chín chắn hơn về công việc họ đang chuẩn bị và họ sẽ tiến hành với sự chậm chạp và trì hoãn, rốt cuộc sẽ chỉ có lợi cho chúng ta, vì nó sẽ cho phép chúng ta tranh thủ thời gian cho đến khi chúng ta có thể quan tâm một cách nghiêm túc đến việc xem xét lại các hiệp ước năm 1874” (25).

(24) AOM Aix, Amiraux 12995, Hà Nội, 27-9-1876.

(25) Xem H. Cordier, sđd, tr.311 (Thư ngày 5-6-1880 gửi Thống đốc Nam Kỳ).

Tuy nhiên, Rheinart cho rằng không thể tìm cách làm gì cả và giả đò không nhận thấy điều gì hết :

“Với những cống phẩm ít giá trị (30 thanh quế, 3 cân gỗ trầm, 1 sừng tê, 1 cặp ngà voi, 100 xấp lụa), sứ bộ phải dâng hai bức thư, một thư để dâng cống phẩm và một thư để tạ ơn về việc Trung Hoa đã giúp Việt Nam chống Lý Dương Tài.

“Theo tôi được biết, sứ bộ không được giao thêm văn kiện nào nữa; tuy nhiên tôi không thể khẳng định chắc chắn điều này.

“Tôi hoàn toàn không thể vận động nhằm ngăn cản việc cử sứ bộ này; nếu chúng ta coi việc ấy có chút ý nghĩa quan trọng nào đó, hay là chỉ cần chúng ta chú ý đến thôi, người An Nam sẽ tự hỏi nguyên nhân nào thúc đẩy chúng ta quan tâm đến một việc mà họ đã làm một cách thường xuyên, định kỳ từ nhiều năm qua; sự cảnh giác của họ sẽ được kích thích cao độ và họ sẽ quyết định xin Trung Hoa bảo vệ để thoát khỏi hành động của chúng ta. Dù sao mọi cố gắng vận động của tôi vẫn sẽ chẳng đạt kết quả gì; người ta sẽ viện lẽ là việc định kỳ cử người đi sứ sang Trung Hoa đã có từ lâu đời, rất lâu trước khi có hiệp ước và nó không bị hiệp ước xóa bỏ. Nếu tôi nhắc rằng chúng ta thừa nhận An Nam là nước độc lập và do đó chúng ta đánh giá xấu việc họ cư xử như một nước chư hầu, thì người ta sẽ tránh né vấn đề và tôi phải bỏ cuộc tranh luận mà không đạt kết quả. Trong tình hình ấy, chẳng thà chúng ta tỏ ra không biết đến việc cử sứ bộ, tôi thiết tưởng là mình phải làm như vậy” (26).

(26) AOM Aix. Amiraux 12907, đại diện Pháp ở Huế. Rheinart, gởi Thống đốc Nam Kỳ thuộc Pháp; Huế, 12-8-1880.

Sau này chúng ta sẽ nghiên cứu kỹ hơn vấn đề “thần phục”. Trước mắt, chúng ta ghi nhớ là Tự Đức đã quyết định bốn năm một lần cử sứ bộ sang Bắc Kinh và, kể cả sau hiệp ước 1874, nhà vua vẫn thực hiện đúng như vậy. Người Pháp xem chính sách này như một cố gắng thắt chặt quan hệ giữa chư hầu và thượng quốc trong khi, thực tế, Tự Đức tỏ ra xa cách với nước láng giềng : quan hệ giữ đúng ở mức như các quy định cổ truyền đòi hỏi, thư từ trao đổi qua lại trong các dịp ấy chỉ có tính hình thức, gần như đơn thuần theo nghi lễ, đặc biệt là không hề đề cập đến các hoạt động của người Pháp.

Tuy nhiên, người ta có thể tự hỏi phải chăng việc cử sứ bộ sang Trung Hoa cũng nhằm làm cho người Pháp lúng túng khó xử và phải chăng chính sách của Tự Đức trong lãnh vực này nhằm mục đích lôi cuốn Pháp và Trung Hoa đến chỗ xung đột với nhau. Nhưng rốt cuộc chính nhân dân Việt Nam là nạn nhân của những tính toán ấy, trong chừng mực quân đội hai nước đụng độ nhau trên đất Việt Nam. Và, khi phải nhờ đến Trung Hoa, Tự Đức qua đó cho thấy ngay trong đất nước mình, vua không có một lực lượng nào đủ sức chống lại Pháp.

Rốt cuộc, Tự Đức quyết định cầu viện chính quyền Trung Hoa để giúp Việt Nam chống Pháp vào lúc nào ?

Cho đến nay, các giả thuyết của người Pháp, chẳng hạn H. Cordier, cho rằng Tự Đức đã kêu gọi sự giúp đỡ của quân Trung Hoa khoảng 1880, trước khi Rivière tấn công Hà Nội ⁽²⁷⁾. Tuy nhiên cách giải thích ấy, không dựa trên bằng chứng nào, là một xảo thuật về sau này nhằm biện minh cho hành động quân sự của Pháp ở Bắc Kỳ. Tất nhiên,

(27) H. Cordier, *sđd*, tr. 337.

có những đơn vị chính qui Trung Hoa đồn trú ở vùng thượng du Bắc Kỳ từ 1869, như chúng ta đã thấy, nhưng, dù có khi họ bị xem như một nguy cơ đối với sự an toàn của người Pháp ở Bắc Kỳ, chúng ta đã biết mục tiêu của họ là gì, và họ không có gì thực sự đe dọa. Và chẳng, tháng 8 năm 1880, Rheinart hy vọng chính quyền Trung Hoa sẽ chọn chính sách không can thiệp trong trường hợp Pháp áp đặt chế độ bảo hộ cho Việt Nam :

“Điều quan trọng cần biết là Trung Hoa sẽ làm gì khi sắp tới đây, như tôi hy vọng, chúng ta sẽ chiếu theo nhu cầu khẩn thiết buộc ta phải nắm lấy những quyền lợi của nước An Nam, nắm lấy sự quản lý của nền hành chính của nó bằng cách áp đặt chế độ bảo hộ. Rất có thể là Trung Hoa sẽ hoàn toàn không quan tâm đến công việc của xứ An Nam nữa, nhất là nếu họ còn phải bận tâm về phía khác do nguy cơ xung đột với nước Nga” (28).

Trong thực tế, và chính những báo cáo của Rheinart khẳng định điều này. Tự Đức quyết định cứu quân đội Trung Hoa vào cuối tháng 5 năm 1882, tức là sau và nhằm đối phó với việc Rivière tấn công thành Hà Nội (tháng 5 - 1882).

Theo yêu cầu của Tự Đức, khoảng 20 nghìn quân Thanh vượt qua biên giới vào mùa hè năm 1882. Sau đó, ngày 6 tháng 9, toàn thể chính quyền Tự Đức nhất trí tuyên chiến với Pháp (29). Cho đến giờ phút cuối cùng, nhà vua đã cố gắng giữ sự độc lập chẳng những đối với Pháp mà cả đối với Trung Hoa.

(28) AOM, Aix, Amiraux 12907.

(29) AOM, Aix, Amiraux 12961, đại diện Pháp ở Huế, Rheinart, gởi Thống đốc Nam Kỳ thuộc Pháp; Huế, 16 - 9 - 1882.

Ở đây cần ghi nhận là, nếu Việt Nam là chư hầu của Trung Hoa và trên nguyên tắc, Trung Hoa có quyền tự do đưa quân vào lãnh thổ nước chư hầu của mình. Trung Hoa thật ra chỉ gửi quân sang khi Tự Đức yêu cầu. Điều này chứng minh là, mặc dù bề ngoài có quan hệ giữa thượng quốc với chư hầu, Việt Nam vẫn đã thành công trong việc huộc nước láng giềng hùng mạnh phải tôn trọng chủ quyền dân tộc và toàn vẹn lãnh thổ của mình. Chính triều Nguyễn, trong thực tiễn, đã cố gắng hành động phù hợp với thể giới quan của mình, cho đến khi nền độc lập của nó bị đe dọa một cách nghiêm ngặt bởi người Pháp.

QUAN ĐIỂM CỦA CHÍNH QUYỀN TRUNG HOA

Chính quyền Trung Hoa nhìn các hoạt động của Pháp ở Việt Nam như thế nào ?

Cho đến 1870, triều đình Bắc Kinh hoàn toàn không biết việc Pháp chiếm Việt Nam.

Theo truyền thống, triều đình Bắc Kinh không quan tâm đến chuyện xảy ra trong các nước chư hầu. Hơn nữa, từ cuộc chiến tranh Nha phiến, chính quyền Trung Hoa liên tục phải bận tâm về những khó khăn không ngớt : xung đột với phương Tây, như cuộc chiến tranh Arrow (1856-1860); nội loạn, như loạn Thái Bình Thiên quốc (1850-1864), loạn của người Nien (1851-1867)⁽³⁰⁾, người Hồi giáo

(30) Xem Siang-tsch Chiang, *Cuộc nổi loạn của người Nien*, Seattle and London, University of Washington Press, 1954, 159 trang; S.Y.Tong, *Quân đội Nien và chiến tranh du kích của họ, 1851-1868*, Paris, Mouton, 1966, 254 trang.

ở tỉnh Vân Nam (1856-1873) và các tỉnh Tây Bắc (1862-1877) ⁽³¹⁾. Như vậy, triều đình Bắc Kinh không hề có lúc nào rảnh trí để quan tâm đến Việt Nam. Cuối cùng, còn một nguyên nhân khác khiến chính quyền Trung Hoa không biết gì: họ không được thông tin về Việt Nam, vì đường liên lạc giữa hai nước bị quân Thái Bình Thiên quốc cắt đứt, và bởi vì chính quyền Tự Đức không hề có ý muốn cung cấp thông tin cho họ.

Triều đình Bắc Kinh bắt đầu được thông tin năm 1870 nhân vụ Thiên Tân, khi Henri Fontanier, lãnh sự Pháp ở Thiên Tân, hai giáo sĩ thừa sai và những người Pháp khác bị giết ⁽³²⁾. Lúc đó, quan hệ ngoại giao giữa Pháp và Trung Hoa trở nên căng thẳng và theo đề nghị của Đinh Nhật Xương, tuần phủ tỉnh Giang Tô ⁽³³⁾, chính quyền Trung Hoa cử một sứ bộ sang Việt Nam nhằm mục đích thăm dò khả năng hợp tác giữa hai nước cùng chống Pháp.

Từ Diên Húc, tri phủ Thái Bình thuộc tỉnh Quảng Tây - phủ này giáp ranh tỉnh Lạng Sơn ở Việt Nam - được cử phụ trách sứ bộ này, có nhiệm vụ thu thập tại chỗ những ý kiến của quan lại Việt Nam đối với người Pháp và nghiên cứu các hoạt động của Pháp ở Việt Nam. Cuối năm 1870, Từ Diên Húc cùng đoàn của mình đến thủ phủ tỉnh

(31) Xem Wen djang Chu, *Cuộc nổi loạn của người Hồi ở Tây Bắc Trung Hoa, 1862-1878: Nghiên cứu chính sách của chính phủ đối với dân tộc thiểu số*, Paris, La Haye, Mouton, 1966, 232 trang.

(32) P.A.Cohen, *Trung Hoa và Thiên Chúa giáo*, Cambridge (Mass.), 1963, tr.229-261. Về hoạt động của các giáo sĩ thừa sai ở Trung Hoa, xem Jacques Gernet, *Trung Hoa và Thiên Chúa giáo*, Paris, Gallimard, 1982.

(33) Bản ghi nhớ gởi Hoàng đế ngày 25-8-1870; xem Hiroori Wada, *Quan hệ giữa Việt Nam và nhà Thanh, 1840-1885*, trong T.Yamamoto (ed.), sđd, tr. 56; xem A.W.Hummel (ed.), *Nhân vật Trung Hoa thời nhà Thanh*, Washington, 1944, vol.II.

Lạng Sơn một cách không chính thức và gửi một báo cáo về Bắc Kinh, ngày 28-2-1871⁽³⁴⁾. Báo cáo này, lần đầu tiên, phát hiện cho quan lại Trung Hoa biết là Pháp đã chiếm Nam Kỳ lục tỉnh. Báo cáo này còn cung cấp những thông tin về hệ thống đường bộ và những tên làng và thành phố nằm giữa Huế và Hà Nội, v.v...⁽³⁵⁾.

Năm sau, Từ Diên Húc trở lại Việt Nam và năm 1877, trên cơ sở những thông tin do chính ông thu thập tại chỗ, và tham khảo các sách cổ của Trung Hoa, ông cho ra đời một quyển sách về Việt Nam nhan đề *Việt Nam thực lục*.

Quyển Thực lục này đóng vai trò quan trọng trong chừng mực nó được xem như cung cấp cho quan lại Trung Hoa những thông tin tương đối chính xác về Việt Nam⁽³⁶⁾. Trong 2 tập, tác giả nói về địa lý - có kèm bản đồ, lịch sử, phong tục, những đặc sản của đất nước Việt Nam, những di tích lịch sử, đường sá, quan hệ ngoại giao, văn học, v.v... Quyển sách không phải không có những lầm lẫn, nhất là về các quan hệ lịch sử giữa Việt Nam và các nước Đông Nam Á. Chẳng hạn các chú thích kèm theo bản đồ Nam Kỳ cho biết tỉnh Định Tường trước thuộc các nước Malacca và Sumatra và gần đây bị quân Pháp-Tây Ban Nha chiếm đóng; còn tỉnh Bình Thuận, "trước thuộc lãnh thổ Java", "tỉnh Biên Hòa thì của Java và sau này bị Việt Nam thôn tính. Nhưng gần đây quân Pháp và Tây Ban Nha đã chiếm tỉnh này"⁽³⁷⁾. Như vậy, Từ Diên Húc giải thích là Việt Nam đã chiếm đất của Java, Sumatra và Malacca, điều này hoàn toàn là hoang tưởng lịch sử.

(34) T.Yamamoto (éd.), *sđđ*, tr. 569.

(35) T.Yamamoto (éd.), *sđđ*, tr. 570.

(36) T.Yamamoto (éd.), *sđđ*, tr. 572-573.

(37) T.Yamamoto (éd.), *sđđ*, tr. 575-579.

Dù có nhiều lỗ hổng trong kiến thức, ở Trung Hoa, Từ Diên Húc vẫn được xem là chuyên gia về Đông Nam Á và Việt Nam. Ông sẽ được bổ nhiệm làm tuần phủ Quảng Tây và tổng chỉ huy đạo quân viễn chinh trong cuộc chiến tranh Pháp - Hoa năm 1883.

Chỉ sau 1875, “vấn đề Bắc Kỳ” mới can dự vào quan hệ ngoại giao Pháp-Hoa.

Ngày 24-5-1875, đại biện Pháp ở Bắc Kinh, ông De Rochechouart chuyển cho chính quyền Trung Hoa bản hiệp ước Sài Gòn năm 1874. Triều đình Bắc Kinh lập tức trả lời: “Từ lâu, Việt Nam vẫn là nước thần phục Trung Hoa” (Chí Giao Chỉ tức Việt Nam, bốn hệ Trung Quốc thuộc quốc : từ Giao Chỉ đến Việt Nam, Việt Nam vốn là thuộc quốc của Trung Hoa). Tuy nhiên, không rõ vô tình hay cố ý, không ai kiểm tra cẩn thận lời khẳng định ấy và người phiên dịch của tòa lãnh sự Pháp ở Trung Hoa dịch văn kiện ấy như sau : “An Nam là xứ cũng được gọi là Việt Nam; xứ này đã từng là nước thần phục Trung Hoa” ⁽³⁸⁾.

Do sự khác biệt ấy, giữa hai bên không có tranh luận gì : Pháp hiểu câu trả lời của Trung Hoa như không có gì phản đối hiệp ước 1874, trong lúc Trung Hoa nghĩ rằng mình đã phản đối hiệp ước này một cách minh bạch. Sự hiểu lầm kéo dài cho đến tháng 11 năm 1880, khi công sứ của Trung Hoa ở Pháp, Tăng Kỳ Trạch - lúc bấy giờ người ta gọi ông là hẩu tước Tăng - khẳng định lại với chính phủ Pháp rằng Việt Nam là chư hầu của Trung Hoa ⁽³⁹⁾.

Tóm lại, chính quyền Trung Hoa không có thông tin chính xác và cũng không thực sự quan tâm đến Việt Nam trước khi cuộc chiến tranh Pháp - Hoa nổ ra vào năm 1883.

(38) Xem Chương IX về vấn đề nước lớn.

(39) H. Cordier, *sđd*, q. II, tr. 281.

2. CÁC QUAN HỆ THƯƠNG MẠI : THƯƠNG NHÂN VÀ MẠI BẢN NGƯỜI HOA

Từ nhiều thế kỷ, người Hoa đã làm ăn buôn bán ở Việt Nam: trong lĩnh vực này họ còn mạnh hơn cả người Việt. Thật ra hiện tượng này không chỉ xảy ra riêng ở Việt Nam : Hoa kiều đã từng hoạt động và hiện nay vẫn đang hoạt động trong tất cả các trung tâm thương mại ở Đông Nam Á.

Ta hãy nhắc lại ở đây một sự kiện lịch sử liên quan tới Hoa kiều định cư ở Nam Kỳ. Năm 1683, sau khi nhà Minh sụp đổ, những người trung thành với triều đại này, như Dương Ngạn Địch, Trần Thượng Xuyên, Hoàng Tấn cùng 3.000 người và 50 thuyền chạy đến ẩn náu ở Đà Nẵng⁽⁴⁰⁾. Chúa Nguyễn bấy giờ là Hiền Vương đưa họ xuống phía Nam. Thế là người Hoa đến Nam Kỳ và họ chia ra: một số do Trần Thượng Xuyên lãnh đạo định cư ở Biên Hòa, một số khác do Dương Ngạn Địch cầm đầu, sinh sống ở Mỹ Tho⁽⁴¹⁾; như vậy họ đã góp phần khai thác lưu vực sông Cửu Long cho các chúa Nguyễn. Những người Hoa ấy là tổ tiên và là những người sáng lập ra cộng đồng người Hoa được gọi là *Minh Hương* (trung thành với nhà Minh) đã định cư trong các tỉnh Quảng Nam, Biên Hòa và Gia Định trước 1802, để rồi, từ sau 1802, lan rộng ra phía Bắc⁽⁴²⁾.

Bên cạnh các cộng đồng Hoa kiều *Minh Hương*, có những nhóm người Hoa khác ở Việt Nam.

(40) Xem N. Matsumoto, *sdd*, tr.108. Theo tài liệu Việt Nam và Pháp, người ta cho rằng Dương Ngạn Địch đến Đà Nẵng năm 1679. Theo tài liệu Trung Hoa, chẳng hạn như *Hoa di biến thái*, Trần Kinh Hòa xác định là năm 1683.

(41) Ch. Maybon, *sdd*, tr.19.

(42) A. Woodside, *sdd*, tr.270.

Tùy theo tỉnh nguyên quán của họ, họ tập hợp thành từng bang, đứng đầu là bang trưởng. Họ định cư chủ yếu ở Bắc Kỳ, gần Hà Nội, và ở Nam Kỳ.

Năm 1827 (Minh Mạng thứ 8), vua ra lệnh thay đổi Hán tự giữa của từ *Minh Hương xã* 明香社 trở thành 明鄉社; trong tiếng Việt vẫn là *Minh Hương xã*. Như vậy, vua đã gộp chung lại tất cả những người Hoa cư ngụ vĩnh viễn trên đất nước mình, dù họ là thành viên *Minh Hương* cũ hay là thành viên các bang của các cộng đồng mới, tất cả đều tập hợp dưới một thực thể mới, gọi là *Minh Hương*. Những người *Minh Hương* mới này có quyền đi thi để ra làm quan, vì về mặt pháp lý, họ được coi như người Việt Nam, họ còn được hưởng đặc quyền là khỏi đi lính.

Những biện pháp chính trị này nhằm giải quyết mối ưu tư của chính quyền là phân biệt những Hoa kiều đã “nhập tịch” với các thương nhân người Hoa chỉ đi đi về về giữa Việt Nam và Trung Hoa ⁽⁴³⁾.

Người Việt Nam bị nghiêm cấm không được vào buôn bán ở Trung Hoa: như vậy, chỉ có những thương nhân người Hoa có thể đi lại giữa hai nước, bằng đường bộ và đường biển, với điều kiện được nhà cầm quyền hai nước cho phép buôn bán. Có thể đoán được rằng những biện pháp chuyên quyền ấy cho phép bọn buôn lậu và bọn sống ngoài vòng pháp luật có thể kiếm những món béo bở.

Nếu đi đường bộ, thương nhân người Hoa được phép qua biên giới 6 lần trong tháng (vào các ngày mồng năm, mồng mười, rằm, 20, ngày 25 và 30) và đóng thuế quan ở Bình Nhi Quan, Thủy Khẩu Quan hay Do Thôn Ải, là ba đồn

(43) T.Yamamoto (ed.), sđd, tr. 536-537.

biên phòng nằm giữa Lạng Sơn và Quảng Tây. Người Hoa đi qua Bình Nhi Quan và Thủy Khẩu Quan đến Cao Bằng, còn Do Thôn Ải thì đến Lạng Sơn. Trong các phiên chợ do nhà cầm quyền địa phương kiểm soát, trên nguyên tắc, họ bán tơ lụa, giấy, trà, thuốc bắc, v.v... và mua tre nứa, thợ lang (tiếng Anh gọi là false gambier, một loại thuốc nhuộm - Tác giả), chì, v.v... (44).

Buôn bán đường biển quan trọng hơn, và cũng như buôn bán đường bộ, nó chỉ diễn ra đơn phương : hai lần Minh Mạng xin phép cho người Việt Nam vào các cảng Trung Hoa, năm 1820 và 1835, Bắc Kinh từ chối yêu cầu này, viện lý do việc buôn bán giữa hai nước vẫn tiến hành bằng đường bộ và không cần thiết dùng đường biển (45). Thuyền bè Trung Hoa thường đến từ Quảng Châu hay Hương Cảng. Quảng Châu là trung tâm thương mại lớn nhất ở Viễn Đông cho đến năm 1842 khi Hương Cảng được mở ra, cạnh tranh và nhanh chóng vượt qua Quảng Châu.

Chính quyền Việt Nam cấm xuất khẩu gạo, muối, vàng, bạc và tơ lụa, trong lúc triều đình Bắc Kinh cấm xuất khẩu những nguyên liệu chiến lược như sắt, thép, chì, lưu huỳnh, v.v... (46). Thế nhưng Trung Hoa lại cần gạo và Việt Nam cần sắt, thép, than, chì. Trong tình hình đó, hình thành một kiểu trao đổi sản phẩm : triều đình Huế đặc cách cho các tàu Trung Hoa mang đến những thứ triều đình cần, được phép xuất khẩu gạo, trong lúc đó, nhà cầm quyền địa

(44) T. Yamamoto (éd.), *sdd*, tr. 434-435. Bài viết này liên quan đến cuộc thương thuyết giữa triều đình Bắc Kinh và Quang Trung năm 1789, về vấn đề thương mại, xem C. Suzuki, "Ken Kyu...", *sdd*, tr. 102.

(45) T. Yamamoto (éd.), *sdd*, tr. 523.

(46) *nt*, tr. 523.

phương ở Quảng Đông cũng ưu đãi các tàu nhập khẩu gạo Việt Nam. Tuy nhiên, chế độ rất là giới hạn này không cho phép đáp ứng nhu cầu thực sự của đôi bên và mở đường cho buôn lậu.

Vấn đề gạo đặc biệt tế nhị, vì gạo là sản phẩm thiết yếu hàng đầu đối với người Việt Nam cũng như đối với người Trung Hoa. Xuất khẩu gạo quá đáng sẽ tạo ra thiếu hụt ngay chính ở Việt Nam, làm tăng giá và cuối cùng, gây bất ổn về xã hội : do đó chính quyền Việt Nam cần kìm hãm tệ nạn buôn lậu nếu họ muốn được lòng dân. Nhưng kìm hãm không dễ, vì người Hoa luôn có nhu cầu và việc xuất khẩu sang Trung Hoa kể cả bất hợp pháp, có lời rất lớn : không phải chỉ có Hoa kiều mà cả ngư dân hay thương nhân Việt Nam cũng thông đồng với thương nhân người Hoa để cung ứng cho việc thương mại song hành này.

Việc nhập lậu thuốc phiện gắn với việc xuất khẩu lậu gạo. Thật vậy, người ta thường trao đổi hai món hàng này với nhau : một chiếc ghe Việt Nam, mà chủ có thể là người Việt hay Hoa kiều, ra khơi đến điểm hẹn, đằng sau một đảo nhỏ nào đó, với một tàu buôn Trung Hoa đi về phía Java, đảo Hải Nam, hay về phía Quảng Châu...⁽⁴⁷⁾.

Từ đầu thế kỷ 19, thói quen hút thuốc phiện lan rộng trước hết trong giới Hoa kiều ở Nam Kỳ. sau đó dần dần xâm nhập xã hội Việt Nam. Triều đình Huế thường xuyên ra lệnh cấm dùng thuốc phiện (1817, 1820, 1824, 1832, 1840, 1852, 1853, và 1856)⁽⁴⁸⁾, nhưng không thành công :

(47) *Riichiro Fujiwara, Về các sắc dụ cấm nhà phiến của triều Nguyễn; Cửa sổ của lịch sử, 8, tr. 37-38.*

(48) *T.Yamamoto (éd.), sđđ, tr. 534 - 535.*

cả việc buôn lậu lẫn việc hút thuốc phiện đều không chấm dứt. Vì thế, tháng 2 năm 1865, Tự Đức bỏ lệnh cấm - ngoại trừ đối với quan lại - và đánh thuế nhập khẩu rất nặng :

“Từ nhiều năm qua, luật pháp ta nghiêm cấm thuốc phiện. Nhưng ngu dân nhiều kẻ đã mắc thành nghiện, cấm cũng khó chữa, chỉ làm lợi cho kẻ buôn bán lên lút mà thôi. Nếu chúng ta không cấm dùng thuốc phiện được, chẳng thà đánh thuế thuốc phiện cho nặng. Với chính sách này, số người bán và hút sẽ giảm. Như vậy, không cấm mà sẽ có hiệu quả như là cấm. Nhà nước sẽ ra lệnh cho các thương nhân buôn bán thuốc phiện trình các văn bản có ghi chính xác lượng thuốc phiện và giá tiền. Còn đối với thương nhân người Hoa từ nước ngoài sang, khi họ đến cảng Việt Nam, nhân viên quan thuế sẽ bắt họ kê khai khối lượng chính xác số thuốc phiện nhập khẩu và bắt họ đóng thuế theo quy định (2,5%).”⁽⁴⁹⁾ (*)

Được ưu đãi trên bình diện thương mại giữa Trung Hoa và Việt Nam, người Hoa còn được đặc quyền trong đất nước Việt Nam so với người Việt và người phương Tây, vì họ được tự do đi lại. Thật vậy, người Việt Nam muốn đi từ tỉnh này qua tỉnh khác, phải có giấy thông hành do nhà cầm quyền địa phương cấp, còn đối với người phương Tây, hiệp ước 1874 đã cho phép họ cư trú ở Việt Nam, nhưng họ phải ở trong các cảng theo quy định và nếu muốn ra khỏi địa bàn ấy, họ phải xin giấy thông hành do nhà nước Việt Nam cấp.

(49) ĐNTL, t.IV, q.31 (tháng giêng năm Tự Đức thứ 18); xem R.Fujiwara, *sdd*, tr. 37-38.

(*) 40 cân lấy 1 cân tức là 2,5%. (Cũng theo Vb 7754.931. tr.163).

Như vậy, chỉ có người Hoa, với tư cách Hoa kiều, có quyền đi lại tự do và, mặt khác, vì về diện mạo không thể phân biệt họ với người Việt Nam, mại bản người Hoa có thể mua gạo trực tiếp ở người sản xuất với điều kiện có lợi nhất mà không cần phải quan tâm lắm về những hạn chế chính thức.

Lãnh sự Pháp ở Hải Phòng, Turc, phản đối tình trạng thực tế ấy trong một báo cáo ngày 25-6-1876 :

“Mỗi ngày, mại bản người Hoa đi mua hàng ở người sản xuất và, nếu các quan cố ngăn cản họ mà không hoàn toàn có hiệu quả, người ta có quyền hy vọng xuất khẩu sẽ có giá trị nào đó. Nhưng than ôi, người châu Âu, bị các hiệp ước giới hạn, chỉ được hoạt động ở Hải Phòng và Hà Nội, không thể đi mua trực tiếp ở người sản xuất. Người Hoa, được tự do đi lại trong cả nước, chẳng những giữ được phần họ đã có trong buôn bán xưa và nay, mà sẽ còn chiếm lấy tất cả các ngành mới khi chúng được tạo lập ra thêm” (50).

Và 5 năm sau, ngày 27-9-1881, Rheinart vẫn còn nhận xét :

“Người Hoa có vị trí đặc biệt : trong nước, họ được coi như người An Nam; họ được hưởng quyền tự do đi lại như người trong nước, khác với thương nhân của tất cả các nước khác” (51).

(50) AOM Aix, Amiraux 13137, Lãnh sự Pháp ở Hải Phòng, Turc, gửi Thống đốc Nam Kỳ, Hải Phòng, 25-6-1876.

(51) AOM Aix, Amiraux 12935, Biện lý Pháp ở Huế, Rheinart, gửi Thống đốc Nam Kỳ, Huế, ngày 27-9-1881.

3. NGƯỜI HOA NGOÀI VÒNG PHÁP LUẬT

Ở Trung Hoa và Việt Nam, nạn cướp bóc và hải tặc biểu hiện dưới vô số hình thức. Người ta thấy bọn phi và giặc cướp xuất hiện liên tục trong các bộ chính sử của mỗi triều đại hai nước.

Trong nửa sau thế kỷ 19, các hoạt động này có vẻ đặc biệt mạnh mẽ. Bọn thổ phi chủ yếu đóng trong các vùng miền núi sát biên giới, tức là các tỉnh Lạng Sơn, Thái Nguyên, Cao Bằng, Hưng Hóa, Tuyên Quang của Việt Nam và các tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây và Vân Nam của Trung Hoa. Trong những năm 1860, đến lượt tàn dư quân Thái Bình Thiên quốc vượt biên giới Việt-Hoa để đóng quân trong các tỉnh ấy : chúng tập hợp dưới những lá cờ khác nhau, từ đó có tên quân Cờ Đen, Cờ Vàng, v.v...

Bọn hải tặc hoạt động chủ yếu ở ven biển của hai nước: giữa phía bắc lưu vực sông Hồng và phía nam lưu vực sông Tây Giang, dọc theo các tỉnh Quảng Yên, Nam Định và Ninh Bình ở Việt Nam và các tỉnh Quảng Đông, Phúc Kiến và gần đảo Hải Nam của Trung Hoa.

Thổ phi và hải tặc thường hoành hành trong các vùng ấy, vì ở đó có địa điểm lý tưởng cho chúng lập sào huyệt và hoạt động. Người lạ mặt không thể xâm nhập vùng thượng du, có rừng sâu, núi cao. Kể cả khi biển bình lên tiểu trừ, bọn phi có thể dễ dàng ẩn trốn hoặc dùng chiến tranh du kích. Cũng như vậy, bờ biển đầy đầy những đảo nhỏ rải rác, nơi người ta dễ ẩn nấp. Cách xa trung tâm quyền lực quốc gia lại gần biên giới, những vùng này thoát khỏi ảnh hưởng các vua và nhà cầm quyền các địa phương cũng khó cai trị, nhất là vì bọn giặc luôn luôn có thể thoát

khỏi sự truy kích bằng cách vượt qua biên giới. Cuối cùng, các vùng này không phải không có lợi ích kinh tế : ngoài khơi, nhiều tàu bè qua lại giữa Quảng Châu; sau 1842, giữa Hương Cảng và các thương cảng của Đông Nam Á - Batavia, Singapour; sau 1862, Sài Gòn, và phần sông Hồng, từ rất lâu trước khi Jean Dupuis kiểm tra con đường thông thương này vào năm 1873, sông Hồng đã có ghe thuyền nhỏ lưu thông, và bằng đường này, hoạt động buôn bán rất sôi nổi giữa Vân Nam và Quảng Châu hay Hương Cảng. Việc cướp các tàu buôn giúp bọn hải tặc sống được và có khi còn làm giàu được.

Chính sử thời Tự Đức phân biệt ba loại người sống ngoài vòng pháp luật :

- Hải tặc người Hoa, tức *hải phi* (cướp biển), bọn này khác với bọn *thủy phi* (giặc cướp trên sông).

- Thổ phi người Hoa, *Thanh địa cổ phi* (giặc cướp từ Trung Quốc đến) hay *Thanh địa y phi* (giặc cướp từ Trung Quốc sang ẩn náu).

- Quân Cờ Đen (*Hắc kỳ quân*), Cờ Vàng (*Hoàng kỳ quân*), và Cờ Trắng (*Bạch kỳ quân*).

HẢI TẶC NGƯỜI HOA

Như chúng tôi đã trình bày, bọn hải tặc người Hoa đóng căn cứ hoạt động ở một số cù lao ngoài khơi tỉnh Quảng Đông hay gần đảo Hải Nam. Chúng tấn công thuyền bè ngoài biển hoặc các làng duyên hải.

Ngoài biển, trước hết chúng tấn công các tàu vận tải của nhà nước (*giải vận thuyền*, *tải hàng thuyền*) rồi đến các tàu của dân, như *đại dịch thuyền*, được triều đình Huế

giao vận chuyển gạo, tiền hay của cải từ Kinh đô đến các cảng Bắc Kỳ hoặc Nam Kỳ; cuối cùng, chúng tấn công các tàu buôn của người Hoa, *Thanh thương thuyền* ⁽⁵²⁾.

Khi hoạt động trên bờ, chúng tấn công làng xã, cướp lương thực, của cải, và có khi, bắt cóc phụ nữ và trẻ em, bởi vì phụ nữ Việt Nam, “những phụ nữ nhuộm răng” nổi tiếng ở Trung Hoa là dịu dàng, cần mẫn, cho nên người ta rất thích tìm họ để phục vụ hoặc làm gái điếm ở Hương Cảng và Singapour, hoặc như người giúp việc nhà trong các gia đình người Hoa ở lục địa và ở đó có khi ông chủ lấy làm vợ lẽ ⁽⁵³⁾.

Phỉ tặc không phải chỉ là người Hoa : trong số đó cũng có người Việt. Và, nếu tin lời giám mục Retord trong lá thư viết vào tháng 5-1850, cả phụ nữ và trẻ em cũng tham gia tích cực trong các vụ cướp :

“Sau các sứ thần, tới lượt bọn phỉ và bọn hải tặc, chúng đã và đang gây rất nhiều tai họa ở đây. Năm ngoái (1849), toàn vùng duyên hải Đàng Ngoài và Đàng Trong bị bọn giặc ấy cướp phá; chúng đi từng đoàn từ 50 đến 60 chiếc ghe, trong đó có những ghe nhỏ của phụ nữ, trẻ con để chở những vật đã cướp được và những ghe lớn, được vũ trang đầy đủ, có đông người để đánh nhau và tiếp tục cướp bóc nữa” ⁽⁵⁴⁾.

(52) *DNTL*, t.IV, q.16, tờ -25b.

(53) *The North China Herald* (nhật báo tiếng Anh phát hành ở Thượng Hải), 7-7-1882.

(54) *APF*, 1851, tr. 277 (trích thư của giám mục Retord, giám mục Acanthe và phó đại diện Tổng tòa giáo phận Tây Đàng Ngoài gửi các vị giám đốc Chứng viện Hội Truyền giáo Nước ngoài ở Paris, 2-5-1850).

Hình như nạn cướp biển đặc biệt dữ dội ở vùng duyên hải Việt Nam trong những năm 1849-1851, khi cuộc nổi loạn Thái Bình Thiên quốc nổ ra ở Trung Hoa và trong những năm 1864-1865 khi cuộc nổi loạn của những người tự xưng con cháu nhà Lê tàn phá Bắc Kỳ. Chính quyền Tự Đức không có phương pháp nào hữu hiệu dập tắt được nên nhờ đến sự giúp đỡ của Thống đốc Nam Kỳ, Roze, vào đầu năm 1865 :

“Chính quyền ở Huế cho chúng tôi biết là vùng duyên hải của họ đầy dẫy bọn hải tặc, họ không có cách nào đuổi chúng và họ yêu cầu tôi vui lòng gởi hai chiếc tàu trong vòng 2 tháng ra Đà Nẵng và cả vùng biển ngoài khơi đảo Hải Nam để giúp họ thoát khỏi tai họa ấy. Vị thượng thư còn nói thêm là họ sẽ trả chi phí. Tôi đã trả lời là tôi không chờ đến khi họ yêu cầu mà trước đó tôi đã gởi nhiều chiến thuyền của ta truy kích bọn hải tặc, rằng tàu tuần tra của ta không chỉ hoạt động ngoài khơi lãnh thổ của ta mà còn kéo đến tận mũi Padaran (*) cách biên giới chúng ta hơn 60 dặm” (55).

Sau đó, điều 2 của hiệp ước Sài Gòn năm 1874 chính thức quyết định sự hợp tác của Pháp trong việc dẹp hải tặc : “Tổng thống Cộng hòa Pháp cam kết cung cấp, theo yêu cầu của nhà vua và không đòi hỏi thanh toán chi phí, sự hỗ trợ cần thiết để tiêu diệt nạn hải tặc đang hoành hành ở một phần vùng duyên hải của vương quốc” (56).

(*) Nay là mũi Dinh - ND.

(55) AOM Paris, Đông Dương A30 (8), Thư tín, báo cáo của phó đô đốc Roze, Thống đốc Nam Kỳ, về tình hình Nam Kỳ, An Nam và Campuchia, 1865-1866; Saigon 29-3-1865.

(56) G.Taboulet, sđd, tr. 745.

Tuy nhiên, hải tặc vẫn khó dập tắt, đặc biệt bởi vì, như Kergaradec viết năm 1877, tàu của quân cướp biển lẫn lộn với tàu buôn và ghe buồm của ngư dân, nếu không phải là có những tàu bè vừa đi buôn, vừa ăn cướp, hay ngược lại :

“Tỉnh Hải Dương, cách đây ba năm từng là địa bàn của phong trào quan trọng nhất, lần này không bị rối loạn. Bù lại, theo các quan, vùng duyên hải tỉnh này và các tỉnh Nam Định, Ninh Bình bị bọn hải tặc tàn phá, chúng đã giết nhiều người và chiếm hai thuyền buồm chở gạo cho nhà nước: cách đây vài ngày, cũng bọn ấy đã cướp phá làng Đồ Sơn, cách hải đăng không xa. Sự có mặt của tàu tuần tiễu mà ông định gởi ra Hải Phòng trong tháng 6 như vậy sẽ không vô ích. Theo kinh nghiệm, chúng tôi biết việc truy kích hải tặc ven bờ biển này, than ôi, đối với tàu tuần của ta là công việc tế nhị biết dường nào, trừ khi bắt chúng được quả tang. Thật vậy, phần lớn các thuyền buồm của người Hoa đều có vũ trang; tất cả đều học lẹ : nếu chỉ nhìn vào giấy tờ càng khó phân biệt, bởi vì nhiều chiếc chỉ thỉnh thoảng gặp dịp mới cướp bóc. Thật ra các pháo hạm của vị phó vương (*) ở Quảng Châu không ngần ngại đánh đắm trước hết là các thuyền buồm đáng ngờ và đó chắc chắn là cách tốt nhất để diệt trừ bọn hải tặc. Nhưng các chiến hạm của ta không thể lao vào những cuộc thanh toán rộng rãi đến như thế” (57).

(*) Có lẽ là tổng đốc - ND.

(57) AOM Aix, 13002, Lính sự Hà Nội, Kergaradec, gởi Thống đốc Nam Kỳ, Hà Nội, 30-5-1877.

Năm 1879, lãnh sự Quy Nhơn mô tả cách làm ăn của bọn hải tặc một cách chi tiết hơn :

“Vào lúc này cũng như mọi năm, bờ biển đầy dẫy bọn hải tặc người Hoa. Vì gió mùa thổi yếu hơn, ghe thuyền của người An Nam ở ven biển hoạt động náo nhiệt và bọn hải tặc có cái để cướp bóc. Bởi vì người An Nam bị cấm mang vũ khí, nếu vi phạm sẽ bị trừng trị rất khắc nghiệt, nên chỉ cần vài khẩu súng cũng có thể dễ dàng khuất phục những người trên ghe và chiếm ghe. Bọn hải tặc có một thuyền buồm, y hệt như thuyền buồm bình thường của người Hoa. Thuyền này dùng làm kho chứa hàng: nó ngược xuôi ven bờ biển và phóng những chiếc ghe nhỏ, kiểu Việt Nam, đi khắp mọi hướng, mỗi chiếc có vài người mang vũ khí. Nhìn từ xa, những chiếc ghe này không có gì đáng nghi ngờ. Khi thấy một chiếc ghe có thể đánh cướp, chúng tới gần, yêu cầu ghe kia dừng lại và nếu chủ ghe không lập tức vâng lời, bọn cướp nổ súng, dù có người bị thương hay không; người trên ghe bị tấn công, kinh hoàng, cảm thấy bị uy hiếp, đành phải từ bỏ mọi ý đồ kháng cự. Chiếc ghe bị chiếm cùng những người trên ghe lập tức được đưa đến chiếc thuyền buồm. Nghe súng nổ, thuyền buồm cũng xáp lại gần nơi giao chiến. Hàng hóa có giá trị bị cướp đem lên thuyền, sau đó chiếc ghe và người trên ghe được trả tự do” (58).

(58) AOM Aix, 13095, Lãnh sự Quy Nhơn gửi Thống đốc Nam Kỳ, 4-4-1879.

THỔ PHỈ NGƯỜI HOA

(Thanh địa cổ phỉ, Thanh địa y phỉ)

Từ nhiều thế kỷ, do những bất ổn xã hội, trong cả hai nước, những toán giặc cướp người Hoa sống ngoài vòng pháp luật vượt biên giới Việt - Hoa. Nhưng dưới triều Tự Đức, trong khi Trung Hoa ngày càng suy yếu, bị các cuộc chiến tranh Nha phiến và loạn Thái Bình Thiên quốc giày vò, hiện tượng này mang tầm vóc bi thảm, một mặt bởi vì lần này bọn phỉ tràn sang đông hơn-hàng nghìn tên-và thành nhóm hãn hoi; mặt khác, vì bọn chúng được vũ trang tốt; đặc biệt hỏa lực của chúng hơn hẳn binh Việt Nam. Chẳng hạn, tháng 5-1851, 7.000 tên do Hoàng (Nhị) Văn cầm đầu vượt qua biên giới tiến vào Lạng Sơn, đánh bại cơ binh của tỉnh Lạng Sơn, gây tổn thất khoảng một nghìn người⁽⁵⁹⁾; triều đình Huế lập tức gửi đến 4.000 quân từ Hà Nội, nhưng bọn phỉ tránh giao chiến và tản ra vùng rừng núi.

Như chúng tôi đã lưu ý, vùng thượng du các tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng, Hưng Yên là vùng rừng rậm, bệnh sốt rét hoành hành ở đó và người ta không thể trồng lúa. Khi chính quyền Việt Nam cử quân đến vùng ấy, phải mang lương thực và đạn dược từ đồng bằng sông Hồng. Trong những điều kiện ấy, mặc dù luôn nuôi hy vọng trục xuất bọn phỉ, Tự Đức không thể nào đánh chúng bằng những đòn nặng và truy kích chúng đến tận sào huyệt. Quân Việt Nam chỉ có thể đẩy lùi chúng lên miền rừng núi khi chúng tràn xuống vùng trung du. Còn về việc bảo vệ xóm làng, chính quyền địa phương giao việc này cho dân quân.

(59) DNTL, t.IV, q. 6, tờ 19a-20a.

Trong những năm 1850 và 1860, văn bản còn lưu tên của ba thủ lĩnh hoạt động đặc biệt tích cực là Hoàng Nhị Văn, Lưu Sĩ Anh và Lý Đại Xương. Bọn này có sào huyệt trong vùng rừng núi các tỉnh Cao Bằng và Thái Nguyên.

QUÂN CỜ ĐEN, CỜ VÀNG.

Sau khi cuộc nổi loạn Thái Bình Thiên quốc thất bại, năm 1864, tình hình thay đổi chút ít. Những đám tàn quân vũ trang mạnh vượt qua biên giới rồi đánh lẫn nhau để giành ưu thế. Những đám quân nổi tiếng nhất chắc hẳn là quân Cờ Đen của Lưu Vĩnh Phúc, Cờ Vàng mà thủ lĩnh là Hoàng Sùng Anh và Cờ Trắng do Bàn Văn Nhị cầm đầu.

Quân Cờ Trắng đóng ở tỉnh Tuyên Quang, nhưng quân Cờ Đen tiêu diệt chúng vào khoảng 1868⁽⁶⁰⁾. Tháng 6-1868, quân Cờ Đen và Cờ Vàng hợp sức nhau tấn công thành Lào Cai. Nằm trên sông Hồng, giữa Hà Nội và Vân Nam phủ, Lào Cai có vị trí là một trạm buôn trung chuyển. Tuy nhiên, ngay sau cuộc tấn công này, quân Cờ Đen một mình chiếm giữ thành phố, buộc Hoàng Sùng Anh, thủ lĩnh quân Cờ Vàng, phải chuyển xuống phía dưới, đóng ở Hà Dương, vào tháng 9-1870; từ đó, giữa hai toán quân này có sự xung đột nghiêm trọng.

Chính quyền Việt Nam tìm cách dựa vào quân Cờ Đen để đánh quân Cờ Vàng - chính sách "đi di công di" vẫn là chính sách truyền thống trong thực tiễn Nho giáo. Nhưng quân Cờ Đen lợi dụng sự bảo lãnh đó của chính quyền để mở rộng ảnh hưởng của chúng ở vùng thượng du. Trong vụ Dupuis năm 1873, người ta thấy rất rõ sự phân chia một

(60) DNTL, t.IV, q.38, tờ -5b.

bên là quân Cờ Đen với triều đình Tự Đức và bên kia là quân Cờ Vàng với Jean Dupuis. Sau cuộc thám hiểm đầu tiên, khi Dupuis tìm cách ngược sông Hồng đi Vân Nam thì bị Nguyễn Tri Phương ngăn lại, y đã bí mật đến thăm Hoàng Sùng Anh, Hoàng cử quân Cờ Vàng về tận trung tâm Hà Nội ⁽⁶¹⁾; Hoàng toan lợi dụng Dupuis để đánh quân Cờ Đen ⁽⁶²⁾.

Ngược lại, Lưu Vĩnh Phúc siết chặt quan hệ với Tự Đức hơn, y tập hợp binh lính gần thành Hà Nội và như chúng ta đã thấy, chính đội quân này tấn công và giết chết Garnier sau khi chiếm thành Hà Nội. Tự Đức có vẻ phật ý vì sự sát hại này làm cho quan hệ giữa Pháp và Việt Nam trở nên phức tạp nghiêm trọng :

“Việc ấy tâu lên, vua cho là đoàn quân của họ Lưu đã giết được An Nghiệp, chỉ do mưu kế nhất thời, nếu đường đường chính chính cùng nhau hơn thua tương cũng khó giữ được lâu. Hiện nay việc thương thuyết đã gần có đầu mối, nói chung xử trí toàn cục, tất không phải chỉ dựa vào đoàn quân ấy có thể xong việc được, nên sai về chặn ở thượng du là ổn” ⁽⁶³⁾ (*).

Tuy nhiên, chiến công này làm Lưu Vĩnh Phúc có uy tín rất lớn ở Bắc Kỳ, những chỗ dựa và ảnh hưởng của hắn ở đây được củng cố. Sau cái chết của Hoàng Sùng Anh, năm 1875, trong một cuộc chiến đấu chống quân đội của triều đình nhà Thanh, Lưu Vĩnh Phúc đóng vai trò như một thứ ông hoàng độc lập độc quyền thống trị vùng thượng du Bắc Kỳ.

(61) ĐNTL, t. IV, q. 49, tờ -17h.

(62) Hoàng Hải An, “*Nghiên cứu về cuộc đời Lưu Vĩnh Phúc*”, Zhong Fa Zhan Zhe, t. I, tr. 234.

(63) ĐNTL, t. IV, q. 49, tờ -33h.

(*) Trích theo Vb 806, q. 49, tr. 350.

CHƯƠNG IV

TỰ DỨC : MỘT QUYỀN THỪA KẾ CHÍNH THỐNG BỊ TRANH CẢI

1. VẤN ĐỀ THỪA KẾ

Trong xã hội theo truyền thống Nho giáo - nhưng trong hầu hết mọi xã hội đều như thế - nhà vua có nhiều vợ. Chẳng hạn, vào thế kỷ 19, mỗi vị vua triều Nguyễn có nhiều vợ, trong lúc các quan không tiếc sức để cố gắng đưa cho được một người con gái của mình vào cung cấm, người con gái này có thể hưởng ân sủng của vua; cha của cô có thể được cả danh lẫn lợi và kể cả khi cô chỉ là thứ phi, cô có cơ may sinh cho vua một đứa con, đứa con ấy là hoàng tử.

Tương tự như vậy, các gia đình thường dân cũng muốn gả con cho các quan ⁽¹⁾. Trong thực tế, chế độ đa thê, có cơ sở về mặt xã hội vì nhu cầu có ít nhất một người con trai để thờ phụng tổ tiên và làm lễ trước bàn thờ gia tiên, chế độ này thường tùy thuộc địa vị xã hội của mỗi người. Là biểu tượng của quyền lực và phú quý, bảo đảm sự thừa kế, chế độ này không phải là lan rộng trong toàn xã hội Việt Nam : có những gia nhân nghèo đến nỗi một người vợ cũng không kiếm ra.

(1) Robert Petit, *La Monarchie Annamite* (Chế độ quân chủ An Nam). Paris, F. Louiton, 1931, tr. 82.

Dù nó cho phép hoàng gia bảo đảm sự trường cửu, vào thời buổi mà tử suất còn cao do dịch bệnh và kinh nghiệm chứng minh có những cuộc nổi loạn có thể tiêu diệt cả một gia đình, chế độ đa thê cũng có mặt trái của nó : việc có nhiều con làm cho vấn đề thừa kế trở nên vô cùng phức tạp, nhất là trong một xã hội không có luật thừa kế thực sự. Đáng tiếc là người ta không biết số vợ của mỗi hoàng đế nhà Nguyễn, nhưng từ một số tài liệu của Việt Nam và của Pháp, người ta có thể biết Gia Long, vị vua đầu tiên của triều Nguyễn, có 31 người con - 13 trai và 18 gái -, Minh Mạng có 142 con - 78 trai và 64 gái -, Thiệu Trị, 64 con - 29 trai và 35 gái -, còn Tự Đức không có người con nào ⁽²⁾. Như vậy, chế độ đa thê củng cố tương lai của dòng họ trong lúc những xung đột không khỏi xảy ra giữa những người muốn giành ngôi báu, làm cho triều đại suy yếu.

Ở Việt Nam, phụ nữ không được phép dâng cúng trước bàn thờ ông bà, phụ nữ không có quyền thừa kế. Chỉ con trai mới có quyền ấy.

Theo truyền thống, sự chỉ định của nhà vua được ghi vào di chúc của vị vua quá cố có giá trị quyết định hơn quyền con trưởng. Tuy nhiên, dưới thời nhà Nguyễn, quyền con trưởng nói chung vẫn được tôn trọng. Mặc dù bản thân thứ tự giữa các con vua (xem ai là con trưởng) cũng rất khó xác định. Thật vậy, người được xem là trưởng nam là con đầu lòng của Hoàng hậu, vợ bậc nhất và người vợ dòng chính duy nhất của vua, con của các bà phi khác trong

(2) Số con của các vua chúng tôi nêu ở đây dựa theo **Đại Nam liệt truyện chính biên t. II** (Tiểu sử các nhân vật triều Nguyễn). Tuy vậy, các tác giả Pháp cung cấp một con số khác mà không đi vào chi tiết, chẳng hạn Rheinart "nhắc lại" rằng "Gia Long có 17 người con, Minh Mạng có 71 và Thiệu Trị có 26 con...". AOM Aix, Amiraux 12967, ngày 3-9-1883.

cung không được quyền thừa kế. Thế nhưng, trong thực tế, điều thường xảy ra là một trong những người vợ bậc nhất chỉ được vua phong làm hoàng hậu sau khi vua đã chọn con của bà làm người kế vị. Hơn nữa, có những vị vua, như Thiệu Trị, không hề phong hoàng hậu.

Vấn đề thừa kế sau khi vua Thiệu Trị băng hà năm 1847 là vấn đề rất lớn, đè nặng trên nền chính trị của Việt Nam đối với trong cũng như ngoài nước. Thật vậy, sự chính thống của người kế vị nhà vua, tức là Tự Đức, sẽ bị đặt thành vấn đề nghi vấn mỗi lần có cuộc khủng hoảng nổ ra (trên bình diện chính trị và xã hội). Và vấn đề thừa kế lại nổi lên một lần nữa, sau khi Tự Đức băng hà vì nhà vua không có con: điều này cho phép người Pháp can thiệp trong quá trình tấn phong vua mới.

Chúng tôi trình bày lại ở đây việc vua Tự Đức lên ngôi đã diễn ra như thế nào, dựa theo một bài viết của Bùi Quang Tung ⁽³⁾.

Hoàng đế Thiệu Trị băng hà ngày 4-11-1847 sau thời gian trị vì không đầy 7 năm. Con thứ hai của nhà vua, ông hoàng Hồng Nhậm, được chỉ định làm người kế vị, lên ngôi và lấy niên hiệu là Tự Đức ⁽⁴⁾.

Thực lục của triều đình Huế kể về cái chết của Thiệu Trị và việc Tự Đức lên ngôi như thế này :

“Ngày 25-10-1874, Thiệu Trị, cảm thấy cái chết gần kề, gọi bốn đại thần là Trương Đăng Quế, Lâm Duy

(3) Bùi Quang Tung, “Vấn đề thừa kế vua Thiệu Trị”, BSEI, 1967, t. 42, 1 - 2; tr. 27 - 175; bài này đã viết từ tư liệu gốc. Tuy nhiên, những chỗ trích dẫn, nhất là trích dẫn từ văn khố Bộ Ngoại giao, có khi không hoàn toàn chính xác: chúng tôi đã kiểm chứng ở Quai d'Orsay.

(4) Cũng như những người tiền nhiệm, các vua triều Nguyễn có tên gọi và tước hiệu khác nhau trong những giai đoạn khác nhau của đời họ :

Thiếp, Võ Văn Giai và Nguyễn Tri Phương đến bên giường và báo cho họ biết ý định của mình về việc chỉ định con trai thứ hai là Hồng Nhậm để kế vị, thay vì con trưởng là Hồng Bảo.”

Nhà vua nêu lý do như sau :

“Các con ta, Hồng Bảo tuy lớn, nhưng là con vợ thứ, mà lại ngu độn, ít học, chỉ ham vui chơi, không thể để

(Tiếp theo chú thích 4)

Tên riêng của nhà vua	Năm trị vì	Tên riêng khi đăng quang	Tước hiệu của dòng họ	Tên thụy (tên của vua đã quá cố)
Danh tự	Niên hiệu	Ngự danh	Miếu hiệu	Tên thụy
Nguyễn Phúc Ánh	Gia Long	Chung	Thế Tổ	Cao Hoàng Đế
Nguyễn Phúc Dông	Minh Mạng	Dorm	Thánh Tổ	Nhân Hoàng Đế
Nguyễn Phúc Cao	Thiệu Trị	Tông	Hiển Tổ	Chương Hoàng Đế
Nguyễn Phúc Thì	Tự Đức	Hồng Nhậm	Dục Tông	Anh Hoàng Đế
Nguyễn Phúc Hiệp	Kiến Phúc	Ung Gia	Giản Tông	Nghi Hoàng Đế

Tên Tự Đức không phải là tên chính của nhà vua, mà là tên triều đại hay “số hiệu năm vua cai trị” (niên hiệu). Có lẽ khi vua đang trị vì, người ta gọi vua là Dục Tông; chúng ta vẫn gọi là vua Tự Đức theo thông lệ đối với các vị vua quá cố, không chỉ ở Việt Nam mà cả ở Trung Hoa, Triều Tiên và Nhật Bản; ở Nhật, chẳng hạn, hoàng đế hiện nay được người nước ngoài gọi là Hiro-Hito (tên của ông), hay người Nhật gọi là Konjo tenno (Kim thượng Thiên hoàng, hoàng đế hiện nay) nhưng sau khi chết, chắc chắn người ta sẽ gọi ông là Thiên hoàng Showa (Chiếu Hòa) (Showa là niên hiệu của ông).

cho kế thừa nghiệp lớn được. Hoàng tử thứ hai là Phước Tuy Công (*) thông minh, nhanh nhẹn, chăm học, giống như ta, có thể nối ngôi hoàng đế”^{(5)(**)}.

Sau đó, Thiệu Trị cử bốn phụ chính đại thần để giúp đỡ vua mới.

Tuy nhiên, bản di chúc này vẫn là mật và “những người ở ngoài cung đình không được biết” (ngoại đình bất tri dã)”⁽⁶⁾.

Tài liệu của Pháp không kể sự việc như vậy, Nam tước Forth Rouen, công sứ ở Trung Hoa, tường thuật cho Bộ trưởng Ngoại giao ở Paris hoàn cảnh vua Thiệu Trị qua đời và vấn đề kế vị, trong hai bản báo cáo mà ông viết từ Quảng Châu và Ma Cao, sau đây chúng tôi trích mấy đoạn chủ yếu :

“Quảng Châu, ngày 15-5-1848.

Vua Thiệu Trị mất ngày 4-11 vừa qua sau khi đã chỉ định người kế vị là con trai thứ hai của mình. Vua mới lấy niên hiệu là Tự Đức. Ông này mới có 19 tuổi hình như có những đức tính sẽ khiến ông trở thành một ông hoàng cao quý, và hành động đầu tiên đánh dấu việc ông lên ngôi vua nước Nam cho phép người ta tin rằng trong những đức tính của mình, ông còn có thêm lòng nhân đạo mà cha của ông hoàn toàn không có...”⁽⁷⁾.

(*) Tức Hồng Nhậm - ND.

(5) DNTL, tập III, quyển 72, từ 13-a; Bùi Quang Tung, bài đã dẫn, tr. 27-32.

(**) Trích theo Vb 8794, q. 72, tr. 389 - ND.

(6) DNTL, tập III, quyển 72, từ 13-b.

(7) AAE, **Trung Hoa CP** (4), 1848, tháng 1-5, tr. 299, Forth Rouen, Quảng Châu, ngày 15-5-1848. Chúng tôi có cảm tưởng Forth Rouen đã thu thập những thông tin chính xác về việc xảy ra ở triều đình Huế. Bằng con đường nào ? Dù sao, thật lý thú khi ghi nhận là lúc đó người ta lại có thể có những thông tin như vậy ở Quảng Châu và Ma Cao.

“Ma Cao, ngày 22-6-1848.

“...Thật vậy, hình như đối lập với ông hoàng Tự Đức đã lên ngôi, người ta đã đưa ra nhiều người tranh ngôi báu. Mặc dù đã bị gạt ra một lần, những người này sẽ tiếp tục tìm cách nâng cao ưu thế của mình để giành ngôi vua. Trong lúc có một phe tìm cách giao ngay vàng cho một trong những người con của Đông cung, anh cả của Minh Mệnh, ông hoàng đã cùng đi với giám mục Adran sang thăm nước Pháp và ký với Bộ trưởng của Louis XVI một hiệp ước bảo đảm cho cha của ông có được sự giúp đỡ thiết thực của nước Pháp trong cuộc chiến tranh chống Tây Sơn. Một phe thứ hai muốn đưa lên ngôi ông hoàng Kiến An, em trai của Minh Mệnh, một người khoảng 50 tuổi rất được khen về tính ôn hòa, cởi mở. Mỗi phe đều có ứng cử viên của mình. Ông hoàng Hoàng Bảo (*sic*), con trai trưởng của nhà vua quá cố, là người được phe thứ ba ủng hộ, trong lúc phe thứ tư đưa ra một di chúc không biết có thật hay giả định của Thiệu Trị; bản di chúc này chỉ định người kế vị là con trai thứ của vua, Hoàng Nhậm (*sic*), người đã lấy niên hiệu Tự Đức, nghĩa là sự thừa tự có đạo đức. Đứng đầu phe cuối cùng này là những ông quan đầy quyền lực và tham vọng, họ khao khát được trị vì dưới danh nghĩa một ông vua còn quá trẻ để thực sự quan tâm đến công việc. Như tôi đã nói, phe cuối cùng này đã thắng tất cả các phe khác; nhưng thắng lợi của họ có thể chỉ nhất thời...”⁽⁸⁾.

(8) AAE, *Trung Hoa CP(5)* 1848, tháng 6 -12, tr.29-30. Bùi Quang Tung cũng đã trích dẫn tư liệu này trong bài viết của ông, tr. 34. Tuy nhiên, trong trích dẫn của ông, ta thấy có nhiều lỗi nhỏ, chẳng hạn, đã tiếp tục (*continuaient*) thay vì vẫn tiếp tục (*continueront*), *signé* thay vì *signa* (ở đây hai chữ đều có nghĩa là đã ký, không có sai gì về ý nghĩa, chỉ có sai về ngữ pháp trong tiếng Pháp - ND) và nhiều thay đổi về tên riêng (Hồng Bảo thay vì Hoàng Bảo, Thiệu Trị thay vì Thêu Trị), vì vậy, ở đây chúng tôi có ý trích dẫn tư liệu này theo nguyên bản.

Một quan điểm khác của người Pháp: quan điểm của Charles Gérard, thương nhân người Bordeaux, đã đến Huế năm 1848 với một người tên gọi Borel nào đó, quốc tịch Thụy Sĩ, nhân viên của triều đình Huế ở Batavia; Gérard viết trong một bản trình bày gửi cho Bộ trưởng Nông nghiệp và Thương mại, hồi tháng 3-1849 :

“Vua nước Nam Tioutri (*) đã chết, để lại hai con trai. Nhưng vì nhà vua không chỉ định người kế vị, một cuộc chính biến cung đình đã đưa lên ngôi người con trai trẻ tuổi nhất của vua, được vua cha và các quan yêu thích hơn. Hoàng tử cả hài lòng với ngôi vị thứ hai miễn là đục vọng và tiền bạc được thỏa mãn dư thừa. Hiện nay một hội đồng phụ chính đang cai trị và sẽ chấm dứt nhiệm vụ này ngay sau khi vua Tiou-Deuck (**) có được một người con trai trong số đông những người con của các bà vợ của ông” (9).

Như vậy, những nhân chứng chúng tôi vừa nêu đã nói ngược lại những điều ghi chép trong *Thực lục*.

2. CHÍNH BIẾN CUNG ĐÌNH

Trong *Thực lục* không có từ ngữ nào tương đương với “chính biến cung đình”. Nhưng nếu tìm kỹ, người ta có thể phát hiện nhiều văn bản phủ định “di chiếu” của vua Thiệu Trị.

(*) Thiệu Trị - ND.

(**) Tự Đức - ND.

(9) AAE, *Hồi ký và tư liệu 25, Đông Dương 1847 đến 1852. Thư tín của nhiều người(?)*, tr.104. Ở đây cũng vậy, khi Bùi Quang Tung trích dẫn tư liệu này, có nhiều sai sót. Về phần Taboulet, ông cũng trích dẫn tư liệu này, song rất lạ lùng là ông đã bỏ mất những đoạn chúng tôi trích dẫn, sđd, tập I, tr. 372 - 374.

Trước hết, chính Tự Đức có những thú nhận rất lý thú trong tiểu sử tự thuật khắc trên bia mộ mà vua cho xây dựng từ khi sinh thời năm 1867 :

“...Có người khuyên ta đến Nội các, để tập chính sự; ta trả lời là việc ấy liên quan đến hoàng huynh. Vả lại, ta vốn tính ít nói và hay thẹn, trừ phi là người rất thân cận. Dù là thân phiên đại thần vào chầu gặp nhau cũng ít trò chuyện, có thể họ cho ta là như đàn bà. Từ đó, mọi người ít quan hệ với ta, nhưng ta bằng lòng với địa vị khiêm tốn của mình” ⁽¹⁰⁾ (*).

Một số đoạn trong *Thư lục*, liên quan đến triều Thiệu Trị, xác nhận rằng Hồng Bảo từng được xem là người kế vị. Chẳng hạn :

- Năm 1842, Thiệu Trị phải đi Hà Nội để nhận thụ phong của triều đình Bắc Kinh, đi cùng với Hồng Nhậm (Tự Đức), và giao việc triều chính cho Hồng Bảo ⁽¹¹⁾.

- Năm 1843, Thiệu Trị phong cho Hồng Bảo tước công; Hồng Nhậm chỉ được nhận tước này vào năm sau ⁽¹²⁾.

- Năm 1845, khi Hồng Bảo có đứa con trai đầu tiên. Thiệu Trị tổ chức một đại lễ trong hoàng gia mà vua gọi là “ngũ đại đồng đường” ⁽¹³⁾.

(10) DNTL, tập IV, quyển 37, từ 11a-25a; Khiêm cung ký (tháng 8 năm Tự Đức thứ 20 đến tháng 8 - 1867). Có thể đọc bản dịch tiếng Pháp của M.E. Delamarre, “*Bia mộ của Tự Đức*”, BAVH, 1918, tr.25-41; chúng tôi chỉ trích bản dịch này trong những trường hợp chúng tôi thấy nó trung thành với nguyên bản (về đoạn trên xin xem tr.43).

(*) Cũng theo Vh 7706, q.37, tr.154.

(11) “*Dại Nam thực lục*”, tập III, quyển 15, từ 18a-19b; Bùi Quang Tung, bài đã dẫn tr. 36.

(12) “*Dại Nam thực lục*”, tập III, quyển 27, từ 14a; Bùi Quang Tung, bài đã dẫn tr. 36.

(13) Bùi Quang Tung, bài đã dẫn, tr. 39. Năm 1845, bà Thuận Thiên Thái Hoàng Thái Hậu, vợ thứ hai của Gia Long và mẹ của Minh Mạng, vẫn còn sống.

Các giáo sĩ Pháp cung cấp thông tin cụ thể hơn về chuyện đã xảy ra. Ông Paul Galy, thuộc Hội Thừa sai viết:

“Cochinchine (*), ngày 15-1-1852.

Ông hoàng Bảo, cũng gọi là An Phong, với tư cách là trưởng nam của Thiệu Trị, tự nhiên đáng lẽ phải kế vị nhà vua. Và quả thật, mọi người đều chờ đợi ông hoàng lên ngôi. Nhưng ông Cais-chang (Cai Trương) mà người ta thường gọi là ông Qui (ông Quế) (**), vị thượng thư đẩy quyền lực ở triều đình, đã cướp ngôi của ông để dành cho con rể ông ta là Tự Đức” (14).

Giám mục Pellerin, Đại diện Tông tòa Giáo Phận Bắc Đàng Trong xác nhận :

“Cochinchine (***), 1855.

Ông biết rằng Tự Đức chỉ là con thứ hai của Thiệu Trị và ông ta có một anh cả tên là Hồng Bảo, sau được phong tước là An Phong Công. Ông hoàng này đã bị tước quyền thừa kế do thủ đoạn của vài đại thần và nhất là của quan thượng thư đầu triều Quế. Ông này muốn có một vị vua do mình đưa lên, để nắm toàn quyền hơn nữa trong triều. Thật ra ông đã lầm, vì người ta đồn rằng Tự Đức cũng chẳng nghe lời ông ta hơn người khác” (15).

(*) Có ý nói An Nam - ND.

(**) Có lẽ là Trương Đăng Quế.

(14) APF, 1853, tr. 35-36 (Trích thư của ông Galy, thuộc Hội Thừa sai Paris gửi ông Barrau cũng thuộc Hội ấy); Bùi Quang Tung, bđd, tr.44 (nhất là các chú thích). Ở đây chúng tôi có phần nghi ngờ tính chính xác của thông tin do các quyền Biên niên của Hội Thừa sai, mục đích của họ là một thứ tuyên truyền trên bình diện tôn giáo, chúng tôi buộc phải nhận xét là những ghi nhận của họ, thỉnh thoảng không tránh khỏi cường điệu và sai lầm, nếu không phải là định kiến đối với sự thật.

(***) Có ý nói An Nam - ND.

(15) APF, 1856, tr.113; Bùi Quang Tung, bđd đã dẫn, tr. 46.

Sau này đại úy Ch. Gosselin trình bày luận điểm giống như vậy, song không có chứng cứ tài liệu :

“...Một trong những người con trai của Thiệu Trị, ông hoàng Hồng Nhậm, được vua cha chỉ định kế vị và lấy niên hiệu là Tự Đức, có nghĩa là: thừa tự đức độ. Vua mới là người thông minh, khá hiền lành, không hề nổi giận như người tiền nhiệm, và là người hay chữ. Ông từng là học trò của hai vị quan nổi tiếng, có ảnh hưởng nhất triều Tự Đức: Nguyễn Tri Phương, người mà có lúc cầm quân chống chúng ta ở Sài Gòn, rồi Hà Nội, và Trần (?) Văn Quế (**), có con gái là vợ chính của vua. Hai nhân vật quan trọng này, cố vấn của vua Thiệu Trị, đã góp phần đưa người học trò của mình lên ngôi dù nhà vua là con thứ, gây thiệt thòi cho con trưởng là ông hoàng Hồng Bảo. Hành động đầu tiên của Tự Đức là bắt giam anh ruột mình và ông này đã treo cổ tự tử trong nhà giam, theo lời tường thuật chính thống...” (16).

Tuy nhiên, một tài liệu chưa công bố, *“Ghi chú về quan hệ của ta với triều đình Huế và về một vài nhân vật của triều đình này”*, xác nhận thuyết này :

“(...) Sau cái chết của ông vua Thiệu Trị đáng thương, chắc chắn là Trương Đăng Quế đã đưa vua trẻ Tự Đức lên ngôi và gạt bỏ Hoàng Bảo, anh cả của vua. Từ đó đến ngày ông ta nghỉ hưu rồi mất vào năm 1863-1864, mọi việc xảy ra đều do một tay ông ta cả” (17).

(**) Có lẽ là Trương Đăng Quế.

(16) Ch. Gosselin, sđd, tr. 124.

(17) AOM, Aix, Amiraux 11703, *“Ghi chú về quan hệ của ta với triều đình Huế và về một vài nhân vật của triều đình này”*. Tài liệu không có tên tác giả. Bản tổng kết này khá dài, khoảng 70 trang, gồm 2 phần :

Những tài liệu vừa dẫn cho phép chúng tôi đề nghị cách lý giải sau đây về cuộc “chính biến cung đình” ấy, cuộc chính biến xảy ra do xung đột giành quyền bính giữa các đại thần. Ở triều đình Thiệu Trị, có sự thù địch ngầm ngầm giữa hai đại thần quyền thế : Nguyễn Đăng Tuấn, Thượng thư bộ Lễ và Trương Đăng Quế, Thượng thư bộ binh. Năm 1842, khi Thiệu Trị đi Hà Nội để nhận sự tấn phong của Trung Hoa, Hồng Nhậm (Tự Đức) và Quế theo vua, trong lúc Hồng Bảo ở lại Huế với tư cách là ông hoàng nhiếp chính, có Tuấn phụ trợ. Không may cho Hồng Bảo, Nguyễn Đăng Tuấn mất vào đầu năm 1845.

Một phần thế lực của Tuấn chuyển sang con ông là Nguyễn Văn Giai; nhưng dù là ông quan khôn khéo, Giai không có trọng lượng bằng Quế.

Sau cái chết của Tuấn, Quế ở vị trí mà không ai có thể chia sẻ quyền lực. Là thượng thư bộ Binh, cố vấn đặc biệt của vua Thiệu Trị và lúc nào cũng có mặt bên cạnh nhà vua, cuối cùng là thành viên của Cơ Mật viện, ông kiểm tra việc cai trị trực tiếp của nhà vua và các chiếu, chế, biểu giữa nhà vua và các tỉnh thần. Ngay từ 1846, Giai được bổ nhiệm

1- Từ khi cắt đứt quan hệ hồi 1824 đến khi cắt đứt thương thuyết ở Đà Nẵng năm 1859.

2- Từ khi giải tỏa Đà Nẵng tháng 3-1860 đến Hiệp ước tháng 5 -1862, và cho đến khi việc chiếm đóng ba tỉnh miền Tây tháng 6 -1867.

Chúng tôi không hoàn toàn tin cậy tài liệu này; nó có vẻ như một thứ tóm tắt do một sĩ quan hải quân soạn từ các tài liệu, bài đăng trong tạp chí và sách; như vậy nó không phải do các nhân chứng trực tiếp soạn ra. Dù sao, một điều quan trọng là nó đã được phổ biến ở Bộ Hải quân và chắc chắn đã được dùng để giảng dạy lịch sử quan hệ giữa Pháp và triều đình Huế cho các sĩ quan hải quân, hơn nữa, tài liệu này chưa được công bố và, cho đến nay, chưa có người nghiên cứu nào trích dẫn nó.

tổng đốc Sơn Tây và buộc phải rời Huế để đến nhiệm sở ở tỉnh lỵ tỉnh Sơn Tây, phía bắc Hà Nội. Tôn Thất Bạc, bị xem là thành viên chủ yếu trong nhóm Giai, được cử làm tổng đốc các tỉnh Hà Nội và Bắc Ninh. Ngược lại, những người có uy tín thuộc cánh Quế, như Lâm Duy Thiệp và Võ Văn Giai, được gọi về Huế.

Năm 1847, khi Thiệu Trị qua đời, Quế và Nguyễn Tri Phương là Cơ Mật viện thần. Lâm Duy Thiệp và Võ Văn Giai là Thị vệ đại thần. Đội thị vệ có nhiệm vụ xem xét thuốc thang vua dùng và nhất là có trách nhiệm giữ các bản đồ quân sự và các tỷ ấn của nhà vua.

Ở triều đình Huế, theo thông lệ, chiếu chỉ của vua chỉ được coi là chính thức khi có đóng dấu ấn của vua, chữ ký của vua chỉ là thứ yếu. Mỗi lần nhà vua cần đóng dấu ấn lên các tài liệu, Cơ Mật viện có trách nhiệm lấy quả ấn từ Đội Thị vệ để dâng lên vua. Quy định ấy cho phép kiểm tra hai lần, với điều kiện các đại thần trong Cơ Mật viện và Đội Thị vệ không thông đồng với nhau. Thế mà, khi Thiệu Trị qua đời, có lẽ chính Quế, có sự a tòng của các bạn đồng liêu trung thành với ông ta, tức các quan trong Cơ Mật viện và (hoặc) Ngự Lâm quân, đã soạn di chiếu của vua chỉ định con thứ kế vị.

Như vậy, một vài quan đại thần, đứng đầu là Trương Đăng Quế, đã thành công trong việc đưa Tự Đức lên ngôi. Theo nghĩa ấy, họ đã thực hiện một cuộc “chính biến cung đình”, nhưng điều đó chưa đủ để đem lại sự chính thống cho Tự Đức. Theo truyền thống lâu đời, vua mới còn cần nhận được sắc phong của Hoàng đế Thiên triều để quyền lực của nhà vua có tính chính thống và để vua có thể cai trị đất nước.

3. LỄ PHONG VƯƠNG DO BẮC KINH

Chúng tôi đã nêu rõ ý nghĩa của sắc phong và tỵ ấn An Nam quốc vương (vua nước Việt Nam) - đối với các triều đại và các vua Việt Nam. Lễ phong vương, sắc phong và tỵ ấn do Trung Hoa ban cấp có ý nghĩa là Trung Hoa đồng ý, những dấu hiệu này củng cố sự chính thống của nhà vua Việt Nam và bảo đảm an ninh quốc gia, bởi vì lễ phong vương hàm ý rằng: Trung Hoa cam kết không tấn công Việt Nam trừ khi có thay đổi nghiêm trọng.

Giám mục Pellerin, phó Đại diện Tổng tòa tại giáo phận Đông Đàng Trong đang ở Việt Nam vào lúc lễ thụ phong của Tự Đức diễn ra ở Huế, đã hiểu rõ ý nghĩa sự phong vương này: "Theo tập quán hay một luật lệ xác lập từ xa xưa, các vua nước Nam phải nhận sắc phong của Hoàng đế: và mặc dù đó chỉ đơn thuần là thủ tục, bởi vương quốc An Nam độc lập đối với Trung Hoa, song các ông hoàng An Nam sẽ cảm thấy thiếu cái gì đó trong vương quyền của mình nếu họ không nhận được sắc phong của hoàng đế Trung Hoa và nhân dân cũng sẽ không coi một ông vua hoàn toàn là vua nếu vua không được một cường quốc bên ngoài công nhận" (18).

Ba vị vua đầu triều Nguyễn: Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị đã được thụ phong từ các sứ thần của triều đình Bắc Kinh ở Hà Nội (theo ngôn từ chính thống là Thăng Long; theo ngôn ngữ bình dân là Kẻ Chợ). Nhưng Tự Đức muốn được thụ phong ở Huế. *Thực lục* viết về vấn đề này như sau:

(18) APF, 1850, tr. 389 (Trích một thư khác của Giám mục Pellerin, phó Đại diện Tổng tòa giáo phận Đông Đàng Trong gửi các ông giám đốc Chung viện Hội Thừa sai Paris; Huế, 16-12-1849).

“Nguyễn Đăng Giai và Tôn Thất Bạc đề nghị sứ bộ Việt Nam thương lượng với triều đình Bắc Kinh đổi nơi làm lễ thụ phong, chuyển từ Hà Nội về Huế. Họ đã nêu ba lý do sau :

1/- Vì triều Nguyễn đã dời đô từ Hà Nội về Huế, nên kể từ đó Hà Nội chỉ còn là một tỉnh thành. Trung Hoa đồng ý đổi tên An Nam là Việt Nam.

2/- Huế là kinh sư căn bản trọng địa. Nếu nhà vua đi ngàn dặm tuần du, không khỏi không lo về sự xảy ra bất ngờ.

3/- Như vậy có thể tiết kiệm những chi phí cho chuyến đi của vua” (19)(*).

Đề nghị này rất quan trọng vì nó tạo một tiền lệ. Tự Đức tham khảo một hội đồng gồm các đại thần về vấn đề này và hỏi ý kiến các tỉnh thần. Vì các quan trong triều và quan tổng đốc các tỉnh đều đồng ý với việc thay đổi nơi làm lễ thụ phong, vua cử một sứ bộ gồm ba sứ thần đi Bắc Kinh vào đầu năm 1848.

Sự thay đổi này hình như không đặt ra vấn đề gì ở Trung Hoa. Trong thư ngày 1-5-1848, Forth Rouen, sứ thần Pháp ở Trung Hoa, thông báo vắn tắt cho Bộ trưởng bộ Ngoại giao về việc “sứ giả nước Nam” đến Trung Hoa và Trung Hoa cử một sứ bộ đặc biệt sang Việt Nam; Forth Rouen nói về việc “phong vương cho vua mới của nước Nam” (20).

(19) ĐNTL, tập III, quyển 1, tờ 31a-31b.

(*) Cũng theo Vb. 8795, q1.tr.57 - ND.

(20) AAÉ, **Trung Hoa CP (4)**, 1848, tháng 1-5, tr. 299 - 304, Forth Rouen, phái viên và đại biện, gởi Bộ trưởng bộ Ngoại giao, Quảng Châu, 15-5-1848.

Về các nguồn tư liệu Trung Hoa, *Thực lục* của triều đình Bắc Kinh lúc bấy giờ, sách *Dại Thanh thực lục* chỉ nói về sứ bộ bằng một đoạn rất ngắn, theo đó mọi việc được giải quyết như các lần trước” (21).

Chính Lao Sùng Quang, án sát tỉnh Quảng Tây, được phong làm chánh sứ cầm đầu sứ bộ đặc biệt có nhiệm vụ làm lễ tấn phong.

Sau hơn một tháng đi đường trên đất Việt Nam, ông ta đến Huế (kinh đô, cũng có tên gọi là Phú Xuân) ngày 5-9-1849, với một đoàn tùy tùng khoảng 140 người.

Hai bài viết của các thừa sai Pháp kể lại nguyên nhân sự thay đổi nơi làm việc và cuộc viếng thăm của sứ bộ Trung Hoa. Giám mục Pellerin viết :

“Huế, Kinh đô xứ An Nam, ngày 16-12-1849.

“...Cho đến nay, lễ thụ phong tiến hành ở Kẻ Chợ, xưa kia là kinh đô của vương quốc và là nơi ở của các vua, và kể cả khi Đàng Ngoài và Đàng Trong đã hợp thành một nước với kinh đô là Huế nằm ở phía bắc Đàng Trong, các vua còn đi ra Kẻ Chợ để gặp các sứ thần Trung Hoa ở đó. Khi vua Tự Đức lên ngôi, các quan đã xin vua yêu cầu các sứ giả của Thiên triều đến làm lễ phong vương cho nhà vua ngay tại kinh đô (hình như người ta còn định là nếu Trung Hoa từ chối, người ta sẵn sàng không cần tuân theo thủ tục tấn phong). Sau vài cuộc thương lượng, Trung Hoa đã chấp thuận yêu cầu của vua mới và ngay sau khi tin tức về sự

(21) *Dại Thanh Tuyên Tông Thành Hoàng Đế Thực Lục* (Thực lục dưới triều Hoàng đế Đạo Quang, 1821 - 1850, triều Thanh) quyển 451, tờ 16b và quyển 461, tờ 4b.

nhượng bộ này đến An Nam, người ta đã vội vàng sắp xếp để sứ bộ nước ngoài có một ấn tượng về sự lớn mạnh của vương quốc An Nam”⁽²²⁾.

Hai năm sau, năm 1851, giám mục Retord soi sáng thêm :

“Một tai họa đầu tiên cho đất nước này là chuyến đi của sứ giả Trung Hoa, họ đã đến đây vào khoảng giữa năm ngoái, do Hoàng đế Trung Hoa cử để mang sắc phong vương cho ông vua nhỏ của chúng ta. Theo tập quán, sứ giả chỉ đi đến kinh đô của Đàng Ngoài và vua mới phải từ Đàng Trong đi ra. *Nhưng ông vua hiện nay... sợ rằng nhân dịp mình đi ra Bắc, anh cả của ngài sẽ lợi dụng lúc ngài vắng mặt để lên chiếm ngôi nên không dám rời khỏi trung tâm đất nước; chính vì vậy, nhà vua đã yêu cầu và được cho phép khởi phái thân hành ra Đàng Ngoài, và các sứ giả Trung Hoa phải vào tận Phú Xuân để thi hành nhiệm vụ*”⁽²³⁾.

Lễ thụ phong diễn ra long trọng ngày 10-9-1849. Giám mục Pellerin cung cấp chi tiết như sau :

“...Ngày làm lễ thụ phong đã được định là ngày hai mươi hai tháng bảy âm lịch, địa điểm hành lễ là cung điện nơi vua cho các quan triều yết.

“Buổi sáng, sáu phát đại bác báo là các sứ thần vừa rời cung quán và sau đó không lâu, chín phát đại bác

(22) APF, 1850, tr. 389-390. Về lễ thụ phong của Tự Đức, xem “**Sứ bộ Trung Hoa phong vương cho Tự Đức; tư liệu do Thượng thư bộ Lễ cung cấp**” (Người dịch Ngô Đình Khôi, tri huyện). BAVH, 1916, tr. 309-314.

(23) APF, 1851, tr. 276. Chúng tôi đã nhấn mạnh cách lý giải của giám mục về bản chất lễ thụ phong của Tự Đức, vì trên nguyên tắc chúng tôi nhất trí với ông.

nữa cho biết họ đã đến cổng thành nội. Tự Đức đã đến đó; vua ra ngoài cổng thành để đón các vị sứ thần; vừa thấy nhà vua, các sứ thần xuống kiệu và họ cùng vào, vua đi bên phải, các sứ thần bên trái; sắc phong của hoàng đế được đặt trên một cái bục hay bàn thờ, giữa hương trầm nghi ngút; lúc đó vị quan phụ trách nghi lễ báo cho vua bước lên và Tự Đức đến trước bàn hương án, phủ phục năm lần, sau đó vua vẫn tiếp tục quỳ gối. Viên chánh sứ cầm lấy sắc phong và đứng giữa bục truyền đọc sắc phong rồi giao lại cho nhà vua; vua giơ cao tờ sắc lên trên đầu, quỳ lạy một cách long trọng; sau đó, bằng sắc được giao cho một ông hoàng và nhà vua lại phải chào một lần nữa bằng cách phủ phục năm lần. Xong việc đó, Tự Đức tiễn các sứ thần ra đến ngoài cổng thành và ai về nhà nấy theo thứ tự như lúc họ đến” (24).

Mặc dù có vẻ vô thưởng vô phạt, nghi thức này mang hai lần quan trọng. Một mặt, việc nó diễn ra ở Huế, kinh đô của Tự Đức. Thay vì ở Hà Nội, nơi nó đã diễn ra liên tục từ ngày Việt Nam độc lập vào thế kỷ thứ 10 cho đến vua Thiệu Trị năm 1842, đánh dấu một bước ngoặt và có ý nghĩa là Trung Quốc hoàn toàn thừa nhận một triều đại mới tách rời khỏi triều Lê. Mặt khác, về nội trị, nó cho phép Tự Đức khẳng định tính chính thống của mình mà khỏi phải đi xa, tạo một cơ hội cho những người chống đối lợi dụng, như giám mục Retord đã ghi nhận.

Trong ba năm, từ tháng 11-1846 đến tháng 9-1849, như vậy là vua mới có vẻ đã củng cố quyền lực của mình. Quyền lực tương đối. Mới hai mươi tuổi, không có kinh

(24) APF, 1850, tr.392-393.

nghiệm chính trị, Tự Đức được bốn vị đại thần ủng hộ, trong đó người đứng đầu, Trương Đăng Quế, thực sự là quan phụ chính. Mặc dù vậy, nhà vua vẫn phải tính đến phản ứng của người anh là Hồng Bảo. Bằng hành động và thậm chí, chỉ bằng sự hiện diện của mình, ông hoàng này đe dọa tính chính thống của chính quyền Tự Đức. Thế mà, một nước không thể có hai vua... Một sự đụng độ nghiêm trọng với Hồng Bảo nhất thiết phải nổ ra.

4. HỒNG BẢO : ÂM MUU, THẤT BẠI VÀ HẬU QUẢ

Như vậy, vấn đề chính thống của Tự Đức nổi lên trở lại khi Hồng Bảo bắt đầu có “âm mưu” - nếu chấp nhận quan điểm của chính quyền Tự Đức; hoặc “đòi hỏi quyền chính đáng của mình”, nếu đứng về phía Hồng Bảo và những người ủng hộ ông ta.

Cuộc xung đột giành ngôi này bề ngoài như chỉ giới hạn trong phạm vi hoàng tộc và triều đình, và do đó, có vẻ như không có ý nghĩa xã hội gì lớn lắm; nhưng âm hưởng của nó, về lâu dài, vượt xa khỏi khuôn khổ triều đình.

Hồng Bảo, con trai trưởng của Thiệu Trị, sinh ngày 14-6-1829. Năm 1838, khi được 9 tuổi thì mẹ mất. Ông là người thể chất cường tráng và nhất là có vẻ rất dương bệ, uy nghi. Ông lấy vợ năm 1842 hay 1843, lúc 13 tuổi và có bốn người con - con trai trưởng sinh năm 1845. Cho tới phút cuối cùng trước khi Tự Đức lên ngôi, ai cũng tưởng ông sẽ là người kế vị Thiệu Trị, đứng theo quyền trưởng nam.

Vào ngày đăng quang của Tự Đức, Hồng Bảo đang dự buổi ấy đã ngất xỉu :

“Hong Bảo uất ức đến nỗi hộc máu rất nhiều và ngã ngất đi trong phòng triều yết. Người ta phải vực ông dậy và đỡ ông lên để dự buổi lễ đến hết” (25).

Sau đó, Hồng Bảo tìm cách tiếp xúc với các thừa sai và giáo dân với hy vọng lật đổ em mình, theo lời kể của giám mục Pellerin :

“Huế, ngày 26-11-1848.

Con trai thứ của vua, tên Nhậm, độ 19 hay 20 tuổi, lên ngôi và lấy niên hiệu là Tự Đức; anh cả của người, tên An Phong, bị truất phế, hoặc do di chiếu của Thiệu Trị, hoặc do đình thần. Người ta nói nguyên nhân ông bị gạt ra là vì ông ít thông thạo Hán học và có bản tính xấu. Dù sao, tôi biết rằng ông đã nhiều lần tìm cách lấy lại ngai vàng mà đáng lẽ ông đã được hưởng theo quyền thế tập, và ông đã muốn lôi kéo chủ yếu là giáo dân theo phe mình bằng cách hứa với họ, chẳng những quyền tự do hành đạo mà cả sự ủng hộ của chính thế lực của ông để cải giáo toàn thể vương quốc theo đạo Thiên Chúa” (26).

Giám mục Retord, giám mục Tổng tòa giáo phận Tây Đàng Ngoài, rất lo lắng về những đề nghị của Hồng Bảo với giáo dân; ngày 25-5-1851, trong thư gửi Hội Truyền giáo Nước ngoài; ông viết :

“...Tuy nhiên, một lá thư của giám mục Pellerin, đề ngày 23-2, gây cho chúng tôi những lo âu nghiêm trọng. Giám mục báo với chúng tôi rằng anh cả của vua,

(25) *Giá Sơn, Kiều Oánh Mậu; Bùi Quang Tung, bài đã dẫn, tr. 41 (Chúng tôi trích dẫn lại từ hai của Bùi Quang Tung).*

(26) *APF, 1850, tr. 36; Bùi Quang Tung, bài đã dẫn, tr. 43. Trong chương II, chúng ta đã thấy thái độ cư xử của giám mục Pellerin lúc bấy giờ có tính chính trị nhiều đến mức lời lẽ của ông khó xem là đáng tin.*

ông hoàng Hồng Bảo, tự cho mình là người thừa kế chính đáng của vua An Nam, lần đầu đã tìm cách trốn đi không biết là đi đâu, song không thành công, chắc ông ta định đi tìm người giúp đỡ để cướp ngôi vua, lần thứ hai ông đã trốn thoát; rằng nhà vua hết sức nghi ngờ người công giáo đã giúp đối thủ của vua trốn đi; rằng những người gợi ý cho vua nghi như vậy là vài vị quan già, thù địch với công giáo và được vua hoàn toàn tin cậy; rằng, vì vậy, vua rất căm tức các tân tông của ta và sau nhiều cuộc họp với các vị thượng thư để bàn về vấn đề chúng ta, vua có ý định thanh toán dứt khoát tôn giáo của chúng ta” (27).

Cuối tháng giêng 1851, Hồng Bảo lợi dụng dịp Tết, đã bắt tay thực hiện ý đồ của mình. Phần thứ nhất trong kế hoạch của ông là trốn đi Singapour. Nhưng ông bị bắt ngay từ trước khi xuống thuyền, như linh mục Galy kể lại :

“...Cuối tháng giêng 1851, trong những ngày Tết Nguyên đán, ông bị bắt trong lúc đang chuẩn bị đi trốn; ông có ý định đi Singapour để xin người Anh giúp đỡ. Một chiếc ghe nhỏ chờ ông ven con kênh chảy sát tường phủ thự của ông, trong lúc chiếc thuyền to có nhiệm vụ đưa ông đi Singapour đang chuẩn bị rời một bến cảng gần đó. Ghe và thuyền đều bị bắt giữ; người ta tìm thấy nhiều vũ khí và lương thực đủ loại, nên không còn nghi ngờ gì nữa về những ý định của

(27) APF, 1852, tr.8-9 (Thư của giám mục Retord, giám mục Acanthe, Đại diện Tổng tòa Giáo phận Tây Đàng Ngoài, gửi các ông Langlois và Charrier, ở Chứng viện Hội Thừa sai Paris; Tây Đàng ngoài, ngày 25-5-1851). Theo chúng tôi, thư này cho thấy giám mục Pellerin hoặc người công giáo hay là cả giám mục lẫn một số giáo dân có thể đã dính líu rất sâu vào “âm mưu của Hồng Bảo”.

ông hoàng định giành ngôi. Dưới triều Minh Mệnh, chắc hẳn ông ta đã bị xử lăng trì ngay tức khắc; tôi không hiểu vì sao binh sĩ chỉ được lệnh canh chừng ông ta. Lúc thấy âm mưu bị bại lộ, ông tìm cách tự sát; bị gia nhân ngăn lại, ông đành quyết định phó mặc cho sự khoan hồng của nhà vua” (28).

Giám mục Pellerin trình bày sự kiện một cách chi tiết hơn :

“...Ông hoàng An Phong (Hong Bảo) đáng thương không cam chịu sự thất sủng của mình và không ngừng tìm cách lật đổ ngôi vua của em trai mình. Ông cũng biết rằng ông hoàng nhiều lần cầu thân với chúng ta; nhưng tôi luôn luôn trả lời rằng người công giáo không phải là những kẻ âm mưu. Thế là ông ta đã quay sang hướng khác và ông đã tìm thấy những kẻ bất mãn dè thâm gia vào mưu đồ của ông, và những kẻ có tham vọng trông cậy vào những lời hứa hẹn của ông ta. Một hôm, ông ta họp bạn đồng mưu uống máu ăn thề. Đó là nghi thức thông dụng ở xứ này giữa những kẻ cùng nhau cam kết, thề nguyện không bỏ nhau, cùng dự mưu vào một chuyện bí mật...

“Sau lễ tuyên thệ, vài người trong bọn đi ra nước ngoài, có lẽ để tìm bạn đồng minh. Một người từ Xiêm và Campuchia về, cùng đi với một nhà sư mà ông ta đã lôi kéo theo mình và ông đối xử với nhà sư không được tử tế gì lắm. Vừa về tới đất An Nam, nhà sư bất mãn đi tố cáo bạn đồng hành với quan. Họ bắt khi anh ta đang ngủ, trói chặt lại, nhốt trong cũi rồi đưa anh ta về kinh đô, vẫn nhốt trong cũi như một con thú dữ. Anh chàng khốn khổ ấy bị tra tấn dã khai ra

(28) APF, 1853, tr. 36.

hết. Hình như anh ta về để báo tin một chiếc tàu sắp đến; và quả thật, vào đầu tháng ba, một chiếc tàu nhỏ, không rõ thuộc quốc tịch nào, đến đậu ở bến cảng đối diện với kinh đô: tàu được vũ trang, trên tàu có nhiều người đủ thứ quốc tịch, người Tàu, người Xiêm, người An Nam, người ta đồn có cả người Âu. Không thấy ai tới liên lạc với mình, người trên tàu vội vã trở ra khơi... Tuy vậy, nhiều người đã bị bắt; bọn thám báo được tung đi khắp các phía, vụ âm mưu bị đem ra nghị án và cuộc xét xử kéo dài ba bốn tháng...

“Ông hoàng Hồng Bảo bị xử án vắng mặt; nhưng em trai ông ta đã tha chết cho ông và chuyển thành án tù giam chung thân, trong một nhà tù người ta xây riêng cho ông ta...” (29).

Cuộc chạy trốn của Hồng Bảo bị thất bại thê thảm đến nỗi người ta có thể tự hỏi, như linh mục Galy, không biết có phải ông hoàng đã sa vào bẫy không :

“...Người ta cho rằng cuộc mưu đồ chạy trốn thất bại là cái bẫy do ông (Trương Đăng Quế) giăng ra để hại ông hoàng ấy. Theo nguồn tin khá tin cậy, ông ta đã cho người gợi ý với ông hoàng về một chuyến đi sang Singapour, để ông hoàng bị bắt quả tang và phải mất đầu. Giữa ông hoàng và vị thượng thư có mối thù sống chết. Ông hoàng nói với mọi người rằng, bởi vì ông ta đã bị cướp ngôi, ông cũng vui lòng vì chính em trai ông được lên ngôi chứ không phải là ai khác, ông chỉ muốn làm vua dù chỉ là một ngày, để mọi gan ông Qui (Trương Đăng Quế)” (30).

(29) APF, 1856, tr. 114-116.

(30) APF, 1853, tr. 37-38.

Tự Đức không giết Hồng Bảo nhưng, ba năm sau, ông này thất cổ trong nhà giam. Giám mục Pellerin viết :

“...Khi người ta dẫn ông hoàng rồ dại ấy đến chỗ ở mới của ông ta, ông ta không chịu đi và ông đã lợi dụng lúc có một mình để thất cổ bằng màn treo giường. Vua cho chôn đơn giản bằng một cái hòm gỗ thương. Vài tên phu đào một cái hố sâu gấp đôi bình thường và sau khi đặt xác xuống, người ta ném một ít đất lên trên. Ở đây kiểu mai táng như vậy được coi là tận cùng của sự ô nhục” (31).

Trong *Thực lục*, chỉ có một đoạn nói về âm mưu và cái chết của Hồng Bảo; người ta chép là chuyện xảy ra vào tháng giêng năm Tự Đức thứ bảy (tương ứng với thời gian từ 29-1 đến 26-2-1854) :

“An Phong công là Hồng Bảo mưu khởi nghịch, rồi tự thất cổ ở nơi giam; con trai, con gái Hồng Bảo và người dự mưu là viên đã chết là Tôn Thất Bật, đều bị tước bỏ tên trong sổ Tôn nhơn; viên bị cách chức là Đào Trí Phú, phải tội lăng trì; các phạm nhân đều bị tịch thu gia sản và bắt cả thân thuộc. Trước đây, Hồng Bảo vì không được lập lên làm vua, nên để lòng mưu phản, toan thông ngầm với người Tây dương. Việc bị phát giác, nhưng vua vẫn ưu đãi, khoan dung cho Hồng Bảo. Đến năm ngoá*i*, Hồng Bảo lại ngầm sai thuộc hạ ở phủ là Trần Tuấn Đức thông ước với nước Cao Miên nổi loạn. Kinh lược đại sứ (32)

(31) APF, 1855, tr. 116-117.

(32) Kinh lược thường được dịch sang tiếng Pháp là *Vice-Roi* (Phó vương). Nhưng chức Phó vương không có dưới thời Tự Đức; vì vậy, chúng tôi thấy tốt hơn nên dịch là “*Commissaire Royal*” (Khâm sai).

là Nguyễn Tri Phương bắt được Đức giải về Kinh, tra xét quả là sự thực, Hồng Bảo tự tử ở nơi giam. Vua ra lệnh bắt đổi Bảo sang họ Đinh và bắt đổi là họ Phan⁽³³⁾ (đều là theo họ của mẹ)"⁽³⁴⁾(*)).

Còn cuộc vận động, không biết có thật hay không, được cho là ủng hộ Hồng Bảo, đã xảy ra ở Huế và Bắc Kỳ, chỉ có một tư liệu chưa công bố, đang lưu trữ ở Văn khố Hải ngoại tại Aix-en-Provence, cung cấp vài thông tin, còn rất mơ hồ, về vấn đề này :

"Trong phần đất ấy của vương quốc (Bắc Kỳ), sau lễ thụ phong nhiều tai tiếng, sau tai họa khủng khiếp của bệnh dịch tả năm 1849, sau khi dẹp bọn giặc từ Quảng Tây đến, vài người ủng hộ anh cả của vua tìm cách kích động giáo dân và thu phục bọn nổi loạn thuộc dòng dõi nhà Lê; bọn này rời khỏi vùng rừng núi tập hợp về các trung tâm lớn cho đến năm 1854, khi Hồng Bảo và Nguyễn Đăng Giai từ trần"⁽³⁵⁾.

Nếu âm mưu của Hồng Bảo rốt cuộc đã thất bại, âm mưu ấy và cái chết của ông hoàng để lại hậu quả đáng kể trên bình diện chính sách nội trị.

Tất nhiên là sự vụng về của Hồng Bảo cho phép chính quyền Tự Đức củng cố cơ sở chính trị của mình; các đại thần thuộc phe Hồng Bảo, như Nguyễn Đăng Giai và Tôn Thất Bật đã vĩnh viễn bị gạt ra khỏi sân khấu chính trị, hoặc bị xử tử, hoặc bị đày đi xa khỏi kinh đô.

(33) Xem Bùi Quang Tung, bài đã dẫn, tr. 42.

(34) ĐNTL, tập IV, quyển 10, 5b-6b; Bùi Quang Tung, bài đã dẫn, tr. 42 (toàn bộ bản dịch tiếng Pháp, chúng tôi đã trích lại từ hai này).

(*) Trích theo Vh 6478, q. 10, tr. 9 - ND.

(35) AOM Aix, Amiraux 11703, Ghi chú về quan hệ của ta..., phần 1, tr. 15-16.

Nhưng trên bình diện đạo lý, tin đồn vụ giết anh bắt đầu lan ra và ảnh hưởng đến uy tín của Tự Đức. Sau này chúng ta sẽ trở lại vấn đề sự đan cài chặt chẽ giữa thái độ đạo lý và thái độ chính trị, do truyền thống Khổng giáo và cái thực tế là người cai trị bị phán xét và được thừa nhận không chỉ do hành động chính trị của người ấy mà còn do thái độ ứng xử về mặt đạo lý ⁽³⁶⁾. Chúng tôi cũng sẽ trở lại khái niệm “Thiên mệnh”; theo quan niệm này, chính là Trời thể hiện ý muốn của mình trong các sự kiện, thông qua vua, là Thiên tử : khái niệm “mệnh Trời” buộc nhà vua phải đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác; nếu vua chịu một thất bại, đó là Trời không còn chọn vua làm người trung gian nữa và nhà vua ấy không còn tư cách để cai trị, có lẽ vì những lỗi lầm đạo đức hoặc về chính trị của vua.

Việc Tự Đức bị nghi ngờ là kẻ giết anh sẽ đè nặng trên vận mệnh của chính quyền mình. Sự kiện đó làm cho triều đại của vua mất một phần tính chính thống trong lúc đang cần tập hợp mọi nguồn sức mạnh của dân tộc để đề kháng chống sự bành trướng của người Pháp.

Bị lên án là kẻ giết anh, song so với tập quán đương thời trong nước, có lẽ Tự Đức tỏ ra là quá yếu đuối trong thái độ với các con của Hồng Bảo. Chiếu theo luật quy định, kẻ phạm tội chống vua thì không chỉ có bản thân mà cả gia tộc cũng phải bị trừng trị, Trương Đăng Quế muốn xử tử tất cả các thành viên trong gia đình Hồng Bảo. Tự Đức không đồng ý và rút cuộc các con của Hồng Bảo có thể sống ở Huế dưới sự kiểm soát của nhà cầm quyền ở kinh đô. Sự kiểm soát này ngày càng nới lỏng và mấy người con được phép vào học ở Quốc tử giám (Trường dành cho con cháu trong hoàng tộc) để hoàn thiện việc học tập của mình.

(36) Xem các chương V và VI của chúng tôi.

Tuy vậy, những người con ấy, nhất là con trai trưởng, Đinh Đạo, vẫn được những người chống đối chiếu cố - chẳng hạn trong cuộc nổi dậy năm 1866 - và trong thực tế Đinh Đạo hầu như bị bắt buộc đóng vai trò kẻ thù không khoan nhượng của Tự Đức, như chúng ta sẽ thấy sau.

Việc Hồng Bảo tìm sự ủng hộ của người công giáo đã gây ra phản ứng dữ dội của Tự Đức đối với các thừa sai và giáo dân : đối với chính quyền Tự Đức, không còn nghi ngờ gì về sự thông đồng chính trị giữa Hồng Bảo và người công giáo, và từ đó, vua coi người công giáo như một nhóm chủ yếu có tính chất chính trị và chống lại uy quyền của mình. Giám mục Retord giải thích cái logic của những vụ bắt đạo theo lệnh Tự Đức, trong thư đề ngày 25-5-1851 như sau :

“...Nhà vua và các quan nghĩ rằng người công giáo đã tìm cách dụ dỗ ông hoàng Hồng Bảo để thuyết phục ông đi trốn; đó là sự lầm lẫn thô thiển, hoặc sự vu khống lớn; tuy nhiên, đó cũng có thể là cái cớ để đẩy lên một cuộc bắt đạo tàn nhẫn, hay đúng hơn để làm cho nó kéo dài lâu hơn; đó cũng có thể là lý do chấp nhận được để thay đổi thái độ của vua, từ trước đến nay, thái độ ấy có vẻ khá hòa dịu...” (37).

Đối với các thừa sai và giáo dân ở Việt Nam, sự tàn sát có vẻ vô lý và tàn nhẫn, đến nỗi họ đi tìm sự ủng hộ của Louis Napoléon Bonaparte, thông qua Hội Thừa sai Paris : họ đã thành công, vì quả thật Bonaparte đã mạnh mẽ can thiệp.

“Sự tự do hành đạo Thiên Chúa ở Việt Nam” từ đó trở thành điểm tranh chấp quan trọng nhất. Nó cho phép liên kết các vấn đề liên quan đến quan hệ giữa Pháp, Tây Ban Nha và Việt Nam với những khó khăn về nội trị - âm mưu chính trị, rối loạn xã hội - và nó cung cấp cái cớ cho sự can thiệp quân sự của chính phủ Pháp.

(37) APF, 1852, tr. 10-11.

CHƯƠNG V

CÁC NHÂN VẬT CHỦ YẾU CỦA CHÍNH QUYỀN TỰ ĐỨC

Về phương diện thể chế, triều Nguyễn là một chế độ quân chủ chuyên chính. Tuy nhiên, mặc dù quyền quyết định thuộc về hoàng đế, nước Việt Nam có một cơ quan tư vấn, sao chép từ tổ chức của Thiên triều, tiếng Việt gọi là Cơ Mật viện, gồm bốn đại thần. Như vậy, chúng tôi nghĩ, có thể nói rằng, vào thời Tự Đức, cơ quan lãnh đạo nhà nước gồm chính bản thân hoàng đế và các thành viên chủ yếu của Cơ Mật viện ⁽¹⁾.

Ngoài chân dung Tự Đức, ở đây chúng tôi giới thiệu chân dung của ba đại thần chủ yếu trong Cơ Mật viện - Trương Đăng Quế, Phan Thanh Giản và Nguyễn Tri Phương - là những người đã tạo điều kiện cho Tự Đức lên ngôi thay vì Hồng Bảo và là những người có ảnh hưởng quyết định đối với chính quyền của Tự Đức đến khi họ từ trần (Trương Đăng Quế, năm 1865; Phan Thanh Giản, năm 1867; và Nguyễn Tri phương, năm 1873).

(1) Đầu triều Tự Đức, các thành viên chủ yếu trong **Cơ Mật viện** có quyền lực thực sự trong việc cai trị xứ sở; sau năm 1874, Cơ Mật viện chỉ còn đơn thuần là một cơ quan tư vấn. Xem chương VII.

1. TỰ ĐỨC (1829-1883), HOÀNG ĐẾ TỪ 1847 ĐẾN 1883

Tự Đức sinh ngày 22-9-1829, một trăm ngày sau ngày sinh của anh cả mình.

Vua vốn thể chất yếu đuối, bệnh hoạn, như chính vua thú nhận trong văn bia của mộ mình :

“Ta vốn thể chất ốm yếu. Ngay từ khi sinh ta, mẩu hậu lâm bệnh và sau nhiều tháng dài mới bình phục. Nhũ mẫu không am tường việc chăm sóc ta. Cho nên, lúc lên ba, ta bị dứt sữa và, từ đó, chính mẩu hậu ôm ấp, chăm nom ta. Ta thường đau ốm và hơn một lần bệnh thập tử nhất sinh” ⁽²⁾.

Tự Đức lấy con gái của Võ Xuân Cẩn năm 1843 ⁽³⁾ khi vua mới 13 hay 14 tuổi. Vua không có con và tệ hại hơn, không thể có con vì, khoảng 1845, vua bị bệnh đậu mùa và trở thành vô sinh do một biến chứng về chức năng tinh hoàn ⁽⁴⁾. Vua nói trong tiểu sử của mình :

“Trầm khí huyết yếu, thân thể thường gầy, đương lúc tuổi trẻ vô sự, mà con còn hiếm, không được yên lòng mong của cha mẹ, trầm rất hổ thẹn, nhưng trầm còn là ít tuổi, chưa lấy làm lo, năm gần 20 tuổi ⁽⁵⁾, tháng 6 bỗng nhiên mọc đậu, bệnh rất nguy kịch,

(2) ĐNTL, tập IV, quyển 37, tờ -11a-25a. E.Delamarre, bdd, tr. 26.

(3) Bùi Quang Tung, bdd, tr. 44, chú thích 5.

(4) Như trên, tr. 40.

(5) E.Delamarre giải thích về lễ này như sau: “Đó là lúc vua khoảng 20 tuổi. Ở Trung Hoa, khi một thiếu niên được 20 tuổi, người ta tiến hành một nghi lễ đội mũ cho anh ta. Anh ta đã đến tuổi trưởng thành”, bdd, tr. 29, chú thích 3.

nhờ có cha mẹ hết cách thuốc thang, cầu khẩn, tháng 8 mới khỏi, hạn kiêng cũ chưa hết, vẩy đậu ở mặt chưa bong..." (6)(*).

Việc Tự Đức không có con lại sẽ gây ra những cuộc chinh biến cung đình mới ngay sau khi vua băng hà năm 1883; chúng tôi sẽ trở lại vấn đề này trong chương cuối.

Thế chất yếu ớt của Tự Đức là vấn đề còn theo đuổi nhà vua suốt đời: khi đã lên ngôi, thỉnh thoảng vua vẫn bị chóng mặt và thường ngất đi. "Thực lục" chép là Vua có khi vắng mặt ở các cuộc lễ theo nghi thức, vì bệnh. Và vẫn ở mộ bia, bài văn này được soạn năm 1867, vua thừa nhận :

"Kể cả cho đến ngày hôm nay, thần trí hốt hoảng của ta vẫn chưa ổn định, trong lúc sức khoẻ yếu kém của ta ngày càng tệ hại. Càng khổ hơn, ta còn bị những cơn đau như sét đánh làm ta suýt chết. Ta ngất đi rồi tỉnh lại. Ta thường bị chóng mặt, mắt mờ, chân yếu, có bệnh dạ dày; bệnh tật làm cho ta xao lãng các nghi lễ truyền thống và làm ta không thể chăm lo việc triều chính nhiều hơn nữa. Đó là những nguyên nhân làm ta bị chê trách" (7).

Vì sức khỏe kém, vua luôn ở trong cung điện tại Huế, trừ hai chuyến đi Thuận An đều đặn mỗi năm (Thuận An là cửa biển cách Huế 10km) để tránh thời tiết quá nóng hoặc quá lạnh. Suốt đời vua chỉ có một chuyến đi xa : vào dịp lễ phong vương của cha, vua Thiệu Trị, theo cha ra Hà Nội năm 1842, năm ấy mới có 12 tuổi. Vì vậy Tự Đức không bao giờ ra chiến trường khi cuộc xung đột với Pháp nổ ra.

(6) Như trên, tr. 29-30.

(*) Trích theo Vh 7706, q.37, tr. 154 - ND.

(7) Như trên, tr. 40.

Vua hình thành chính sách của mình ngay ở triều đình, tách rời cuộc sống cụ thể của thần dân. Thông tin về vương quốc chỉ đến với vua qua trung gian của tổ chức quan lại.

Ngoài những lời thú nhận có thể coi là từ bản thân vua Tự Đức, chúng ta cũng có những thông tin về nhà vua do các thừa sai và một nhà ngoại giao Pháp cung cấp.

Năm 1855, giám mục Pellerin ghi nhận sự kiện như sau : “Vua (Tự Đức) không có con và không có hy vọng có con; ông già nua và mệt mỏi, dù chưa đầy 25 tuổi” ⁽⁸⁾. Nhưng Gabriel Aubaret, lãnh sự ở Bangkok, được giao nhiệm vụ ở Huế năm 1864, khi tường thuật buổi yết kiến vua Tự Đức có cái nhìn khác hẳn về nhà vua :

“Tự Đức có dung mạo hết sức dễ mến, cái nhìn sâu thẳm và không chút giả dối, nước da trắng ngà, không có râu, tay chân thanh mảnh, nên vua có vẻ dịu dàng như phụ nữ. Tuy nhiên, vua có giọng trầm, lời lẽ ôn tồn, rõ ràng và rất dễ hiểu. Vua đã trò chuyện với tôi hơn một giờ đồng hồ, và chỉ vì đêm đến nên vua mới chịu chấm dứt cuộc trò chuyện mà xem ra làm vua rất vui thích. Tôi chờ đợi những câu hỏi tầm thường mà người ta thường đặt ra trong những trường hợp tương tự; nhưng hoàn toàn không phải như vậy, vua đã tỏ ra quan tâm muốn biết về châu Âu và các quốc gia lớn ở châu Âu, vua hỏi tôi nước Pháp nhờ đâu mà hùng cường và phồn thịnh, tôi trả lời là những sinh lực hàng đầu của một dân tộc là quyền

(8) APF, 1856, tr. 123 (trích thư của giám mục Pellerin, Đại diện Tổng tòa của giáo phận Bắc Đàng Trong, gửi các ông giám đốc Chứng viện Hội Thừa sai Paris; Đàng Trong, 1855).

tự do cá nhân và những quan hệ tự do giữa các dân tộc nữa. Câu trả lời có vẻ làm vua sùng sốt” (9).

Dù sức khỏe kém, Tự Đức rất thông minh, nhất là về văn học. Ông rất thích nghiên cứu học tập và thường đọc các sách kinh điển Trung Hoa, nhất là sách Nho giáo. Ông làm nhiều bài thơ : ta có thể đọc nhiều tuyển tập thơ của chính nhà vua. Trong tiểu sử của vua, nhiều đoạn nói về lòng say mê học tập này :

“(Năm 1843), ta lấy vợ. Đó là lúc ta đẩy lòng hăng hái học tập. Dù đã lấy vợ, ta vẫn được vua cha (vua Thiệu Trị - tác giả) gọi vào cung để sai khiến. Vua cho ta nhiều ân sủng. Có khi rất khuya ta mới được ra về. Hoặc là, khi vua cha cần soạn chiếu, dù có tầm quan trọng về văn học, người giao cho ta xem lại; người cũng thường lệnh cho ta soạn thảo văn, thơ. Ta kính cẩn ghi chép những lời dạy bảo của người mà ta ghi nhớ trong tâm khảm. Ta mới bắt đầu học Tứ thư, chưa hiểu hết một cách sâu sắc. Ta mới tập làm thơ và ít làm được thơ hay. Anh em của ta, dù lớn tuổi hay ít tuổi hơn, ta đều học giỏi hơn họ. Nhờ vậy, ta có những câu ứng đối văn chương được vua cha khen và khiến vua cha đặc biệt yêu quý. Đó là do lòng độ lượng của vua cha, chứ sở học của ta thực ra còn ít ỏi. Sở dĩ như vậy, là bởi từ khi còn là hoàng tôn (cháu nội của vua) đến sau đó là hoàng tử (con trai vua), ta không được học những bậc thầy có hiểu biết cao sâu, xứng đáng với ta. Họ chỉ là kẻ sĩ thường

(9) AAE, *Hồi ký và Tư liệu*, Châu Á 29, Đông Dương 3 : 1864-1866, Aubaret, đang có công vụ của nước Pháp ở Huế, gửi Bộ trưởng Ngoại giao; Huế, ngày 20-6-1864, tr. 103; xem Taboulet, sdd, tập II, tr. 491-495.

thường bậc trung, có tuổi, nếu có vặn hỏi điều chi, e rằng họ cũng lúng túng không biết trả lời. Thấy ta sớm thông minh, vua cha (Thiệu Trị) tiên đoán ta sẽ biết tự giữ mình để tránh tai họa và để cho ta được yên tĩnh, chuyên tâm vào việc học hành" (10).

Tự Đức có vẻ là một trong những người uyên bác bậc nhất thời đó và là một môn đồ nồng nhiệt đối với Khổng học.

Những người Việt Nam theo Nho giáo có xu hướng tỏ ra "bảo hoàng hơn vua" về mặt đó. Trong lúc nhà Thanh đang trị vì ở Trung Hoa sau khi lật đổ nhà Minh năm 1644, thì nhà Nguyễn thích tự coi mình như là nhà Minh. Điều này cho phép họ tỏ vẻ là những người thừa kế chính thống của nền văn minh Trung Hoa, thẩm nhuần truyền thống và đạo lý Nho giáo. Ý muốn tự đồng hóa với nhà Minh thể hiện rõ nhất trên bình diện văn hóa : nghi lễ đang thực hiện ở Huế, chẳng hạn cả trang phục của vua và của các quan đều chịu ảnh hưởng triều đình nhà Minh. Ông Parker, lãnh sự Anh ở Trung hoa, khi đến viếng Huế năm 1892 - tức là 9 năm sau khi Tự Đức từ trần - sẽ có ấn tượng mạnh về ảnh hưởng ấy :

"Từ cổng, chúng tôi tiến vào giữa hai hàng quan lại, con số lên đến 600 người, tất cả đều mặc triều phục, có vẻ là triều phục của nhà Minh bên Trung Hoa" (11).

(10) E. Delamarre, *hđđ*, tr. 28-29.

(11) "Báo cáo của Lãnh sự Parkervề An Nam". *Blue Books relating to China*, 3, tr. 1: "We all walked up together from the gate, between the two rows of mandarins, numbering perhaps 600 in all, all of them clad in full Court dress, apparently that of the Chinese Ming dynasty". Chúng tôi không biết Parker dựa trên cơ sở nào để viết là triều phục có vẻ là triều phục của nhà Minh bên Trung Hoa ?

Có lẽ chính vì lý do đó mà, nếu ta tin theo lời G.Aubaret, triều đình Huế có bối cảnh cũ kỹ lỗi thời và vẻ ngoài có phần kỳ bí :

“Trong cái xứ nô lệ phong tục và khép mình vào nghi lễ còn hơn Trung Hoa ấy, vì sự cô lập hoàn toàn của nó từ trước tới nay, cách đây 2 năm, khi hồ giao hiệp ước, chúng tôi phải đánh giá như một bước tiến rất lớn khi người ta chấp nhận cho chúng tôi vào cung điện của vua, vốn là chỗ cấm địa thiêng liêng. Ngai cũng biết rằng vua Tự Đức chỉ xuất hiện từ xa và trong bóng tối cho đến nỗi dưới con mắt ngỡ vực của triều đình, vua vẫn thuộc về đẳng thần thánh kỳ bí nào đó, và chính sự kỳ bí này chủ yếu làm nên sức mạnh của nhà vua” (12).

Sự tôn trọng phong tục và nghi lễ, trên cơ sở phục tùng đến mức “giáo điều” học thuyết của Khổng giáo, cho chúng ta một trong những chiếc chìa khóa mở bức màn bí mật của lịch sử triều Nguyễn và trả lời câu hỏi chủ yếu này: tại sao triều Nguyễn đã không thể tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển một kiểu tư duy khả dĩ thức tỉnh ý thức dân tộc trước sự bành trướng của phương Tây ?

Cùng một vấn đề đã đặt ra cho Trung Hoa, Triều Tiên và Nhật Bản là làm sao bảo vệ dân tộc và bản sắc dân tộc chống xâm lược phương Tây và giữ gìn các giá trị truyền thống, đặt cơ sở trên Nho giáo ? Thế mà, trong các nước này, từ nửa sau thế kỷ 19, tầng lớp trí thức, đứng trước sự đe dọa và sự xâm lược của người châu Âu, đã cố gắng, nhất là trên bình diện tư tưởng, tìm cách hòa hợp hai yếu tố,

(12) AAE, *Hồi ký và Tư liệu*, Châu Á 29, Đông Dương 3: 1864 - 1866, tr. 107.

sự bảo tồn các giá trị truyền thống, là nền tảng đạo lý của xã hội của họ, và sự tiếp thu kiến thức Tây phương nhằm tác dụng có lợi⁽¹³⁾. Ở Nhật Bản, Triều Tiên, hay Trung Hoa lúc bấy giờ có những khẩu hiệu tương tự nhau. *Hòa hốn Dương tài* (Tinh thần Nhật và kỹ thuật Tây Âu) ở Nhật, *Đông đạo Tây khí* (Đạo lý phương Đông và thực hành phương Tây) ở Triều Tiên, *Trung thể Tây dụng* (Thể chất Trung Hoa và công dụng phương Tây) ở Trung Hoa. Những khẩu hiệu này chứng tỏ nhu cầu có tính thực tế nhất định và do đó, có sự cố gắng thích nghi với những thay đổi của môi trường và với công cuộc hiện đại hóa của đất nước⁽¹⁴⁾. Người ta không thấy những khẩu hiệu như vậy trong *Thực lục* của triều Nguyễn. Tất nhiên, Tự Đức và các quan lại cũng đã quan tâm đến vấn đề *thể* và *dụng* và thảo luận một cách rất trừu tượng về quan niệm *Trung thể Tây dụng* của Trung Hoa. Nhưng ngoài ra, người Việt Nam không phát triển một luận thuyết độc đáo nào khả dĩ chống lại được luận thuyết của Âu Tây; họ không đề ra khẩu hiệu nào khả dĩ vạch ra một đường lối riêng cho dân tộc, một khẩu hiệu có thể làm bật dậy sự thức tỉnh chung vì công việc đề kháng dân tộc. Về mặt này, có thể nói nước Việt Nam của Tự Đức tỏ ra bảo thủ hơn các nước theo Nho giáo khác.

(13) Xem Nguyễn Thế Anh, "Truyền thống và cải cách ở triều đình Huế vào nửa sau thế kỷ 19", trong P. Brocheux (éd.), *Lịch sử Đông Nam Á: nổi loạn, cải cách, cách mạng*, Lille, Presses Universitaires de Lille, 1981, tr. 111-123.

(14) Cho đến nay, theo chúng tôi biết, ở Pháp chưa có ai đi vào nghiên cứu có tính đối chiếu giữa các nước theo Nho giáo, trừ Léon Vandermeersch, *Le nouveau monde sinisé*, Paris P.U.F., 1986; xem J.K. Fairbank, E.O. Reischauer and A.M. Craig, *East Asia: The Modern Transformation*, Boston, Houghton Mifflin, 1965; J.K. Fairbank (éd.), *The Chinese World Order: Traditional China's Foreign Relations*, Cambridge (Mass.), Harvard University Press, 1968.

Tuy nhiên, việc triều đình Huế về bản chất là bảo thủ không có nghĩa là các vị vua và quan lại khước từ một cách có hệ thống bất cứ nhu cầu cải cách nào; nhưng các đề nghị đưa ra - và người ta tìm thấy trong *Thực lục*, nhiều số tấu và chương trình cải cách các công việc triều chính, cải thiện đời sống nhân dân, v.v... - chỉ được chấp nhận nếu chúng được đưa ra trong khuôn khổ tư tưởng Nho giáo, tức là nhằm một cuộc cải cách có tính đạo lý hơn là cải cách cơ cấu và thiết chế. Còn các đề nghị khác - chẳng hạn đề nghị của những người công giáo, trong đó có nhân vật nổi tiếng Nguyễn Trường Tộ đã gọi lên nhà cầm quyền hai loạt đề nghị năm 1863 và 1871, hay của các quan như Nguyễn Hiệp năm 1879 hay Lê Đình năm 1881 - ⁽¹⁵⁾, chúng không bao giờ được chấp nhận.

Như vậy là sự thiếu mềm dẻo về hệ tư tưởng, hay, nói cách khác, tính chính thống quá cứng nhắc của các nho sĩ đã ngăn cản triều Nguyễn thích nghi với điều kiện mới. Là người uyên bác và là người đứng đầu một chế độ quân chủ đề cao Nho giáo, Tự Đức vừa là biểu tượng của sự chính thống ấy, vừa điển hình cho sự khó khăn không thực hiện nổi sự thích nghi cần thiết. Là biểu tượng và cũng là người chịu trách nhiệm hàng đầu về những hậu quả sẽ xảy ra.

Là văn nhân, Tự Đức có vẻ "tái tử về chính trị" ⁽¹⁶⁾, ít nhất là những năm đầu triều. Và, quá thật, khi ta đọc

(15) Xem Lê Thành Khôi, *sdd*, tr.361 - 365.

(16) Từ "tái tử" ở đây chỉ sự thiếu kinh nghiệm. Khi Tự Đức lên ngôi vua tự miêu tả mình như sau : "Còn rất trẻ và mới tham gia việc triều chính, ta chưa hiểu biết đến nơi đến chốn các tập tục và luật lệ của bản triều cũng như chưa hiểu thấu lòng dạ con người" (*Dại Nam liệt truyện*, tập IV - quyển 37, tờ -16b; E.Delamarre, *bdd*, tr. 30 - Bùi Quang Tung, *bdd*, tr. 157. Về Tự Đức - nhà chính trị -, xin xem các chương VII và IX của chúng tôi.

trong *Thực lục* những lời lẽ hay những cuộc thảo luận của vua với các quan, ta có thể nghĩ rằng vua không tài giỏi gì trong lĩnh vực này.

Về nền chính trị của Trung hoa lúc bấy giờ, nhà Trung hoa học xuất sắc người Nhật Masataka Banno lưu ý điểm này: “Chẳng hạn, khái niệm Nho giáo “Nhất thị đồng nhân” (nhà vua yêu quý tất cả các thần dân của mình như nhau), trong thực tiễn chính trị Trung Hoa đương thời, có công dụng chiến lược trong thủ thuật sử dụng người ngoại quốc” (17). Như vậy ông Banno cho rằng người ta có thể hiểu biết sâu sắc và đảo ngược một cách thông minh học thuyết Nho giáo nhằm mục tiêu chiến lược chính trị. Khi đọc *Thực lục*, ta không hề thấy khả năng này ở Tự Đức: thay vì phân tích tình hình chính trị đương thời và tăng sức cho sự phân tích ấy nhờ vào học thuyết cổ truyền, thì chính cái nhãn quan, thậm chí sự nhận định về thực tại lại hình như bị sàng lọc, bị đóng khung bằng khuôn mẫu Khổng giáo và hình như phải thích ứng với khuôn khổ ấy. Chẳng hạn, năm 1877, Tự Đức quở trách các quan và đòi họ cố gắng chống lại mối đe dọa của Pháp; và nhà vua đề nghị:

“Về an ninh quốc gia, vấn đề không phải là lãnh thổ rộng hay hẹp. Vấn đề là ở nhân tài. Cũng như Gia Cát Khổng Minh (người nổi tiếng nhất trong các vị tướng quốc của thời hoàng kim trong lịch sử Trung Hoa, lãnh đạo một nước nhỏ là nước Chu), nếu có nhân tài thì họ có thể bảo đảm an ninh đất nước” (18).

(17) Masataka Banno, *Kindai Chugoku Gaikoshi kenkyu* (Nghiên cứu lịch sử ngoại giao của Trung Hoa cận đại), Tokyo, Iwanami, 1970; Masataka Banno, *China and the West, 1858-1861: The Origins of the Tsungli Yamen*, Cambridge (Mass.), Harvard University Press, 1964.

(18) *Đại Nam liệt truyện*, tập IV, quyển 57, tờ-9a (tháng giêng năm Tự Đức thứ 30, ngày 18-2-1877).

Như vậy, theo nhà vua, giải pháp cho tình hình rất phức tạp lúc bấy giờ là các quan phải tỏ ra là những Gia Cát Khổng Minh. Ta thấy đó, lời lẽ đẹp, trích dẫn hay, sự viện dẫn các nhân vật của lịch sử Trung Hoa chứng tỏ vua là người uyên bác, nhưng ở đây sự mê mải theo hình thức đã thay thế sự phân tích tình hình và ngăn cản người ta tìm ra những giải pháp phần nào thích hợp.

Tự Đức có lòng hiếu thảo rất nồng nhiệt. Xã hội Việt Nam coi hiếu thảo và thờ cúng tổ tiên là đạo đức cao quý; như Paulin Vial viết :

“Trong nước An Nam, có những tập quán và tình cảm giống nhau ở mọi người dân. Dân thường, cũng như sĩ phu, đều thờ phụng tổ tiên, kính trọng cha mẹ và các bậc trưởng lão. Họ tin vào một kiếp sau sẽ ít hay nhiều hạnh phúc, tùy thuộc vào việc họ đã làm tròn bổn phận đến mức nào trong cõi đời này” (19).

Nhưng tình cảm gắn bó sâu sắc của Tự Đức đối với mẹ là Thái hậu Từ Dũ, có lẽ vượt xa hơn yêu cầu của truyền thống. Chẳng hạn, người ta thấy ở điều 5 của hiệp ước Sài Gòn (15-3-1874) một đoạn nói về việc giữ gìn phần mộ của gia đình bên ngoại nhà vua (20), là điều rất hiếm thấy trong một hiệp ước ký giữa hai chính phủ. Nhiều báo cáo xác nhận sự khâm phục của nhà vua đối với mẹ; chẳng hạn Rheinart viết cho Thống đốc Nam Kỳ, ngày 6-7-1882 :

(19) Paulin Vial. *Những năm đầu của chúng ta ở Bắc Kỳ*, Paris, Challamel et Cie 1899, tr. 88.

(20) Điều 5: “Không được đào bới, cướp bóc hay phá hủy 11 ngôi mộ của họ Phan (đúng là họ Pham - ND), nằm trên đất các làng Tân Niên Đông và Tân Quán Đông (tỉnh Gia Định) và 3 ngôi mộ của họ Hồ nằm trên đất các làng Linh Chiểu Tây (nay thuộc huyện Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh. ND) và Tân Mai (tỉnh Biên Hòa). Mẹ của Tự Đức, có tước hiệu chính thức là Nghi Thiên Chương Hoàng hậu (tức Thái hậu Từ Dũ), như danh Phan Thị Hằng (20-6-1810 đến 22-5-1901).

“Tôi hân hạnh gởi kèm theo đây bản sao một bức thư chúc mừng mà tôi đã gởi lên Hoàng thượng vào dịp sinh nhật của mẹ ngài. Vua có lòng kính yêu sâu sắc đối với mẹ; ngài thường hỏi ý kiến mẹ, cho nên việc làm của tôi làm ngài rất vui lòng” (21).

Việc Tự Đức hỏi ý kiến mẹ chắc đã có ảnh hưởng nhất định đối với các quyết định của vua, có thể là theo chiều hướng bảo thủ - người ta có thể đoán như vậy. Rất tiếc là chúng tôi chưa tìm thấy tư liệu nào khả dĩ chứng minh giả thuyết này. Tuy vậy chúng ta vẫn biết rằng bà hiện diện rất rõ và bà cũng can thiệp từ hậu trường trong các vấn đề kế vị, năm 1883 (22).

2. TRƯƠNG ĐĂNG QUẾ (1794 - 1865)

Trương Đăng Quế sinh năm 1794 ở tỉnh Quảng Ngãi. Ông là con thứ ba của Trương Đăng Phác (*), là người đã nhận chức tri phủ dưới thời Tây Sơn, kẻ thù của triều Nguyễn. Dù là con một tri phủ thời Tây Sơn, Quế vẫn được tham gia vào chính quyền thời Gia Long, bởi vì lúc bấy giờ tân triều thiếu quan lại giỏi và gia đình họ Trương là một trong những gia đình đã có người làm quan suốt nhiều thế hệ.

Năm 1819, sau khi đậu cử nhân, Quế làm quan ở tỉnh Quảng Nghĩa. Ông đến Kinh đô năm 1820 và làm việc ở bộ Lễ. Ông được thăng chức rất nhanh dưới triều Minh Mạng và đạt đến tột đỉnh của thứ bậc quan chức năm 1832,

(21) AOM Aix, Amiraux 12954.

(22) Về “Cuộc chính biến cung đình mới” năm 1883, xin xem Chương IX của chúng tôi.

(*) Tsubôighi là **Bá**, ông Trương Quang Hân, hậu duệ của Trương Đăng Quế đính chính lại là **Phác** (NDD).

khi ông khoảng 38 hay 39 tuổi, lúc ấy ông vừa là Binh bộ Thượng thư vừa là Cơ Mật viện thần. Trên nguyên tắc, ông được giao trách nhiệm tổ chức quân đội và quan tướng để trấn áp các cuộc nổi loạn nổ ra ở Nam Kỳ.

Ngay khi Thiệu Trị lên ngôi, năm 1841, ông được phong là “cố vấn đặc biệt” của vua và được ban tước quận công.

Khi một trong những đối thủ chủ yếu của ông là Nguyễn Đăng Tuấn chết năm 1845, Quế trở thành vị đại thần có quyền lực nhất ở triều đình Thiệu Trị.

Tháng 11-1847, như ta đã thấy, ông là người chủ xướng đưa Tự Đức lên ngôi. Ông được phong là Phụ chính đại thần của tân quân, cùng với ba vị đại thần khác. *Bản ghi chú về các quan hệ với triều đình Huế và về một vài nhân vật của triều đình ấy* (chưa công bố) tóm tắt quá trình làm quan của ông cho đến khi Thiệu Trị băng hà như sau :

“Trương Đăng Quế, sinh ở Sa Kỳ thuộc tỉnh Quảng Ngãi, khoảng 15 hay 20 năm trước khi kết thúc thế kỷ vừa qua, trước khi Minh Mạng chết, là Hiệp biện đại học sĩ, chức vụ mà cho đến nay người ta dịch là “phó giám sát” của vương quốc. Ông giữ các nhiệm vụ Thượng thư bộ Binh, Chuông ấn của bộ Lễ và là thầy dạy con cháu những người trong hoàng tộc. Năm 1840, như vậy ông đã phục vụ lâu dài trong triều và được ân hưởng của một người biết đánh giá năng lực quan lại và có yêu cầu rất nghiêm khắc. Năm thứ hai dưới triều vua Thiệu Trị, là con và là người kế vị Minh Mạng, Trương Đăng Quế được phong Văn minh điện (*) mà ta có thể dịch là đại giáo sư trường Đại học quốc gia.

(*) Đại học sĩ - ND.

Từ đó, phải xem ông ta là người duy nhất thống trị đất nước” (23).

Tuy nhiên, quyền lực tuyệt đối của vua trong hệ thống chính trị nhà Nguyễn lớn đến nỗi cương vị của các quan vẫn mong manh không ổn định; tổ chức quan lại chuyên chế và sự giám sát lẫn nhau giữa các quan càng củng cố uy quyền tuyệt đối của vua. Cho nên, năm 1849, Bùi Quỳ, *Đô sát viện phó đô ngự sử*, tố cáo Quế lạm quyền trong một vụ án trộm cắp. *Đại Nam liệt truyện* thuật lại vụ này như sau :

“Nhà của công chúa An Mỹ bị mất cắp. Quân cảnh vệ ở kinh thành tố cáo Nguyễn Tân, thành viên nội các, là đồng lõa, và đồng thời tố cáo Lê Mậu Hanh, thuộc đội Thị vệ, đã để bọn trộm trốn thoát dù biết rõ chúng là tội phạm. Bộ Hình báo chuyện ấy lên đức vua bằng lời lẽ không rõ ràng. Quế cho rằng cần cách chức Tân và Mậu Hanh, và giao cho nha cấm quyền tra xét.

“Quý tố cáo là sự can thiệp của Quế vào vụ này vượt quá quyền hạn của Phụ chính đại thần. Nhưng Tự Đức bảo vệ Quế trước sự tố cáo của Bùi Quỳ” (24).

Tuy vậy, đầu 1850, Quế cùng ba người bạn đồng liêu, xin thôi chức Phụ chính đại thần, vì “các quan ngự sử tố cáo chúng thần lạm quyền, các tỉnh thần nghi ngờ chúng thần trấn áp, các cộng sự ở triều đình khuyên chúng thần không nên giữ cương vị này quá lâu và sĩ phu trách chúng thần tham quyền cố vị” (25).

(23) AOM Aix, Amiraux 11703; xem chương IV, chú thích 17.

(24) DNLN, “*Chư thần liệt truyện*” (Tiểu sử các quan, Trương Đăng Quế), tập II, quyển 21, tờ -10a.

(25) DNLN, tập II, quyển 21, tờ -10b.

Rốt cuộc Tự Đức chấp thuận yêu cầu của họ, nhưng Quế, dù không còn là Phụ chính đại thần, vẫn đứng đầu các quan trong triều : thật vậy, ông ta vẫn ở bên cạnh vị vua trẻ đang còn chưa biết trị nước như thế nào và ông ta cố gắng kiểm soát việc quản lý nhân sự để giữ địa vị của mình.

Từ khi sức khỏe sút kém khoảng 1834 (lúc đó ông ngoài 40 tuổi) và do đó, buộc phải ở lại luôn Huế, để giữ địa vị của mình bên cạnh nhà vua, Quế chủ yếu đã sử dụng quyền kiểm soát cả nhân sự và thông tin.

Chúng ta đã thấy ông ta bằng cách nào đã gạt ra ngoài được Nguyễn Đăng Giai, đối thủ hàng đầu của ông, bị coi là nhân vật chính ủng hộ phe Hồng Bảo và nổi tiếng là một vị quan giỏi trong các bạn đồng僚 và trong dân chúng. Ông ta cũng gạt Nguyễn Tri Phương, người có cấp bậc cao nhất trong hàng quan võ. Tài liệu chưa công bố mà chúng tôi đã sử dụng (AOM Aix, Amiraux 11703) báo cáo về địa vị của Trương Đăng Quế và hai đối thủ của ông như sau :

“Khi chúng ta đến Đà Nẵng, thật ra Trương Đăng Quế đã như vị toàn quyền cai trị từ khoảng 20 năm. Con người đầy quyền lực ấy có vài người bạn thân, hai đối thủ và số còn lại trong các quan ở triều đình và ở các tỉnh đều là người của ông ta. Bạn thì ông đã dần dần triệt tiêu họ; hai đối thủ, Nguyễn Đăng Giai và Nguyễn Tri Phương, ông khéo léo đưa họ đi xa khỏi triều đình và khi cần thì xúc xiểm làm hại họ. Ngay từ đầu triều Tự Đức, Giai bị cử ra Bắc Kỳ, nơi người ta đang cần một người trung thực, nổi tiếng về văn tài, khôn khéo và kiên quyết để kiểm chế bọn gây rối và khuất phục bọn giặc từ Quảng Tây vượt qua biên giới.

“Phương bị đưa vào Nam Kỳ, nơi công tác tổ chức rất cần được hoàn bị, nơi cần giáo hóa dân chúng dốt nát và pha tạp quá nhiều, nơi cần canh giữ một vương quốc bị Xiêm thôn tính (*), nơi có tất cả những bất công do vị tể tướng độc tạo ra. Trương Đăng Quế làm cho hai nhân vật trên được phong Đông các (**)(công tước trong cung) - và như vậy ông ta có thể một mình ở lại cạnh vua với chức Cần chánh (***) tức là người duy nhất làm chủ việc đề ra chính sách của triều đình, việc quản lý Nhà nước và bố trí quan lại.

“Ông già Trương Đăng Quế, lo ngại Nguyễn Tri Phương quan hệ trực tiếp với triều đình, đã đến trấn ngay tại đèo Hải Vân. Từ chỗ đó, ông chặn lại mọi sự liên lạc với Huế; ông ta thống trị đất nước và kích động đông đảo sĩ phu trong tỉnh và ở các phòng tuyến chế nhạo Nguyễn Tri Phương, giễu cợt ông và trong các bài thơ trào phúng, họ mô tả ông như người thời bình thì đòi đánh để phô trương phẩm giá của mình và ngay khi chiến tranh mới bắt đầu thì đòi hòa, mà hòa cũng chẳng xong” (26).

Trong thực tế, Giai đã ở Sơn Tây khi Thiệu Trị băng hà vào tháng 11 năm 1847. Ông xin trở về kinh đô dự lễ tang nhưng triều đình, thực tế do Quế điều khiển, từ chối yêu cầu của ông và ra lệnh cho ông ở lại Sơn Tây (27)

(*) *Chi Cao Miên* - ND.

(**) *Đại học sĩ* - ND.

(***) *Điện đại học sĩ* - ND.

(26) AOM Aix, Amiraux 11703, *Ghi chú về các quan hệ của ta..., phần I, tr.13 - 14, tr. 34.*

(27) *ĐNLT (Thư lục), tập IV, quyển 4, tờ - 50a - 50b.*

Quế là một trong những ông quan cai trị giỏi suốt ba triều vua : Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức. Kinh nghiệm và tài cao của ông đã bảo đảm cho ông tồn tại lâu dài ở tột đỉnh triều đình : “Từ sau khi Minh Mạng từ trần, lập trường ấy (tức chính sách tự cô lập tuyệt đối) được truyền bá và bảo vệ ở Huế bởi một con người có kiến thức văn học uyên bác, rất khôn ngoan trong phép cai trị, vô cùng bướng bỉnh, có nghị lực lớn, có sự mềm dẻo được tính toán khôn khéo, có nhiệt tình đáng sợ trong việc bảo vệ của quan lại để chà đạp nhân dân; cuối cùng của bởi một con người có quyền lực vững chắc và do đó, có tư cách để đóng vai trò thủ lĩnh tối cao của các sĩ phu trong vương quốc và bảo đảm ưu thế của những tư tưởng của họ cũng như các thói xấu của họ. Con người ấy là ông Trương Đăng Quế quá nổi tiếng mà chúng ta đã biết với cái tên gọi Cannelle, tức tên gọi của ông ta (Quế) dịch ra tiếng Pháp” (28).

Từ đầu triều Tự Đức cho đến ngày bán thân ông ta qua đời năm 1865, Quế thường xuyên khuyên bảo nhà vua, theo quan điểm bảo vệ hòa bình và an ninh quốc gia. Chẳng hạn, ông ta đặc biệt quan tâm đến các vấn đề sửa chữa đê điều ở đồng bằng Bắc Kỳ và cải cách phương thức tuyển chọn quan lại. Được phong thượng thư đặc trách vấn đề đê điều ở Bắc Kỳ năm 1853 (29), một mặt, ông cho rằng việc bảo quản các điều kiện sản xuất nông nghiệp là quan trọng nhất đối với dân chúng và để giữ sự yên ổn và phồn vinh của đất nước, nhất là ở đồng bằng Bắc Kỳ là vùng đông dân nhất; mặt khác, năm 1863, ông dâng lên vua một đề nghị cải cách phương thức tuyển chọn quan lại để

(28) AOM Aix, Amiraux 11703, tr. 11 - 12.

(29) DNLN (Tiểu sử), tập II, quyển 21, tờ -13b.

có chất lượng hơn và năng lực quan lại được sử dụng tốt nhất trong phạm vi luân lý Khổng học, bởi vì kiểm tra quan lại một cách có hiệu quả và tuyển chọn tốt các viên chức là những điều kiện chủ yếu để cải thiện đời sống nhân dân ⁽³⁰⁾.

Đối với Pháp, ông luôn có thái độ không khoan nhượng và không nhượng bộ bất kỳ yêu cầu nào của Pháp. Chẳng hạn, khi Pháp và Việt Nam thương lượng về hòa ước, Quế dâng sớ lên Tự Đức tố sự bất mãn về các điều khoản cơ bản của hiệp ước, liên quan đến việc nhượng ba tỉnh miền Tây(*) Nam Kỳ và việc trả chiến phí ⁽³¹⁾.

“Trong thâm tâm, Trương Đăng Quế hoàn toàn thừa nhận sức mạnh và ưu thế của người Âu, chính vì vậy mà ông ta căm ghét và lo sợ khi họ đến; ông ta sợ tinh thần bình đẳng của họ, ý chí thống trị và kinh doanh của họ. Theo ông, tất cả những cái đó đều kỳ quặc; ông đã quyết định, bằng mọi biện pháp có thể, ngăn cản họ xâm nhập vào nội địa. Vì mục đích đó, ông lập luận rằng bờ biển An Nam có nhiều chướng ngại thiên nhiên lớn, và còn có thể dễ dàng tăng thêm các chướng ngại, cho nên nếu An Nam quyết tâm thì người Âu không thể cập bến và sinh sống ở ven biển được. Ông nghĩ rằng tốt hơn nên để họ mệt mỏi vì những cố gắng vô ích, để mặc họ làm được cái gì thì làm, thay vì mở cửa cho họ để sau này không đứng lại được nữa. Ông nói rằng dân An Nam đã quá quen sống nghèo và dốt nên không cần đến sự buôn bán của bọn dương

(30) DNLT, tập II, quyển 21, tờ - 8a - 10a. Nguyễn Thế Anh, “Bảo thủ...”, hđđ, tr. 113.

(*) Thật ra là ba tỉnh miền Đông - ND.

(31) DNLT, tập II, quyển 21, tờ - 10a - 10b.

di ngoài khơi; rằng không thể vì thỏa hiệp mà chấp nhận các phong tục tập quán như nhuốc của chúng; rằng chẳng thà chấp nhận mọi hy sinh còn hơn là thương lượng với chúng để rồi tự nộp mạng cho chúng” (32).

Quê mất đầu năm 1865, thọ 71 tuổi. Ông có 5 người con trai (theo *Tiểu sử trong Đại Nam liệt truyện*) đều làm quan. Người thứ ba, Trương Văn Đệ là người nổi tiếng nhất vì ông này đóng vai trò chính trị quan trọng sau khi cha chết.

3. PHAN THANH GIẢN (1796 - 1867)

Phan Thanh Giản là người được biết nhiều hơn hết trong tất cả các quan lại Việt Nam dưới triều Tự Đức, bởi vì ông đã tuân tiết vì tổ quốc năm 1867. Hành động anh hùng ấy và khuôn mặt cao quý của ông đã hấp dẫn nhiều nhà viết tiểu thuyết và nhiều sử gia kể cả Pháp và Việt (33).

Giản sinh năm 1796 ở Bảo Thạnh, một làng nhỏ thuộc tỉnh Vĩnh Long. Tổ tiên ông người Hoa, vào cuối triều Minh, với tư cách ty nạn chính trị, đến ngụ tại tỉnh Bình Định của Đảng Trong.

Eliacin Luro, trung tá hải quân, viên chức phụ trách Bản xứ Sự vụ ở Nam Kỳ, để lại cho chúng ta những thông tin sau đây về thời thơ ấu của Giản :

(32) AOM Aix, *Amiraux 11703*, tr. 20 - 21.

(33) Chẳng hạn, *Leverdier và Maubryan, Sinh hoạt ở Nam Kỳ, 1884*; *Albert Vivies, Sự chọn lựa, Paris, 1923*; *Lê Thanh Tường, Một người yêu nước khâm phục nước Pháp; Khảo luận về cuộc đời của Phan Thanh Giản, Hà Nội, Nam Kỳ, 1938*; *Pierre Daudin và Lê Văn Phúc, Phan Thanh Giản và gia đình: theo một vài tư liệu, BSEI, G. Taboulet, sđd, tập II, tr. 508. Xem thêm Nguyễn Thế Anh, Thư mục phân tích, tr. 176.*

“Phan Thanh Giản là con một viên chức hành chính cấp thấp. Cha ông thất sủng nên bị đày đi lao dịch cực khổ ở tỉnh lỵ. Phan Thanh Giản tuy lúc bấy giờ mới 12 tuổi, không muốn rời cha; ông theo cha đi khắp nơi, giúp cha lao động và chia sẻ nỗi khổ của cha. Lòng hiếu thảo của ông sớm được chú ý, bởi đối với dân tộc này, đó là đức tính được quý trọng nhất.

“...Vài năm sau, ông thi đậu xuất sắc ở các kỳ thi gần như tương đương với bằng cử nhân văn chương ở Pháp và lên đường đi thi tiến sĩ ở Huế. Cho đến lúc đó, đất Nam Kỳ này chưa có người đậu tiến sĩ. Bài thi của Phan Thanh Giản xuất sắc đến nỗi nhà vua, sau khi đọc bài, muốn đích thân hỏi thi. Minh Mạng hài lòng về những câu trả lời của ông và trao cho ông một chức vụ bên cạnh ngài” (34).

Năm 1826, Giản đậu *tiến sĩ* ở Huế. Cho đến 1840, ông là vị tiến sĩ duy nhất xuất thân từ một tỉnh Nam Kỳ.

Giản được thăng chức nhanh chóng : năm 1829 là *Thừa Thiên phủ Phú thừa*, và năm 1832, phó sứ sang Trung Hoa.

“Minh Mạng cử ông đi sứ ở Trung Hoa. Đến kinh đô Thiên quốc, Phan Thanh Giản được hoàng đế Trung Hoa và triều thần tiếp đón nồng hậu.

“...Năm Minh Mạng thứ năm, 1834, vào tháng 3, sau khi báo cáo lại cho nhà vua về nhiệm vụ của ông ở Trung Hoa, ông yêu cầu vua tổ chức lại nước An Nam theo khuôn mẫu thiết chế Trung Hoa” (35).

(34) Eliacin Luro, *Đất nước An Nam*, Paris, Ernest Leroux, 1897, tr. 101-102. G.Taboulet, sđd, tập II, tr. 508-509, đã trích dẫn Luro mà thay đổi nhiều thuật ngữ, chẳng hạn người An Nam thay vì dân tộc này, và la Basse-Cochinchine thay vì đất Nam Kỳ này.

(35) Lê Thanh Tương, sđd, tr. 21-22.

Sau khi đi sứ về, Giản được phong chức *Đại lý tự khanh* và Cơ Mật viện thần.

Nhưng dù Giản thăng quan tiến chức rất nhanh, ông vẫn thanh liêm, không vị lợi và luôn can đảm. Ông không bao giờ thay đổi quan điểm “trước hết phải nghĩ đến dân”, kể cả khi ý kiến vua khác với ý ông. Một sự kiện này tỏ rõ lòng can đảm của ông :

“Năm 1835, Minh Mạng cử ông làm Tổng đốc Quảng Nam. Khi vua định đi du hành ở các tỉnh và đến thăm tỉnh Quảng Nam vào tháng 6-1836, Giản dám chống lại dự định ấy và nói: “Tất cả dân chúng trong tỉnh đều vui mừng về việc bệ hạ định đến thăm tỉnh. Song vào tháng 5 và tháng 6, mọi người rất bận rộn trong việc cấy lúa chiêm, thần e rằng việc nghênh đón bệ hạ sẽ làm lỡ vụ lúa. Vì vậy thần xin bệ hạ hoãn việc đi du hành để cho dân chăm lo công việc đồng áng”. Minh Mạng không hài lòng về lời xin hoãn của Giản, nhưng rốt cuộc cũng từ bỏ ý định đi Quảng Nam” (36).

Nổi tiếng trong các quan và trong dân chúng về lòng hiếu thảo, về tính cương quyết, sự thanh liêm và vô vị lợi, ông có vẻ là hiện thân của tất cả đức độ của một ông quan. Ông cũng rất uyên thâm về văn học cổ điển. Cả Trương Đăng Quế, nhân vật số một của triều đình Huế, cũng phải thừa nhận mình “thua xa Giản về tài văn học” (37).

Dưới triều Thiệu Trị, Giản làm việc ở kinh đô, ở bộ Binh và Cơ Mật viện. Năm Thiệu Trị thứ bảy (1847), rốt cuộc ông đã lên đến tột đỉnh trong hàng quan lại với chức Hình bộ Thượng thư và đồng thời là Cơ Mật viện đại thần.

(36) *ĐNLT (Tiểu sử), tập II, quyển 26, từ -22b - 23a.*

(37) *ĐNLT, tập II, quyển 22, từ -1a.*

Bởi vì Giản là đại thần duy nhất xuất thân từ Nam Kỳ và đỗ đạt ra làm quan, nên, với tư cách là quan cai trị, ông chủ yếu phụ trách những công việc liên quan đến phần đất phía Nam của vương quốc tức là Nam Kỳ. Năm 1852, ông được phong chức phó Kinh lược Nam Kỳ cùng với Nguyễn Tri Phương là Kinh lược Nam Kỳ⁽³⁸⁾.

Sau khi Pháp chiếm Sài Gòn ngày 2-12-1859, năm 1862 Giản được phong làm toàn quyền Khâm sai, cử vào Sài Gòn, để thương lượng và ký kết hòa ước với Pháp và Tây Ban Nha. Hai sứ thần vấp phải đòi hỏi của hai nước châu Âu vì hai nước này đòi khoản bồi thường rất lớn và việc nhường ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ; nhưng rốt cuộc, triều đình Huế quyết định ký hòa ước trong thời gian sớm nhất, kể cả nếu phải chịu nhục nhã; bởi vì, như ta đã thấy, triều đình cho là nhất thiết phải tập hợp lực lượng quân sự ở Bắc Kỳ để trấn áp các cuộc nổi dậy của những người tự xưng con cháu nhà Lê. Do vậy, theo chỉ thị của triều đình, Giản buộc phải nhượng bộ trong tất cả các vấn đề tranh chấp và ký hòa ước vào ngày 5-6-1862.

Mặc dù chưa bao giờ Giản vượt quá những chỉ thị của triều đình, ông vẫn bị trừng phạt, một cách hình thức, không phải về hình sự mà là xử lý hành chính, khá nặng, để tỏ ra ông là người hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc ký hiệp ước nhục nhã. Thật vậy, theo quan niệm chính trị chịu ảnh hưởng Nho giáo, nhà vua vẫn là "Thiên tử" cho đến khi nào thiên mệnh không còn thuộc về ngài, cho nên, để bảo vệ tính không thể sai lầm của vua, khi xảy ra chuyện gì nghiêm trọng, người ta thường coi một người nào đó trong quần thần, thường là một vị đại thần, có liên quan cách nào đó đến vụ việc, là kẻ phạm tội.

(38) DNLT, tập II, quyển 26, tờ -25b - 26a.

Tự Đức giáng chức Giản và biến ông từ toàn quyền Khâm sai thành tổng đốc Vĩnh Long vì chức vụ này đang khuyết người.

Vĩnh Long, quê hương Giản, là một tỉnh bị ngăn cách với chính quyền trung ương bởi vùng nhượng địa cho Pháp. Thông thường, theo quy tắc cổ truyền của chính quyền, không được phép cử một viên quan về cai trị ở tỉnh sinh quán (bản tạ hồi ty: “luật cấm làm việc tại tỉnh quê hương mình”), luật này giữ cho các quan khỏi thiên vị và vụ lợi, đồng thời nhằm ngăn ngừa các quan làm lợi cho gia đình mình. Mặc dù Việt Nam không khắc nghiệt bằng Trung Hoa trong việc áp dụng luật này⁽³⁹⁾, sự bố trí đặc biệt đó chứng tỏ, một mặt, là Tự Đức vẫn rất tin cậy Giản - vua nhân dịp này giao cho ông làm người chịu trách nhiệm chính về công việc ở Nam Kỳ - mặt khác, Tự Đức vẫn rất quyết tâm lấy lại ba tỉnh đã mất, bằng cách nhờ vào người mà vua coi là thuyết khách giỏi nhất của mình.

Thật vậy, Tự Đức đã dốc toàn lực để tìm cách lấy lại các tỉnh đã bị chiếm. Vua bí mật khuyến khích các quan trong các vùng bị Pháp chiếm nổi dậy và vua tìm cách thương lượng với Pháp để chuộc lại các tỉnh ấy. Với mục đích đó, vua cử một sứ bộ sang Pháp để thương lượng trực tiếp với hoàng đế Pháp, và Phan Thanh Giản một lần nữa lại được cử làm chánh sứ.

Georges Taboulet tóm tắt ngắn gọn chuyến đi sứ của Phan Thanh Giản :

(39) Xem A. Wooside, *sđđ*, tr. 72. Wooside giải thích là quan hệ họ hàng ở Việt Nam không chặt chẽ như ở Trung Quốc.

“Ngay từ cuối năm 1862, chính phủ Huế đã xét lại hiệp ước Sài Gòn. Ngày 16-12, đúng cái ngày nổ ra cuộc nổi dậy đồng loạt ở ba tỉnh, đô đốc Bonard nhận được một lá thư từ Huế có ý định cử một sứ bộ sang Pháp, để thông tin cho hoàng đế(*) “một cách đúng đắn và rõ ràng”. Do thất bại của cuộc nổi dậy ở Gò Công và do cuộc nổi loạn ở Bắc Kỳ, Tự Đức buộc phải phê chuẩn hiệp ước Sài Gòn, nhưng vua càng quyết tâm hơn trong việc kêu gọi trực tiếp đến người đứng đầu Nhà nước Pháp. Vua giao cho người tinh khôn nhất trong các nhà ngoại giao của mình là Phan Thanh Giản nhiệm vụ đi sang Pháp, với lý do chúc mừng và tặng quà cho hoàng đế, nhưng sự thật là để đề nghị chính phủ Pháp cho chuộc ba tỉnh miền Tây (*sic*).

“...Rời Huế ngày 21-6-1863, ba sứ thần và đoàn tùy tùng gồm 66 người, có trung tá hải quân Reunier cùng đi, đến Paris ngày 13-9. Họ được Bộ trưởng Ngoại giao Drouhin de Lhuys tiếp kiến ngày 18-9 và được chính hoàng đế tiếp ngày 5-11. Ở điện Tuileries, họ đã sợ hãi vì một chỗ lấm lẫn khi phiên dịch, nhưng sau đó họ càng hài lòng hơn khi biết được qua báo *Moniteur* ngày 12-11 rằng chính phủ đã chế sẵn sàng sửa lại và giảm nhẹ tính khắc nghiệt của hiệp ước 1862. Vừa góp phần chuẩn bị công cụ ngoại giao mới sẽ xác định quan hệ giữa Pháp và Việt Nam, các sứ thần vừa đi thăm những cơ sở công nghiệp và khoa học kỳ thú ở thủ đô, và họ đã tỏ ra tò mò và thán phục rất lâu trước những kỳ quan ấy. Sau thời gian lưu trú ngắn ở Madrid, các sứ thần trở về Sài Gòn

(*) *Pháp - ND.*

ngày 18-3-1864 và từ đó họ ra Huế ngay, vui mừng báo tin cho nhà vua của họ sự thành công của cuộc thương lượng tế nhị đã qua”⁽⁴⁰⁾.

Ngày 31-3-1864, một năm sau ngày từ Pháp trở về, Giản trình lên Tự Đức tập “*Như Tây sứ trình nhật ký*” của ông⁽⁴¹⁾. Trong đó có rất nhiều bài lý thú vì những nhận xét của Phan Thanh Giản xuất phát từ quan điểm của một viên quan cai trị không bị hệ tư tưởng Nho giáo che mắt. Chẳng hạn, ông chú ý đến các vấn đề tài chính, giao thông và quân sự, hệ thống bưu điện, những con đường lát đá, các thành lũy, trại lính, vũ khí và hệ thống thuế khóa là những điều được ông quan tâm. Giản đã bàn về hệ thống thuế khóa với phó đại sứ Áo và các sứ thần Thổ Nhĩ Kỳ và ông tường thuật những cuộc trò chuyện ấy trong nhật ký như sau :

“Ngày 21-10-1863 (...), chúng tôi mời phó đại sứ nước Áo đến khách sạn, chúng tôi tỏ lòng kính trọng và hỏi thăm sức khỏe ông. Chúng tôi mời ông dùng cà phê và hút thuốc. Sau đó, vị quan chức ấy cho chúng tôi biết nước ông đã đặt ra thuế đánh trên thuốc lá: mỗi năm, thu thuế này được 12 triệu frăng (ở châu Âu, đồng frăng là loại đồng tiền nhỏ bằng bạc có giá trị một quan tiền ở bên ta). Đại sứ hỏi chúng tôi : “Thế ở bên các ông, có thứ thuế nào như vậy không ?” Chúng tôi trả lời : “Nhà nước chúng tôi chỉ bắt dân đóng thuế ruộng đất và một loại thuế chung cho các loại thổ sản mà thôi, không có gì khác nữa”⁽⁴²⁾.

(40) G. Taboulet, sđd, tập II, trang 488.

(41) Nguyễn Đình Hòe, Ngô Đình Diệm và Trần Xuân Toán (?), “Sứ bộ Phan Thanh Giản (1863-1864)”. BAVH. 1919. tr. 161 - 216; 1921, tr. 147 - 187 và 243 - 281.

(42) Như trên, tr. 169.

“Ngày 14-10-1863, (...) chánh và phó đại sứ Thổ Nhĩ Kỳ tới khách sạn chúng tôi và được mời dùng trà. Sau đó ông (chánh sứ) hỏi một câu về thuế khóa ở nước ta. Chúng tôi trả lời ông thế này : “Dân có đăng bộ đóng thuế thân. Ruộng chia làm 4 hạng và tùy theo hạng, người ta đóng một mức thuế bằng tiền hay bằng thóc. Ngoài ra, sản phẩm của vùng núi, rừng rú, sông suối và ao hồ được các viên chức của chính quyền trưng thu hoặc có khi trưng mua theo giá thỏa thuận tùy theo nhu cầu” (43).

Sau khi đã quan sát những điều mới lạ Âu Tây với óc sáng suốt tinh táo, Giản đưa ra cho Tự Đức những đề nghị duy tân. Lê Thanh Tường viết về những vấn đề này như sau :

“Phan Thanh Giản yêu cầu hoàng đế gần bó với Pháp bằng một hiệp ước hòa bình hữu nghị và có quan hệ thân hữu với các nước láng giềng, mở các cảng phục vụ ngoại thương, cử thần dân đi học ở các nước văn minh hơn, tiến hành đổi mới việc tổ chức nội trị theo gương nước Pháp, tóm lại làm cho dân chúng có học thức hơn, vì đó là điều kiện không thể thiếu để đất nước cường thịnh.

“Hoàng đế ít chú ý đến bản tường trình của Phan Thanh Giản và các quan khi được nghe ông kể cảm tưởng của chuyến đi, đều không tán thành các đề nghị của ông. Lúc bấy giờ ông tỏ ý hối tiếc trong những câu thơ đại để là :

(43) Như trên, tr. 185.

“Từ ngày đi sứ sang kinh đô nước Pháp, tôi đã thấy những công trình của nền văn minh phương Tây, tôi không thể không có cảm giác vừa khâm phục vừa kính sợ. Trở về nước, tôi ra sức kêu gọi đồng bào thức tỉnh, ra khỏi cơn mê muội trong đó họ chìm đắm quá lâu. Than ôi! Dù tôi cố gắng thuyết phục, chẳng ai tin những điều tôi nói là đúng sự thật!” (44).

Phan Thanh Giản lại trở vào Sài Gòn, ngày 18-3-1864, để thương lượng về nguyên tắc của việc trả lại ba tỉnh. Tháng 6-1864, Gabriel Aubaret lãnh sự Bangkok được cử đi công cán đặc biệt ở Huế để yêu cầu Tự Đức phê chuẩn hiệp ước mới mà các điều khoản chung đã được quyết định ở Paris có sự đồng tình của Giản.

Ngày 15-7-1864, Giản và Aubaret ký hiệp ước mới chấp thuận trả lại ba tỉnh Nam Kỳ, nhưng chỉ có tính cách tạm thời trong khi chờ chỉ thị (*ad referendum*), trong đó ghi rõ là dành quyền quyết định cuối cùng cho chính phủ Pháp được hoàn toàn tự do chấp nhận hay khước từ hiệp ước mới (45).

Thế nhưng, tại Pháp, nhiệm vụ của Aubaret gây ra những sự phản đối mạnh mẽ từ phía những người ủng hộ chính sách bành trướng ở hải ngoại. Đô đốc La Grandière, sẽ được phong thống đốc Nam Kỳ thuộc Pháp vào tháng 1-1865, đã xác định ở Paris lập trường dứt khoát chống việc trả đất. Thế là đã phát triển một chiến dịch tích cực do báo chí công giáo, báo chí của hải quân, các phòng thương mại và các giới kinh doanh đồng lòng để xướng chống lại dự án Phan - Aubaret. Theo luồng dư luận đã được tạo ra như vậy,

(44) Lê Thanh Tường, *sđđ*, tr. 92-94.

(45) G.Taboulet, *sđđ*, tập II, tr. 491.

ngày 8-6-1864, Prosper de Chasseloup-Laubat, Bộ trưởng Hải quân, gởi lệnh cho Aubaret ngưng cuộc thương thuyết, lệnh này đến Huế không lâu sau ngày 15-7, trong lúc nội các đã ký hiệp ước mới.

Rốt cuộc, vào cuộc họp Nội các ngày 10-11-1864, người ta quyết định không phê chuẩn hiệp ước do G. Aubaret và Phan Thanh Giản ký ở Huế ⁽⁴⁶⁾.

Như vậy, chuyến đi sứ của Phan Thanh Giản ở châu Âu rốt cuộc chỉ có kết quả là làm chậm lại vài tháng việc chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ, việc chiếm đóng này hoàn tất vào đầu năm 1865.

Tháng 1-1866, Phan Thanh Giản trở lại Vĩnh Long với tư cách *Kinh lược đại thần* các tỉnh miền Tây Nam Kỳ - người Pháp dùng từ phó vương để chỉ chức vụ của Giản. Nhưng tháng 3-1867, Đô đốc Thống đốc Nam Kỳ thuộc Pháp, La Grandière, quyết định chiếm ba tỉnh miền Tây, sau khi đã chờ tình hình châu Âu lắng dịu sau cuộc khủng hoảng ngoại giao về Luxembourg, để bước vào hành động. Ông cũng chờ mùa mưa bắt đầu để các pháo hạm xuôi ngược trên sông rạch thuận lợi hơn.

Ngày 15-6, La Grandière rời Sài Gòn và từ 20 đến 27 tháng 6, ba tỉnh đã bị chiếm mà không có giao tranh: các thành Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên mở cổng thành không kháng cự.

Chính Giản đã ra lệnh cho các quan ở ba tỉnh nộp thành. Tại sao? Có hai thuyết đối chọi nhau về vấn đề này: có người coi Giản là phản quốc, người khác coi là kẻ chủ bại ⁽⁴⁷⁾.

(46) Như trên, tập II, tr. 496.

(47) Xem Trương Bửu Lâm, *Patterns of Vietnamese Response to Foreign Intervention, 1858-1900*, Yale University Press, 1967, tr. 73-74.

Theo chúng tôi, đơn giản hơn chỉ là Giản muốn tránh sự đổ máu không cần thiết cho nhân dân và binh lính. Thái độ của ông sau khi Pháp chiếm đóng có vẻ xác nhận cách lý giải này. Thật vậy, chúng ta biết rằng Giản tuyệt thực rồi tự tử. Nếu đã thực sự “phản quốc”, sao ông không nhận cộng tác với Pháp ?

Tuy nhiên, cũng có thể là nếu không tự tử, Giản đã bị xử tử hình, số phận dành cho những ông quan được giao toàn quyền mà phạm sai lầm nghiêm trọng đến mức để thua trận, chẳng hạn. Còn Giản chủ động chọn cái chết để tỏ lòng trung với vua: ông mất ở thành Vinh Long ngày 4-8-1867.

Lê Thanh Tường miêu tả những giây phút cuối cùng của Giản như sau :

“Phan Thanh Giản vẫn sống dù đã tuyệt thực 17 ngày. Để cái chết mau đến, ông chuẩn bị một chén thuốc phiện và nhìn về hướng bắc (phía Huế). Sau khi lay 5 lay về phía hoàng cung, ông ngồi xếp bằng. Sau đó ông uống chén thuốc độc và quay nhìn chung quanh tất cả những gì nhắc ông nhớ quê hương, ông rơi nước mắt, lòng đau như cắt khi nghĩ đến tổ quốc và nhà vua của mình (...). Ông thở hơi thở cuối cùng ngày 5 tháng 7 năm Đinh Mão (1867), thọ 71 tuổi” (48).

Cuộc đời của Giản thật bi thảm. Ông đã làm hết sức mình, mà vô hiệu, để điều hòa những quyền lợi của nhà vua và triều đình, với quyền lợi của người dân dưới quyền ông; vị trí ấy thật khó khăn. Ở triều đình, ông đứng đầu phe chủ hòa và muốn tiến hành cải cách, nhất là trong việc tổ chức nội trị, nhưng triều đình từ khước. Việc ký hiệp

(48) Lê Thanh Tường, *sđd*, tr. 105.

ước 1862 đặt ông ở thế chèn vênh đối với dân chúng Nam Kỳ, kể cả quan và dân, vì họ phát động chiến tranh du kích chống quân Pháp chiếm đóng. Theo quan điểm của họ, Giản là người “phản quốc”. Lúc bấy giờ lan truyền một khẩu hiệu : “*Phan Lâm mãi quốc, triều đình khi dân*” : “Phan Thanh Giản và Lâm Duy Thiệp (hai Toàn quyền Khâm sai để ký hiệp ước 1862) bán nước, triều đình khinh dân”. Việc chiếm đóng ba tỉnh miền Tây năm 1867 càng làm tăng khoảng cách giữa Giản và những người kháng chiến. Không còn có thể có điểm hội tụ nào giữa họ nữa !

Nhưng, trong thực tế, cuộc xâm lược của Pháp đã đào hố sâu ngăn cách giữa triều đình và thần dân, một hố sâu không còn có thể lấp đi được nữa, và Giản, là người muốn đứng giữa, chỉ còn một giải pháp : từ từ, sự từ từ biểu lộ nổi bất lực về chính trị và đồng thời cũng chứng tỏ sức mạnh tinh thần của một vị đại thần sáng suốt của triều Nguyễn lúc bấy giờ. Trên bình diện chính trị, ông không thể chống lại nước Pháp, nhưng, trên bình diện đạo lý, ông là người cao quý, có tất cả những đức tính được người Việt Nam ngưỡng mộ. Chính vì vậy, hình tượng đẹp đẽ của Phan Thanh Giản đã hấp dẫn nhiều nhà viết tiểu thuyết và sử gia.

4. NGUYỄN TRI PHƯƠNG (1800 - 1873)

Nguyễn Tri Phương sinh năm 1800 ở tỉnh Bình Thuận (*). Từ khi còn nhỏ tuổi, ông đã tỏ ra thông minh đặc biệt và có hoài bão lớn. Ông ham học, đọc nhiều tác giả kinh điển Trung Hoa, nhưng không chuẩn bị đi thi lần nào.

(*) Ở làng Dương Long, sau đổi là Chi Long, tổng Chanh Lộc, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên mỗi ngày - ND.

Dầu triều Minh Mạng, khoảng 1820, ông vào làm việc ở bộ Hộ. Một hôm ông được vào yết kiến Hộ bộ Thượng thư Nguyễn Đăng Tuấn, ông này phát hiện tài năng của Phương và từ đó Phương được ân sủng của vị thượng thư. Có lẽ là nhờ Tuấn mà ông được vào Nội các; ở đó, trong khoảng 10 năm, cho đến 1835, ông phụ trách các công việc dân sự.

Ông đi công cán ở Manille năm 1832, và Singapour năm 1834 để mua các vật dụng cần thiết cho triều đình. Bởi vì dưới triều Minh Mạng, hàng năm, các quan được cử đi đến các địa điểm thương mại trong vùng Đông Nam Á như Singapour, Batavia, Manille để mua các mặt hàng cho triều đình, chẳng hạn, mua hương liệu, vải vóc, súng, thuốc súng và đồ trang trí nội thất Âu Tây như đồ sứ, đồng hồ, v.v....

Phương tỏ ra có tài quân sự xuất sắc khi đàn áp cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi và giáo dân Nam Kỳ, từ 1834 đến 1835. Vì thế, sau ngày ấy, người ta giao cho ông các công việc quân sự. Ông được cử làm quyền tổng đốc các tỉnh Quảng Nam và Quảng Nghĩa năm 1841 và tổng đốc các tỉnh An Giang và Hà Tiên năm 1842.

Dưới triều Thiệu Trị (1841-1847), Phương lúc ấy đang ở An Giang với chức tổng chỉ huy quân đội, đã trấn áp các cuộc nổi loạn ở Cao Miên. Tháng 5-1847, ông chiến thắng, về kinh. Ông được giữ chức Công bộ Thượng thư và Cơ Mật viện thần, với tước *Tráng Liệt tử*⁽⁴⁹⁾.

Khi Tự Đức lên ngôi, ông ở cạnh Trương Đăng Quế, nhưng vai trò chính của ông trong cuộc chính biến cung đình vẫn chưa rõ. Tuy nhiên, sự ủng hộ của ông, cho dù

(49) ĐNLT (Tiểu sử), tập II, quyển 23, tờ 1a - 10b (cả quyển này dành để viết về Nguyễn Tri Phương).

thụ động, đối với phe Tự Đức, có ý nghĩa quyết định trong chừng mực Phương có ảnh hưởng rất lớn trong giới quân sự.

Ông chỉ làm việc ở triều đình có 3 năm. Năm 1850, ông lại được cử vào Nam Kỳ với chức Kinh lược vùng này. Ông điều khiển việc khẩn hoang ruộng đất và việc thủy lợi ở đồng bằng sông Cửu Long cho đến 1857.

Sau 1858, cũng vẫn với tư cách tổng chỉ huy quân đội, ông chuẩn bị điều khiển cuộc chiến đấu chống Pháp. Ông đề nghị nhiều cách đánh :

“Quân Pháp lợi ở thế công, trong lúc ta lợi ở thế thủ. Trước hết phải xây nhiều lũy dài để ngăn bước tiến công của quân Pháp và sau đó, phía trước các lũy, phải đào hào, cắm cọc cây chắc, nhọn, dưới lòng hào, lấp cát và cỏ lấp lên. Cho nhiều toán quân phân tán ra ẩn nấp. Khi quân Pháp tiến lên, quân mai phục sẽ bắn đồng loạt, như thế quân Pháp sẽ bị ngã xuống hào” (50).

“Quân thủy và bộ của Pháp phối hợp chặt chẽ với nhau. Đánh bộ binh hay thủy binh đều bất lợi cho ta. Hơn nữa, đại bác và súng của Pháp rất tốt, có thể gây thiệt hại lớn cho ta. Vì vậy binh lính ta quá khiếp sợ và thiếu kinh nghiệm nên chúng ta không thể chống quân Pháp được. Xét khả năng quân sự và tình hình thành lũy của ta hiện nay, nên dùng cách đánh kéo dài và chuẩn bị các cuộc phục kích, song cũng tổ chức phòng thủ một cách cương quyết” (51).

Như vậy Phương hiểu một cách rất khách quan sự thua kém về quân sự của quân triều đình so với quân Pháp, nhưng con người thực tế trên bình diện quân sự vẫn là

(50) DNLТ, tập II, quyển 23, tờ - 15h.

(51) DNLТ, tập II, quyển 23, tờ -16a - 16h.

người bảo thủ theo chủ nghĩa chính trị. Sự bảo thủ ấy ở ông đậm nét đến nỗi không thể nào quan niệm việc hiện đại hóa vũ khí, quân đội, đất nước theo gương nước Pháp. “Là thủ lĩnh phe chống đối mọi tư tưởng thỏa hiệp với Pháp”⁽⁵²⁾, ông là điển hình của ông quan-sĩ phu đại diện một giai cấp lãnh đạo có thái độ ngoan cố, không khoan nhượng, chống mọi sự nhượng bộ đối với nền văn minh phương Tây.

Phương có uy tín lớn trong binh lính và dân chúng: khi ông đến chiến trường hoặc chỉ cần nghe tin đồn ông sắp đến, binh sĩ cũng lên tinh thần. Tự Đức cũng rất tin cậy Nguyễn Tri Phương và sử dụng ông như con bài chủ trong các hoạt động quân sự: vua đã cử ông cùng những đội quân thiện chiến đến các mặt trận khó khăn nhất:

- Ông được phong là tổng chỉ huy ở Đà Nẵng năm 1859 và ở Sài Gòn năm 1861 chống quân Pháp;

- Ông được cử đi Hà Nội năm 1862 để trấn áp các cuộc nổi dậy mà người xách động là Lê Phụng tự xưng là người thừa kế chính thống của cựu triều nhà Lê (và bí mật thông đồng với các thừa sai Tây Ban Nha);

- Ngày 3-8-1866, ông hoàng Hồng Tập âm mưu đảo chính lật đổ Tự Đức nhưng cuộc đảo chính chuẩn bị kém, đã thất bại. Lúc đó, Tự Đức triệu tập khẩn cấp Nguyễn Tri Phương về Huế;

- Ngày 8-8-1866, lúc Phương đang nghỉ ở miền quê, một cuộc nổi loạn của thợ xây lăng Tự Đức, do Đoàn Trưng cầm đầu đã bùng nổ ở kinh đô; Tự Đức vội gọi ngay Phương về⁽⁵³⁾.

(52) G. Taboulet, sđd, tập II, tr. 639, chú thích 11.

(53) ĐNLT, tập IV, quyển 35, tờ - 9b-18a; ĐNLT (Tiểu sử), tập II, quyển 24, tờ - 6b.

Cần lưu ý là hai lần âm mưu đảo chính, do những người đối lập chính trị với Tự Đức tổ chức ở kinh đô, đều xảy ra khi Phương vắng mặt. Và trong các trường hợp ấy, Tự Đức dễ dàng dựa vào sức mạnh quân sự của Phương, cũng như mỗi lần có những kẻ thù nguy hiểm.

Sau cái chết của Trương Đăng Quế năm 1865, Phương trở thành “đệ nhất đại thần của vương quốc sau nhà vua” ⁽⁵⁴⁾, và “có ảnh hưởng lớn ở Huế” ⁽⁵⁵⁾, quyền lực của ông đặt cơ sở trên sức mạnh quân đội.

Từ 1864 đến 1872, Phương luôn ở cạnh nhà vua tại triều đình, chỉ trừ những ngày nghỉ, và ở đó, ông điều khiển các việc chính trị và quân sự; đặc biệt, ông cố gắng giải thoát vùng duyên hải các tỉnh lân cận kinh đô khỏi nạn cướp biển đang hoành hành ở đó.

Năm 1872, để giải quyết “vấn đề Dupuis” ⁽⁵⁶⁾, Phương được cử ra Bắc Kỳ với tư cách phái viên cao cấp của nhà vua, *Khâm mạng tuyên sát đồng sức đại thần*, có toàn quyền thương thuyết với Pháp.

Thái độ của ông đối với Pháp vẫn luôn luôn không khoan nhượng và Jean Dupuis kể lại một vài kiểu nói của ông :

“Nguyên soái nói nguyên văn: “Ta sẽ tiêu diệt gia đình chúng nó tận gốc”. Ông cũng nói là ông sẽ ngăn cản thuyền của tôi ngược lên Vân Nam, và nếu chúng

(54) E.Louvet, *Vie...*, sdd, tr. 208.

(55) G.Taboulet, sdd, tr. 693.

(56) Xem chương II trong sách này, đoạn nói về các thương nhân.

tôi không ra đi ngay lập tức, ông sẽ cho băm vằm chúng tôi ra từng mảnh nhỏ” (57).

Cuộc đụng độ giữa Nguyễn Tri Phương và Jean Dupuis kéo dài dù có sự dằn xếp của giám mục Puginier. Lúc bấy giờ Tự Đức làm một việc vụng về nghiêm trọng là yêu cầu Thống đốc Nam Kỳ thuộc Pháp giúp đỡ và Thống đốc đã cử Francis Garnier ra Bắc Kỳ, với nhiệm vụ “san bằng” vụ Dupuis.

Cũng vấp phải sự không khoan nhượng của Nguyễn Tri Phương, Garnier quyết định chiếm thành Hà Nội. Ngày 20-11-1873, vào bảy giờ sáng, thành bị chiếm : Phương bị thương nặng vì trúng mảnh đạn trái phá và con ông là Nguyễn Lâm bị giết. Một tháng sau, Phương từ trần, ngày 20-12.

Étienne Louvet, giáo sĩ thừa sai của Hội Truyền giáo nước ngoài vẽ chân dung Phương như sau : “Một con người xuất sắc về nhiều mặt, là người yêu nước nồng nàn, là chiến sĩ dũng cảm, nhưng có đầu óc gian xảo, quanh co và hoàn toàn không tiếp thu tư tưởng phương Tây; người đại diện nước Pháp khi ra đến Bắc Kỳ sẽ gặp trước mắt mình một con người như thế”.

Cái chết của Phương cũng là một biểu tượng, bởi vì nguyên nhân trực tiếp gây ra cái chết ấy, một mặt là sự không nhất quán trong chính sách ngoại giao của Tự Đức - khi cầu viện thống đốc Nam Kỳ thuộc Pháp, triều đình Pháp đã đưa nước Pháp đến chỗ can thiệp ở Bắc Kỳ - mặt khác, là sự yếu kém trong công cuộc phòng thủ của

(57) Jean Dupuis, *Bắc Kỳ từ 1872 đến 1886; Lịch sử và chính trị*. Paris, Challamel, 1910; Xem G.Taboulet, sđd, tr. 689.

phía Việt Nam : 188 thủy thủ hay binh sĩ Pháp và 24 người châu Á chỉ với 8 hòng súng đủ đánh chiếm một tỉnh thành được bảo vệ bởi những lực lượng thiện chiến nhất của Việt Nam từ Huế ra, gồm 700 người, dưới quyền lãnh đạo của viên tướng tài ba nhất của họ - trong phần trước, chúng tôi đã tóm lược báo cáo của Kergaradec, cho ta khái niệm về sự yếu kém hỏa lực trong thành và về trang bị của binh lính Việt Nam.

Cái chết của Phương năm 1873 có trọng lượng rất lớn đè nặng lên lịch sử Việt Nam sau đó : nó vượt xa cái chết của một đại nguyên soái. Mất Phương, Tự Đức mất tài năng quân sự duy nhất, là người nhờ uy tín và ảnh hưởng của mình, có thể đoàn kết dân tộc, đồng thời động viên dân tộc chống kẻ thù ngoại quốc. Hơn nữa, chính sách hòa hoãn của Tự Đức trong vụ Garnier gây phản ứng mạnh mẽ trong giới sĩ phu Bắc Kỳ chống người công giáo và chống cả chính quyền Tự Đức, vì Tự Đức cũng đàn áp phong trào văn thân, và quan lại các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh vào năm 1874 đã cầm vũ khí chống người công giáo với danh nghĩa bảo vệ Nho giáo. Như vậy cái chết của Phương đánh dấu sự chấm dứt ủng hộ của tầng lớp sĩ phu đối với chính quyền Tự Đức.

Việc xem xét lịch sử cá nhân của Tự Đức và ba vị đại thần cho phép chúng tôi có ba nhận xét.

Thứ nhất, có lẽ cần nghiên cứu lại vấn đề một Việt Nam hoàn toàn đóng cửa. Bởi vì, cho dù từ thời Minh Mạng, trên lý thuyết, đất nước ngăn cấm việc buôn bán với nước ngoài, nhưng những quan hệ với nước ngoài không phải là

hoàn toàn không có. Ngoài việc chính quyền khó có thể kiểm soát toàn bộ việc buôn bán do người Hoa độc chiếm và các hoạt động của người Hoa như chúng ta đã thấy, hình thể của đất nước Việt Nam làm cho Việt Nam tự nhiên mở ra với thế giới bên ngoài, bất chấp nhà cầm quyền, nhất là bởi vì hầu hết các tàu buôn và tàu chiến đi con đường Singapour - Hương Cảng hay đi về phía các thành phố chính của Viễn Đông đều đi lại ngoài khơi Việt Nam. Cuối cùng, chính các đại thần cao cấp nhất đều có những tiếp xúc trực tiếp với bên ngoài : Nguyễn Tri Phương đi Manille năm 1832 và đi Singapour năm 1834; Phan Thanh Giản đi Trung Hoa năm 1834 và đi châu Âu năm 1864. So với tình hình các nước như Triều Tiên hay Nhật Bản, chắc chắn là dễ xâm nhập Việt Nam hơn, và các luồng hàng hóa, thông tin và con người đi vào Việt Nam nhiều hơn. Sau này chúng tôi sẽ trở lại vấn đề này.

Thứ hai, cần chú ý rằng ba vị đại thần quan trọng nhất đã phục vụ dưới triều ba vua - Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức - nhưng họ đã được đào tạo dưới thời Minh Mạng (1820-1841). Do đó họ chịu ảnh hưởng và thấm nhuần sâu sắc học thuyết Nho giáo. Chẳng hạn, Trương Đăng Quế là người đã tổ chức rất khôn khéo cuộc chính biến cung đình để đưa con thứ của Thiệu Trị lên ngôi, vẫn không tiếm quyền tân quân. Còn Phan Thanh Giản, ông tự tử để tỏ lòng trung với vua mình. Hai thí dụ này có nghĩa là trong các quan lại, ít nhất là cho đến cái chết của Nguyễn Tri Phương năm 1873, chắc chắn là có sự gắn bó với tinh hợp pháp chính thống của nhà Nguyễn, có tìm kiếm sự ổn định của chế độ quân chủ trong khuôn khổ các nguyên tắc Nho giáo.

Cuối cùng, triều đình Tự Đức là sự phối hợp giữa ba loại người mà hiện thân là ba vị đại thần, tức là những nhà chính trị - triều thần như Trương Đăng Quế, những nhà cai trị - văn nhân như Phan Thanh Giản và những nhà quân sự giỏi như Nguyễn Tri Phương. Sự phối hợp này vẫn vững chắc cho đến khi có cuộc xâm lược quân sự của Pháp. Sự xâm lược này gây nên những cuộc tranh luận gay gắt giữa phe chủ hòa do Phan Thanh Giản đại diện và phe chủ chiến do Quế cầm đầu, và sau khi Quế chết là do Phương. Trên bình diện ngoại giao, phe chủ chiến buộc phải nhượng bộ để ký một hòa ước, nhưng trên bình diện nội trị, phe chủ hòa không có một ảnh hưởng nào cả. Thật vậy, dù những quyết định cuối cùng về chính sách đối phó với Pháp là thuộc về Tự Đức và thuộc về các thành viên Cơ Mật viện, trong nước Việt Nam thời ấy vẫn có một thứ “công luận”. Trong thực tế, ý kiến của đa số chính là ý kiến của quan lại cấp thấp và của sĩ phu, và “công luận” ấy vẫn luôn luôn chống lại nền văn minh phương Tây.

CHƯƠNG VI

NHÓM TRUNG THÀNH VÀ NHÓM ĐỐI KHÁNG

Tự Đức thực sự có rất nhiều kẻ thù: ở triều đình, một số các quan có cảm tình với gia đình Hồng Bảo; ở Bắc Kỳ, những người tự xưng là hậu duệ triều Lê cũ; ở Nam Kỳ, người Pháp; ở vùng núi, bọn lục lâm thảo khấu; trên sông ngòi và ven biển, bọn hải tặc; ở biên giới Hoa-Việt, thổ phỉ và “Giặc Cờ” Trung Hoa; trên mặt biển, hải tặc Trung Hoa.

Đặc biệt, sách biên niên sử triều Nguyễn (*Đại Nam thực lục chính biên*), ghi lại vô số hành động chống đối, và như thế, các sách sử ấy cho chúng ta thấy hình ảnh một chế độ bất ổn và bị bài bác triền miên. Hiển nhiên hình ảnh này không trung thực, là “lịch sử của quan lại, do quan lại viết, cho quan lại xem”, theo cách nói của Étienne Balazs nhân nói về Quốc sử Trung Hoa⁽¹⁾, nhưng cũng áp dụng được cho Quốc sử triều Nguyễn mà sử quan chỉ ghi lại những sự kiện nào họ xem là có một giá trị nào đó trong việc gây dựng những vua chúa tương lai và những quan

(1) Étienne Balazs, *La Bureaucratie Céleste* (Chế độ quan lại Trung Hoa). Paris, Gallimard, 1968, tr. 52; Jean Chesneaux, Feileing Davis et Nguyễn Ho, *Mouvements populaires et Sociétés secrètes en Chine du XIXe siècle* (Các phong trào dân chúng và các Hội kín ở Trung Hoa trong thế kỷ 19). Paris, 1970, tr. 14.

chức tương lai, hoặc là để xác nhận quyền lực của chính thể quân chủ trước những nghịch cảnh ⁽²⁾.

Vậy có thể là bất kể số lớn kẻ thù nghịch dọc thấy trong Quốc sử, Tự Đức có nhiều cảm tình viên hơn, phần đông vô danh nhưng rõ ràng có trong thực tế.

1. QUAN CHỨC VÀ TẦNG LỚP VĂN THÂN

Quan chức và tầng lớp văn thân (các nhân sĩ và thân hào) trên lý thuyết, là “rường cột” “tự nhiên” của triều đình, bởi vì được gắn liền với triều đình trên các mặt chính trị, xã hội và kinh tế. Sau khi đỗ đạt, quan chức làm việc trong chính quyền, nhân sĩ lo dạy viết, dạy đọc và dạy đạo lý Khổng Mạnh, còn thân hào ở các xã thôn có trách nhiệm thu thuế, tuyển mộ binh lính và phân bổ sưu dịch do nhà nước quy định.

Trung thành với triều đình, quan chức và văn thân thận trọng không phê phán hành vi của triều đình, nhưng nếu bước qua đối phương, họ có thể cầm đầu các phong trào bài bác, và khi đó họ biết vận động và tổ chức dân chúng như thế nào hầu có lợi cho họ. Cho nên vị trí của họ là rất quan yếu đối với triều đình. Triều đình chỉ hoạt động tốt khi kiểm soát được họ, bởi vì triều đình chỉ quản lý được dân chúng qua trung gian họ.

(2) G. Condominas nhấn mạnh luôn trên điểm này : lịch sử ghi chép bởi những quan chức để làm căn bản cho những Niên giám các triều đại ở Viễn Đông, chỉ là lời nói chính thức phủ nhận bất cứ giải thích nào khác. Một cách tổng quát, theo G. Condominas, lịch sử là sản phẩm của chính quyền đưa ra để chứng tỏ tư cách chính thống của mình.

QUAN CHỨC

Quan là gì ? Người Châu Âu bình dân thấy chữ “quan” tượng trưng cho thứ phong vị ngoại quốc và hệ thuộc Trung Hoa hơn; người trí thức Châu Âu thì hình dung được rằng quan là một công chức cao cấp của Đế quốc Trung Hoa, được chọn qua một cuộc thi tuyển nhân sĩ, hành xử một quyền lực tinh thần ít nhiều độc đoán ⁽³⁾.

Định nghĩa sau này không hoàn toàn sai, nó vẽ lên được đa số nét của giới quan chức, trừ một nét rất quan trọng : lòng kính trọng đối với ông quan. Thực ra, cũng có quan chức xấu mà người ta phê phán và có khi bị kết tội nữa, nhưng theo quy ước xã hội, quan chức vẫn là hạng người mà xã hội chiêm ngưỡng, kính trọng.

Con đường làm quan được mở rộng cho tất cả mọi người :

“Trong luật pháp hoặc trong phong tục, không có trở ngại nào cấm cản người dân quê nghèo nhất học hành để làm các chức quyền chính trị cao nhất. Thực vậy, các chức vụ của nhà nước dành cho tất cả những ai mà tài học đã được các kỳ thi công nhận, nghĩa là cho tất cả những ai chứng thực rằng họ đã có được

(3) Xem Muriel Texier, *Le Mandarinat au Việt Nam au XIXe siècle* (Quan giai ở Việt Nam trong thế kỷ 19), BSEI. XXXVII, 1962, tr. 325-376; Trương Bửu Lâm, *New lampes for old : The transformation of the Vietnamese Administrative Elite* (Bóng đèn mới thay bóng đèn cũ: Sự cải cách của giới thượng lưu nền hành chính Việt Nam), Singapore, Maruzen Asia, 1982, đặc biệt các trang tr.4-25.

Người ta thấy trong tư điển *Le Petit Robert* các định nghĩa sau đây: **Mandarin** (quan) : Đại thần của Trung Hoa, Triều Tiên. Các quan thường được chọn trong số nhân sĩ qua thi tuyển; **Mandarinat** 1) Chức vụ, tư cách của quan. 2) Quan giai, Giai cấp xã hội tư xưng giai cấp riêng biệt, có đặc quyền đặc lợi, hành xử một quyền lực trí thức ít nhiều độc đoán; quyền lực này. 3) Hệ thống các bài thi tuyển để được chọn làm quan.

những hiểu biết văn chương và đạo đức cần thiết để làm tròn nhiệm vụ của chức quan.

“Biết chữ, làm quan, đó là kỳ vọng lớn nhất của bất cứ người An Nam trẻ nào” (4).

Hệ thống này là động cơ thực sự duy nhất của sự thăng tiến xã hội, con đường duy nhất cho giới thanh niên tiến tới một chức vị xã hội cao đồng thời được danh vọng và giàu sang.

Từ đó, đối với người con trai, đức tính quan trọng nhất là sự thông minh. Lời khen tặng lớn nhất nói với cha mẹ là: “Con của ông bà thông minh, nó sẽ có một tương lai tốt”. Trong môi trường chính trị và xã hội này, việc tham dự các kỳ thi tuyển, đỗ tiến sĩ, trở nên nhà trí thức, hoặc nhân sĩ, hoặc quan chức, tạo được một uy tín rất lớn, chẳng những cho người đỗ đạt mà còn cho gia đình và quê hương nữa. Người ta làm lễ đón rước người thi đỗ từ kinh đô về nơi chôn nhau cắt rốn (lễ Vinh qui). Lại nữa, những người thi đỗ từ hạng nhất đến hạng ba của kỳ tuyển cuối cùng (*) được triều đình cho phép dựng bia đá nêu cao danh vọng.

Người ta học nhiều cốt để thi đỗ, nhưng không khi nào học chỉ để tăng tiến trí thức, hay, hơn nữa, để đào sâu một vấn đề triết học. Sự chuyên cần là hoàn toàn mưu cầu lợi ích. Tuy nhiên, phải nhận thấy rằng thái độ này trên căn bản cách biệt với những ý đồ của người phương Tây hoặc ngoại quốc trong mức độ người Việt Nam khi nhắm mục đích làm quan, đã thường giữ một cung cách không kinh doanh. Điều đó không có nghĩa là họ khinh chê tiền tài, trái lại : rất nhiều quan chức lợi dụng địa vị của họ để thu gom của cải; điều này được xã hội chấp nhận như là hệ quả của chức vụ, chức vụ tạo uy tín trước khi tạo ra tiền bạc.

(4) A. Bonhomme, *La ville des mandarins* (Thành phố của quan chức), BAVH, 1916, tr. 169-179, tr. 170.

(*) Thi Đình, thi Hối. ND.

Vậy là có một đẳng cấp uy tín trong xã hội Khổng giáo với bốn tầng lớp từ cao đến thấp : sĩ, nông, công và thương. Các hoạt động kinh tế được đánh giá thấp và người ta thường xem nhẹ người buôn bán; điều này giải thích tại sao người Trung Hoa nắm độc quyền hầu hết các hoạt động thương mại ở Việt Nam và tại sao các quan chức Việt Nam yếu kém trong lĩnh vực chính sách kinh tế.

Ở Việt Nam, theo một tục lệ từ năm 1075 ⁽⁵⁾, triều Nguyễn chọn quan chức bằng *khoa cử* (hoặc *khoa giáp*), hệ thống thi này tuyển chọn nhân sĩ bằng những cuộc thi theo kiểu Trung Hoa.

Những cuộc thi này được tổ chức ba năm một lần. Có ba cấp thi: *thi Hương* ở địa phương, *thi Hội* ở kinh đô, và *thi Đình* ở tại triều đình. Ngoài ra, trước khi *thi Hương*, mỗi thí sinh phải qua một kỳ thi dự bị gọi là *thi Hạch*, cuộc thi này, theo R. Takeda, được đặt ra từ đời vua Thánh Tôn triều Lê (1460 - 1490) ⁽⁶⁾.

Các sĩ tử phải học chuyên cần ít nhất mười đến mười hai năm để có sự hiểu biết sâu rộng về chữ Hán đưa họ lên đương danh vọng. Họ học toàn các sách kinh điển Trung Hoa, như là *Tứ thư*, *Ngũ kinh* ⁽⁷⁾, các sách sử về các triều đại Trung Hoa và các thứ triết học.

(5) Ryoji Takeda, *Annam ni okeru Kakyo no kigen oyobi seiritsu* (Nguồn gốc và sự thiết lập hệ thống thi cử ở An Nam), *Shigaku* (Sử học), (Tokyo), vol.38, 4-1964, tr.41-60; Lê Thanh Khôi, sđd, tr.148-149.

(6) Ryoji Takeda, *Annam Kakyo seido sho ko, ka ku ni tsuite* (Nghiên cứu văn bản về hệ thống thi cử ở An Nam: kỳ thi Hạch), *Shigaku* (Sử học), (Tokyo), vol.137, 1-1964, tr. 1-15.

(7) *Tứ thư* gồm có : *Luận ngữ, Mạnh tử, Trung dung, Đại học*. - *Ngũ kinh* gồm có: *Thi kinh, Thư kinh, Dịch kinh, Lễ ký, Xuân thu*.

Tất cả các môn thi, từ thi Hạch đến thi Đình, xoay quanh sự hiểu biết các sách trên, sự khác biệt là cách chọn đề thi, càng lên cao càng khó.

Bài thi thứ nhất là giải thích *Kinh nghĩa* tức một đoạn văn trong Tứ thư, Ngũ kinh để cho thí sinh chứng tỏ sự lâu thông kinh sử, vì họ phải biết giải nghĩa dựa theo các lời chú giải của Chu tử (tức Chu Hi, nhà hiền triết Khổng giáo đời Tống, 1131-1200).

Bài thi thứ nhì là *Phú* (hoặc *Thi Phú*) : thí sinh phải làm hai bài tản văn theo hình thức do đề thi ấn định. Ở kỳ thi Hương, hình thức bắt buộc là *thất ngôn luật* (bảy chữ và tám tiết), và ở kỳ thi Đình, là “năm chữ và bốn tiết”. Các bài văn này phải làm đúng theo niêm luật Trung Hoa về vần và biến ngẫu; muốn làm được, các thí sinh phải nhớ thuộc lòng một số lớn những nhóm từ đồng vận nhưng dị nghĩa.

Bài thi thứ ba là *Sách vấn* : thí sinh làm một bài luận văn trả lời một câu hỏi của giám khảo, thường là về chính trị. Nhưng, người ta thường không nói đến vấn đề thời sự và mặc dù giám khảo hỏi một câu có thể liên quan đến thời sự, để tránh phiền lụy, các thí sinh tốt hơn nên bình phẩm những sự việc tương tự đã xảy ra ở thời Trung Hoa xưa.

Chúng tôi đã nói rằng các sĩ tử muốn dự khoa cử đã phải học tập khó nhọc, lâu năm. Các điều kiện học hành, nhất là sự cần thiết hiểu biết tường tận các kinh điển Trung Hoa, lại là những trở ngại quan trọng.

Thực vậy, với lịch sử lâu dài của sự xâm nhập văn hóa Trung Hoa vào xã hội Việt Nam, thì đạo lý Khổng giáo và một số tiểu thuyết dân gian Trung Hoa, như *Tam quốc chí diễn nghĩa*, đã quen thuộc với dân chúng Việt Nam, ít ra với dân Đàng Ngoài, nhưng sự hiểu biết các sách kinh

điển để sửa soạn dự thi nghiêm túc lại là việc khác : ngoài các thứ, người học phải đọc, hiểu hàng nghìn chữ Hán. Việc này đào một hố lớn ngăn cách giữa lối sống của quan chức và lối sống của dân quê : “Quan chức Việt Nam xem giống như người Trung Hoa và dân quê Việt Nam là người Á châu vùng Đông Nam” ⁽⁸⁾.

Bởi thế, chẳng hạn trên bình diện văn hóa, ở Việt Nam đã có truyền thống lâu dài về văn học truyền khẩu; các bài thơ văn, truyện ký, v.v..., được truyền miệng trong dân quê và truyền từ đời này sang đời nọ, trong khi các quan chức, họ phải giao tiếp với nhau bằng giấy mực.

Lại nữa, sách và thư viện khan hiếm. Người ta chỉ tìm được trọn bộ các sách vở Trung Hoa ở Hà Nội, kinh đô cũ, và ở Huế. Các sách căn bản được truyền bá đến xã thôn qua trung gian của đốc học và giáo thụ, nhưng cũng thiếu về phẩm cả về lượng. Ở đây chúng ta ghi nhận sự thiếu sách học là do thiếu cơ sở ấn loát ⁽⁹⁾.

Sự thiếu sách vở và thư viện là một trong những yếu tố làm phát sinh sự bất bình đẳng giữa các địa phương và các nguồn gốc xã hội. Những thí sinh ở Huế, Hà Nội và đồng bằng sông Hồng được thuận lợi hơn các bạn ở những vùng khác khi học thi: nếu hạng người sau có tham vọng đỗ đạt, họ phải dời chỗ ở đến những vùng thuận lợi hơn. Mặt khác, gia đình quan chức là nơi thuận lợi cho sự thành công của con cháu họ; các gia đình này thường đã bám trụ ở những vùng thuận lợi. Người ta thấy, chắc vậy, trong số quan chức xuất sắc có những người gốc miền Nam, như Phan Thanh Giản; hoặc là con của dân thợ tầm thường, như Nguyễn Văn Tường, nhưng điều này không ngăn được

(8) A. Wooside, *sđd*, tr. 207.

(9) Như trên, tr. 186.

ý nghĩ cho rằng không phải ai ai cũng có cơ hội đồng đều để thành công trong thi cử.

Triều đình Huế, tuy nhiên, rất quan tâm đến phẩm chất của quan chức, đã nỗ lực cải thiện các cơ cấu giáo dục, nhất là lo sửa sang trường ốc và cấp dưỡng nhân viên giảng huấn, và cung ứng cho các sĩ tử những phương tiện học hành.

Quốc tử giám, hay là Quốc gia Cao đẳng Học viện, đã được xây cất tại kinh đô. Trường này nhận học sinh xuất thân từ nhiều nguồn gốc : *tôn sinh*, con của hoàng tộc; *ám sinh*, con của các đại thần đã qua đời; *cống sinh*, người văn học được chính quyền giáo dục các địa phương giới thiệu; và *giám sinh*, các cử nhân học để dự kỳ thi Hội. Tất cả học sinh đều được chính phủ cấp dưỡng, miễn quân dịch, miễn thuế thân và miễn sưu dịch. Chính phủ cấp cho họ lương thực và bổng lộc tỷ lệ với số điểm họ đạt được.

Các trường học ở tỉnh có nhiều cấp tùy theo sự phân chia hành chính, nhưng số lượng trường tỉnh thay đổi theo truyền thống địa phương : trường học nhiều nhất là ở miền Bắc, từ tỉnh Nghệ An trở ra, tức là ở đồng bằng sông Hồng.

Về nhân viên phụ trách giáo dục, triều đình Huế đặt ra ở cấp tỉnh chức *đốc học*, làm thanh tra học vấn, tước quan hàng ngũ phẩm; ở phủ có chức *giáo thụ*, là giám đốc học vấn, tước quan hàng thất phẩm; ở huyện có chức *huấn đạo*, phụ trách giảng dạy, tước quan hàng bát phẩm. Các đốc học được chọn trong số các *tiền sĩ*, các giáo thụ và huấn đạo trong số các *cử nhân* và *tù tài*.

Theo Woodside, trong những năm 1840, có 21 đốc học cho 31 tỉnh, 63 giáo thụ cho số 70 đến 90 phủ, và 94 huấn đạo cho số 250 đến 270 huyện. 62 trên 94 huấn đạo ở miền Bắc, từ tỉnh Nghệ An trở ra ⁽¹⁰⁾.

(10) Như trên, tr. 143 và 183.

Các chức vụ giảng huấn rất quan trọng đối với quan chức, bởi vì sau một thời gian dạy học, các *đốc học* thường được bổ nhiệm *án sát sử*, và các giáo thụ và huấn đạo được bổ nhiệm tri phủ, tri huyện ⁽¹¹⁾. Ngoài ra, cần lưu ý rằng các nhân viên giảng huấn có một ảnh hưởng lớn đối với chính quyền Tự Đức trong thái độ của họ luôn luôn là thù nghịch với giáo dân và người Pháp, và họ là trung tâm của nhóm người bảo thủ đã kiên quyết bênh vực các giáo lý Khổng giáo và chống đối sự biến đổi đất nước theo Âu Tây.

Để khuyến khích những người xa thân cầu học, triều Nguyễn đặt ra thi *Khóa*, thi lục cá nguyệt, và thi *Hạch*, thi dự bị. Đến ngày nay, người ta đã hiểu lầm hai hình thức thi này và xem lẫn lộn nhau, cho nên cần giải thích sự khác biệt giữa hai hình thức ấy.

Năm 1803, vua Gia Long ban bố "*Khóa thi pháp*" (luật liên quan đến hình thức thi lục cá nguyệt) : sĩ tử được dự kỳ thi đặc biệt gọi là *thi Khóa*, do đốc học tổ chức hai lần vào các tháng tư và mười; sĩ tử nào thi đỗ sẽ được miễn thuế thân, miễn quân dịch trong một thời gian, sáu tháng hoặc một năm, tùy theo kết quả cuộc thi. Kỳ thi này dễ hơn các kỳ thi khác và người thi đỗ không có quyền dự thi *cấp quốc gia*. Như thế, Gia Long chỉ muốn giúp đỡ sự cầu học và theo đuổi được việc học tập : những người nào cần có thời gian để sửa soạn thi tuyển có thể dự thi Khóa nhiều lần để hưởng các khoản chuần miễn. Luật này đương nhiên bị lạm dụng: thí dụ như một số người giàu nhưng dốt nát mua chuộc các giám thị và giám khảo để được hưởng chuần miễn. Cho nên, năm 1877, Tự Đức ban bố một luật nghiêm ngặt hơn - "*Sĩ tử khảo khóa pháp*" : từ nay chỉ những sĩ tử đã xin được thi cấp quốc gia mới được dự thi Khóa.

(11) E. Luro, *sdd.*, tr. 139.

Thi Hạch, kỳ thi dự bị, được tổ chức bốn tháng trước kỳ thi cấp quốc gia (*) (12). Ai cũng được dự kỳ thi này (trừ phụ nữ), gồm cả binh sĩ và các viên chức nhỏ. Ở các tỉnh, giáo thụ và huấn đạo tổ chức cuộc thi tại tỉnh sở tại của sĩ tử. Những sĩ tử học thi ở Huế và ở những tỉnh khác, xa quê nhà của họ, được dự thi tại chỗ trọ học. Ngoài ra, huấn đạo còn sưu tra lý lịch của sĩ tử, với sự cộng tác của các cai tổng và hào mục : xem phẩm hạnh của sĩ tử và tìm xem trong ba đời nếu có người nào trong gia đình sĩ tử đã có phạm tội sát nhân thì không cho dự thi, v.v... Sau kỳ thi, các giáo thụ và huấn đạo lập danh sách người thi đỗ trình cho đốc học. Ba nhân viên giảng huấn xem lại bài thi và chính thức công bố bảng danh sách thi đỗ, ba tháng trước kỳ thi tuyển. Chỉ những người thi đỗ này mới được dự thi chính thức (13).

Vậy rõ ràng hơn nữa, muốn được làm quan thì sĩ tử phải tuần tự qua các kỳ thi tuyển như thế nào ? Một tài liệu chưa xuất bản "*Ghi chú về các kỳ thi tuyển nhân sĩ ở vương quốc An Nam*", viết ngày 17-11-1876 (14) cho chúng ta một ý niệm rõ rệt về vấn đề này.

Thi Hương, kỳ thi tuyển ở địa phương.- Năm 1876, nước Việt Nam có sáu trung tâm thi : Huế, Bình Định, Nghệ An, Thanh Hóa, Nam Định và Hà Nội. Sĩ tử phải dự thi ở trung tâm (trường thi) được chỉ định (xem Bảng 3)

(*) *Thi chính thức (Hương hay Hội)*. ND.

(12) Sau 1878, thi Hạch được cử hành ba tháng trước kỳ thi Hương, ĐNTL, tập IV, q. 59, tờ 20 (tháng tư, năm thứ 31, triều Tự Đức. 2-31 tháng 5-1875).

(13) Xem R. Takeda, *Annan Kakyo seido...*, bdd; M. Texier, bdd, tr. 339.

(14) AOM Aix, Amiraux 12997, Kergaradec, lãnh sự ở Hà Nội, gửi thống đốc; Hà Nội, 17 - 11 - 1876.

vào ngày ấn định cho mỗi vùng. Năm 1878 Tự Đức đã đổi lại các ngày thi này (Bảng 4) ⁽¹⁵⁾.

BẢNG 3

Trung tâm thi	Thí sinh của các tỉnh
Huế	Thừa Thiên (1), Quảng Nam, Quảng Trị, Quảng Bình.
Bình Định	Bình Định, Phú Yên, Tư Ngải, Bình Thuận.
Nghệ An	Nghệ An, Hà Tĩnh.
Thanh Hóa	Thanh Hóa (2).
Nam Định	Nam Định, Hưng Yên, Hải Dương, Quảng Yên, Ninh Bình.
Hà Nội	Hà Nội, Sơn Tây, Bắc Ninh, Tuyên Quang, Hưng Hóa, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Cao Bằng.

(1) Tỉnh có đặt kinh đô.

(2) Tỉnh nguyên quán của triều Nguyễn, được phép tổ chức trường thi đặc biệt.

BẢNG 4

Trước 1878		Sau 1878	
Trung tâm thi	Ngày thi	Trung tâm thi	Ngày thi
Huế, Bình Định, Nghệ An	(N) tháng 7 (B) tháng 8	Huế, Bình Định	(N) tháng 4 (B) tháng 5
Thanh Hóa, Nam Định, Hà Nội	(N) tháng 10 (B) tháng 11	Nghệ An Thanh Hóa	(N) tháng 6 (B) tháng 7
(N) ...Nhân sĩ (B)... Binh sĩ		Hà Nội, Nam Định	(N) tháng 10 (B) tháng 11

(15) DNTL, t. IV, q. 59, tờ 20 (tháng tư năm thứ 31, triều Tự Đức, 2-31 tháng 5-1875).

Xin kể làm thí dụ diễn tiến kỳ thi Hương ở Hà Nội năm 1876. Các sĩ tử phải thi ba bài liên tục vào các ngày 1, 11 và 21 trong tháng. Sau mỗi bài, một số sĩ tử bị loại; danh sách người được tiếp tục thi được niêm yết trước trường thi năm ngày, sau mỗi bài thi cho hai bài thi thứ nhất và thứ nhì. Sau rốt, năm ngày sau bài thi thứ ba, danh sách các tân khoa cử nhân và tú tài được niêm yết. Số lượng người trúng tuyển này thường được ấn định trước và thường chia ra quãng 25 cử nhân và 50 tú tài. Đó là con số ấn định năm 1876 cho Hà Nội, nơi mà 4.500 sĩ tử vào thi bài thứ nhất; khoảng 500 được vào thi bài thứ ba.

Các bài thi được chấm phê : ưu, bình, thứ, liệt. Sĩ tử nào được chấm ưu ba bài thi đậu hạng cử nhân, con số các người đậu cử nhân được lấy đến ngang số văn bằng định cấp phát trong vùng thi ấy (25 cử nhân ở Hà Nội năm 1876). Các người xếp hạng liền sau số này đều hạng tú tài (50 tú tài ở Hà Nội năm 1876) ⁽¹⁶⁾.

Các tú tài có thể dự thi Hương vào kỳ thi ba năm sau để đậu hạng cử nhân. Dù thế nào, họ đều được miễn quân dịch suốt đời, miễn thuế thân và tạp dịch; họ được đặc quyền dạy chữ Hán.

Các cử nhân được quyền đến kinh đô dự thi Hội. Nhưng nếu không muốn thi Hội, họ có thể tìm được ngay chỗ làm việc trong chính quyền nếu có nhiệm sở trống : họ thường được bổ nhiệm *tri huyện* hoặc *giáo thụ* hay *huấn đạo*.

Thi Hội, kỳ thi tại kinh đô. - Thi Hội được mở vào tháng 3 của năm liền sau năm thi Hương. Các cử nhân mới và cũ từ các nẻo đường đất nước về kinh đô dự thi. Con số sĩ tử quãng 200, nhưng cũng tùy theo năm.

(16) E. Luro, *sđd*, tr. 149.

Các bài và cách diễn tiến cũng giống như khi thi Hương, nhưng đề bài khó hơn và chấm điểm rất gắt gao ⁽¹⁷⁾. Các điểm chấm từ 1 đến 10 và người nào, sau bài thi thứ hai, không được ít nhất điểm 4 đến 10 điểm cho mỗi bài thi thì bị loại.

Các sĩ tử có trên 4 điểm cho mỗi bài thi sau ba bài thi được chấm đậu *tiến sĩ*, nhưng con số rất ít. Những người được thi bài thứ ba mà không đủ số điểm, đậu hạng *phó bảng*.

Các tiến sĩ và phó bảng xuất sắc có thể dự *thi Đình*.

Thi Đình, kỳ thi tại triều đình - *Thi Đình* được cử hành tại triều ngay sau kỳ thi Hội và có mục đích xếp hạng các tiến sĩ. Trong số này, người được điểm tối đa là 10 - nhưng rất ít khi có - được ban huy chương và phong tước *trạng nguyên*, người được 9 điểm được phong *bảng nhãn*, và người được 8 điểm, *thám hoa*. Ba người hạng đầu này là *đệ nhất giáp tiến sĩ* (nhóm tiến sĩ thứ nhất). Trong khi ở Trung Hoa, ba tước ấy được phong cho người đậu hạng nhất, người đậu hạng nhì và người đậu hạng ba, không tính số điểm thi có được; trường hợp này rất hiếm có ở Việt Nam, nhất là vào thời Nguyễn : người đỗ đầu bảng cũng thường không được phong một trong ba chức tước ấy.

Những người 6 và 7 điểm được xếp *đệ nhị giáp tiến sĩ* (nhóm tiến sĩ thứ hai), những người có 5 điểm và ít hơn được xếp *đệ tam giáp tiến sĩ* (nhóm tiến sĩ thứ ba) ⁽¹⁸⁾.

Con số những người đỗ tiến sĩ rất ít : thí dụ như 4 người năm 1877 và 5 người năm 1880 ⁽¹⁹⁾. Theo Woodside,

(17) Tháng sáu 1877. Tự Đức đổi thủ tục thi Hội và thi Đình và thêm vào một bài thi thứ tư, một loại đức kết ba bài thi viết dưới hình thư chiếu, chế và biểu.

(18) T. Yamamoto (éd), sdd, tr. 507.

(19) ĐNTL, t. IV, q. 57, tờ 38a và q. 63, tờ 32.

giữa năm 1822 và năm 1892, trong số ba mươi kỳ thi Hội được tổ chức, lấy được 229 tiến sĩ và 277 phó bảng, tính trung bình 7,6 tiến sĩ cho một kỳ thi ⁽²⁰⁾.

Các phó bảng đại để được bổ nhiệm *đồng tri phủ* lần lượt khi có chỗ trống; còn về phần các tiến sĩ, các người đỗ cao được một chức vụ trong *hàn lâm viện*, các người kém hơn được bổ nhiệm vào các bộ ở kinh đô hoặc quan chức ở tỉnh.

Thế thì, bất kể mức độ của cuộc thi tuyển đã qua, những người đã làm được các bài thi tốt cuộc đều được làm quan.

Sự liên hệ giữa văn bằng và chức quan đáng được minh định :

- Trong nền hành chính Việt Nam, giới cử nhân giữ vai trò trọng yếu hơn ở Trung Hoa; trong khi các cử nhân Trung Hoa chỉ giữ chức vụ tầm thường, các cử nhân Việt Nam có nhiều khả năng lên nắm tước vị cao : như Trần Đình Túc, Tổng đốc Hà Ninh (Hà Nội - Ninh Bình) năm 1876 chỉ là một cử nhân. Hơn nữa, nếu người đỗ đạt lúc ban đầu được bổ nhiệm chức vụ cao hoặc thấp tùy hạng thứ thi đỗ, sự thăng tiến của họ sau đó tùy thuộc vào năng lực công tác của họ hoặc là thâm niên trong công tác hơn là văn bằng của họ: nghề làm quan được mở khá rộng cho họ, vì các tiến sĩ, số này rất ít, không giành độc quyền giữ các chức quan cao.

- Cũng như ở Trung Hoa, quan giai Việt Nam gồm chín bậc rõ rệt (phẩm), mỗi bậc chia ra hai hạng (chánh và tòng). Chúng tôi có nói : dân chúng dành sự tôn kính đối với bất cứ viên quan nào trong quan giai, nhưng sự thực phức tạp hơn : riêng các quan chức hàng ngũ phẩm trở lên

(20) A. Woodside, *sđđ*, tr. 178-179.

mới được danh xưng “quan” và được phép xin yết kiến hoàng đế ⁽²¹⁾. Các cử nhân, phó bảng và tiến sĩ thường giữ chức vụ từ hàng ngũ phẩm trở lên, trừ một thời gian tập sự ban đầu. Cho nên, mặc dù có quan chức hàng bậc tám thường hơn, hình ảnh quan chức mà dân chúng in trí là hình ảnh Ông Quan.

- Các viên chức nhỏ, nhất là các quan chức hàng bát phẩm và cử phẩm, không có văn bằng. Trong số họ có người mua chức vụ, *quyên nạp*, hoặc được chức vụ nhờ người cha có công với nhà nước đã qua đời, *ám bố*. Ngoài ra, có rất nhiều viên chức giúp việc cho các quan, được gọi là “*vị nhập lưu thư lại*” (thư lại chưa vào ngạch). Tất cả các người này đương nhiên là nhân sĩ vì họ biết viết chữ Hán, và các quan chức chỉ hoạt động được khi các người không có văn bằng nhưng là nhân sĩ này giúp họ, sự trợ giúp này cần thiết, nhất là ở tỉnh. Ở Việt Nam, mối liên hệ giữa quan chức và nhân sĩ chặt chẽ hơn ở Trung Hoa.

- Sau rốt, có những quan võ. Nhưng các quan này không có nhiệm vụ quan trọng trong nền hành chính, dù là loại nào, chỉ giao cho các quan văn, chọn trong giới nhân sĩ và tuyển bằng kỳ thi văn học. Thí dụ, chức chủ稿 của Thượng thư Bộ binh luôn luôn do một quan văn lớn nắm giữ, như Nguyễn Tri Phương. Các quan võ được chọn qua kỳ thi, nhưng là tuyển theo năng khiếu về sức vóc, trí thông minh trong quân sự hoặc chiến công của họ trước kẻ thù ⁽²²⁾. Dân chúng thường xem trọng quan văn hơn quan võ.

Quan chức chính ngạch suốt đời được miễn các sưu thuế mà dân chúng phải gánh nặng. Họ ở một dinh thự rộng lớn, bàn ghế do nhà nước trang bị, giữa vùng đất rộng

(21) E. Luro, *sdd*, tr. 99; HDSL: “Lê Bộ dân viên”, q. 24, tờ 6-12.

(22) E. Luro, *sdd*, tr. 97; M. Texier, *hđđ*, tr. 355.

xung quanh có tường hoặc lũy tre, hay đôi khi ở trong một tòa thành. Tục lệ và pháp luật cho họ hưởng nhiều danh dự đặc biệt : họ được mặc lễ phục bằng lụa màu tươi sáng; tân khách nói chuyện với họ nhỏ tiếng vì cung kính, họ di chuyển bằng cang xinh đẹp, và có người hộ tống, v.v... (23).

Tuy nhiên, chức vụ cũng buộc họ có bốn phận. Họ phải chứng tỏ tài khéo quản lý trong việc công và đạo đức trong đời tư. Họ phải có lượng khoan hồng đối với dân “như cha mẹ đối với con” khi dân chúng biết vâng lời và kính trọng quyền lực của họ. Nhưng khi bị kẻ dưới chống đối, họ phải chứng tỏ uy quyền và nghiêm khắc tối đa. Theo luật chung, các quan tự coi là người trí thức cao hơn dân chúng và thường cảm thấy phải nghi ngờ quần chúng vô học.

Trái lại, địa vị của họ rất mong manh đối với nhà vua, vị chúa tối cao có cả quyền tuyên xử tử hình họ nếu họ phạm lỗi nặng. Lại nữa, các cơ chế đặt một sự kiểm soát lẫn nhau giữa họ. Trong những điều kiện như thế, họ không có thể bài bác, đồng thời họ đương nhiên rất chăm lo cho sự vững vàng của các cơ chế, các cơ chế này giữ vững địa vị họ đạt được sau nhiều năm dài công tác.

Khoa cử (hệ thống thi tuyển) và *Nho giáo* là rường cột của xã hội Việt Nam thời bấy giờ. Các quan chức là hiện thân, cấu thành hệ thống sĩ phu ưu tú và ý thức hệ đó. Vậy nên nhà Nguyễn chỉ nắm quyền được khi các quan chức làm việc. Tự Đức biết rõ điều này nên đã luôn kiểm soát kỹ giới quan chức và nhờ hệ thống thi tuyển để tìm các tài năng tốt nhất trong dân chúng. Với ý nghĩa này, trong mức độ mà “quan đưng là quan” thì các quan đương nhiên là những người trung thành của chế độ.

(23) A. Bonhomme, *hđđ*, tr. 175 - 176.

TÀNG LỚP VĂN THÂN

Từ *văn* có nghĩa là “chữ” và cũng có nghĩa “người biết chữ”. Trong xã hội cổ xưa, ở Trung Hoa và ở Việt Nam, từ này thông thường dùng để chỉ người có học thức.

Từ *thân* có nghĩa chính từ nguồn gốc là cái dải thắt lưng tơ mà viên chức thời Trung Hoa xưa cột áo ngang lưng : từ này dùng để chỉ các thân hào, thư lại ở địa phương; hoặc viên chức về hưu - các chuyên gia tiếng Anh viết lịch sử Trung Hoa phiên dịch chữ này ra tiếng Anh là *gentry*, tiếng Pháp : *petite noblesse* ⁽²⁴⁾. Vậy theo ngữ nguyên, *văn thân* chỉ chung các nhân sĩ, thân hào, thư lại ở địa phương và các viên chức về hưu. Và ở thời kỳ Tự Đức, hình như từ ngữ này giữ cái nghĩa ấy.

Trong những tài liệu tiếng Pháp của nửa sau thế kỷ 19, người ta thường thấy các từ ngữ “*classe des lettrés*” (Rivière) ⁽²⁵⁾, “*parti des lettrés*” ⁽²⁶⁾, chữ “*lettrés*” có nghĩa giống từ *văn thân*, như trong đoạn giải thích sau đây của giám mục Puginier :

“Cánh nhân sĩ là và sẽ luôn luôn là thù địch với chính nghĩa của người Pháp. Nhóm nhân sĩ, theo sát nghĩa của từ, chỉ các quan chức cũ, tất cả những người đã đỗ đạt, các thầy đồ và tất cả những người lấy học vấn làm nghề, để dự thi tuyển hầu được chức quyền” ⁽²⁷⁾.

(24) Về “*Chinese gentry*”, xin xem các sách của Kung-Chuan Hsiao, *Rural China: Imperial control in the Nineteenth Century*, Seattle and London, University of Washington Press, 1967; Chung-Li Chang, *The Chinese Gentry: Studies on their role in Nineteenth Chinese Society*, Seattle, University of Washington Press, 1955.

(25) A. Masson, sđd., tr. 14.

(26) E. Louvet, sđd., tr. 387.

(27) Như trên, tr. 387.

Một số bạn đọc có thể sẽ phê bình chúng tôi về sự dùng từ *classe**; chúng tôi biết từ này có nghĩa nặng về tư tưởng ý thức hệ. Nhưng chúng tôi chủ ý dùng nó trong mức độ nó có nghĩa mạnh hơn từ *groupe* (nhóm) hoặc từ *parti* (đảng), và, nói theo định nghĩa của từ điển *Petit Robert*, vừa là “một tập hợp người có chung một chức vụ, một nếp sống, một ý thức hệ, v.v...” và một ý niệm “hạng bậc liên hệ tới sự quan trọng, giá trị, phẩm chất”.

Từ “*tầng lớp văn thân*” không có nghĩa là thành viên của giai tầng này đều có địa vị xã hội như nhau : nhân sĩ và thân hào, chẳng hạn, có những địa vị xã hội rất khác nhau. Nhưng đa số thành viên của tầng lớp có cùng một sự đào tạo cơ bản xã hội văn hóa, nghĩa là họ biết đọc và viết ngôn ngữ chính thức là Hán tự. Cho nên, trong khi dân chúng giao dịch thuận tùy với nhau bằng tiếng “bình dân” - tiếng nông - khác xa với tiếng chính thức⁽²⁸⁾, chính các thân hào và nhân sĩ đảm nhận việc phiên dịch cho dân chúng các tuyên cáo chính thức, các bài viết bằng Hán tự và dân chúng sẽ không hiểu nếu đọc nguyên văn. Điều này và chức vụ “trung gian cần thiết” của văn thân giữa cấp lãnh đạo và quần chúng đặc biệt quan trọng đối với các biến cố mà chúng tôi nghiên cứu nhân các bài hịch và các cuộc vận động chống Pháp, chống công giáo; nhưng sự trung gian cũng cần thiết trong đời sống hàng ngày, như Rheinart đã xác nhận :

“Chữ Trung Hoa trong âm đọc An Nam, có một nghĩa bằng tiếng bình dân (Nôm) phát âm khác tiếng Hán, thành ra khi người ta đọc, thí dụ, cho một can phạm

(*) Từ *classe* trong tiếng Pháp vừa có nghĩa là lớp, tầng lớp, vừa có nghĩa là giai cấp.

(28) Nguyễn Văn Phong, *La Société vietnamienne de 1882 à 1902* (Xã hội Việt Nam từ năm 1882 đến năm 1902), Paris, 1981, tr. 174.

dốt nghe câu phán quyết buộc tội, anh ta không hiểu gì hết, và sau khi đọc xong, nhân sĩ phải tóm lược bằng tiếng Nôm ý nghĩa của câu văn đã đọc. Cũng giống như thế trong trường hợp đa số các tuồng hát lớn về lịch sử thường được trình diễn trên sân khấu, đám đông thường thức tài diễn xuất của nghệ sĩ, tiếng hát của họ, nhưng chỉ hiểu được một số ít tiếng Nôm mà các diễn viên thường nói xen vào trong vở hát” (29).

Nhân sĩ - Từ “*nhân sĩ*” để chỉ nhiều trường hợp. Với nghĩa rộng nhất, ở thời Tự Đức, từ này chỉ các người có học thức hoặc đang học đạo lý và văn học Trung Hoa. Trong hướng này, chức vụ xã hội không được kể đến, nhân sĩ có thể là hoàng đế cũng như là quan chức, thư lại, giáo thụ, thân hào, sĩ tử, v.v..., cũng chỉ những người thi đỗ kỳ thi Khóa, hoặc những người không dự thi tuyển nhưng cũng có hiểu biết về chữ Hán.

Nhưng với nghĩa hạn hẹp, từ “*nhân sĩ*” dùng để so sánh với quan chức, chỉ các sĩ tử đang học thi hoặc sinh sống bằng nghề dạy trò nhỏ ở làng học viết, học đọc, học văn chương Nho giáo.

Sau hết phải nói thêm : “*nhân sĩ*” cũng có nghĩa là “dân sự” đối lập với quân sự.

Trung tâm của giới nhân sĩ là nhóm *tú tài*, một vị trí không rõ rệt giữa quan và dân : “gần thành công”, sánh với các quan, vì họ không lên đến được tột đỉnh kỳ thi - không đỗ cử nhân, tiến sĩ - nhưng trái lại, họ thành công ở

(29) AOM Aix. Amiraux 12896, Rheinart gởi thống đốc Nam Kỳ thuộc Pháp, Huế, 24 - 2 - 1880.

chỗ hơn các người hồng thi và quần chúng, ít ra họ đã đỗ thi Hương, họ hoàn toàn thuộc giới giới của tỉnh (năm 1876 kỳ thi Hương ở Hà nội chỉ có 50 tú tài trên 4.500 sĩ tử), và được dân làng kính nể. Trong những điều kiện trên đây, các tú tài vừa thấy mình cao hơn dân chúng mà vừa thấp hơn quan chức : tham vọng của các tú tài trẻ vẫn luôn là đi thi nữa để được làm quan.

Trên thực tế, đa số tú tài phụ trách dạy học ở làng quê. Nhà nước giao cho họ quyền dạy chữ Hán và bổ nhiệm họ làm *tổng giáo* lo việc dạy học ở tổng khi có nhiệm sở trống. Nếu không, họ bằng lòng hoặc làm thầy đồ làng, hoặc thư lại ở địa phương, hoặc như cố vấn của thị xã.

Vậy các nhân sĩ rất nhạy cảm và chú ý đến tình hình chính trị. Khi một biến động chính trị hoặc xã hội bùng nổ, một số người của họ, với tư cách lãnh đạo, đứng ra lãnh đạo và tập trung dân chúng chống lại những người mà họ cho là kẻ thù.

Ngoài ra, là người truyền bá Nho giáo, họ đặc biệt xem người Pháp và người công giáo là cừu địch : các người này trả đũa ngay và xem nhân sĩ là “kẻ thù số một của họ”. Ngày 18 tháng 9 năm 1875, Rheinart viết :

“Lợi ích riêng tư, lối sống theo sở thích, sự cách ly đất nước với bên ngoài, làm cho quần chúng là giới sản xuất lâm vào cảnh nghèo khó, và như thế để thỏa mãn lòng tự cao của nhân sĩ, là những kẻ từng miệt mài suốt đời học hành thứ chữ tượng ý, muốn sống trong sự tự mãn và tự đặt mình như những vị thần cao mình trước mắt đám quần chúng vẫn đắm chìm trong ngu dốt. Người ta nghĩ rằng tiếp xúc với người Âu Tây sẽ tước mất uy tín của các nhà bác học giả hiệu ấy,

những người thích sống như kẻ cả và dồn mọi nỗ lực để xua đuổi chúng ta. Tất cả bọn họ là kẻ thù bất khả hòa giải vì họ chiến đấu cho lòng tự ái của họ.” (30).

Và Giám mục Puginier nói thêm :

“Về các nhân sĩ, tôi không sợ mà khẳng định rằng họ sẽ luôn luôn là kẻ thù của nước Pháp, với tính cách tập thể cũng như cá nhân. Phe chiến đấu cực đoan biết rõ họ và hiện nay (1886 - TG) còn dùng họ làm tay sai” (31).

“Các nhân sĩ chính tông là những người kiêu căng, vong ân, vô lương tâm, không danh dự, đầy tự cao tự đại và khinh thị người ngoại quốc. Đôi khi người ta đã tưởng có thể dùng họ và thuyết phục họ theo đường lối của nước Pháp. Người ta lầm và đã nhận ra rằng không hiểu biết gì về họ cả.

“Không khi nào người ta được sự cộng tác chân thành của họ với nền Bảo hộ. Điều này, tôi khẳng định, vì tôi biết” (32).

Thân hào hay hào mục (33). - Người ta dùng danh từ này để chỉ những người có uy tín trong xã thôn - người có

(30) AOM Aix. Amiraux 12770, Rheinart gửi Thống đốc Nam Kỳ thuộc Pháp; Huế, 18 - 9 - 1875.

(31) E. Louvet, *Vie...*, sdd, tr. 388.

(32) Như trên, tr. 385.

(33) Trong Quốc sử, người ta thấy những làng xưng khác, như **huương mục, hào hữu**. Cũng có từ ngữ khác nữa, như **kỳ mục, hương hào**; Xem **Le village traditionnel** (Làng truyền thống); Hanoi, Éditions en langues étrangères, (Études vietnamiennes, No 61) 1980, nhất là Nguyễn Tử Chí, “**Le làng traditionnel du Bắc Bộ: sa structure organisationnelle, ses problèmes**” (Làng truyền thống ở Bắc Bộ : cơ cấu tổ chức và các vấn đề của làng), tr. 9 - 133, và Tô Lan, “**Sur les terres communales d'un village viet traditionnel** (Về công điền của một làng truyền thống Việt Nam), tr. 135 - 179

tuổi, giàu có, đồ đạc - và đồng thời giữ một chức vụ hành chính với tư cách hội viên của Hội đồng hào mục.

Các tiêu chuẩn để phân biệt thân hào là, nói chung, sự giàu có, sự nổi tiếng về đạo đức và thạo việc làng nước, tuổi tác (ít nhất là 21 tuổi) và có tên trong đình bộ ⁽³⁴⁾. Nhiều tác giả người Pháp đồng ý về các tiêu chuẩn này :

- Paulin Vial : “Các thân hào đa số là những chủ điền khá giả, thông minh và hoạt bát, thích nghề nông hơn những năm dài học hành văn chương” ⁽³⁵⁾.

- Jean de Lanessan : “Các thân hào ở thôn xã không những chỉ là người giàu nhất, họ cũng là người học thức cao nhất” ⁽³⁶⁾.

- E. Luro : “Các thân hào được chọn trong các điền chủ, thương gia hoặc phú hộ, và cả trong các thường dân khi họ nổi tiếng về tài đức” ⁽³⁷⁾.

Một số sách vở như của Nguyễn Hữu Khang, Pierre Ory, Pierre Pasquier, Pierre Gourou ⁽³⁸⁾, đã phân tích xã thôn

(34) Nguyễn Văn Phong, *sđđ*, tr. 97.

(35) P. Vial, *sđđ*, tr. 321.

(36) Jean de Lanessan, *L'empire d'Annam, son organisation sociale et politique* (Vương quốc An Nam, sự tổ chức xã hội và chính trị), Paris, 1889, tr. 11.

(37) E. Luro, *sđđ*, tr. 163.

(38) Nguyễn Hữu Khang, *La commune annamite : étude historique, juridique et économique* (Làng An Nam, nghiên cứu lịch sử, pháp luật và kinh tế), Paris, 1946; Pierre Ory, *La commune annamite au Tonkin (làng An Nam ở Bắc Kỳ)*, Paris, Challamel, 1884; Pierre Pasquier, *L'Annam d'autrefois : Essai sur la constitution de l'Annam avant l'intervention française* (Nước An Nam thời xưa. Luận về chính thể của nước An Nam trước sự can thiệp của nước Pháp), Paris, Challamel, 1930; Pierre Gourou, *Les paysans du Delta tonkinois* (Dân quê đồng bằng Bắc Kỳ), Paris, Publications de l'EFEO, 1936 (rééd. Maison des Sciences de l'Homme, 1965).

và thân hào, vậy ở đây, chúng tôi chỉ bàn tới hai điểm mà hiện nay các nhà nghiên cứu Nhật Bản đang tìm hiểu.

Điểm thứ nhất về “huyền thoại” sự tự trị của thôn quê Việt Nam đối với Nhà nước, minh họa và xác nhận bởi đa số người đã nói đến, qua những tục ngữ như:

- “Phép vua thua lệ làng”;

- “Quan có cần, nhưng dân chưa vội; quan có vội, quan lợi quan đi” (39).

Khi các hào mục điều khiển công việc xã thôn, sự tự trị thực hiện trong một mức độ nào đó, bởi vì không nên quên rằng, như G. Condominas đã nói ⁽⁴⁰⁾, có những liên hệ cấu trúc với chính quyền trung ương. Theo R. Takeda, từ thế kỷ 13, các xã thôn đã dần dần nắm lấy quyền tự trị đối với chính quyền trung ương và đầu thế kỷ 18, tiến đến tình thế mà tục ngữ kể trên đề cao ⁽⁴¹⁾. Yumio Sakurai, khi khai thác những tài liệu về tình hình đất đai của đồng bằng Bắc Kỳ vào đời Hồng Đức (1470 - 1497), đã tô đậm giả thiết này : các xã ⁽⁴²⁾ được thiết lập trong vùng này do

(39) Lê Văn Hảo, *Introduction à l'ethnologie du Đĩnh* (Giới thiệu đĩnh làng về mặt nhân chủng học), BSEI. XXXVII, 1, 1962 N1. tr. 57.

(40) G. Condominas, *L'espace social...* (Không gian xã hội...), sdd, tr. 68 - 69.

(41) Ryujī Takeda, *Betonamu ni okeru kokkakenryoku no kozo* (Cấu trúc chánh quyền Nhà nước ở Việt Nam), trong T. Yamamoto (éd.), *Tonan ajia ni okeru kenryukozo no shitekikosatsu* (Nghiên cứu sử học về các cấu trúc của chính quyền ở Đông Nam Á châu), Tokyo, Takeuchi, 1967, tr. 117-139.

(42) Người ta thấy nhiều danh xưng khác: **huong, phường, trang, sách, động, nguyên, trường**; xem R. Takeda, sdd, tr. 137. Theo truyền thống, người ta phiên dịch “xã” ra tiếng Pháp “commune”, không đúng, bởi vì từ này chỉ một kiểu khởi thảo lịch sử, một nội dung lý tưởng và một nhiệm vụ hành chính mà xã không có. Theo A. Woodside, tôi dùng ở đây chữ “village” nhưng với nhiều dè dặt; xem A. Woodside, sdd, tr. 153.

khẩn hoang và tiêu úng theo sáng kiến của các thân hào nhưng được sự đồng ý của chính quyền trung ương ⁽⁴³⁾. Thực tế, ở đồng bằng Bắc Kỳ, sự gìn giữ nề điều là một nhiệm vụ chính yếu chẳng những của dân chúng mà của cả nhà nước. Dân số ở đây ngày càng tăng thì phải phát triển công việc khẩn hoang và tiêu nước, công tác mà các hào mục không thể thực hiện nếu không có chính quyền trung ương yểm trợ; cho nên, dù các hào mục có muốn đòi hỏi nhiều quyền độc lập hơn đối với Nhà nước để biến thành những lãnh chúa địa phương, họ vẫn cần sự giúp đỡ của chính phủ. Mặt khác, Nhà nước phải có sự nậu thuẫn của dân chúng rất đông đảo ở đồng bằng, đồng thời cũng muốn kiểm soát các xã thôn, nhưng chỉ có một cách để được sự cộng tác của các hào mục: cho họ vài thứ quyền lợi như miễn thuế, tạp dịch, ban chức phẩm và tước vị hành chính, v.v... Quyền lực của hào mục đối với dân chúng vậy là được nhà nước củng cố và bảo đảm, vì nhà nước không thể thiếu sự hậu thuẫn của hào mục. Chính là từ thế cân bằng quyền lực này mà sự tự trị của xã thôn được vững chắc: nhà nước càng mạnh thì quyền lực của hào mục càng hẹp, và ngược lại; các mối liên hệ giữa các xã thôn miền quê và chính quyền trung ương là vừa hỗ tương liên đới vừa đối nghịch nhau.

Chức vụ chính yếu trung gian giữa làng xã và nhà nước do trưởng làng hành xử (từ 1825 gọi là *lý trưởng*; trước đó được gọi là *xã trưởng*). *Lý trưởng* được Hội đồng hào mục bầu cử - đây là bằng chứng của sự tự trị của hội đồng - cuộc bầu cử sau đó được chính quyền địa phương của Chính phủ phê chuẩn. Là người đại diện làng xã,

(43) Yumio Sakurai, giáo sư phụ tá của Trung tâm nghiên cứu vùng Đông Nam Á châu, Đại học Kyoto, hiện đang nghiên cứu thời đại Hồng Đức (1470 - 1497) để làm sáng tỏ nguồn gốc của "xã".

lý trưởng chuyển đến dân làng các lệnh của triều đình và với sự cộng tác của Hội đồng hào mục, thi hành các yêu cầu của nhà nước : thu thuế, trưng dụng nhân công tạp dịch, trưng binh, v.v...

Sau đây cần sửa đổi cái “huyền thoại” thứ hai : vấn đề dân chủ nội tại ở thôn xã, có khi thấy được do sự hiện hữu của những *công điền* và *công thổ*. Nguyên tắc của công điền và công thổ trên lý thuyết là bất biến, nhưng theo luật ban hành năm 1844, người ta không thể cho muốn công điền nếu không có đủ các điều kiện sau :

- Sự cần thiết sử dụng ruộng đất này cho công cộng,
- Đồng ý chấp thuận của hào mục và dân đình,
- Thời hạn tối đa là ba năm,
- Tối thiểu có năm, sáu chữ ký trên hợp đồng. ⁽⁴⁴⁾

Trên thực tế, ít ra là dưới thời Tự Đức, một số hào mục lạm dụng quyền thế của họ để chiếm giữ phần lớn công điền và công thổ. Theo Izumi Sakai, các hào mục giàu có nhất lạm dụng khoản thứ tư trên đây để chiếm hữu công điền cho nhau ⁽⁴⁵⁾. Xã thời bấy giờ “là một xã hội đẳng cấp đến cực độ, dưới quyền thống trị của người giàu họp nhau thành Hội đồng hào mục” ⁽⁴⁶⁾. Và khi chính quyền Tự Đức yếu dần, các hào mục nổi rộng dần ảnh hưởng của họ chẳng những trong xã mà còn ra ngoài; vậy nên, thí dụ như họ đã tổ chức đội ngũ riêng để chống lại các bọn giặc cướp trong những năm 1870, cũng như họ đã tự nổi dậy đồng tình với các sĩ phu chống lại người Pháp.

(44) HDSL, q. 38 (*Hộ bộ chính phủ - Cấm lệnh*), tờ 33.

(45) Izumi Sakai, “1870 *nendai na betonamu shakai to kofutsu seiryoku kokkigun o chushin ni*” (*Xã hội Việt Nam trong những năm 1870 và các lực lượng chống Pháp - nhất là Giặc Cờ Đen*), *Reikishigaku Kenkyu*, Tokyo, 1975, tr. 70 - 88.

(46) G. Condominas, *L'espace social...*, sdd, tr. 67.

Các phong trào văn thân - Đại đa số nhân sĩ và thân hào ở xa thôn, xa kinh đô. Vì vậy họ không được tin tức rõ ràng về chính sách của triều đình, nhất là đường lối đối ngoại, trừ phi khi quan chức địa phương thông báo những quyết định của triều đình bằng các bảng yết thị.

Các phong trào bài bác thường xảy ra nhân dịp có kỳ thi tuyển : khi tập trung về kinh đô hay các tỉnh lỵ, họ biết được một số biến cố; các biến cố này nếu trái ý, có thể gây sự bất bình trong hàng ngũ họ, hay là những sự phản đối quy mô; khi trở về xã thôn, họ truyền bá các tin tức và báo động với dân quê.

Cũng như sự cố đã xảy ra năm 1864. Cho đến hồi đó, triều đình vẫn giữ kín tờ hòa ước ô nhục Sài Gòn năm 1862 và sự nhường đất ba tỉnh Nam Kỳ cho Pháp. Nhưng tin bị lộ nhân kỳ thi tuyển năm 1864 và, như Triều đình đã quan ngại, một sự phản ứng bùng nổ, các sĩ tử yêu cầu Tự Đức giết hết giáo dân và người Âu Tây và dọa sẽ tẩy chay các kỳ thi; như giáo sĩ Bernard đã ghi chép sau đây :

“Các nhân sĩ gởi cho Hoàng đế một thỉnh nguyện thư mô tả sự bất hạnh của đất nước và họ quy lỗi cho giáo dân và ngoại quốc. Đã đến lúc phải diệt trừ tận gốc sự đau khổ bằng cách giết hết bọn ấy. dù chỉ đặt một ít niềm tin vào người Âu Tây cũng là điên rồ, và nếu phải giao hảo với họ thì thà chết còn hơn là chịu đựng ô nhục mà họ vừa đưa đến cho bản thân nhà vua và cho toàn dân. Sau cùng, họ tố cáo ba viên sứ thần sang Pháp và các viên quan đã ký hòa ước với ông Aubaret là đã bán mình cho người Pháp, đồng lòng với người Pháp chúng ta và giáo dân; họ tuyên bố rằng nếu các sự việc không thay đổi, họ từ chối

tham gia bất cứ kỳ thi nào. Họ còn làm hơn nữa : họ túa ngay ra khắp tỉnh để kêu gọi dân chúng chống giáo dân và nếu cần, chống cả nhà vua” (47).

Ở Nam Định, tình ly trọng yếu và trung tâm thi tuyển, sự phản ứng của sĩ tử gần giống như trên. Giám mục Jeantet, đại diện Tổng tòa giáo khu Tây Đàng Ngoài viết : “Sự cố nổi nhất của năm 1864 là vụ âm mưu của nhân sĩ. Năm ngàn nhân sĩ từ các tỉnh kéo về Nam Định, tính các người tuần đạo, kiên quyết yêu cầu các đại thần tiêu diệt giáo dân. Khi bị từ chối, họ không dự cuộc thi và chưa bằng lòng với cách đi khắp các đường phố hô to đòi giết giáo dân, họ đổi hẳn thành cuộc nổi dậy công khai và tìm giết viên đại thần thành viên của sứ bộ được nhà vua gởi đi Âu châu” (48).

Việc chiếm đóng ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ năm 1867 của người Pháp cũng gây phản nộ lớn nơi nhân sĩ. Giám mục Sohier, đại diện Tổng tòa giáo khu Bắc Đàng Trong, cũng mô tả sự cố như sau :

“Tin này (sự chiếm đóng ba tỉnh) khi đến kinh đô đã gây xúc động lớn và phản nộ mãnh liệt. Ấy là đúng ngay lúc các nhân sĩ tập trung về kinh dự thi, số người khoảng 5.000. Những lời hăm dọa khốc liệt nhất được đưa ra. Người ta nói rằng thà chết còn hơn chịu nhục như thế, nhưng trước khi chiến đấu trở lại, phải trừ tiệt giáo dân vì đã chạy theo người Pháp, phải phân

(47) E.Louvet, *sđđ*, tr. 119 (Trích bức thư của R.P.Bernard, giáo sĩ thừa sai gởi Mgr Sohier. Tài liệu của Hội Thừa sai 760/95 và 95 bis; Huế, 17 tháng 9 năm 1864).

(48) APF, 1866, tr. 362 (Mgr Ch. H. Jeantet, đại diện Tổng tòa tại giáo khu Tây Đàng Ngoài, ngày 11 tháng giêng 1866); và như trên, tr. 124.

tán họ, bắt giam họ và tàn sát họ. Các nhân sĩ tung ra những thư nặc danh kết tội nhà vua và các quan là hèn nhát, đã để cho đất nước bị chia cắt. Để cho các nhà ái quốc ấy được hài lòng, một lệnh được ban ra cho các xã thôn trưng gọi một số binh sĩ đông đảo và rèn đúc khí giới” (49).

Si phu muốn giết hết, hoặc ít nhất tổng khứ người Pháp và giáo dân, dựa trên những lý do đạo đức theo quan điểm Khổng giáo. Nghĩa là nếu người nào không chống lại sự bất công, người ấy mất hết phẩm cách, như Khổng tử đã nói : *Kiến nghĩa bất vi vô dũng dã* (thấy việc nghĩa không làm là không đáng làm người). Và “bất công” của thời cơ này là sự có mặt của những phần tử dị chất làm rối trật tự Khổng giáo và xã hội. Các cuộc xâm lược Đà Nẵng và Sài Gòn của người Âu Tây, sự sử dụng sức mạnh đối với dân chúng, việc chiếm đất... đều là bất công. Cũng là bất công lối sống giáo dân đã sống cách biệt với “lương dân”, phủ nhận lý thuyết Khổng giáo và lễ giáo chính yếu, như việc thờ cúng tổ tiên, v.v...

Sự có mặt của giáo dân và người Pháp là một tai hại tinh thần lại cũng là mối đe dọa sau này về các lợi ích kinh tế và địa vị xã hội của nhân sĩ : nếu nước Việt Nam trở nên một thứ Quốc gia Thiên Chúa giáo, các nhân sĩ sẽ là nạn nhân hàng đầu, vì họ có thể sẽ bị đuổi khỏi chính quyền và bao nhiêu công lao họ tự đào tạo, thi cử, sẽ tiêu tan. Các nhân sĩ chắc chắn lo sợ còn hơn các quan chức, bởi vì họ chưa có được một quy chế xã hội vững chắc, họ mới chỉ là người dựa vào quan trường.

(49) G. Taboulet, q. II, tr. 516 - 517.

Thật vậy, nhân sĩ có khuynh hướng đồng hóa lợi ích của họ với lợi ích của triều đình và khi nổi dậy, họ không quên tuyên bố rằng họ một lòng hậu thuẫn chính quyền Tự Đức và thậm chí họ nổi dậy để khích lệ nhà vua. Nhưng về các vấn đề của hòa ước Sài Gòn, Triều đình Huế không nhượng bộ các yêu sách của họ, cũng như Triều đình không nhúng tay vào một chính sách tiêu diệt hay tổng khứ quyết liệt giáo dân và người Pháp : nếu Triều đình có muốn đi nữa, cũng không có cách nào thi hành chính sách như thế. Vì tình thế, nhà vua đã áp dụng một chính sách hòa giải với người Pháp và đối với việc này, phản ứng của nhân sĩ phức tạp ở chỗ họ có thể nào vừa thương mến nhà vua trong lý tưởng, vừa khinh ghét nhà vua trên thực tế ? Nhưng, với thời gian trôi qua, họ mất dần lòng tin nơi hoàng đế.

Sự bất mãn của nhân sĩ, dưới thời Tự Đức, có hai hình thức cực đoan : một là cuộc đảo chính phối hợp với binh sĩ, các đại thần và các hoàng tử năm 1864, và hai là cuộc nổi dậy của dân chúng năm 1874 ở Bắc Kỳ.

Năm 1864, như chúng ta đã biết, nhân sĩ biểu tình ở Huế và Nam Định, nhân dịp các kỳ thi tuyển. Nhưng ở kinh đô, sự việc quan trọng hơn bởi vì một cuộc đảo chính, tổ chức dưới sự chỉ huy của hoàng tử Hồng Tập, anh em họ của Tự Đức, quy tụ một số đông cảm tình viên.

Sau năm 1862, hòa ước là mục tiêu của tất cả các câu chuyện của triều đình Huế. Hoàng tử Hồng Tập, con của *Quận công Phú Bình Miên Áo*, ngày kia gởi cho Tự Đức một thỉnh nguyện thư đề nghị động viên một số người tình nguyện để đánh dẹp giáo dân. Nhà vua không nghe.

Cho nên Hồng Tập âm mưu với nhiều hoàng tử và quan chức như Nguyễn Văn Viên, Hoàng Văn Chất. Âm mưu này nhằm hai mục tiêu : một là giết số ít đại thần ở kinh đô như Phan Thanh Giản, bị kết tội có trách nhiệm trong việc ký kết điều ước; hai là giết tất cả giáo dân.

Các người âm mưu bắt tay hành động trong đêm 3 tháng 8 năm 1864. Họ chia thành bốn nhóm : nhóm thứ nhất phải vào Thành Nội để giết các đại thần kể trên, ba nhóm kia tấn công các xóm Thiên Chúa giáo. Họ sẽ khởi sự tấn công khi nghe một tiếng súng đại bác báo hiệu bắn từ Thành Nội, nhưng nhóm thứ nhất không vào được thành vì sự canh phòng nghiêm ngặt và đã rút lui không hành động. Vì thế mưu toan đã thất bại và sau đó âm mưu bị bại lộ ⁽⁵⁰⁾.

Hành động này, mặc dù bất thành, đã động viên một số rất lớn cảm tình viên đủ các hạng người. Hình như Hồng Tập đã nhập cuộc vì tin chắc được sự hậu thuẫn của nhân sĩ. Đó ít ra là dư luận của thừa sai đã ghi lại các sự kiện :

“Cuộc âm mưu bùng nổ ở kinh đô, (...): Nhà vua, bị kết tội bán mình cho giáo dân, nếu không bị giết, ít nhất phải truất phế luôn và các giáo dân trong cả nước phải bị tàn sát. Đại đa số các thượng thư, một người anh em và nhiều thân thích của vua, một số rất lớn quan chức ở các tỉnh đều ở phía mưu phản; chỉ còn ở về phía vua bốn hoặc năm đại thần đã bàn thảo hòa ước” ⁽⁵¹⁾.

(50) Bùi Quang Tung, *sđd*, tr. 121-122.

(51) Như trên, tr. 120 (R.P. Jean Roy, thừa sai ở Huế từ năm 1864 đến 1870, 10 - 1 - 1865).

“Âm mưu này được toan tính bởi một số đông nhân sĩ về kinh đô dự thi, con số là bốn nghìn người. Dự tính của họ là giết hết người Âu Tây và giáo dân. Nếu nhà vua để cho hành động, sau khi thực hiện tốt ở tỉnh này, họ phải làm như vậy ở tỉnh khác; nếu như vua chống lại những điều họ đề ra thì dứt khoát phải phế vua xuống và đưa một người trong bọn họ lên thay, người đó chắc chắn là hoàng tử Hồng Tập”⁽⁵²⁾.

Các biến cố năm 1874, gọi là “cuộc nổi dậy của nhân sĩ”, còn bi thảm hơn.

Cuối năm 1873, Francis Garnier với nhóm ít quân lính của mình vừa đánh chiếm xong năm tỉnh đồng bằng Bắc Kỳ, liền đề cử quan chức mới và chính quyền, chọn trong số giáo dân và những người có cảm tình với nước Pháp. Nơi khác, chính các giáo dân ra tay giành chỗ của các quan và nhân sĩ, như tài liệu (chưa được công bố) sau đây giải thích. J. Harmand, thiếu tá kiêm tỉnh trưởng tạm thời của tỉnh Nam Định, đã viết thư gửi F.Garnier :

“Tôi tiếp tục gặp những người đến viếng liên tục: người ta sắp hàng hẳn ở trước cửa nhà tôi, từ bảy giờ sáng đến tối và tôi buộc lòng phải tiếp tất cả, luôn trong giờ ăn. Đó là những kẻ, đã gom được một số người, yêu cầu được cấp khí giới, đề nghị được làm sĩ quan, thư lại hoặc là yêu cầu được bổ nhiệm tri huyện hoặc chức lớn hơn. Tất cả hoặc hầu hết là giáo dân và một số lớn từ tỉnh Ninh Bình tới, được các linh mục giới thiệu. Trong tất cả các trường hợp ấy, các giáo dân tỏ ra tham lam vô sỉ, vừa vụng về vừa ích kỷ. Tôi luôn

(52) Như trên, tr. 119 (Thư của L. M. Bernard, Huế, 17 tháng 9 năm 1864).

tìm cách tiết chế lòng hăng hái này vì lợi ích của họ. Tôi muốn bổ nhiệm, nếu được, nhiều người ngoại đạo hơn giáo dân theo tỷ lệ dân ngoại đạo và giáo dân, trước là để không gây nên một bất bình tự nhiên trong nước, sau là bởi vì giáo dân, hầu hết xuất thân hèn hạ, đã không được chính phủ An Nam dùng, không quen việc, hoàn toàn mới lạ với công việc hành chính. Lại nữa, rất ít người trong số họ là trí thức.

Chắc chắn rằng giáo dân (...) đã xem sự có mặt của chúng ta như ngày của sự phục thù” (53).

Các quyết định của Garnier và sự vội vã của giáo dân cụ thể hóa sự lo sợ của các nhân sĩ vì họ thấy công lao và hy vọng làm quan của mình tiêu tan. Nhưng, vừa khi F. Garnier bị quân Cờ Đen giết ngày 21 tháng 12 năm 1873, phản ứng của nhân sĩ đối với giáo dân thật khốc liệt. Philastre, được Dupré cử đến thương nghị với Nguyễn Văn Tường và tới Hà Nội ngày 2 tháng 1 năm 1874, biết rõ tình hình này :

“Khi các tổng đốc Ninh Bình và Nam Định viết thư vấn tắt cho chúng tôi biết rằng các tỉnh của họ đều yên tĩnh, tôi biết đích thực rằng nhiều làng giáo dân ở đây hàng ngày bị thiêu hủy và phá hoại.

“Các tổng đốc ấy, thật ra, có gởi lời hoặc văn thư quở trách nhẹ nhàng hành động của nhân sĩ (...). Lời răn đe của họ không được nghe vì không có sự trừng trị sau đó” (54).

(53) AOM Aix, Amiraux 11689 (32). J. Harmand, y sĩ hải quân, thành viên phái đoàn khảo sát Bắc Kỳ, chức vụ tỉnh trưởng và chỉ huy trưởng lâm thời của tỉnh Nam Định gởi F. Garnier. Hà Nội, 15 tháng giêng 1874.

(54) AOM Aix, Amiraux 11689 (41), Philastre, đặc phái viên chính quyền Sài Gòn gởi Nguyễn Văn Tường, đặc phái viên của Triều đình Huế, Hà Nội, 20 - 1 - 1874.

Sau khi quân đội Pháp rút lui vào tháng 2 năm 1874, sự chống đối giáo dân do nhân sĩ tổ chức lan rộng khắp các vùng Đàng Ngoài có giáo dân cư ngụ. Sự chống đối đặc biệt kịch liệt ở tỉnh Nghệ An, nơi này trở nên trung tâm của phong trào mặc dù tỉnh này không bị quân của Garnier chiếm đóng. Tại sao? Trước là vì Nghệ An, một tỉnh nhỏ nghèo, có truyền thống sản sinh nhiều người làm quan nhất : một số lớn nhân sĩ quê ở đây và tỉnh này là nơi luôn có tổ chức kỳ thi. Sau là vì giáo dân cũng khá bần rề ở Nghệ An, nơi có trụ sở của đại diện Tông tòa giáo khu Nam Đàng Ngoài thuộc Hội Thừa sai, hồi ấy, giám mục là ông Gauthier, một người hoạt động tích cực. Trong những điều kiện như thế, sự đối chọi giữa nhân sĩ và giáo dân là không thể tránh khỏi. Khi tin tức về sự chiếm đóng thất bại năm tỉnh Bắc Kỳ về đến tỉnh, các nhân sĩ nắm lấy thời cơ tấn công giáo dân. Nhưng, phong trào ở đây có hình thức khác xa các tỉnh bị chiếm đóng ở Bắc Kỳ. Ở các tỉnh đó, phản ứng của nhân sĩ là phản ứng trả thù, những sự trả thù tức khắc, bộc phát, vô tổ chức. Trái lại, ở Nghệ An, “các cuộc nổi dậy” được tổ chức kỷ lưỡng và có mục tiêu rõ rệt : cuộc khởi nghĩa hằm hoi quy tụ dân chúng ngoại đạo chống giáo dân.

Rheinart viết :

“Các giáo dân ở Nghệ An bị nhân sĩ tấn công để trả thù các biến cố ở Bắc Kỳ mà họ hoàn toàn là người ngoại cuộc; sau này, theo yêu cầu của chính phủ An Nam, chính những giáo dân này đã góp công đánh đuổi nhân sĩ nổi dậy đem lại sự yên tĩnh trong nước. Trái lại, ở Hà Nội, giáo dân tự tổ chức thành “đảng chính trị” khi Garnier chiếm Hà Nội : giáo dân đến để hậu thuẫn cho Garnier chống lại những người bảo vệ chính phủ An Nam; và họ là người đối địch với nhân sĩ.

“Khi chúng ta trả lại cho người An Nam các đồn lũy do Garnier đánh chiếm, có phản ứng của đảng văn thân chống lại đảng chính trị của giám mục Puginier và giáo phận Hà Nội bị quấy phá; tôi phải nói rằng giáo phận này còn ít khổ sở hơn giáo phận Nghệ An”⁽⁵⁵⁾.

Dựa vào Quốc sử, chúng ta dựng lại đây một cách giản lược phong trào *văn thân* theo như diễn tiến trong các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh và Quảng Bình.

Vừa đúng sau cuộc rút lui của quân đội Pháp vào tháng 2 năm 1874, hai tú tài của Nghệ An là Trần Tấn và Đặng Như Mai, người huyện Thanh Chương, phủ Anh Sơn, cùng đám thuộc hạ nổi dậy chém giết giáo dân. Quân đội địa phương không dẹp họ được nên xin Triều đình tiếp viện, trong khi cuộc tranh chấp biến thành nội chiến, giáo dân cũng dùng khí giới để tự vệ. “Hàng ngàn giáo dân bị giết và nhà cửa của vô số người bị đốt”, sách sử chép như thế; các giáo dân trốn vào thành Nghệ An.

Khi tin tức đến kinh đô, Tự Đức quyết định đánh dẹp và sai thống soái Hồ Oai đem quân đội Huế đi đánh.

Nhưng, nhóm phản nghịch gây ảnh hưởng rộng lớn và kêu gọi các nhân sĩ. Rồi thì Trần Quang Hoãn ở Nghệ An, Nguyễn Huy Điển ở Hà Tĩnh và Trương Quang Thủ, lãnh tụ nhóm dân tộc thiểu số miền núi tỉnh Quảng Bình, nổi dậy vào tháng ba và tháng tư. Nhóm phản nghịch tấn công cả quân đội chính phủ lẫn giáo dân vì họ liên kết với nhau. Phe phản nghịch đặt căn cứ trong núi và vào tháng tư, Nghệ An rơi vào tay họ trong khi Nguyễn Huy Điển hợp tác với Trương Quang Thủ, cố đánh chiếm thành Hà Tĩnh.

(55) AOM Aix, Amiraux 12793, Rheinart gởi thống đốc Nam Kỳ. Huế, 25 - 3 - 1876.

Nhà vua gọi thêm năm trăm quân cấm vệ và ra lệnh cho hai Khâm sai Nguyễn Chính và Vũ Trọng Bình, đang đánh dẹp bọn cướp người Hoa ở các cao nguyên vùng núi Bắc Kỳ, tung ra một cuộc tấn công từ miền Bắc.

Việc này không ngăn được nhóm phản nghịch củng cố sức mạnh: họ hạ được thành Hà Tĩnh vào tháng 5 và kiểm soát cả hai tỉnh. Đường bộ giữa Huế và Bắc Kỳ bị cắt đứt, Triều đình Huế bắt buộc phải dùng tàu thủy để lập lại sự liên lạc giữa hai vùng.

Vào tháng 5, Triều đình gọi các tàu chiến và khoảng một nghìn quân ra đi theo đường núi. Nhưng, các viện quân này không hiệu quả: ở đồng bằng, tương quan lực lượng đôi bên không thay đổi và quyền lực của nhóm phản nghịch vẫn luôn lan rộng ở vùng núi non, tới tỉnh Thanh Hóa.

Tình thế này kéo dài một tháng. Tháng 6, Tự Đức huy động một số quân mạnh nhất: nhà vua ra lệnh cho Thượng thư bộ binh Nguyễn Văn Tường, đích thân chỉ huy tàu chiến, cùng với hải quân Pháp tấn công từ mặt biển. Thống tướng Tôn Thất Thuyết, đang đuổi giặc cướp ở Sơn Tây, được lệnh điều binh (2.000 người và voi), trở lại đánh các tỉnh bị chiếm.

Cuối tháng 7, quân đội chính phủ lấy lại thành Hà Tĩnh và kiểm soát hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh. Giáo dân trả thù, đốt nhà người “ngoại” và giết người thù nghịch.

Tháng 9, Trần Quang Hoãn và Đặng Như Mai bị quân địa phương bắt, và Trần Tấn bị bệnh mất. Các cuộc nổi dậy chấm dứt ⁽⁵⁶⁾.

(56) ĐNLT, t.IV, q. 50 - 52. Người ta thấy một số lớn tài liệu và sách vở khác về sự kiện Nghệ An; xem AAE, các năm 1875 - 1876; AOM Aix. Các phúc trình của Rheinart năm 1876; *Nghiên cứu lịch sử*, 1965; Trương Bửu Lâm, “Patterns...”, sđd.

Để biết rõ các nguyên do và sắc thái sự nổi dậy của tầng lớp văn thân này, chúng tôi nghĩ là nên ghi chép lại một trong số các bài hịch của họ mà tình cờ chúng tôi tìm được trong văn khố tỉnh Aix-en-Provence⁽⁵⁷⁾. Tài liệu này, ít ra theo chỗ hiểu biết của chúng tôi, là chưa công bố; vì vậy chúng tôi sẽ dịch y nguyên văn và thêm vài lời phẩm bình.

“HỊCH KÊU GỌI KHỞI NGHĨA CỦA VĂN THÂN” (*)

Đây, các bạn, lời thề của chúng ta !

Chúng ta đồng đứng lên chống kẻ thù chung !

Nhà nho chúng ta, theo truyền thống đấu tranh cao quý, chúng ta tạm gác bút nghiên để cầm lấy khí giới.

Hôm nay, hỡi các bạn, hãy chiến đấu cho Công lý !

Hãy quyết tâm ra bãi chiến trường.

Công lý ở về phía ta. Chúng ta thề tử chiến với kẻ thù. Thực hiện các nguyện vọng cao quý của chúng ta.

Chúng ta có lẽ phải, cho nên chúng ta là người bất khả chiến bại. Khi chúng ta đứng lên, công lý của chúng ta sẽ được tô điểm bởi một trận thắng vẻ vang!

Than ôi! mối đạo giả dối của Gia Tô đã vào nước chúng ta.

Kính cầu nguyện của chúng chiêm ngưỡng Chúa và các vị Thánh.

(57) AOM Aix, Amiraux 11649 (7). 16 - 6 - 1874, Hịch Văn thân (bằng chữ Hán, xem ở phần phụ lục).

(*) G.S Đinh Xuân Lâm cho là “Hịch quá Tây !”, đúng thế. Tác giả Tsuboi đã dịch từ hịch thoát ý từ Hán sang Pháp, nay dịch lại sang Việt nên rất Tây. Xin đọc giả xem thêm nguyên văn chữ Hán và bản dịch nghĩa bài “Hịch” ở cuối sách, trang 354.

Bọn dui ! Bọn điếc ! Bọn ngu !

Các chủ thuyết của chúng dạy rằng không có cha cũng không có vua trên đời này.

Bọn chó ! Bọn dê cừ !

Lời biện bác của chúng đều vô lý và xuyên tạc.

Thái độ của chúng khiêu khích và phách lối.

Từ năm 1858, những đau khổ đã đến với đất nước chúng ta và đang tàn phá.

Xưa kia, tiên nho chúng ta đã khuyên dân chúng chiến đấu và thủ dữ bị buộc phải thôi gào thét. Tổ tiên chúng ta đã quyết tâm phục vụ các phán quyết của Hoàng đế.

Nào ai có thể chịu đựng giải pháp tạm thời để tránh những phiên toái ?

Chúng ta hãy nhớ các quan của nhà Tấn (265 - 420) vì tranh giành quyền lợi, làm cho tổ quốc suy tàn. Các đại thần nhà Tống (960-1276) phá rối trị an và gây ra những rắc rối chính trị : bọn rợ phương Tây rất cuộc xâm chiếm và lấy nửa phần đất nước; nhà Tống buộc phải ký một hiệp ước nhục nhã để chấm dứt tranh chấp. Không có võ quan nào can đảm đứng ra dẹp bọn đại thần. Cho nên bọn rợ vào nước và dân lành buộc phải sống chung với chúng.

Than ôi ! Bọn mọi rợ đang sống trong đất nước chúng ta.

Xấu hổ biết bao! Nhục nhã biết bao !

Dân sáu tỉnh không ai là thủ phạm. Họ ở xa Triều đình và bị gán cho một tội mà họ không có trách nhiệm. Vậy thì ai chịu trách nhiệm gây sự đau khổ cho dân ?

Vũ trụ đầy tiếng kêu cứu và tiếng khóc than đau khổ của người dân. Họ mất sự vui sống và chìm đắm trong cảnh nghèo khổ. Các nhân sĩ, ngoài kia, có đạo đức và nguyện vọng cao quý, nhưng không làm gì được: xa Hoàng đế và ở trong cảnh chịu tối chịu rét. Cha già của họ đã mất hy vọng cuối cùng là con mình ngày sau được làm quan.

Tệ hơn nữa, là càng để kẻ thù làm hại, dân chúng càng chịu thiệt và mức bồi thường chúng đòi càng lớn.

Trên mặt thực tế, chúng đã chiếm đoạt những vùng đất phì nhiêu, nơi đó chúng đã xây cất chùa chiền của tà đạo.

Trên mặt đạo đức, chúng cố gắng đầu độc đất nước chúng ta để biến thành một nước Thiên Chúa giáo.

Chúng xem các ông cha bà mẹ của giống nòi chúng ta như heo chó.

Chúng làm nhục đạo đức Khổng giáo. Chủ thuyết của chúng đặt lợi ích trên hết.

Ngôn từ của chúng xúc phạm liêm sỉ.

Đó là trò cười tột độ.

Chúng làm bất cứ gì, bất kể thế nào.

Chúng ta há để chúng làm mãi thế sao ?

Để chống lại nguy cơ, phải nhớ càng sớm càng tốt những mầm xấu có thể sản sinh sau này không ít kẻ thù. Nếu mở cửa cho kẻ thù, tất cả sẽ mất hết. Vậy nên phải tận diệt chúng để khỏi hối hận về sau.

Chúng tôi kêu gọi sự tham gia cao quý của các bạn.

Nếu ở vào thời thái bình, các bạn sẽ được hưởng thụ những truyền thống cao quý của chúng ta; hoặc một chức quan ở Triều đình với tước công hầu; hoặc các bạn thi cử đỗ đạt và được danh dự có tên trong danh sách trúng tuyển;

hoặc được triều đình cấp dưỡng để học hành, nhận được lương thực và áo gấm do Hoàng đế ban cho; hoặc các bạn là sĩ tử của các kỳ thi tuyển.

Dù cách nào, dù các bạn hiện là gì - phú hộ, cai tổng, lý trưởng, nhân sĩ, thân hào - tất cả đều hưởng đặc ân của Hoàng đế. Cho nên chúng ta có bốn phận vì Hoàng đế mà cầm khí giới trừng phạt kẻ thù.

Khổng tử nói : Kiến nghĩa bất vi vô dũng dã.

Nay là thời kỳ chiến đấu. Chúng ta cần người trung thành, kiên quyết và nghĩa khí. Hãy đoàn kết và tổ chức thành đội ngũ, hãy tước đoạt tất cả phương tiện quân thù dùng để xâm nhập nước ta. Như thế bọn rợ phương Tây sẽ mất hết cơ sở hành quân trên đất nước.

Hãy trông gương Lý Cương, đại thần đời Tống. Ông đã lia Triều đình đòi đánh với kẻ thù. Đáp lời kêu gọi của ông, các học sinh Quốc tử giám đã cầm lấy khí giới. Hoàng đế bắt tội ông và giam vào ngục. Hành động anh dũng của ông khiến học sinh và con cái nhà nho nổi dậy.

Biến động hiện nay liên hệ đến sự tồn vong đất nước. không có chỗ cho quyền lợi riêng tư. Chúng ta đồng một lòng nhận xét như thế. Nếu các bạn, những người trung nghĩa, các bạn không tham gia vào cuộc chiến đấu oanh liệt vì Tổ quốc, trời cao không khi nào dung tha các bạn. Chúng ta không sợ chết.

Dù chúng ta chưa nhận được sắc dụ cho phép, dù chúng ta có thể bị Hoàng đế kết tội, cũng không đáng kể : phải hành động. Chúng ta sẽ xin phép Hoàng đế sau này. Dù thế nào, chúng ta cũng sẽ tiêu diệt được chúng, chúng ta ít ra cũng sẽ trở thành anh hùng dân tộc.

Không cần phải mắng nhiếc kẻ thù.

Điều phải làm, là hành động !

Hãy theo về với chúng tôi ! Hãy suy nghĩ kỹ đi !

Ngày mùng hai tháng hai, năm thứ hai mươi bảy,
triều Tự Đức.

(Ngày 19 tháng 3 năm 1874)

Như bài hịch trên đây đã nói, những người nổi dậy chỉ có một mục tiêu : tiêu diệt giáo dân. Và, nếu họ chỉ trích gián tiếp chính sách của Tự Đức khi nhắc tới vài gương mặt lớn của lịch sử Trung Hoa, như ở đời nhà Tống, họ vẫn tỏ ra ủng hộ “Hoàng đế”, ít ra là về phương diện chế độ.

Ở bài hịch, các nhân sĩ không những nói với bạn đồng môn mà cũng còn với tất cả những người có cảm tình với hành động của họ, trong đó có quan chức. Số đông quan chức tán đồng quan điểm của nhóm nổi dậy và giúp đỡ họ bằng cách thụ động hoặc là cản trở việc đàn áp họ; giám mục Puginier cũng trách quan chức là không dám bắt giữ các lãnh tụ nhóm nổi dậy từ buổi đầu của các phong trào ấy ⁽⁵⁸⁾.

Người ta có thể tìm thấy vài dấu tích của thái độ này cả trong Quốc sử. Thí dụ như trong khi hàng nghìn quân triều đình được sai đi đánh dẹp quân phản nghịch, thì các lãnh tụ của nhóm nổi dậy không bị họ bắt mà bị quân địa phương bắt. Thí dụ khác nữa rõ hơn : Tôn Thất Thuyết đang đi dẹp quân nổi dậy nhưng dọc đường, ở tỉnh Ninh Bình, lại gọi cho quan chức, nhân sĩ, hào mục, v.v... của Bắc Kỳ một lời kêu gọi tới mặt hãy tổng khởi nghĩa chống quân Pháp - lời kêu gọi mà chúng ta sẽ xem chi tiết sau này.

(58) APF, 1875 (Thư của Giám mục Puginier, 14 - 5 - 1874).

Các phong trào do tầng lớp *văn thân* tổ chức năm 1874 thất bại, đồng thời để lại cho nhân sĩ, hào mục những sự thất vọng lớn. Tự Đức tỏ ra không có cảm tình với họ cũng như không hiểu họ, nhà vua lúc nào cũng không biết tới họ và thậm chí xem họ như những người ngoài vòng pháp luật, dường như vua đứng về phía giáo dân. Thái độ này đã gây ra sự phản ứng của nhân sĩ và xác nhận sự xa lánh của nhân sĩ.

2. NHÓM CHỐNG ĐỐI

Cần phân biệt hai loại người chống đối : một bên là các người chống đối chính trị như nhóm trung thành với Hồng Bảo hay là các người tự xưng là hậu duệ triều Lê cũ, bên khác là các người chống đối xã hội như bọn cướp, bọn lục lâm thảo khấu và bọn hải tặc.

Trong triều đại Tự Đức, vấn đề thực sự đặt ra cho Triều đình là sự liên kết giữa các người chống đối, hay là sự phối hợp các phong trào khác nhau nhằm chống lại trật tự chung hoặc chống lại chính phủ. Khi mà cả nước rối loạn bởi sự kiện các cuộc tấn công của người Pháp và sự xâm nhập của người tỵ nạn Trung Hoa, thì bọn cướp Trung Hoa và bọn cướp nội địa liên kết với nhau, cũng như giáo dân ủng hộ những kẻ xưng là hậu duệ của triều Lê, v.v... Nhưng các liên minh này có tính cơ hội và cục bộ : đang chống chính quyền địa phương, họ tự giải tán ngay khi quyền lợi của mỗi nhóm được đặt ra. Thời gian và cường độ của các sự chống đối thực ra tùy thuộc vào hoàn cảnh.

CUỘC CHÍNH BIẾN HỒNG BẢO

Phong trào chống đối Tự Đức này là thuần túy chính trị. Chúng ta cần ghi nhận rằng khi nói đến “phe chính biến Hồng Bảo” tức là đưa ra một giả thuyết có thể giúp chúng ta hiểu rõ hơn các biến cố của thời kỳ ấy ở Việt Nam. Theo chúng tôi, có nhiều nhóm gồm những hoàng tử, đại thần, quan chức, nhân sĩ, binh sĩ, v.v... lần lượt chống đối Tự Đức và dự tính lật đổ nhà vua để đưa Hồng Bảo hoặc con cả của Hồng Bảo là Đinh Đạo (tức Ung Đạo) lên thay.

Chúng ta đã thấy trước đây, sau vụ suy tôn Tự Đức lên ngôi vua năm 1847 và sau âm mưu thất bại của Hồng Bảo năm 1854, Hồng Bảo đã tự tử như thế nào cũng trong năm ấy. Còn các đồng đảng của Hồng Bảo trong giới hành chính cao cấp, họ bị xử tử, như Tôn Thất Bật và Đào Trí Phú bị kêu án chết mòn. Như vậy, năm 1854, phe chính biến Hồng Bảo hình như đã biến mất trên bình diện chính trị. Nhưng, bất kể truyền thống định rằng gia đình của kẻ ám hại vua phải bị tiêu diệt, Tự Đức đã khoan hồng tha chết cho vợ con Hồng Bảo và cho họ được phép quản thúc ở Huế. Sự can thiệp bằng vũ khí của người phương Tây kéo dài ngày nào thì Đinh Đạo càng là mục tiêu của những người chống đối chính sách hòa giải của nhà vua với giáo dân và nước Pháp, và đồng thời là mục tiêu cho các nghi kỵ của Tự Đức.

Tự Đức khởi sự thay đổi thái độ sau cuộc đảo chính của hoàng tử Hồng Tập và nhiều đại thần năm 1864, tiếp theo cuộc bãi bác lần thứ nhất của nhân sĩ. Sau sự kiện này, Tự Đức, vì sợ những âm mưu khác xảy ra nên lệnh cho các chức quyền canh gác nghiêm ngặt hơn các con của Hồng Bảo. Đinh Đạo bị giam ngục để không thể tiếp xúc với người ngoài.

Mặc dù vậy, một cuộc đảo chính khác xảy ra vào tháng tám 1866 với mục tiêu đưa Đinh Đạo lên ngôi vua thay Tự Đức.

Chủ mưu cuộc đảo chính này là Đoàn Trung, người đã cưới con gái của Tùng Thiện Vương Miên Thẩm, chú của Tự Đức. Như vậy, Đoàn Trung, về phía vợ, là họ hàng chú bác với Tự Đức. Đoàn Trung kết tội Tự Đức về ba khoản chính :

- Người nối ngôi Thiệu Trị phải là Hồng Bảo, và Đinh Đạo phải được xem là người thừa kế chính thức, sự đối xử với các con của Hồng Bảo thật là bất xứng;

- Triều đình Tự Đức bất lực trước sự ngoại xâm; việc nhường ba tỉnh ở Nam Kỳ và trả một khoản tiền bồi thường chiến tranh làm cho ai cũng tức giận;

- Việc xây cất lăng mộ của Tự Đức, gọi là *Khiêm lăng* hay *Vạn niên cơ* từ năm 1864 đến nay làm cho binh sĩ và công nhân khổ sở.

Đoàn Trung đã cùng với anh em và các bạn thân thảo dự án, đặt tổng hành dinh trong một ngôi chùa Phật; nơi đó họ chiêu tập binh sĩ, làm vũ khí, cờ xí và biểu ngữ. Đoàn Trung vận động được sự hậu thuẫn bí mật của Phó thống tướng cánh hữu đội quân Cấm vệ là Tôn Thất Cúc, một hoàng thân, cũng như của nhiều viên quan đội Cấm vệ như Bùi Văn Liêu và Lê Chí Trúc.

Cuộc đảo chính được ấn định vào ngày 16 tháng 8 năm 1866, vì hôm ấy Tôn Thất Cúc trực đêm ở hoàng cung. Ngày ấy, lối nửa đêm, Đoàn Trung dẫn nghĩa binh vào công trường xây lăng Tự Đức, bắt trói nhiều đội trưởng bảo vệ, ra lệnh thông báo cho quân lính và dân phu phải

kéo tới cấm thành tham dự lễ tức vị của Đinh Đạo (tức Ung Đạo). Khoảng một nghìn quân lính và dân phu theo Đoàn Trưng. Khoảng bốn giờ sáng, lúc một tiếng súng đại bác báo giờ mở cửa Thành Nội, nhóm khởi nghĩa vào thành để đưa Đinh Đạo lên ngai vua trong triều. Trận chiến đấu dữ dội xảy ra giữa quân Cấm vệ và quân khởi nghĩa. Các đội trưởng Cấm vệ quân trung thành với Tự Đức như Hồ Oai, Nguyễn Thanh và Trần Đức Lý chống cự mãnh liệt và sau cùng giành được thắng lợi ⁽⁵⁹⁾.

Mười ngày sau cuộc khởi nghĩa, Tự Đức ra lệnh xử tử tất cả các người trong gia đình Hồng Bảo, mặc dù không có bằng cứ chứng tỏ sự đồng mưu của họ. Mười chín người bị xử tử trong khi quyết định chính thức của Tự Đức ra lệnh chỉ xử tám người.

Chúng ta ghi nhận hai mặt quan trọng của cuộc đảo chính bất thành này. Trước hết, sự đột nhập vào hoàng cung của sáu trăm người hình như chứng tỏ rằng cuộc khởi nghĩa, tổ chức tốt, đã được lòng nhiều cảm tình viên ở trong cũng như ngoài hoàng cung. Nói cách khác, dường như những mối bất bình về chính sách của Tự Đức ngày thêm nhiều.

Sau là Tự Đức trừ tiệt được hậu duệ của Hồng Bảo (trừ hai người con gái), hai chục năm sau ngày loại người anh của mình. Sự kiện này có hai hậu quả : một mặt, nó giúp nhà vua củng cố quyền lực của mình, nhưng, mặt khác, tiếng xấu giết anh và giết cháu truyền ra suốt thời gian

(59) DNTL, t. IV, q. 35, tờ 10a - 14b (tháng tám, năm thứ 19 đời Tự Đức) ; 9 tháng chín - 8 tháng mười 1866; xem Bùi Quang Tung, *hdd*, tr. 78 - 82.

(60) Như trên, tr. 87 - 88.

vua trị vì, làm giảm tư cách chính thống của vua; Tự Đức cũng thường tìm cách biện hộ sự vô can của mình trước người đương thời.

NHỮNG NGƯỜI TỰ XUNG HẬU DUỆ TRIỀU LÊ CŨ

Người ta đọc thấy trong Quốc sử nhiều chương mục nói về những cuộc khởi nghĩa của số người tự xưng dòng dõi triều Lê. Việc này diễn ra từ đầu triều Nguyễn đến những năm 1880. Thực vậy, như chúng ta đã thấy ở chương I, triều Lê, nhất là ở Bắc Kỳ, được cảm tình của phần lớn dân chúng và hậu thuẫn của số đông người trung thành. Những người này coi các vua nhà Nguyễn không phải là những vị vua chính thống trong nước mà là những kẻ soán ngôi. Cho nên, khi họ không bằng lòng về một hình thức nào đó của chính sách do Triều đình Huế thảo ra, họ nổi lên chống đối nhân danh các vua Lê.

Các hậu duệ nhà Lê vẫn sống ở Bắc Kỳ. Trên lý thuyết, họ “được bảo vệ”, theo ngôn từ của các vua Nguyễn, với tước công, tước hầu; họ được giao nhiệm vụ giữ gìn mô mã tổ tiên; thực ra là họ bị theo dõi.

Dưới thời Minh Mạng, trong các năm 1830, những người dòng dõi chính thống của nhà Lê như Lê Duy Hoán và Lê Duy Lương nổi lên chống nhà Nguyễn không thành công. Nhưng, dưới thời Tự Đức, các hậu duệ chính thống ấy không khi nào tham gia các cuộc khởi nghĩa của những người tự xưng là hậu duệ, có lẽ bởi vì họ bị theo dõi rất nghiêm ngặt. Trên thực tế, trong số lớn trường hợp, những người cầm đầu các cuộc khởi nghĩa như thế không chút liên hệ thân thuộc gì với hoàng tộc, lại cũng không có

liên hệ gì với các quan chức đã phò tá nhà Lê ở Thăng Long. Phần đông đó là những người thường. Lúc hành động họ phát cao lá cờ nhân danh nhà Lê và xuất hiện như người kế vị các vua Lê : lá cờ và tên nhà Lê là những tượng trưng chính trị giúp cho các người khởi nghĩa một lý do và một chính nghĩa để hành động.

Nhưng các cuộc khởi nghĩa này hành động không có chương trình cụ thể và khả thi, không có cơ sở vững chắc trên bình diện tư tưởng và tổ chức; các cuộc khởi nghĩa của họ là những cuộc nổi loạn của người bất mãn.

Phần lớn các cuộc nổi dậy này của những người giả danh nhà Lê có sắc thái đặc biệt ở chỗ họ liên kết với hoạt động của giáo dân, của người Pháp và của giặc cướp. Trên bình diện chính trị, những người giả danh, không có phương tiện chống lại quân đội triều đình, lo tìm một sự ngoại viện trong khi các giáo sĩ thừa sai như giám mục Retord, giám mục Alcazar, các nhà quân sự, như Ch. Duval và F. Garnier, thì cố lợi dụng thời cuộc để bành trướng ảnh hưởng của họ ở Bắc Kỳ. Trên bình diện xã hội, giáo dân trong nước và những kẻ giả danh hậu duệ có chung một tình trạng - nghèo khổ và dốt nát - và chung một tình cảm là sự bất bình đối với chế độ. Trên thực tế, để đảm bảo các mối liên lạc với bên ngoài, các người giả danh đôi khi tiếp xúc với bọn giặc cướp, Việt Nam hoặc Trung Hoa; cũng như, khi các lãnh tụ bị bắt buộc trốn chạy, họ đi thẳng đến Hương Cảng hoặc Áo Môn. Cho nên, một sự kết hợp tốt về quyền lợi diễn ra giữa các người giả danh, giáo dân và giặc cướp đã thỉnh thoảng tồn tại, khi có sự xuất hiện của một lãnh tụ mà bản thân bao gồm cả ba thành phần đó.

Với quan điểm này, trường hợp Lê Duy Phụng là điển hình.

Một người Việt Nam tên Tạ Văn Phụng, nguồn gốc không rõ, nhưng đã được rửa tội và nuôi dưỡng ở trụ sở của giáo hội tại Pinang ⁽⁶¹⁾, năm 1854, hô hào một cuộc nổi dậy nhỏ ở tỉnh Quảng Yên dưới cái tên Lê Duy Phụng, tức là tự xưng hậu duệ nhà Lê. Giám mục Retord thuyết phục được Phụng ngưng hoạt động và lui về ẩn trốn ở Hương Cảng ⁽⁶²⁾.

Sau cuộc tấn công Đà Nẵng của liên quân Pháp - Tây Ban Nha, năm 1858, giám mục Retord muốn đưa ra “một ông vua theo đạo Thiên Chúa dưới sự bảo trợ của nước Pháp” và nghĩ đến Phụng. Phụng nhận lời trở về Bắc Kỳ giữa năm 1861 và phát cờ nhà Lê, tuyên cáo :

“Vi cảnh lầm than của dân ta và vì hoàn cảnh của gia đình, ta quyết định phải trả thù cho chính đáng để rửa cái nhục phải chịu biết bao đau khổ, để cho đạo Thiên Chúa được truyền bá khắp nơi ở Bắc Kỳ và để cho dân chúng sống trở lại thái bình và hạnh phúc” ⁽⁶³⁾.

Trung sĩ Charles Duval bí mật đến Bắc Kỳ vào đầu năm 1862 và tiếp xúc với Phụng nhằm mục đích đẩy mạnh cuộc nổi dậy để gây áp lực với Tự Đức. Với sự giúp đỡ của Duval, Phụng tung ra được những cuộc tấn công trong nhiều tỉnh ở Bắc Kỳ, liên kết với những bọn giặc cướp. Những cuộc bạo động ở Bắc Kỳ ngày càng trầm trọng, triều đình Huế rất cuộc đành phải ký hiệp ước đình chiến với người Pháp và Tây Ban Nha ngày 5 tháng 6 năm 1862.

(61) Võ Đức Hạnh, *sđd*, t. I, tr. 226.

(62) G. Taboulet, *sđd*, tr. 386.

(63) Võ Đức Hạnh, *sđd*, t. I, tr. 228.

Rồi Tự Đức sai Nguyễn Tri Phương dẹp loạn ở miền Bắc. Về phần Ch. Duval, bất kể tương lai cá nhân của Phụng và hài lòng về sự thành công của sứ mạng mình, đã rời Bắc Kỳ ngày 17 tháng 7 năm 1863. Việc ra đi này nguy hại cho cuộc nổi dậy của Phụng. Trong năm 1864, lực lượng của Phụng nơi này nơi khác bị quân đội của Nguyễn Tri Phương đánh tan; Lê Duy Phụng bị bắt và bị giết ở Huế.

Khi F. Garnier đến Hà Nội năm 1873, cũng cố gắng liên lạc với lực lượng nhà Lê. Giám mục Puginier phản đối mạnh mẽ dự tính như thế; Louvet giải thích thái độ ấy như sau :

“Giám mục Puginier lo sợ rất đúng các hậu quả của một dự tính như thế, nên khuyên Garnier đừng nhẹ dạ lao vào một cuộc phiêu lưu đầy nguy hiểm như vậy và, theo lời khuyên ấy, viên chỉ huy trưởng viết thư cho đô đốc nói rằng chắc chắn đảng đồ của triều cũ không còn gốc rễ trong nước và tốt hơn hết là, về quan điểm quyền lợi của nước Pháp, cố gắng thương nghị với triều đình hiện nay” ⁽⁶⁴⁾.

Sau cái chết của Garnier, một số giáo dân trước đã theo y, nay ra làm giặc cướp và lại nổi dậy nhân danh triều cũ. Vậy nên Hồ Văn Vạn, giáo dân và sĩ quan cũ trong quân đội của Garnier, tiếp tục chiến đấu với quân của triều đình ngoài khơi tỉnh Hải Dương, đồng thời yêu cầu (nhưng không được), sự tiếp viện của thống đốc Sàigòn : Vạn bị một dân quân Trung Hoa bắt vào tháng giêng năm 1875 ⁽⁶⁵⁾.

Cũng trong tháng giêng năm 1875 này, Tự Đức ban bố một đạo dụ xác nhận rằng các người tự xưng hậu duệ

(64) E. Louvet, *sđd*, tr. 220 - 221.

(65) ĐNTL, t. IV, q. 52, từ 34a - 41b.

nhà Lê chỉ là những kẻ cướp hoặc bọn giặc vô danh, không mối liên hệ nào với hoàng tộc cũ, vốn được nhà vua “kính trọng” và “bảo vệ” (66).

Những cuộc dấy binh, hầu như từng thời kỳ với những người lãnh đạo khác nhau, tự xưng làm hậu thuẫn cho triều Lê, không hề được người Pháp lưu ý. Ở Huế, Philastre tỏ ra nghiêm khắc đối với các nhóm này :

“Ở Bắc Kỳ, dân chúng bị đầu độc, dao động, lo sợ, chỉ mong chờ những dịp náo loạn. Người ta tìm một hậu duệ nhà Lê để lập lại trên ngai vàng của cha ông, và giáo dân đặc biệt tha thiết với mộng ước này, luôn luôn sẵn sàng đưa ra một tin đồn mang họ Lê. Người quan trọng cuối cùng, trở nên hậu duệ nhà Lê cho hợp thời cơ, tên là Fong hoặc Phong; tôi biết y, trước đây là đầy tớ của mấy thừa sai bị đuổi khỏi Bắc Kỳ trong các năm 1856 - 1857.

“Thực ra dưới chiêu bài một sự phục hưng quốc gia, mỗi người tìm cách tự kiến tạo cho riêng mình. Không có gì nghiêm chỉnh, mà chỉ là lộn xộn và rắc rối” (67).

Ông Turc, lãnh sự Pháp ở Hải Phòng, mỉa mai :

“Cái thuyết liên quan đến sự có mặt của một người tự xưng hậu duệ nhà Lê giữa các nhóm ngày càng lưu hành ở Hà Nội. Các quan chức Huế không từ bỏ được ý nghĩ rằng chúng ta muốn thừa cơ hội này để lật đổ Tự Đức và đặt con cháu nhà Lê dưới sự bảo hộ của chúng ta. Tuy nhiên, tôi đã làm nhiều hơn những

(66) DNTL, t.IV, q. 52, từ 42a - 45a.

(67) AOM Aix, Amiraux 12865, Philastre gửi thống đốc Sài Gòn; Huế, tháng mười một 1878.

gì trước kia tôi không tính làm, để bảo vệ họ chống bọn làm loạn, bởi vì tôi đã đảm nhận công việc trang bị một chiếc tàu buôn thành tàu chiến” (68).

Turc coi thường những ngờ vực của các quan chức. Chúng ta phải nói rằng những ngờ vực đó đều có thể biện minh được. Sự tham gia của giáo dân vào những cuộc nổi loạn ấy, và từ những năm 1850, các sáng kiến của giáo dân để nắm quyền chỉ huy, buộc triều đình Huế phải coi việc đó có tầm quan trọng đặc biệt; lại nữa, chính là sự liên kết những cuộc khởi nghĩa ấy với những công trình thuộc địa đã buộc Triều đình phải nhượng ba tỉnh của Nam Kỳ năm 1862, từ đó dẫn đến sự thuộc địa hóa hoàn toàn đất nước bởi người Pháp.

HẢI TẶC VÀ CƯỚP

Khi trật tự xã hội được giữ, số người ngoài vòng pháp luật không thay đổi; nhưng khi đất nước sắp rối ren, hải tặc và giặc cướp nổi lên khắp nơi.

Sánh với hải tặc và cướp Trung Hoa mà chúng ta đã nghiên cứu trong chương III, hải tặc và cướp nội địa hình như “xã hội” hơn (69): vì đây không phải là người xa lạ trong xã hội Việt Nam.

Bọn hải tặc đa số là dân đánh cá và các tiểu thương sống trên những thuyền nhỏ, nhưng đôi khi cũng là dân quê. Bọn hải tặc không cướp những tàu ngoài biển mà

(68) AOM Aix, Amiraux 13171, Turc, Lệnh sự Pháp ở Hải Phòng gởi Đế đốc Thống đốc chỉ huy trưởng; Hải Phòng, 1 tháng chín 1878.

(69) E. J. Hobsbawn, *Bandits*, Penguin Books, 1972; dịch ra tiếng Pháp, *Les Bandits*, Paris, Maspero (Petite coll. Maspero 103), 1972.

tấn công các tàu bè nhỏ dọc theo bờ biển ở các cửa sông Hồng hoặc trên các sông. Trong vài trường hợp, số đông người đánh cá và tiểu thương dưới sông đánh những trận cướp nhỏ trong một vài mùa, rồi thời gian còn lại trong năm họ hành nghề bình thường của mình

Còn bọn cướp, người ta thấy trong số họ những dân quê, những thợ thủ công, những quân sĩ và rất nhiều dân thất nghiệp. Địa bàn hoạt động của họ không nằm nguyên trong làng tổng quê quán. Tuy nhiên cũng chỉ bao trùm những vùng tương đối giới hạn. Cũng như những người đánh cá, dân quê trong một vài trường hợp, tạm thời làm kẻ cướp, còn ngoài những thời kỳ ấy, sống đời sống dân lành.

Cho nên, như trong Quốc sử ghi chép, giặc cướp xuất hiện vào những mùa nhất định, nhất là từ tháng năm đến tháng bảy - giai đoạn trước kỳ gặt lúa mùa hè - và mùa thu. Sau những thiên tai, bão lụt, nạn châu chấu... hoặc trong những vùng bị hải tặc và cướp Trung Hoa đánh phá, số kẻ cướp thường đông đảo hơn.

Mối liên lạc giữa những kẻ ngoài vòng pháp luật người Việt và người Hoa là phức tạp: đôi khi bọn họ kinh chống nhau để được nhiều lợi lộc hơn; đôi khi họ liên kết nhau để chống lại quân đội triều đình hoặc Việt Nam hoặc Trung Hoa. Nhưng nói chung, trong lĩnh vực tội ác, cũng như trong lĩnh vực thương mại, người Trung Hoa tỏ ra chiếm ưu thế hơn người Việt Nam, bởi vì họ có tổ chức hơn, có nhiều khí giới hơn, vì họ có nhiều mối liên lạc với đường dây của thương gia Trung Hoa mà phần đông làm những vụ có tầm cỡ quốc tế với những cơ sở hoạt động ở Hương Cảng hoặc Quảng Châu. Cho nên rất cuộc các đoàn giặc cướp gồm cả người Hoa lẫn người Việt.

Tuy nhiên, các nạn nhân nhận thấy khi phạm tội ác thì người Việt Nam và người Trung Hoa đều hành động như nhau. Cũng vậy, đối với chính quyền, cướp và hải tặc lúc nào cũng là kẻ thù của trật tự chung, bất kể họ thuộc dân tộc nào.

Nhưng, ở mức độ mà sự cướp phá là một hiện tượng xã hội xảy ra hàng năm, một vài mùa và ở địa phương, thì sự kiện ấy không làm người ta lo sợ. Bọn giặc cướp chỉ bị chính quyền trấn áp khi sự tàn ác của chúng vượt quá mức bình thường. Nhưng khi giặc cướp cấu kết với một phong trào phản kháng hay những cuộc chống đối chính trị, thì sự phản ứng của Triều đình là cố nhiên không tránh khỏi. Rốt cuộc lại, tầm vóc các hiện tượng cướp và hải tặc là một thứ chỉ số đo mức ổn định của trật tự xã hội.

Dưới triều Tự Đức, con số người sống ngoài vòng pháp luật ngày càng tăng khi người Pháp và Trung Hoa xen vào việc trong nước. Và một số giặc cướp và hải tặc liên kết với các phong trào chống triều đình, thí dụ như với nhóm trung thành với triều Lê cũ. Vì lẽ này, bọn giặc cướp bị chính quyền đặc biệt lưu ý, nhưng thực ra chính quyền không có phương tiện nào để diệt trừ hết bọn họ. Thật vậy, hiện tượng giặc cướp được cấu trúc kinh tế - xã hội nuôi dưỡng, nhất là ở miền Bắc: chính quyền đặt cơ sở trên một xã hội nông nghiệp và trì trệ mà các cơ chế kinh tế không đủ sức thu nhận tất cả nhân công, dẫn đến nghèo khổ và sinh nạn cướp bóc. Ngoài ra, vì bận lo thương nghị với người Pháp và người Trung Hoa, Triều đình không thể động viên quân đội cần thiết để chống lại hữu hiệu bọn giặc cướp. Bù lại, phải nhận rằng, sự bất lực của chính quyền Tự Đức trong việc đánh dẹp giặc cướp được nêu ra để biện minh cho sự can thiệp của nước Pháp.

Vậy Triều đình Huế giao vụ đánh dẹp này cho chính quyền địa phương và quan chức, đến lượt họ, họ lại ủy nhiệm cho các xã thôn tự chống lại bọn giặc cướp. Trong những năm 1870 và nhất là năm 1880, những nhóm dân tự vệ xã thôn, dưới sự chỉ huy của nhân sĩ hoặc hào mục được tổ chức và sau cùng trở thành những đội quân cơ sở chống lại chẳng những giặc cướp mà cả người Pháp nữa.

Hải tặc người Việt

Những người chệp Quốc sử phân biệt cướp ở biển là *hải phi*, cướp ở sông là *thủy phi*. Sự phân biệt này, căn cứ trên tâm hoạt động của bọn cướp, trên thực tế bao hàm quốc tịch của họ, ít nhất là dưới thời Tự Đức : trong đa số trường hợp, hải phi chỉ bọn cướp người Hoa, thủy phi chỉ bọn cướp người Việt.

Bọn cướp người Việt hoạt động chủ yếu trên sông Hồng, ở cửa sông và bờ biển lân cận. Sào huyệt của họ phần lớn đặt ở số đông các đảo nhỏ ngoài khơi bờ biển tỉnh Quảng Yên và tỉnh Hải Dương. Đảo Vân Đồn hay là đảo Heo Rừng, đảo Cát Bà và các đảo nhỏ xung quanh nổi tiếng ở chỗ là sào huyệt của bọn cướp.

Bọn cướp tấn công các thuyền buôn chở gạo hoặc tài sản trên các nhánh sông, trên biển và, cũng như tất cả bọn cướp trên khắp thế giới, thỉnh thoảng bọn chúng tấn công một ngôi làng để cướp đoạt tài sản. Tuy nhiên, một cách tổng quát, như chúng tôi đã nói, cướp người Việt không mạnh bằng các “đồng nghiệp” người Hoa của chúng; tàu bè và khí giới không tốt : những gươm, giáo, thương, súng, hỏa mai, đại bác lỗi thời... Các năm 1861 - 1864, bọn hải tặc dưới quyền của Lê Duy Phụng có :

“hai trăm thuyền buồm đủ hạng, hầu hết vũ trang súng đại bác, vài cỗ bằng gang, các cỗ khác bằng những ống đồng đập kín một đầu và nòng súng có vòng sắt tăng cường, một số cỗ bằng gỗ, đây là loại đẹp nhất được sơn đen để cho kẻ địch ở xa trông thấy mà sợ” (70).

Bù lại, cướp người Việt được một lợi thế đối với bọn cướp Trung Hoa : họ biết rõ xứ sở, từ một con kênh nhỏ, một ngả tắt nhỏ, thành ra họ trốn thoát dễ dàng khi các tàu chiến của chính quyền rượt đuổi họ.

Bọn cướp người Việt

Trong Quốc sử, từ “*phi*” chỉ bọn cướp theo nghĩa rộng nhất. Các nhân sĩ chống đối, những người tự xưng hậu duệ triều Lê cũ, giáo dân nổi dậy, hải tặc, bọn cướp dân tộc thiểu số miền núi, bọn giặc cờ Trung Hoa, tất cả đều được xem như nhau, đều là “*phi*” trước mắt các quan chức và hoàng đế. Nhưng các nhà chép sử phân biệt họ theo nguồn gốc, tính chất các hoạt động, địa bàn hoạt động : *Thanh địa cổ phi* hoặc *Thanh địa y phi* (cướp từ Trung Hoa đến), *man phi* (cướp rừng), *Nùng phi* (cướp người thiểu số Nùng), *hải phi* (cướp biển), *thủy phi* (cướp sông), *Hải Dương phi* (cướp ở tỉnh Hải Dương). Ngoài ra, họ được phân biệt, theo ngữ vựng, với “*kiếp*” (trộm cướp có khi giới) và “*đạo*” (trộm cắp thường).

Vậy thì hạng nào là “*đạo tặc*” người Việt ?

Phải lấy làm lạ là người ta rất ít gặp hạng “*đạo tặc*” này trong Quốc sử. Thế là không có họ sao ? Trái lại, chắc chắn là có. Chính Tự Đức đã viết rằng nhiều nhóm “*đạo tặc*”

(70) Võ Đức Hạnh, sđđ, tr.234.

có một hoặc nhiều lãnh tụ đã xúi giục kẻ ngu si làm quấy, phá rối trật tự công cộng ⁽⁷¹⁾. Hãy dằn lòng của một thừa sai làm bằng cứ :

“Thỉnh thoảng ở một vài tỉnh, nhiều nhóm đạo tặc khác xuất hiện, các bọn này đã không khỏi gây thiệt hại lớn cho dân chúng các vùng ấy. Bọn này thường là những người tinh tinh hư hỏng hoặc là những kẻ do dôi kém thúc đẩy” ⁽⁷²⁾.

Trên thực tế, người ta không nói đến hiện tượng này trong Quốc sử khi mà nó không có tác động chính trị cụ thể, mặc dù sự tương quan giữa hai hiện tượng là thường có - kẻ cướp thành kẻ nổi loạn để rồi trở lại là kẻ cướp - trong khi sự phổ biến hiện tượng này dưới triều Tự Đức báo trước sự suy yếu dần của chính quyền trung ương.

Bọn cướp ở miền núi

Rất nhiều dân tộc thiểu số sống ở Việt Nam, nhất là vùng núi non dọc theo biên giới Trung Hoa, Lào hoặc Miên và các cao nguyên miền Nam. Vấn đề được đặt ra cho triều đình Huế là sự kiểm soát các vùng khó đi tới ấy và sự cai trị những dân tộc ít người nhưng chiếm một vùng đất mênh mông ấy so với dân số.

Năm 1829, Minh Mạng đặt ra những vùng hành chính đặc biệt cho các dân tộc ít người miền núi. Thí dụ như ở tỉnh Tuyên Quang, nhiều đơn vị hành chính được lập ra cho riêng họ : *thổ phủ*, *thổ châu*... Các tù trưởng (trưởng nhóm

(71) Thí dụ, *DNTL*, t. IV, q. 42, tờ 44a.

(72) *G. Taboulet, sđd*, t. II, tr. 681 (*Mgr Colonna, đại diện Tổng tòa tại giáo khu Đông Dàng Ngoài, 26 - 8 - 1873*).

sắc dân) được phong tùy theo diện tích vùng đất chiếm lĩnh, hoặc *thổ tri phủ*, hoặc *thổ tri châu* với tước vị tòng thất phẩm trong quan giai.

Sự mậu dịch giữa dân tộc miền núi và thương nhân người Kinh ít ỏi nhưng đều đặn : người miền núi rất cần một số nhu yếu phẩm bậc nhất, như muối và đồ dùng, nổi niêu, lu nước, chày cối, v.v..., trong khi các thương gia cần dùng các đặc sản : sáp ong, mây, trầm, quế, và ít khi hơn : ngà voi, nhung nai... Việc giao dịch không tính bằng hiện kim mà bằng cách đổi chác hiện vật, thí dụ như một cái chày đổi 22.000 cọng mây.

Chỉ những thương lái có phép mới được quyền giao dịch với người miền núi, vì họ đã trả một số tiền để được độc quyền ấy. Điều đó tạo ra một hệ thống giao dịch rất bất bình đẳng. Các thương nhân làm chủ thị trường, họ mua giá thấp mà bán lại giá rất cao. Cũng như họ có thể chặn đứng các món hàng tiếp tế như muối nếu người miền núi tỏ ra đòi hỏi thái quá.

Tuy nhiên, số tiền lãi của thương nhân không cao như người ta tưởng. Trước hết, họ phải trả cho chính quyền một món thuế lớn : thí dụ như người lái buôn ở thượng du sông Huế phải trả 3.000 quan tiền mỗi năm. Sau nữa là họ phải tải hàng trên lưng người, theo những con đường mòn khó đi : một người chỉ vác được một cái lu và thường khi lu bị đánh vỡ trước lúc tới nơi. Lại nữa, người miền núi thường nhận hàng trước và sau mới thanh toán dần dần. Tin cậy lẫn nhau là nguyên tắc để đạt tới thành công trong việc trao đổi. ⁽⁷³⁾

(73) Về người miền núi, chúng tôi dựa chủ yếu trên tờ phúc trình của Rheinart, AOM Aix, Amiraux 12905; Huế, 17 tháng bảy 1880.

Nhưng cũng có khi sự nhấn tâm quá lớn của các thương lái người Kinh gây ra những tranh chấp khiến cho các người miền núi thực hiện những cuộc đột kích các làng ở đồng bằng để cướp phá. Sự việc này cũng xảy ra khi thời tiết bất thường làm cho người miền núi đói kém hoặc là khi có những trở ngại về việc tiếp viện nhu yếu phẩm đến họ.

Trong những năm 1870 và 1880, bọn cướp Trung Hoa và các bọn khác xâm nhập vào miền núi. Xa lạ với các vùng này, vùng sinh sống khó khăn - rừng rậm, bệnh sốt, nhà cửa rải rác - những bọn cướp cần sự giúp đỡ của người miền núi, những người luôn luôn đòi hỏi thực phẩm rất cần thiết với giá cả có thể rẻ hơn. Vì vậy có sự liên kết giữa người thượng với bọn cướp mà người ta đọc thấy những thí dụ trong Quốc sử. Sự kiện này được minh họa bởi cảm nghĩ của lãnh sự Pháp tại Hà Nội nhân nói về bọn nổi dậy Trung Hoa do Lý Dương Tài cầm đầu :

“Một đoàn xe chở gạo cho quân đội Trung Hoa vừa rồi bị người miền núi trong nước cướp đoạt, tất cả bọn người này đều đầu quân theo Lý” ⁽⁷⁴⁾

Để chống lại việc trên đây và bọn cướp, Triều đình Huế cho xây cất đồn lũy ở vùng núi non và kêu gọi sự cộng tác của dân chúng địa phương. Tình hình chính trị và xã hội ngày càng trầm trọng ở vùng đồng bằng, sự kiểm soát các dân tộc ít người càng được xem là một yêu cầu chiến lược.

(74) AOM Aix, Amiraux 13007, Kergaradec gửi Thống đốc Sài Gòn; Hà Nội, 10 - 4 - 1879.

3. CÁC SỰ LIÊN ĐỐI GIỮA NHỮNG TRANH CHẤP TRONG NƯỚC VÀ ĐE DỌA NGOÀI NƯỚC

Trong phần này, chúng tôi chỉ tóm lược một phần các sự kiện đã được nghiên cứu kỹ lưỡng và trình bày có hệ thống hơn sự ăn khớp giữa các vấn đề trong nước và các đe dọa ngoài nước đã ghi dấu ấn cho triều vua Tự Đức.

Từ trận chiến tranh Nha phiến, người Âu Tây dùng vũ lực ép buộc các nước Trung Hoa, Việt Nam, Triều Tiên và Nhật Bản mở cửa. Mỗi nước bắt buộc phải chống lại các đe dọa của người Âu Tây theo cách của mình. Nước Việt Nam phải đối đầu với sự can thiệp của người Pháp mà Chiến tranh Nha phiến làm họ lo rằng người Anh sẽ chiếm hết vùng. Vì hải quân Pháp không có một điểm tựa nào ở phía đông Pondichéry, nên họ tìm một căn cứ hành quân để tiến tới Trung Hoa. Nước Pháp lợi dụng sự có mặt của các thừa sai để liên lạc với Triều đình Huế trong những năm 1843 và 1847 nhưng không kết quả. Sau cùng, ngày 15 tháng 4 năm 1847, hai tàu chiến bắn những phát súng hủy diệt tàu chiến Việt Nam ở Đà Nẵng. Vụ tấn công này đánh dấu sự bắt đầu đụng độ giữa hai nước.

Thiệu Trị mất ngày 4 tháng 11 năm 1847 trong những hoàn cảnh căng thẳng đó. Tự Đức lên ngôi vua gây thiệt thòi cho Hồng Bảo, sau một cuộc chính biến ở cung đình do Trương Đăng Quế âm mưu.

Vậy nên, Tự Đức đã bước lên sân khấu chính trị vào một thời điểm bi thảm trong chính những hoàn cảnh khó khăn ở trong nước.

GIẢI ĐOẠN THỨ NHẤT : 1847 - 1858

Trong những năm đầu trị vì, nhà vua trẻ phải củng cố cơ sở quyền lực của mình. Trước hết, vua lo hóa giải Hồng Bào; vị hoàng tử bất mãn này âm mưu chống đối và bí mật yêu cầu các thừa sai Pháp giúp đỡ qua sự trung gian của các giáo dân. Về phía mình, nhà vua nghi ngờ giáo dân đồng lòng với Hồng Bào nên năm 1848 ra một sắc dụ thứ nhất chống giáo dân.

Hồng Bào mưu tính một cuộc đảo chính, nhưng chính quyền phát giác dự tính này và Hồng Bào bị bắt trước khi trốn ra nước ngoài vào cuối tháng giêng 1851. Chính quyền Tự Đức một lần nữa tin chắc rằng giáo dân đã có những tay trong cuộc âm mưu này nên bắt đầu ra lệnh bắt giam các thừa sai. Hội Thừa sai Paris nắm lấy cái cớ các cuộc bách hại đó để thuyết phục chính phủ Pháp dùng vũ lực can thiệp ở Việt Nam; Napoléon đệ tam thấy đây là cơ hội thiết lập sự có mặt của nước Pháp ở Viễn Đông : các tàu chiến Pháp đã tấn công Đà Nẵng ngày 1 tháng 9 năm 1858.

Vậy, đối với người Pháp, trước hết đã có các chỉ dụ về việc bách hại đạo, rồi quân đội được phái đến để cứu giáo dân sau. Cách giải thích này sâu đậm đến độ người ta còn coi đó là một thuyết chính đáng.

Tuy nhiên, nếu người ta đổi góc độ nhìn, những gì đã xảy ra ở Việt Nam hình như khác. Dưới mắt của chính quyền Tự Đức, trước hết có một dự tính đảo chính được giáo dân hậu thuẫn và Triều đình Huế chỉ làm cái việc chống lại bọn tội phạm làm hại nền an ninh của nhà nước.

Dù sao :

- 1) Vấn đề kế vị giữa Tự Đức và Hồng Bảo là có thực;
- 2) Giáo dân đã có tham gia ít hay nhiều vào sự kiện chính trị và nội bộ hoàng tộc ấy;
- 3) Những vụ giết hại giáo sĩ và giáo dân được ấn định và thực hiện;
- 4) Sự xâm lược của thực dân Pháp khởi sự bằng cái cớ để cứu giúp giáo dân bị bách hại.

Thế là, trong suốt mười năm đấu trị vì, những vấn đề nội bộ sẽ đưa tới sự can thiệp của bên ngoài.

GIAI ĐOẠN THỨ HAI : 1858 - 1862

Những cuộc giao tranh Việt - Pháp không tạo được quyết định tức thời: chiến tranh kéo dài hơn ba năm, ban đầu ở Đà Nẵng, sau ở Nam Kỳ.

Chúng ta nên nhớ rằng vị chỉ huy tối cao, Nguyễn Tri Phương, tuy biết rõ mức kém cỏi của quân đội mình, vẫn tin tưởng vào thắng lợi tối hậu nhờ sách lược “trường kỳ kháng chiến” của ông : vì ông biết rằng những khó khăn về tiếp tế là điểm yếu của đội quân viễn chinh.

Khi đội quân bên này không thể áp đảo bên kia được thì phải tìm một giải pháp chính trị. Người Pháp biết rõ như thế và bằng cách sai một nhân viên mật vụ, Charles Duval, đến Bắc Kỳ với sứ mệnh xúi giục một cuộc nổi loạn chống chính quyền, liên kết với giáo dân - đó là cuộc nổi loạn do Lê Duy Phụng chỉ huy - họ hướng Triều đình Huế đến cuộc đình chiến ở Nam Kỳ : Triều đình muốn có thì giờ

để dẹp cuộc nổi dậy Lê Duy Phụng, cuộc nổi dậy này uy hiếp Bắc Kỳ đối với Triều đình quan trọng hơn Nam Kỳ rất nhiều; Triều đình hy vọng sẽ lấy lại ba tỉnh Nam Kỳ đã mất một khi giải quyết xong số phận của nhóm nổi dậy ở miền Bắc.

Vậy trong giai đoạn thứ hai này, chính là các nhân tố bên ngoài - các cuộc tấn công và điều động của người Pháp - đã gây ra những vấn đề trong nước, như cuộc nổi dậy của Lê Duy Phụng.

GIAI ĐOẠN THỨ BA : 1862 - 1867

Tự Đức sai Phan Thanh Giản sang Pháp để thảo luận trực tiếp với chính phủ Pháp việc trả lại ba tỉnh Pháp đã chiếm. Sứ mệnh này là một thắng lợi ở chính quốc và ngày 15 tháng 7 năm 1864 kết thúc bằng một dự thảo mới về hòa ước, tiên liệu việc trả lại ba tỉnh. Nhưng phái chủ trương bành trướng ở hải ngoại, như La Grandière, can thiệp vào vấn đề này nên bản điều ước không được phê chuẩn.

Năm 1864, tin tức nhượng ba tỉnh đến tai các nhân sĩ, họ phản ứng mãnh liệt : những cuộc biểu tình bùng nổ, ở kinh đô và ở các tỉnh lỵ, chống lại sự chiếm đóng của quân đội Pháp và việc hành đạo Thiên Chúa; những cuộc chính biến được âm mưu năm 1864 và năm 1866 đều có lý do như thế.

Trước thái độ rất thù địch của đa số quan chức và nhân sĩ, Triều đình Huế không có biện pháp nào bảo đảm tự do hành đạo Thiên Chúa trong nước, trong khi ở các tỉnh bị chiếm đóng, những quan chức nhỏ và nhân sĩ tổ chức những hoạt động du kích chống lại cuộc đô hộ của người Pháp.

Chính quyền Sài Gòn (thực dân Pháp) tức giận vì những cuộc chống đối khắp nơi của quan chức nhỏ và nhân sĩ, chiếm luôn ba tỉnh kia của Nam Kỳ vào tháng sáu năm 1867. Sự chống đối rộng lớn của người Việt Nam trước việc chiếm đóng của quân đội Pháp đã gây ra một sự tấn công trả đũa của chính quyền Sài Gòn (thực dân Pháp) như trên.

GAJ ĐOẠN THỨ TU : 1867 - 1874

Một yếu tố ngoài nước khác gây rối loạn cho đất nước lúc đó là sự xâm nhập của bọn cướp vũ trang đầy đủ (Giặc Cờ) từ Trung Hoa sang. Chính quyền Tự Đức dùng hai phương pháp để dẹp bọn cướp ấy: một mặt, quân đội triều đình được phái đến những vùng núi non ở Bắc Kỳ; mặt khác, chính quyền Tự Đức yêu cầu sự cộng tác quân sự của Bắc Kinh, và được Bắc Kinh chấp nhận. Nhưng việc gởi quân đội đi, cộng thêm việc liên kết với quân chính quy Trung Hoa, đã không hoàn toàn hữu hiệu. Triều đình bèn đổi thái độ: Triều đình dung dưỡng Giặc Cờ Đen dưới quyền của Lưu Vĩnh Phúc, phong tước vô quan và cấp lương bổng cho hắn để hắn đánh dẹp các bọn Giặc Cờ khác.

Ngoài ra, người Pháp bắt đầu quan tâm đến đất Bắc Kỳ hơn. Phái đoàn Lagrée năm 1868, phát hiện sự khả dĩ lưu thông trên sông Hồng từ Vân Nam đến vịnh Bắc Bộ. Năm 1873, khi Triều đình yêu cầu chính quyền Sài Gòn can thiệp về vụ J. Dupuis, thì F. Garnier được Thống đốc Nam Kỳ phái đi, đã thừa cơ hội để chiếm thành Hà Nội và chiếm đóng luôn năm tỉnh của đồng bằng Bắc Kỳ. Garnier bị giặc Cờ Đen giết ngày 21 tháng 12 năm 1873. Thống đốc Nam Kỳ là Dupré, ra lệnh di tản toàn bộ quân đội Pháp

khỏi Bắc Kỳ để tiến tới một hiệp ước mới. Triều đình chấp nhận hiệp ước này và ký ngày 15 tháng 3 năm 1874. Lúc này các cuộc nổi loạn của tầng lớp văn thân bùng nổ dữ dội ở Bắc Kỳ. Tự Đức nhất định đàn áp các người nổi loạn bằng mọi giá, dù có phải cộng tác với người Pháp.

Các biến cố của giai đoạn chót này cho chúng ta thấy rõ Tự Đức đã cố gắng hành động như thế nào giữa những vấn đề trong nước và những sự đe dọa từ nước ngoài :

- Triều đình muốn đàn áp những bọn Giặc Cờ chẳng những dựa trên sức mạnh của quân đội mình mà còn kêu gọi Trung Hoa cộng tác;

- Khi có vụ Dupuis, Triều đình ra lệnh cho những người có trách nhiệm ở Hà Nội tự mình giải quyết, đồng thời cũng yêu cầu thống đốc Nam Kỳ can thiệp;

- Khi Garnier tấn công Hà Nội và các tỉnh khác, triều đình yêu cầu Giặc Cờ Đen tiếp sức;

- Trong khi các nhân sĩ nổi dậy, triều đình yêu cầu sự cộng tác quân sự của Hải quân Pháp.

Vậy là chính sách của triều đình luôn mâu thuẫn, không minh bạch : triều đình chẳng những dựa trên sức mạnh của riêng mình - quan chức và quân đội triều đình - mà tùy trường hợp, còn dựa trên sức mạnh từ nước ngoài - người Pháp, quân đội Trung Hoa và Giặc Cờ Đen. Sự thế này khiến chúng ta đặt các câu hỏi sau đây :

- Chính quyền Tự Đức dựa trên nhóm nào ?

- Chính quyền Tự Đức áp dụng chính sách này vì ai và vì cái gì ?

CHƯƠNG VII

THAY ĐỔI NHÂN SỰ VÀ ĐIỀU CHỈNH CHÍNH TRỊ

Tự Đức dần dà mất hết đại thần đã từng đưa ông lên ngôi vua. Vào tháng 12 năm 1873, vị tướng lĩnh không ai thay thế được là Nguyễn Tri Phương đã bị tử thương khi Garnier công phá thành Hà Nội. Từ đó, Tự Đức vốn là một “quân vương chuyên chính” song vẫn trọng nề ý kiến của các quan cố vấn cũ, thì từ nay - tức khi ông 44 tuổi vào năm 1873 - phải bắt đầu một mình định ra đường lối chính sách. Viện Cơ Mật mà qua đó các lão thần đã có nhiều ảnh hưởng, nay trở thành một cơ quan tư vấn tầm thường không có thực quyền. Riêng Tự Đức thì muốn cố khôi phục độc lập hoàn toàn cho đất nước. Mặc dầu trước mắt người Pháp, tuy bề ngoài yếu ớt và hình dáng yếu điệu, nhưng nhà vua rất vững về mặt tinh thần và rất kiên trì về mặt chính trị, dù cố gắng của ông không luôn mang lại thành công.

Mặc dầu bị đủ thứ xáo trộn, chế độ thi cử vẫn tiến hành đều và cứ ba năm lại có thể tuyển thêm được một lớp quan mới. Giữa những năm 1865 và 1874, nhân sự chính trị được canh tân bằng việc cử thêm các chức vụ vào Viện Cơ Mật, vào Bộ Hộ, Bộ Binh, v.v... và vào chức đốc phủ các tỉnh.

Trong thế hệ quan chức thứ hai này, ba người nổi bật nhất là Nguyễn Văn Tường, Tôn Thất Thuyết và Hoàng Kế Viêm. cả ba cùng rất thù hận Pháp, nhưng họ phản ứng bằng đường lối khác nhau xa.

Nguyễn Văn Tường được cử phụ trách việc *Thương Bạc* (*) nhờ có tài thương thuyết.

Năm 1874, Tôn Thất Thuyết được cử làm Kinh lược sứ đến Nghệ An thu xếp mọi việc, nay được cử đi Thanh Hóa, quê hương của hoàng tộc Nguyễn, cùng 2.000 quân từ Huế, được coi như tinh nhuệ hơn cả. “Hoàng thân Thuyết”, người ta gọi như vậy vì ông thuộc họ nhà vua mang tên *Tôn thất*, nghĩa là một “gia tộc đáng tôn kính” có nhiệm vụ đi dẹp các sĩ phu nổi dậy. Thực tế, ông lại hòa giải với họ và từ đó xuất hiện như một lãnh tụ chống Pháp : ảnh hưởng của ông thêm vững vàng vì ông điều khiển một đạo binh từ Huế tới, lại được sĩ phu Bắc Hà ủng hộ.

Hoàng Kế Viêm được đặc cử đi dẹp bọn thổ phỉ đang tàn phá vùng thượng du Bắc Kỳ. Nơi đây, ông đã tiếp xúc với quân đội Cờ Đen và hợp tác với Lưu Vĩnh Phúc, thủ lĩnh quân Cờ Đen. Hoàng Kế Viêm được người Pháp coi như đối thủ chính, vì chỉ mình ông có một lực lượng quân sự đương đầu nổi với quân của họ.

Triều đình Tự Đức cũng đã cố thích ứng với mọi sự thay đổi : cả chục dự án cải cách theo kiểu Khổng học đã được đề nghị từ năm 1861 đến năm 1874.

Khi nói đến Việt Nam, người ta không thể nói đây là một “xứ sở sống trong sự cô lập huy hoàng” ⁽¹⁾ hay trong

(*) Như một thượng thư giữ chức Ngoại giao và Ngoại thương - ND.

(1) Lê Thành Khôi, *sdd*, tr. 323-379.

tình trạng “trí tuệ bất động”. Chúng ta từng thấy, nước Việt Nam đã cỗi mở hơn nhiều trước các trào lưu ngoại quốc, chứ không như người ta đã viết. Hơn nữa, các nhà hữu trách đương thời đã cố thử giải quyết các vấn đề họ phải đối phó. Nhưng thường thì thất bại, vì lối suy nghĩ và thái độ của họ đối với nền kỹ thuật và tư tưởng phương Tây còn rất bảo thủ : họ không có khả năng nắm bắt được thực chất của vấn đề và cũng không đem lại được giải pháp thích ứng. Họ còn bị hạn chế bởi cái cơ cấu chính trị ngăn trở không cho họ đem thi hành những dự án đó.

Tuy nhiên, sau năm 1874, khi các cuộc tiếp xúc với người Âu Tây nhiều hơn và chặt chẽ hơn, đã có nhiều chương trình hiện đại hóa được thảo ra. Những cố gắng về trí tuệ để thích ứng với thế giới mới càng tỏ ra cần thiết hơn, khi mà chính thực tại thì đang đổi thay và những đổi thay đó đã phát sinh ra đủ thứ phản ứng xã hội, đặc biệt tại Bắc Kỳ, sau khi ký kết hiệp ước 1874.

Vào năm 1875, việc mở cửa khẩu Hải Phòng và Hà Nội cho ngoại thương, đã bắt đầu thay đổi một cách đặc biệt đời sống của dân. Đồng thời, nó đưa tới cuộc cạnh tranh giữa người Pháp với người Hoa (những người này đã từng độc quyền thương mại cho tới giờ phút đó) : vấn đề khai thác các mỏ than, chẳng hạn mỏ than Hồng Gai và các mỏ khác, vấn đề xuất khẩu lúa gạo và tự do chuyên chở trên sông Hồng, là những điểm tranh chấp chính.

Vấn đề xuất khẩu lúa gạo ở Bắc Kỳ, đặc biệt sang Hương Cảng, đã va chạm mạnh tới quyền lợi của người Việt Nam, vì xuất khẩu nhiều gạo quá sẽ là nguyên nhân chính của thiếu ăn và nạn đói. Đây cũng là điều làm cho tầng lớp *văn thân* thêm tức giận chống lại triều đình Tự Đức và chống cả Pháp.

1. MẤY NHÂN VẬT QUỐC GIA MỚI

Chúng tôi không có những tư liệu đầy đủ về Nguyễn Văn Tường, Tôn Thất Thuyết và Hoàng Kế Viêm. Về tiểu sử các quan cao cấp của triều đình Tự Đức, tất nhiên chúng ta có sách *Đại Nam chính biên liệt truyện nhị tập*, *Chư Thần*, nhưng *Liệt truyện* này mới được Quốc sử quán soạn thảo hồi năm 1900 với sự chuẩn nhận của chính quyền thuộc địa Pháp, cho nên ba nhân vật chính yếu nói trên không được nhắc đến vì lý do chính trị, trong khi lại nhắc đến một số bạn đồng liêu của họ như Trần Tiễn Thành bị Tường và Thuyết giết hồi 1884, Nguyễn Hữu Độ (*) và Phan Đình Bình là những người phục vụ cho thực dân Pháp kể từ sau cuộc bảo hộ vào năm 1885.

Cho nên chúng tôi phải phục họa lại khuôn mặt của họ bằng những tư liệu chưa được công bố, và những tiểu sử này chắc còn nhiều thiếu sót. Hơn nữa, những tiểu sử đó cũng chưa đầy đủ để soi sáng toàn thể các đợt chuyển động quan chức ở thời đại ấy.

NGUYỄN VĂN TƯỜNG (1818 ?-1886)

Theo những bản viết của người Pháp, thì cha đẻ Nguyễn Văn Tường là một người thợ mộc bình thường ⁽²⁾ đã dính líu vào một cuộc nổi dậy ⁽³⁾. Vì tội của cha mà Tường không được ra ứng thí, nhưng đầu đời Tự Đức thì

(*) Trong nguyên văn tác giả có khi phiên là DU, có khi là TU - ND.

(2) Nguyễn Văn Phong, sđd, tr. 117.

(3) Lưu trữ AOM Aix, Amiraux 12774. "Nguyễn Văn Tường, thượng thư bộ Hình, bầy tâu đức vua, cung kính đệ lên Hoàng Thượng lời cảm tạ, và ngược trông xin Hoàng Thượng đoái xem với ánh hào quang", Huế, ngày 9-10-1875.

được miễn xá và thi đậu hết các bậc. Chính Tường đã viết :
“Khởi đầu, tiếc thay ! bản án đã không cho tôi thi. Sau được
on huệ cao cả của Hoàng đế, tôi đã dự thi và đậu số một” ⁽⁴⁾.

Tường bắt đầu sự nghiệp quan trường bằng cách tập
sự trong các bộ, rồi được nhận một vị trí trong bộ Hình. Và
sau khi làm việc nhiều năm ở các tỉnh, Tường được gọi về
làm *biện lý* trong bộ Binh. Ông nổi lên về mặt chính trị kể
từ khi làm *phủ doãn* phủ Thừa Thiên vào năm 1864. Nhưng
vì các cuộc đảo chính của Hồng Tập và Đoàn Trưng nổ ra
vào những năm 1864 và 1866 trong khi ông đang quản
nhiệm địa hạt kinh đô, nên bị giáng chức và bị sai đi làm
lính ở Bắc Kỳ. Suốt 7 năm, ông sống trong doanh trại.

Nhờ Trần Tiên Thành tiến cử ⁽⁵⁾, Tường được gọi về
kinh năm 1873 và liền được đặt làm phó sứ cho phái đoàn
phụ trách điều đình với chính phủ Pháp về bản hiệp ước
còn dở dang. Ông tới Sài Gòn ngày 31 tháng 8 năm 1873.
Trong khi thương thuyết còn kéo dài, F. Garnier được phái
ra Bắc rồi tử trận. Tường về Huế xin chỉ thị, rồi cùng
Philastre ra Hà Nội để thu xếp công việc: tại đây, hai người
đã ký hai thỏa ước rút quân Pháp vào ngày 7 tháng giêng
và ngày 6 tháng 2 năm 1874. Trên cơ sở những thỏa
ước đó, một hòa ước được ký kết vào ngày 15 tháng 3 và
một thương ước được ký kết vào ngày 31 tháng 8.

Sự thành công của các cuộc thương thuyết đó đã tạo
cho Tường một uy tín rất lớn tại triều đình. Nhân vụ này,
Rheinart đã giễu cợt :

(4) Như trên.

(5) DNLt, q. 30, tờ 7 (Trần Tiên Thành).

“Philastre ra tới Bắc Kỳ với ý định dứt khoát là lập tức trả lại những thành trì mà Francis Garnier đã chiếm được. Sứ thần Nguyễn Văn Tường chỉ phải mệt nhọc là nhận những thành trì đó từ tay phái viên Pháp; nhưng khi trở lại Huế, Tường đã tuyên bố rằng thành công là nhờ vào tài khéo léo, vào sức thuyết phục của mình, rằng Tự Đức đã chịu ơn khi thâu hồi lại các tỉnh Bắc Kỳ trong một thời gian đã tưởng là mất. Giả thuyết ấy được người ta tin và làm cho Tường, kể từ năm 1874, trở thành nhân vật ảnh hưởng nhất triều đình Huế. Được coi như con người dũng mãnh đã làm cho Pháp phải nhả Bắc Kỳ, nay Tường cũng được coi như người có khả năng làm cho Pháp nhả nốt Nam Kỳ” ⁽⁶⁾.

Trở lại Huế vào tháng 9 - 1874, Tường được cử làm thượng thư bộ Hình và rồi vào tháng 6 năm 1875, ngay trước khi mở tòa lãnh sự Pháp ở Huế - đúng theo điều 20 của hòa ước -, ông được cử làm thượng thư bộ Hộ kiêm *Thương Bạc đại thần* coi việc Ngoại thương và Ngoại giao. Tường giữ nhiệm vụ đó mãi tới tháng 2 năm 1881, và từ đây với tư cách đại diện toàn quyền của Tự Đức, ông can dự vào mọi cuộc đàm phán giữa Việt và Pháp. Với tư cách ấy, Tường thương thảo với các đại biện của Pháp tại Huế là Rheinart rồi Philastre (các đại biện Pháp thường gọi ông là quan “Thương Bạc”).

Tường cũng có chân trong Viện Cơ Mật, nhưng, tuy nặng cân về chính trị, ông chỉ đứng thứ ba trong phẩm trật quan trường, sau Trần Tiễn Thành và Hoàng Kế Viêm.

(6) Lưu trữ AOM Aix, Amiraux 12940, Rheinart gởi thống đốc Nam Kỳ; Huế ngày 30-11-1881; coi thêm G.Taboulet, *sđd*, tập II, tr. 741, số 1.

Tuy tiếp xúc thường xuyên với người Pháp, Tường luôn tỏ ra chống đối họ, nếu người ta tin vào nhận định của một trong những người đối thoại chính với ông là Rheinart : “Trở thành người đứng đầu phe cứng rắn, chính Tường đã xúi Tự Đức coi thường hiệp ước năm 1874, do đó làm cho mối quan hệ Việt-Pháp bị suy thoái dần” (7).

Về việc Tường bị bãi chức *Thương Bạc*, chính là do Champeaux, đại biện của Pháp hồi 1881 đã tích cực có sáng kiến làm áp lực trên Trần Tiễn Thành, nhân vật đầu triều. Một tài liệu chưa hề được công bố kể rõ việc vận động này như sau:

“Hôm qua tôi đã tiếp kiến quan *Thương Bạc*, ông đến báo cho tôi biết là ông đã từ chức thượng thư Ngoại giao... Tôi không ngờ việc vận động nhỏ của tôi chống thượng thư đó lại có kết quả nhanh đến thế... Vì thấy rằng không thể mở rộng các mối quan hệ chính trị nếu cứ phải giao thiệp với quan *Thương Bạc* mãi, tôi đã nghĩ phải buộc ông ta từ chức và thay ông ta bằng người ít chống đối ảnh hưởng của ta hơn... Quan *Thương Bạc* vẫn còn là thượng thư Bộ Hộ và thứ trưởng Viện Cơ Mật. Với tư cách sau, ông vẫn còn có thể chống đối chúng ta. Muốn thoát nạn, ta còn phải đập ông tan tành cả ở phía ấy” (8).

Mặc dù đã phải từ chức *Thương Bạc* đại thần, Tường vẫn tiếp tục gây ảnh hưởng trong triều với tư cách là thượng thư bộ Hộ. Ông cung cấp cho chúng ta một gương mẫu tiêu biểu về một “chính khách-quan lại” theo kiểu Việt Nam :

(7) Như trên.

(8) Lưu trữ AOM Aix, Amiraux 12923, Champeaux, đại biện tại Huế gửi thống đốc Nam Kỳ, Huế, ngày 6-2-1881.

thông minh, có văn hóa, kiên nhẫn, bình tĩnh, vừa khéo léo thương nghị hoặc gây mưu đồ ở hành lang, vừa biết vâng phục nhà vua hoặc lẩn trốn trách nhiệm.

Khi viên chức của triều đình Bắc Kinh bán chính thức tới Huế hồi tháng giêng năm 1882, Tường đã thảo luận với Đường Đình Canh về tình hình chính trị đương thời, đặc biệt về thái độ của chính phủ Pháp, về Lưu Vĩnh Phúc và về các mỏ than ở Bắc Kỳ ⁽⁹⁾.

Tự Đức rất tin cậy Tường. Nhà vua đã thu xếp cho con trai Tường lấy chị của Ung Đăng, con nuôi thứ ba của Tự Đức, vì "Tự Đức muốn gây thêm tín nhiệm và ảnh hưởng cho thượng thư mình, làm cho ông này trở thành kẻ thừa hành trung tín theo ý mình muốn, bằng cách làm cho ông ta quan tâm tới việc lên ngôi một ông hoàng nay đã là anh rể của con ông" ⁽¹⁰⁾.

Như chúng ta sẽ thấy, sau khi Tự Đức chết vào tháng 7 năm 1883, đã nổ ra nhiều vụ đảo chính nơi cung đình, trong đó Tường đã giữ vai trò chính yếu để ủng hộ Ung Đăng, sau là vua Kiến Phúc, mới 14 tuổi, vào năm 1883.

Sau cuộc chính biến chống Pháp ngày 5 tháng 7 năm 1885 do Thuyết chủ xướng, Tường bị thực dân Pháp bắt đày đi Côn Đảo, rồi từ đó sang Tahiti. Tường tới Papeete tháng 2 năm 1886, tại đây ông chết vì bệnh ung thư cổ ngày 30 tháng 7 ⁽¹¹⁾.

(9) DNTL, t. IV, q. 66, từ 42a-43a (tháng 12 năm Tự Đức thứ 34, tức là 20 tháng giêng đến 17 tháng 2 năm 1882).

(10) Lưu trữ AOM Aix, Amiraux 12970, Rheinart gởi thống đốc Nam Kỳ nhân việc nối ngôi ở Huế.

(11) Adolphe Delvaux, *La mort de Nguyễn Văn Tường, ancien Régent d'Annam*, trong BAVH, 1923, tr. 427-432.

TÔN THẤT THUYẾT

Tôn Thất Thuyết là một khuôn mặt khá độc đáo giữa các quan đại thần trong triều: ông trẻ hơn Tự Đức, vô quan chứ không phải văn quan, theo Phật giáo hơn Khổng giáo, và ông tỏ ra là người chống Pháp, chống công giáo tới cùng.

Thuyết là con cả Tôn Thất Đình, nguyên là lãnh binh (hay đề đốc) của quân đội triều đình đóng trong tỉnh Hải Dương.

Thuyết tỏ ra có tài quân sự trong các cuộc chiến chống phá bọn giặc cướp vào những năm 1860. Ông nhanh chóng được cử làm tướng cầm quân dẹp loạn trong các tỉnh Bắc Ninh, Thái Nguyên, Lạng Sơn và Cao Bằng.

Vai trò chính trị làm lãnh tụ chống Pháp của ông thể hiện rõ kể từ khi có các cuộc nổi dậy của phong trào Văn Thân hồi 1874. Ông tỏ ra minh bạch thiện cảm với phe nổi dậy và còn kêu gọi toàn thể quan lại, nhân sĩ, thân hào hãy cùng nhân dân Bắc Hà tổng nổi lên chống đánh Pháp.

Tháng chạp năm 1874, Thuyết trở lại Bắc Ninh tiếp tục đánh dẹp bọn thổ phỉ người Hoa. Trong thời gian ấy, Thuyết và Hoàng Kế Viêm chắc chắn là hai nhân vật quan trọng nhất ở Bắc Hà, ít ra là theo ý kiến của Kergaradec :

“Có hai nhân vật cùng ngang cấp bậc chính thức với Trần Đình Túc và Phạm Phú Thứ. Người ta nói rằng hai người ấy nhờ có vị thế riêng nên ảnh hưởng rất lớn trong các việc ở Bắc Kỳ. Đó là các tổng đốc Bắc Ninh và Sơn Tây. Người thứ nhất mà Ngài đã biết tiếng, ấy là hoàng thân Tôn Thất Thuyết, người thuộc họ nhà vua... Tôi sẽ cố gắng quan hệ với hai nhân vật

trọng yếu này, trước khi việc mở cửa Bắc Kỳ cho thương mại ngoại quốc có thể sinh ra những khó khăn” (12).

Thuyết cãi nhau với mọi người. Trước hết, ông đụng chạm với Hoàng Kế Viêm về những biện pháp phải thi hành đối với quân các thứ Cờ : Thuyết muốn đàn áp, còn Viêm thì muốn có những biện pháp ôn hòa. Tự Đức can thiệp vào việc này, bắt lợi cho phía Thuyết :

“Trẫm muốn người, Tôn Thất Thuyết, chăm học thi lễ, có phong thái nho tướng; liệu địch giành lấy thắng, có phong thái trí tướng; vỗ yên quân giặc, có phong thái nhân tướng; không nên cậy uy vũ mà thôi” (13)(*).

Bấy giờ Thuyết muốn rời bỏ Bắc Kỳ, lấy lý do bệnh tật. Dù có lệnh của Tự Đức, ông vẫn không lên Thái Nguyên để dẹp bọn thổ phỉ mà cứ ở lại Bắc Ninh (mùa thu năm 1876) và xin vua rút khỏi việc đời để đi tu thiền. Tự Đức từ chối:

“Người đi tìm ích lợi bản thân không màng tới việc phục vụ quốc gia và người muốn đi tu. Người điên hay sao ? Ý kiến ấy không làm Trẫm hài lòng chút nào. Hãy làm việc nước và đừng cãi nhau với Viêm” (14).

Nhà vua đã nghiêm khắc mô tả nhân vật Thuyết như sau :

(12) Lưu trữ AOM Aix. Amiraux 12982, Kergaradec, lãnh sự Pháp tại Hà Nội gửi đề đốc Dupré, thống đốc Nam Kỳ, Hà Nội, ngày 2 tháng 9 năm 1875.

(13) ĐNTL, t. IV, q. 55, tờ -23a-24b (tháng 5 năm Tự Đức thứ 29, tức từ 23-5 đến 21-6-1877).

(*) Trích theo Vb. 9720, q. 55, tr. 292.

(14) ĐNTL, t. IV, q. 56, tờ 34 (tháng 12 năm Tự Đức thứ 29, tức từ 14-1 đến 12-2-1878).

“Hắn có khả năng lớn về việc binh, nhưng thiếu cả thẳng thắn lẫn thành thật, và lại hay tìm cơ tránh né trách nhiệm” (15).

“Hắn ít học, thất thường, nhỏ nhen, hay nghi kỵ và dễ gây thù oán. Hắn phải chăm học hơn nữa để tự trau dồi và cư xử cho xứng con người” (16).

Sau đó, hồi tháng 10 năm 1880, Thuyết còn tố cáo Nguyễn Văn Tường về vụ cho nhập tiền giả của Trung Hoa. Ông khẳng định là Tường đã lợi dụng chức thượng thư bộ Hộ để ăn đút. Tường xin từ chức, nhưng Tự Đức cương quyết từ chối (17).

Năm 1877, Thuyết lui về quê nhà tại Thanh Hóa để nghỉ ngơi và hầu như biến dạng trên sân khấu chính trị. Tuy vậy, đến tháng 4 năm 1881, ông trở lại Kinh và được bổ nhiệm làm thượng thư bộ Binh hồi tháng giêng năm 1882, vì dù sao Tự Đức vẫn trông cậy vào ông, ít nhất là về mặt quân sự.

Thuyết trở thành phụ chính cùng với Tường sau cái chết của Tự Đức vào tháng 7 năm 1883. Vẫn luôn thù địch với Pháp, ông chủ mưu cuộc chính biến ngày 5 tháng 7 năm 1885: các trại lính Pháp bị công kích nhưng không kết quả. Ông cùng vua Hàm Nghi xuất bôn ra tỉnh Quảng Bình (*), tại đây nhân danh Hàm Nghi ông gọi hịch đi toàn quốc. Lời kêu gọi này phát động phong Cần Vương. Năm 1888, Thuyết lánh sang Trung Quốc, rồi qua đời tại đó.

(15) DNTL, t. IV, q. 54, tờ -26b-27a (tháng 10 năm Tự Đức thứ 28, tức từ 26-10 đến 23-11-1875).

(16) DNTL, t. IV, q. 65, tờ -18 (tháng 3 năm Tự Đức thứ 34, tức từ 30-3 đến 27-4-1881).

(17) DNTL, t. IV, q. 64, tờ -15b-16a (tháng 9 năm Tự Đức thứ 33, tức từ 4-10 đến 2-11-1880).

(*) Quảng Trị mới dùng - DXL.

HOÀNG KẾ VIÊM

Viêm là con Hoàng Kim Xán, nguyên thượng thư bộ Binh. Kể từ năm 1870, Viêm được cử đi đánh đuổi bọn cướp và bọn giặc người Hoa mang các sắc Cờ trên vùng thượng du Bắc Kỳ. Vì thiên về những biện pháp phủ dụ, nên ông thường bị Tự Đức phê phán : theo nhà vua, về việc binh có ba chiến thuật, tốt nhất là tiến công, thứ hai là phòng thủ, kém hơn cả là chờ thời ⁽¹⁸⁾.

Bất kể ý muốn của nhà vua, Viêm tiếp xúc với quân Cờ Đen để kiểm soát các thứ Cờ khác, và phương pháp đó tỏ ra hữu hiệu, vì quân Cờ Vàng bị dẹp năm 1875 và quân Cờ Trắng bị đánh tan vào năm 1876. Ngoài ra, Viêm còn liên minh thành công với quân viễn chinh Trung Hoa để đàn áp cuộc nổi dậy của Lý Dương Tài vào năm 1879.

Sau khi Thuyết từ giả Bắc Kỳ năm 1877, Viêm trở thành nhân vật quan trọng nhất. Kergaradec không thể gặp được ông, viết ngày 4 tháng 7 năm 1879 như sau :

“Tôi rất muốn làm quen với một người sẽ là đối thủ chính của chúng ta nếu một khi xảy ra cuộc chiến với nước An Nam. Nhưng ông cương quyết, tôi nghi thế, không muốn cho gặp... Tuy là văn quan, ông lại giữ một chức vụ quân đội, và nếu nài ép quá thì ông có thể trả lời là với tư cách ấy ông không có việc gì để thảo luận với ta; nhưng thực tế ông là người quan trọng nhất Bắc Kỳ. Ông là em (hay anh) rể nhà vua, và người đứng thứ ba của cả nước. Tôi không cần phải nói thêm rằng ông ấy rất thù địch chúng ta” ⁽¹⁹⁾.

(18) DNTL, t. IV, q. 44, tờ -8a (tháng 2 năm Tự Đức thứ 24, tức từ 21-2 đến 19-3-1871).

(19) Lưu trữ AOM Aix, Amiraux 13011, Kergaradec gửi thống đốc Sài Gòn; Hà Nội, ngày 4 tháng 7 năm 1879.

Kể từ năm 1879, quân Cờ Đen hoàn toàn thống trị vùng thượng du Bắc Kỳ. Chúng đóng ở Lào Cai, nơi đây chúng thu thuế chuyên chở của tàu thuyền đi lại trên sông Hồng. Tự Đức ngày càng không chịu nổi sự hiện diện của chúng và luôn thúc giục Viêm phải xua đuổi chúng.

Nhưng Viêm bất lực, phần vì trang bị súng đạn của quân Cờ Đen tốt hơn của binh lính thuộc quyền Viêm, phần khác nữa vì uy tín của Viêm đối với triều đình là ở chỗ nắm được trong tay binh lực của quân Cờ Đen.

Khi H. Rivière tấn công Hà Nội năm 1882, thì Viêm điều khiển quân đội triều đình, với sự hợp tác của Lưu Vĩnh Phúc, chống lại Pháp. Vì sự kiện ấy, dần dần dân chúng Bắc Hà tin vào Viêm hơn Tự Đức, như Forestier, lãnh sự Pháp ở Hải Phòng, đưa tin :

“Tôi tin là người Bắc Hà khá đứng vững trước sự sụp đổ của cả triều Nguyễn và các đại diện của họ ở Bắc Kỳ; nhưng chắc là lúc này tướng tổng chỉ huy Hoàng kế Viêm đã có thể thu lượm được, từ xứ sở trao cho ông bảo vệ, tất cả những gì mà xứ này có thể cho ông; ông đã sẵn sàng nghênh chiến; các chánh tổng vừa được lệnh phải chuẩn bị cung cấp cho quân đội mọi thứ cần thiết, phải để lương thực vào nơi chắc chắn, phải cảnh giác hơn nữa và phải hoàn thành việc võ trang tất cả những ai còn khỏe mạnh bằng giáo mác” (20).

Sau khi Tự Đức băng hà, Viêm còn ở lại Bắc Kỳ và tiếp tục chống đánh người Tây phương.

(20) Lưu trữ AOM Aix, Amiraux 13274; Forestier, công sứ Pháp tại Hải Phòng, gửi thống đốc Nam Kỳ, Hải Phòng, ngày 10 tháng 6 năm 1883.

2. CÁC DỰ ÁN CẢI CÁCH VÀ HIỆN ĐẠI HÓA

Chúng ta biết rằng, theo lý thuyết Khổng giáo, nhà vua là người được ủy thác giữ mệnh Trời, và khi đất nước không được êm xuôi - như lộn xộn chính trị hay tai họa thiên nhiên - thì phải quy lỗi cho việc triều chính kém cỏi, cho đạo đức hư đốn của nhà vua. Điều là tín đồ của Khổng giáo, tất nhiên Tự Đức và các quan cùng hợp ý với khái niệm nhân quả đó. Cho nên năm 1865, Trương Đăng Quế đã đề nghị một cuộc cải cách trong việc lựa chọn quan chức. Muốn đảm bảo trật tự và thanh bình công cộng, cần phải tuyển chọn người có tài và sau là phải kiểm soát hàng quan lại, nhất là về mặt đạo đức, bằng cách *lượng thụ chức* nghĩa là “đo tài trao việc” ⁽²¹⁾ và cách *tu tính* nghĩa là “tự xét tính nết đạo đức để cải hóa mình”.

Chính quyền Tự Đức cũng còn dự liệu nhiều việc cải cách khác nữa : như cải cách thuế ruộng đất năm 1875, cải cách hệ thống quân đội năm 1876, cải cách chế độ thi cử năm 1879...

Tuy nhiên, mọi cải cách đều thất bại chỉ vì bản thân chế độ không đặt ra một vấn đề nào cho cả Tự Đức lẫn các quan; họ thấy chính quyền của họ điều hành tồi tệ, nhưng họ không ngờ vực gì hết đối với những nguyên tắc của Khổng học mà trên đó triều đại vua quan đã được xây dựng.

Sự tin tưởng mù quáng vào hệ thống Khổng học đó đã ngăn cản họ không thể phát huy những lối suy nghĩ khác, trong khi nguyên tắc và thể giới quan của họ cho phép tìm ra một chỗ đứng đối với Trung Hoa về mặt ý thức hệ, đồng thời đối với nhân dân về mặt thực tế.

(21) Nguyễn Thế Anh, *Traditionalisme...* bđđ. tr. 113.

Tất nhiên, Tự Đức và quan chức của ông đều quan tâm đến vấn đề *thể* (substance, hay bản chất) và *dụng* (fonction, hay chức năng). Như chúng ta đã bàn tới trước đây ⁽²²⁾, *thể* biểu hiện cho nguyên tắc hay thể giới quan, còn *dụng* để chỉ tất cả những biện pháp phải dùng để nâng đỡ cái *thể*: trong ý nghĩa đó, chỉ có thể dùng những biện pháp (*dụng*) khi nào những biện pháp ấy không dụng chạm đến nguyên tắc (*thể*). Thế mà tính ham hiểu biết của cả Tự Đức - ông đọc các báo chí ngoại quốc bằng tiếng Hán như tờ *Hong Kong Daily Press* và tờ *Pekin Gazette* - lẫn của các quan từng du hành tới Paris, Sài Gòn, Hương Cảng, vẫn không đưa tới một cuộc cải cách cơ bản nào.

Ngoài ra, những dự án cải cách còn vướng phải những bế tắc khác :

a) Người Âu Tây, những kẻ mang theo kỹ thuật và các “hiện đại”, đều bị người Việt Nam coi như thù địch bất cộng đái thiên.

b) Các nhà cải cách không quan tâm đủ tới những sự cố tài chính của các dự án mà họ đưa ra, cũng không đặt cụ thể vấn đề kinh phí thực hiện những dự án ấy. Thí dụ Nguyễn Trường Tộ đề nghị nên đi vay tiền của các thương gia Hương Cảng, nhưng không bao giờ ông đề nghị được một giải pháp có thể tạo ra các nguồn kinh phí thực sự. Sự thể ấy còn có nghĩa là các nhà cải cách không hề thảo luận những vấn đề đặt ra cho đất nước, do sự thống trị về kinh tế của người Hoa: bởi vì không thể làm bất cứ gì nếu không đặt vấn đề tiên quyết tức là sự thống trị ấy.

22) Xin coi chương V, phần dành nói về Tự Đức.

c) Các nhà cải cách cũng không lưu ý tới những sự cố về mặt xã hội mà các dự án của họ hàm chứa, đặc biệt họ cũng không tự hỏi là họ sẽ dựa trên những giai tầng xã hội nào. Nói cách khác, họ không bàn tới tương lai và càng không hề thảo luận đến việc thay thế các quan cũng như tầng lớp *văn thân*.

Philastre đã thấy rõ sự mâu thuẫn chính yếu mà các dự án đặt ra trước mặt tầng lớp *văn thân*.

“Trước cả đám quần thần vây quanh ngôi vua, chính trong giai cấp trung lưu của hàng quan lại nhỏ, hào phú, tức những kẻ tạo ra ý nguyện quốc gia, mà người ta gặp những trở ngại, bề ngoài thì vô nghĩa mà thực tế thì mạnh mẽ nhất, chống lại mọi cuộc canh tân hay mọi cố gắng đổi thay. Giai cấp này sẽ dễ dàng hy sinh tất cả những gì ở trên cao hơn nó, không phải vì khinh bỉ những sự lạm dụng của thượng tầng chính quyền và các cấp cai trị đã vi phạm, mà để cho chính mình được thay thế làm những điều xằng bậy đó”⁽²³⁾

“Trong trường hợp xảy ra rối loạn, kẻ muốn cầm quyền nào cũng lưỡng lự giữa hai con đường; hoặc để cao ngọan cờ liên minh với người ngoại quốc, nhờ thế sẽ có được sức mạnh lớn cả về tinh thần lẫn vật chất, song sẽ bị toàn giới sĩ phu chống lại; hoặc nêu cao ngọan cờ tái thiết quốc gia trên các cơ sở cũ của nền văn minh dân tộc, điều đó đảm bảo được sự ủng hộ của phần đông dân chúng, song ít nhất sẽ gây sự ngờ vực nơi chúng ta. Tuy nhiên, cũng như khi phải nhường nhẹ “cả con dê lẫn bắp cải”, người ta vẫn thường có

(23) Lưu trữ AOM Aix, Amiraux 12863, Philastre gửi thống đốc Nam Kỳ; Huế, ngày 17-9-1878.

thể thoát ra khỏi một vị trí khó khăn, thì chắc là một người thông minh sẽ lựa chọn giải pháp thứ hai, với mối nguy là phải chơi hai mặt” (24).

3. MỞ CỬA KHẨU CHO THƯƠNG NGHIỆP NƯỚC NGOÀI

Các bến cảng Hà Nội và Hải Phòng được mở cho việc ngoại thương từ tháng 9 năm 1875 và cảng Quy Nhơn từ tháng 11 năm 1876, đúng theo dự liệu của điều 11 hiệp ước ngày 15 tháng 3 năm 1874. Các đồn thương chính được điều khiển bởi một chính sự vụ người Âu phối hợp với một viên chức người Việt. Năm 1876, triều đình bãi bỏ việc cấm thân dân không được đi ra nước ngoài và buôn bán với ngoại quốc.

Việc mở cửa khẩu đã có những hậu quả tai hại, đặc biệt ở Bắc Kỳ, và Triều đình vì thiếu kinh nghiệm cùng chính sách kinh tế, thiếu nhân viên chuyên môn, nên không có khả năng kiểm soát những cơ chế của thương nghiệp với nước ngoài. Triều đình cũng không biết đến cả cái cơ chế định giá của thị trường tự do, như Philastre cắt nghĩa :

“Thưa Thống đốc, trong quyết định của chính phủ An Nam, có lẽ ngài đã ngạc nhiên thấy ông thượng thư nói là: “Không hạn chế và cũng không giảm giá”. Vì một quan niệm rất sai lầm phản kinh tế mà triều đình này cũng như chính phủ Trung Hoa thường định mức tối đa cho giá gạo, mỗi khi họ buộc phải dùng

(24) Lưu trữ AOM Aix, Amiraux 12865 (2). Philastre gửi thống đốc Nam Kỳ; Huế, tháng 11 năm 1878.

những biện pháp như thế. Đó cũng là chủ tâm hiện thời của nhà vua, nhưng tôi đã nhiệt thành nhấn mạnh cho ông thượng thư hiểu rằng, nếu cứ theo cách thức cũ kỹ đó, chính phủ của ông sẽ đi ngược lại với quyền lợi của mình và chính phủ của ông không thể có tham vọng biết được các nhà buôn nước ngoài đã đủ lãi chưa khi chính phủ định cho gạo giá này hay giá khác, cũng như chính ông không biết rằng dân sẽ không có lợi nếu có thể mua được gạo dù giá quá cao. Tôi thấy là ông thượng thư đã được cuộc (!)" (25).

Trên hết, triều đình không kiểm soát được hữu hiệu các đồn thương chính. Thứ nhất là tại chính cái chế độ "hỗn hợp" đó: những chính sự vụ người Âu thạo việc hơn người Việt đồng vụ, tới độ họ có sáng kiến điều khiển hết mọi việc; nhân viên người Âu làm việc cho thương chính thì lấy thu hoạch của thương chính để trả lương; rồi một nửa phần thu hoạch ròng của thương chính phải để dành vào việc bồi thường chiến tranh cho Tây Ban Nha. Trong hoàn cảnh này, phần còn lại của thuế thương chính cho Việt Nam không được bao nhiêu.

Việc mở cửa các bến cảng càng tạo thêm thế thượng phong của người Hoa trong phạm vi thương nghiệp; họ đổ xô đến Hà Nội và Hải Phòng.

Năm 1876, Tự Đức cho phép xuất khẩu gạo, định thời hạn cho xuất khẩu là 40 ngày hoặc 60 ngày tùy hoàn cảnh. Khá nhiều tàu thủy từ Hương Cảng tới mua gạo, như Ture, lãnh sự Pháp ở Hải Phòng, đã chứng kiến vào ngày 4 tháng giêng năm 1878 như sau :

(25) Lưu trữ AOM, Aix, Amiraux 12873, Philastre gởi thống đốc Nam Kỳ; Huế, ngày 24 - 4 - 1879.

“Tình hình thương nghiệp tốt. Gạo nội địa được đưa ra rất nhiều. Tàu thủy chạy bằng hơi nước từ Hương Cảng đến luôn thấy số hàng vận chuyển ở đây đã sẵn sàng. Cước vận tải là 18-20 xu một tạ gạo. Gạo lên giá ở Hương Cảng, chắc cũng sẽ lên giá ở Bắc Kỳ. Mỗi chiếc tàu thủy đều đưa tới cho chúng tôi một số hành khách người Hoa làm phu hay viên chức thương mại. Hiện có nhiều nhà buôn người Hoa mới được thành lập” (26).

Gạo càng được xuất khẩu, giá gạo tại chỗ càng tăng. Những người Hoa trung gian mại bản đi khắp xứ Bắc Kỳ để mua gạo trực tiếp của người sản xuất. Như thế sẽ tạo ra đói kém đến nơi :

“Ông Kergaradec viết thư cho tôi rằng nạn đói gây tai hại trầm trọng tới tận tỉnh Ninh Bình; hơn nữa, gạo rất đắt trong khắp cõi Bắc Kỳ. Tôi cũng biết là ở Nghệ An cũng cơ cực đói kém tương đương như trong các tỉnh phía Nam.

“Các thương lái và người tích trữ gạo chỉ nghĩ đến lợi riêng của mình và chỉ nhìn sự việc với con mắt rất bất công. Bởi vì họ mua được một số lớn gạo và có lợi khi đem bán ở Hương Cảng, thì họ tuyên bố là Bắc Kỳ có thừa mùa gạo. Điều ấy đúng với những kho chứa của họ, nhưng không đúng với dân chúng” (27).

Ngoài ra, một số người Hoa còn đúc cả tiền đồng giả và đưa vào Bắc Kỳ một số lượng rất lớn :

(26) Lưu trữ AOM Aix, Amiraux 13194, Ture gửi thống đốc Nam Kỳ; Hải Phòng, ngày 4-1-1878.

(27) Lưu trữ AOM Aix, Amiraux 12873, Philastre gửi thống đốc Nam Kỳ; Huế, ngày 24-4-1879.

“Các thương lái (?) người Hoa đã làm một thứ tiền giả bắt chước tiền đồng của người Nam; họ cho nhập vào đây một số tiền giả rất lớn; với tiền giả đó họ mua các thứ hàng để xuất khẩu, hơn nữa họ còn mua vét tất cả số lượng bạc mà họ có thể mua” (28).

Trong thời gian đó, hoạt động kinh tế của người Pháp xuống gần tới mức không còn gì, như Turc đã viết vào năm 1877 : “Tôi xin hân hạnh gửi đến ngài những bảng ghi số hàng hóa xuất và nhập khẩu của 6 tháng đầu năm 1877, và một bảng ghi tình hình thủy vận ở cùng thời kỳ. Ngài sẽ lấy làm tiếc mà nhận thấy là quốc kỳ Pháp hoàn toàn vắng mặt ở bến cảng của chúng tôi, nơi đây chúng tôi chỉ thấy tàu thuyền của Anh hay Đức, đăng ký đi Hương Cảng” (29).

**BẢNG 5. Cho độ nhất lục cá nguyệt 1877
tại cảng Hải Phòng**

Nhập			Xuất		
Thuộc nước	Số lượng	Dung tích	Thuộc nước	Số lượng	Dung tích
Anh	15	4.165	Anh	15	4.051
Đức	9	2.897	Đức	9	2.897
Trung Hoa	168	5.571	Trung Hoa	131	4.236
Pháp	0	0	Pháp	0	0

* Trong bảng này không tính đến những thuyền bè cận duyên ra vào các bến cảng thuộc Vương quốc An Nam.

(28) Lưu trữ AOM Aix, Amiraux 12870, Philastre gửi thông đốc Nam Kỳ; Huế, ngày 16-1-1879.

(29) Lưu trữ AOM Aix, Amiraux 13160, Kergaradec gửi thông đốc Nam Kỳ; Hải Phòng, ngày 19-8-1877.

Trong khi người Pháp còn vắng mặt, thì người Hoa tăng cường sự hiện diện. Thí dụ như tại Hải Phòng, trong thời gian 6 năm, dân số người Hoa tăng từ con số không lên tới 5.000 người, theo một báo cáo của lãnh sự ở Hải Phòng ghi ngày 31 tháng 12 năm 1881 ⁽³⁰⁾.

Đặc biệt hơn cả, hãng thủy vận *Luân Thuyền Chiêu Thương Cục* (China Merchant Steamer Navigation Company) thành lập năm 1873, cho tàu chạy liên lạc Hải Phòng với Hương Cảng vào năm 1878. Hãng này mua 17 chiếc tàu buôn của công ty *Russelle and Co* hồi năm 1877, và có tất cả độ bốn mươi tàu chạy hơi nước. Hãng đã điều đình với triều đình Huế để chuyên chở gạo ở Bắc Kỳ và từ năm 1878, hãng còn quan tâm tới việc khai khoáng, đặc biệt là các mỏ than.

Nhưng người Pháp cũng ngày càng quan tâm hơn đến việc khai khoáng này : trong khi thương nghiệp nằm trong tay người Hoa, việc chuyên chở đường biển là việc của người Anh hay người Đức, thì họ thấy rằng việc khai mỏ sẽ đưa tới những mối lợi rất lớn cho người Pháp. Kể từ năm 1881, vấn đề trưng nhượng các hầm mỏ đã làm cho Pháp và Trung Hoa chống đối nhau, như chúng ta sẽ xem xét trong phần sau.

Việc mở cửa các bến cảng đã tiết lộ rõ ràng sự bất lực về mặt kinh tế của triều đình Huế, nổi bật là sự kiện triều đình chưa thấy nhu cầu phải kiểm soát gắt gao các sinh hoạt của người Hoa trong đất nước mình.

(30) Lưu trữ AOM Aix, Amiraux 13240 (6), Lãnh sự Pháp tại Hải Phòng gửi thống đốc Nam Kỳ, Hải Phòng, ngày 31-12-1881.

CHƯƠNG VIII

TẦNG LỚP VĂN THÂN XA LÁNH TỰ ĐỨC

1. VIỆC ĐÀN ÁP CUỘC NỔI DẬY CỦA CÁC SĨ PHU

Thái độ của Tự Đức đối với các cuộc nổi dậy của sĩ phu hồi 1874 tỏ ra nghiêm khắc ngay từ đầu. Nhà vua coi người nổi dậy như những kẻ phiến loạn thông thường. Ông không chịu lắng nghe yêu sách chính trị của họ. Hơn nữa, ông đã chịu nhận áp lực của Thống đốc Sài Gòn đòi phải tức khắc đàn áp cuộc nổi dậy và phải bảo vệ dân công giáo. Thống đốc thì hành động theo sự thúc giục của các giáo sĩ thừa sai Pháp.

Trước hết, Huế ra lệnh cho các quan địa phương vỗ yên tại chỗ các sĩ phu đang bức tức, nhưng các quan coi thường lệnh trên và thiên về phe sĩ phu. Khi ấy triều đình mới phái quân đội từ kinh tới bằng nhiều đợt, song vẫn không cản nổi phong trào lan rộng rồi kiểm soát cả tỉnh Nghệ An lẫn thành Hà Tĩnh. Sau đó, Tự Đức đã phái thêm chiến thuyền và gọi quân đội từ thượng du Bắc Kỳ về : vẫn vô hiệu. Sau cùng, Tự Đức tập trung những đơn vị thiện chiến nhất trong vùng và yêu cầu cả Sài Gòn viện trợ quân sự. Với cái giá đó, Tự Đức mới tái lập được tình hình.

Đối với người nổi dậy, lối hành sự của Tự Đức như vậy được xem là quá thỏa hiệp với Pháp và ngả về phe người công giáo. Tuy nhiên, những ý kiến của các thành viên tham dự phong trào đó đối với Tự Đức thường thay đổi tùy theo họ thuộc thành phần xã hội nào - nhà nho, thân hào,

nông dân, thảo khấu, người thượng, v.v... - càng thay đổi khác nhau khi cuộc nổi dậy càng lan rộng. Thí dụ như tầng lớp *văn thân* thì chống đối người công giáo hơn chính Tự Đức và phản ứng của họ đối với nhà vua cũng nương nhẹ, trong khi những kẻ chống đối khác như người thượng hay bọn thảo khấu thì trực tiếp chống với chính quyền Huế, đúng như một báo cáo chưa từng được công bố đã ghi :

“Các nhà nho cùng với phe nhóm họ nay liên minh với các đội quân nổi loạn mới thành lập, nhưng trong khi những quân đội này đánh nhau thẳng thừng với quân đội nhà vua, thì nhà nho quay về chống công giáo nhiều hơn” ⁽¹⁾.

Chúng ta hãy nhớ lại nội dung bản hịch kêu gọi : mục đích chính của *văn thân* là phải cứu nguy nhà nước trọng đạo Khổng bằng cách diệt công giáo. Vậy là theo nguyên tắc, họ ủng hộ triều đình Tự Đức, đồng thời họ cũng bất đồng ý kiến với nhà vua trên một số điểm đặc biệt, nhất là về chính sách phải có đối với công giáo. Thái độ mập mờ đó được biểu hiện cả ở hành động. Trên thực tế, trái với nhà vua, đa số quan lại và nhân viên cấp thấp ở địa phương vẫn có thiện cảm với quân nổi dậy; thậm chí một phần trong số họ tham dự hẳn vào phong trào; những người ấy chia sẻ với sĩ phu cái ý thức rằng quốc gia đang khủng hoảng vì bị công giáo và người Pháp đe dọa.

Như chúng ta đã biết : hoàng thân Thuyết khi ấy là tổng đốc Sơn Tây, hồi 1874, được lệnh nhà vua, đem 2.000 quân về Thanh Hóa và Nghệ An để trấn áp các cuộc nổi dậy của sĩ phu, nhưng khi tới Ninh Bình, ngày 16-6-1874,

(1) Lưu trữ AOM Paris. A. 90 (4), carton 28 bis, *Révolte dans le Tonkin méridional en 1874*. Xin coi N-D. Lê, sđd. Tr. 191-192.

ông gọi tới tất cả các quan, nho sĩ, thân hào, v.v... lời kêu gọi nhân dân Bắc Hà nổi dậy chống Pháp. Khi bày tỏ thái độ rõ ràng chống Pháp như vậy, ông gây được lòng kính nể nơi quân nổi dậy, đến nỗi “người ta không còn biết ông ở bên phía nổi dậy hay bên phía vua quan” (2).

Sau đây là lời kêu gọi đó, nguyên văn viết bằng chữ Hán, song đã được một thông ngôn người Việt dịch :

“Bản sao của tuyên bố mà hoàng thân Thuyết gọi cho sĩ phu, quan lại, thân hào...”.

Một quan lớn (Thuyết - TG) có họ với hoàng gia, được nhà vua sai đi cầm quân chống Pháp, đã tới tỉnh Ninh Bình, tại đây ông đã tuyên bố, trong hội nghị, những quyết định sau đây :

“Từ mười hai năm nay, bọn man di đã chiếm đóng nước ta và nuốt đầy họng tài nguyên của ta; chẳng lẽ chúng lại ngừng đây chăng ?

“Tôi xin bí mật khuyến cáo các tỉnh Hà Nội, Nam Định, Bắc Ninh, Hải Dương, tất cả các phủ huyện, các sĩ phu và chánh tổng, các hào mục, hãy tuyển mộ những người can đảm và hãy sẵn sàng cùng với vũ khí và thuyền bè.

“Cũng đã quyết định là vào tháng 5 này, toàn thể sĩ phu ai quê tỉnh nào hãy về tỉnh ấy để các quan đầu tỉnh trao cho chức chỉ huy các đội quân, và tới ngày 10 tháng 6 (tức 23-7-1784) phải cùng với nghĩa binh mình xuống tỉnh Hải Dương để đánh phá quân man di và buộc chúng phải về nước bằng tàu thuyền của chúng.

“Tất cả những kẻ nào dám dụng chạm đến đồng đạo của ta thì là kẻ thù của ta và sẽ bị trừng trị.

(2) Như trên.

“Ngày 3 tháng 5 năm Tự Đức thứ 27 (tức 16-6-1874).

“Cờ của đội quân diệt địch là hình vuông, màu tím”⁽³⁾.

Theo chính sử, Thuyết tới Thanh Hóa vào tháng 7. Binh lính của ông dễ dàng quét sạch quân nổi dậy rồi vào tỉnh Nghệ An : “Khi loạn quân nghe thấy tiếng kêu xung phong của đông đảo binh lính ông, liền chạy trốn”⁽⁴⁾. Ngay sau khi Thuyết tới, các cuộc nổi dậy ở Nghệ An ngưng ngay.

Trong thực tế, nếu có lẽ Thuyết dùng sức mạnh để phá tan những kẻ còn tiếp tục chống lại, thì cũng khá chắc là các giới sĩ phu đã hạ vũ khí liền khi ông tới :

“Trong niềm hy vọng là Thuyết sẽ tuyên bố ngả về họ, các nhà nho nổi dậy vẫn tiếp tục trận chiến, mặc dù đã mất các đồn lũy. Vào tới Nghệ An, Thuyết biết là không có thể làm gì hơn với quân nổi dậy, nên tuyên bố sẽ đánh, thế là cuộc nổi dậy ngưng tức khắc và người ta xoay ra trả thù”⁽⁵⁾.

Dù Thuyết không tuyên bố rõ ràng ngả về phía nhà nho nổi dậy ở Nghệ An, sĩ phu Bắc Hà vẫn giữ tín nhiệm ở ông như một lãnh tụ chống Pháp. Người ta nói Thuyết là “người đầy tham vọng đang tìm cách tiếm ngôi Tự Đức, một người có họ rất gần”⁽⁶⁾, do đó Thuyết trở thành đối thủ chính trị của Tự Đức: hành động và uy tín của Thuyết không phải là không có liên can đến việc tăng lớp văn thân tách rời Tự Đức.

(3) Chúng tôi đã sửa mấy địa danh Việt Nam viết sai chính tả, thí dụ Hải-Dzuong (Hải Dương).

(4) DNTL, t. IV, q. 51, tờ 11b-13a (tháng 6 năm Tự Đức 27, tức từ 14-7 đến 11-8-1847).

(5) Lưu trữ AOM Paris, A. 90 (4), carton 28 bis.

(6) Như trên.

Như bản hịch của *văn thân* đã nói rõ ràng, họ nổi dậy không có phép vua và sẵn sàng chịu phạt. Tuy nhiên, không phải vì chính việc bị triều đình đàn áp đã làm họ bức tức cho bằng vì sự kiện nhà vua chống họ mà ngả về phía người Pháp và công giáo: triều đình đã cử Nguyễn Văn Tường đi trên một tàu Pháp, cùng các chiến hạm Pháp tới tấn công họ; triều đình đã cho phép giáo dân được dùng chính thành Nghệ An làm nơi trú ẩn; triều đình đã tặng cho các thừa sai 1.000 quan tiền như ơn huệ của nhà vua : sau cùng số quan chức địa phương còn trung thành với Tự Đức, lại cùng với giáo dân luôn đánh phá họ tại chỗ.

Các sĩ phu không thể chấp nhận được sự kết liên trên vốn đã đánh bại họ, và ngay cả khi hòa bình trở lại, lòng thù nghịch của họ đối với giáo dân cũng như ý nghĩ xấu của họ đối với triều đình vẫn còn dai dẳng ở Nghệ An, nơi đây tình hình căng thẳng lâu dài, đúng như Turc, lãnh sự Pháp ở Hải Phòng, đã viết hai năm sau đó :

“Ở đây, một bên là các giáo dân bị thiệt hại bởi những biến cố năm 1874, họ đòi bồi thường xứng đáng và trừng phạt kẻ có tội; bên kia là các sĩ phu rất đông và rất ảnh hưởng chống cự lại; còn chính phủ An Nam, theo nguyên tắc, cho là giáo dân có lý, lại tuyên bố là hầu như không thể nắm giữ nổi sĩ phu và buộc họ phải tuân phục” (7).

Các cuộc nổi dậy của nhà nho và những hoàn cảnh trấn áp họ đã xác nhận sự đoạn tuyệt giữa tầng lớp *văn thân* với chính vua Tự Đức vậy.

(7) Lưu trữ AOM Aix, Amiraux 13130, Turc gửi phó đô đốc thống đốc Nam Kỳ; Hải Phòng, ngày 1 tháng 4 năm 1876.

2. CẢI CÁCH THUẾ ĐIỀN THỔ

Công quỹ cạn dần cùng với đất nước hầu như ngày càng lún sâu vào một chuỗi chu kỳ thảm khốc. Thí dụ như chu kỳ của nạn đói: rất nhiều thiên tai (bão tố, hạn hán, lụt lội...) đã dẫn tới những xáo trộn xã hội, phát sinh trộm cướp thảo khấu mà chính quyền chỉ đàn áp nổi khi phải lo là những việc sửa chữa và tái thiết đê điều, thế là làm cho đất nước càng yếu kém hơn trước thiên tai... Chu kỳ khác, đó là chu kỳ xâm lăng : cuộc đánh phá của F. Garnier và các biện pháp thay đổi quan lại đã làm xáo trộn nền hành chính của năm tỉnh ở đồng bằng (Bắc bộ), sau đó các tỉnh ấy lại bị mất sức vì cuộc nổi dậy của các nhà nho, rồi giáo dân ra mặt xin bồi thường thiệt hại; tất cả những cái đó làm hao tổn nặng nề công quỹ quốc gia, nhất là trong trường hợp phía Bắc là miền đông dân hơn cả, do đó đóng thuế nhiều hơn cả.

Ngoài những biện pháp truyền thống để van hồi công quỹ, như khuyến khích nhà giàu mua chức vị trong nền hành chính, năm 1875 triều đình đã thay đổi luật thuế điền thổ, một đạo luật chưa thay đổi từ 1830. Xem bề ngoài thì sự thay đổi không có gì, nhưng thực tế rất quan trọng.

Luật mới ghi :

“Sẽ áp dụng cho tất cả các tỉnh ngoài Bắc kể từ Hà Tĩnh trở ra, biểu thuế điền thổ đã thi hành trong Nam kể từ Quảng Nam trở vào. Sang đầu năm, mỗi tỉnh theo biểu mới. So với tình hình miền Nam, thì ở miền Bắc, thuế công điền nặng hơn và thuế tư điền lại nhẹ hơn. Nay thay đổi để cho cân bằng nhau” ⁽⁸⁾.

(8) DNTL, t. IV, q. 54, tờ 3b-4a (tháng 7 năm Tự Đức 28, tức từ 1 đến 30-8-1875).

Ta hãy xem biểu thuế điền thổ khác nhau thế nào, trước và sau năm 1875, trong các tỉnh phía Bắc, từ thí dụ của tỉnh Hà Tĩnh ⁽⁹⁾ :

BẢNG 6: Biểu suất thuế điền thổ trong các tỉnh miền Bắc kể từ Hà Tĩnh

Hạng	Công điền (mỗi mẫu) ^a		Tư điền (mỗi mẫu)	
	Trước 1875	Sau 1875	Trước 1875	Sau 1875
Nhất	80 thăng ^b	40	26	40
Nhi	56	30	20	30
Ba	33	20	13	20

a) Mẫu bằng 3.600 m² ⁽¹⁰⁾

b) Thăng có dung lượng khoảng 1.8 lít thóc.

Kể từ thời Gia Long, theo nguyên tắc, triều đình Huế thu nhập được là nhờ vào thuế điền thổ gọi là *điền phú* và thuế thân gọi là *đình thuế*, tổng thu của thuế điền thổ nhiều hơn. Từ năm 1803, Gia Long đã phổ quát hóa chế độ *công điền* trên khắp lãnh thổ, do đó thuế điền thổ đánh trên các ruộng làng xã trở thành nguồn thu chính yếu cho công quỹ,

(9) HDSL q. 37 (Hô bộ-2, chính phủ, điền phú). DNTL, t. IV, q. 54, tờ 4a. Coi thêm I.Sakai, sđd, Tr. 78.

(10) Theo quy định của thời thuộc địa Pháp thì 1 mẫu: 10 sào : 3.600 m². Coi Yves Henry, *Économie agricole de l'Indochine*, Hà nội, 1932, tr. 13. Tuy nhiên, trong vùng Trung Bộ thì 1 mẫu : 10 sào : 4.970 m² (5.000 m²); trong một số làng ở Quảng Ngãi thì 1 mẫu : 7.000 m², coi Y.Henry, sđd, tr.16. Theo E.Luro, thì 1 mẫu : 68 ares, sđd, tr.186. Theo *Études vietnamiennes* thì 1 mẫu (Bắc Bộ) : 10 sào : 3.600 m²; 1 mẫu (Trung Bộ) : 5.000 m², sđd, số 61, 1980, tr. 302.

vì tư điền chỉ còn tồn tại họa hiểm (*). Như bảng trên đây chỉ rõ, cho tới năm 1875, triều đình Huế đã đánh thuế *công điền* nặng hơn *tư điền*.

Tại sao chính phủ Tự Đức lại thay đổi chế độ như vậy? Chỉ giản dị vì diện tích *tư điền* ở Bắc Kỳ đã trở nên rộng hơn *công điền* : như chúng ta đã biết, những kẻ giàu có trong số hào mục đã lợi dụng chức quyền để chiếm công vi tư nhiều ruộng đất bằng cách sửa chữa sổ *điền bộ* (**). Hơn nữa, vì biểu thuế trước đây đánh quá nặng trên *công điền* đối với *tư điền* (80 thăng đối với 26 !) nên đã hấp dẫn cho hội đồng hào mục chữa lại sổ sách điền thổ để tránh phải đóng thuế trên *công điền*.

Diện tích *công điền* thu hẹp trông thấy; và để giải quyết vấn đề thiếu ngân sách, chính quyền cũng đồng thời muốn nương theo sự biến chuyển cơ cấu ruộng đất ấy bằng biện pháp thay đổi biểu thuế.

Tất nhiên, các kỳ hào hương mục không thể hiểu lắm ý nghĩa thực sự của việc thay đổi đó, nhất là khi biểu thuế đánh trên ruộng tư tăng lên ít nhất 50% (xem bảng trên).

Tháng 4 năm 1880, bố chánh sứ tỉnh Bắc Ninh tên là Phan Đình Bình báo cáo về nổi bất bình của hào mục như sau :

“Về việc cải cách thuế điền thổ, chính quyền cho rằng việc cải cách đó có mục đích để cư xử bình đẳng với mọi người, nhưng dân chúng lại cho rằng đó là một cách tăng thuế. Bởi vì mức thuế trên ruộng tư tăng tới 50 phần trăm. Đa số dân không chịu nổi. Họ xin chính quyền bãi bỏ biện pháp đó” ⁽¹¹⁾.

(*) Có lẽ tác giả hiểu lầm đạo dụ năm 1803, Gia Long không phổ quát hóa chế độ công điền, mà chỉ xác định chế độ cũ về công điền thôi - ND.

(**) *Địa bộ* thì đúng hơn - ND.

(11) ĐNTL, t. IV, q. 63, tờ 24b-25b (tháng 3 năm Tự Đức 33, tức từ 9-4 đến 8-5-1880)

Thượng thư bộ Hộ trả lời :

“Về phần công điền ở các tỉnh phía Bắc kể từ Hà Tĩnh trở ra, thuế đánh nặng hơn các vùng khác. Còn tư điền ở ngoài đó, ngay như ruộng hào hữu có lấy làm của mình, thuế vẫn nhẹ hơn. Mục đích của triều đình khi lập biểu thuế duy nhất cho toàn quốc là chỉ muốn có sự thống nhất và sự bình đẳng trong nền hành chính. Việc cải cách này nâng cao mức thuế trên tư điền, nhưng đồng thời lại giảm mức thuế trên công điền. Dân cư các tỉnh Hà nội, Hải Dương và Nam Định đã đóng được thuế mà không có vấn đề gì. Những kẻ viển cớ rằng việc cải cách đó là sự tăng thuế trên ruộng tư, chỉ là bọn hào mục của tỉnh Bắc Ninh.

“Và lại, phần thặng dư của thuế thu trên ruộng tư sẽ được lưu giữ riêng, như một kho cứu trợ và được phân phát cho dân khi có đói kém” ⁽¹²⁾.

Thế đấy, ngay cả bộ Hộ cũng phải mặc nhiên thừa nhận là việc cải cách này đã đánh thuế nặng hơn trên ruộng tư. Nó càng làm nặng nề thêm sự bất đồng với tầng lớp *văn thân*, tầng lớp đầu tiên bị đụng chạm bởi biện pháp nhằm văn hồi lại tình trạng tài chính quốc gia đó.

3. CẢI CÁCH TỔ CHỨC QUÂN ĐỘI

Ngoài việc cải cách thuế điền thổ nhằm tăng thu nhập cho công quỹ, chính quyền còn cải cách tổ chức quân đội trong nước để giảm bớt chi phí.

Chính quyền cho tiến hành một chuỗi những cải cách nhỏ, mà quan trọng hơn cả là, vào mùa thu năm 1875,

¹²⁾ Như trên.

sau nhiều phiên bản cải, đặt ra những căn cứ chiến lược trên núi, gọi là *Nha Sơn Phòng*, trong khắp vùng cao nguyên.

Trương Quang Dẫn giải thích mục đích của dự án ấy như sau :

“Nhìn xem sự thể hiện nay, Nam Kỳ thì bờ cõi cũ chưa khôi phục được, Bắc Kỳ thì liên năm dùng quân, của dân ít mà kho nhà nước thiếu thốn, bờ cõi hẹp mà phen giậu mỏng, kế sách tự cường tự trị không thể không sớm phải làm, hiện nay chỉ chuyên làm việc ở trung châu, bổ ích có hạn, sao bằng thay cũ mà đổi mới, để ý vào biên phòng, chấn hưng mối lợi tự nhiên của trời đất, làm nền tảng mở mang của nước ta” ⁽¹³⁾(*).

Bố chính sứ tỉnh Nam Định là Nguyễn Tạo đã giải thích về những ý định cụ thể đó như sau :

“Ta phải chọn lựa, không những về mặt chiến lược quân sự mà cả về mặt khai hoang, lấy một địa điểm thuận tiện để lập *Nha Sơn Phòng*. Sẽ chọn người giỏi ở địa phương làm *Sơn Phòng Sứ* có nhiệm vụ cai quản mọi việc thuộc phạm vi. Sẽ phái tới đó một đội hương binh của tỉnh để bảo vệ căn cứ và khai khẩn đất hoang. Sau đó, sẽ chuyển thêm những kẻ tội đồ hay kêu gọi dân nghèo đến khai hoang. Ngoài ra, *Sơn Phòng Sứ* sẽ mời gọi sự hợp tác của phú gia và hào mục để tuyển thêm nhân công và cung cấp cho điền khí, lương thực, v.v...” ⁽¹⁴⁾.

(13) ĐNTL, t. IV, q. 54, tờ 9a-10a (tháng 7 năm Tự Đức 28, tức là từ 1 đến 30-8-1875).

(*) Trích theo Vh 9720, q. 54, tr. 226.

(14) ĐNTL, t. IV, q. 54, tờ -28 (tháng 10 năm Tự Đức 28, tức là từ 29-10 đến 27-11-1875).

Nếu việc bảo vệ chống cướp bóc và việc khẩn hoang được đặt lên hàng đầu của những lời biện minh, thì biện pháp (son phòng) còn có mục đích là giảm thiểu kinh phí. Bởi vì những binh lính được phái túc trực trên mạn ngược để đánh dẹp trộm cướp và quân các thứ Cờ hầu như không có kết quả lắm - chủ yếu vì vũ trang của quân Cờ Đen tốt hơn của binh lính Việt Nam - gây phí tổn rất lớn cho nhà nước cũng như cho dân chúng địa phương, bởi lẽ dân bị sung đi làm xấu, phu khuân vác, cung cấp lương thực..., vậy mà vẫn phải lo việc tự bảo vệ chính mình. Bởi thế, thật ích lợi khi lập các *Nha Sơn Phòng*, một thứ ấp chiến lược về cư trú, được mời gọi để tự tổ chức, và sự thành lập là để hoàn thành một chuỗi những biện pháp do Tự Đức ban bố hồi tháng 4 năm 1875 cho phép dân cư trong xã thôn được vũ trang và lập ra các đội tự vệ.

Các căn cứ Sơn Phòng được lập khá nhiều ở các tỉnh Thanh Hóa, Sơn Tây, Quảng Nam, Quảng Trị, Hà Nội vào năm 1875 và Bắc Ninh, Ninh Bình, Hưng Hóa vào năm 1876; những căn cứ Sơn Phòng đó đã tạo được kết quả đáng kể trong việc chống lại bọn cướp bóc vào những năm từ 1875 đến 1883; nhưng kết quả đó bị hạn chế bởi quân Cờ Đen không chịu ngưng hoạt động trên vùng thượng du và quân đội triều đình cũng không tiêu diệt được chúng.

Vào tháng giêng năm 1880, tổng đốc Hà Nội là Nguyễn Hữu Độ (*) đề nghị nên tăng tốc độ việc phân tán hệ thống quân đội : chẳng hạn ông gợi ý nên tuyển lính tại chỗ, ngay trong số cư dân, để bảo vệ v.v...⁽¹⁵⁾. Ông còn gửi một

(*) Xin xem chú thích * phần I, chương 7 - ND.

(15) ĐNLT, t. IV, q. 63, tờ 28a-29a (tháng 11 năm Tự Đức 32, tức là từ 13-12-1879 đến 11-1-1880).

tờ tâu lên vua hồi năm 1881, để xin tăng thêm nhiệm vụ cho các *Nha Sơn Phòng* : theo ông, các căn cứ Sơn Phòng phải được tổ chức không những để bảo vệ dân chúng khỏi nạn cướp bóc, mà còn là điểm chiến lược tại hậu cứ, nhằm chống lại quân Pháp trong trường hợp chúng đánh phá Hà Nội hay đồng bằng Bắc Kỳ ⁽¹⁶⁾. Và thực tế thì các *Nha Sơn Phòng* đã trở thành những căn cứ kháng chiến chống Pháp kể từ năm 1885.

Loạt cải cách guồng máy quân sự lần này tạo thuận lợi cho tầng lớp *văn thân*, vì họ được tự do võ trang và tổ chức dân quân riêng. Họ lợi dụng tình thế đó để nói rộng ảnh hưởng trong địa phương, vậy là thêm một lần nữa sẽ bất lợi cho ảnh hưởng và niềm tin nơi chính quyền Tự Đức.

Từ sau khi Garnier chết trận vào năm 1873, lịch sử chính trị của Việt Nam là lịch sử của một sự đổ gậy giữa nhà vua với tầng lớp *văn thân*, họ là những người đã từng bảo vệ nguyên tắc ủng hộ chính quyền và nền quân chủ. Việc đàn áp sĩ phu cùng với sự sáng giá của Thuyết, việc cải cách biểu thuế tư điền, là những va chạm trực tiếp đến tinh thần không khoan nhượng đối với sự Tây-phương-hóa và cả đến quyền lợi của họ. Tuy nhiên, cải cách quân sự lại cho họ phương tiện để củng cố uy tín của mình, nhưng kể từ đó sẽ bất lợi cho Tự Đức ở cấp địa phương. Tự Đức đã có được một thời gian hoãn nghỉ bằng những nhượng bộ Pháp, nhưng rồi cũng bất lực trong việc tạo lập một cái thế vững chắc để chống lại sự xâm lược của phương Tây, mặc dầu đã tiến hành những cải cách rụt rè.

(16) ĐNTL, t. IV, q. 64, tờ -20a-21b (tháng 10 năm Tự Đức 34, tức là từ 3-11 đến 1-12-1881).

CHƯƠNG IX

TỪ CUỘC TRANH CHẤP PHÁP - VIỆT TỚI CUỘC CHIẾN PHÁP - HOA

1. VẤN ĐỀ QUYỀN TÔN CHỦ

Hiệp định Sài Gòn ký năm 1874 trao quyền cho nước Pháp được can thiệp vào Việt Nam nếu nước này không tôn trọng hòa ước. Bá tước Rochechouart, đại biện Pháp tại Trung Hoa, đã thông báo với triều đình Bắc Kinh văn kiện đó mà không được hồi âm, và đã giải thích là từ nay nước Pháp sẽ có nhiệm vụ bảo vệ quyền lợi của nước Việt Nam ⁽¹⁾.

Tuy nhiên, một cuộc tranh luận nổ ra giữa các nhà cầm quyền Pháp và các nhà cầm quyền Việt Nam về chủ đề thái độ của Việt Nam đối với Trung Hoa. Viện dẫn điều khoản III - khá mơ hồ - của bản hiệp định ghi là "Hoàng đế, vua nước Nam, hứa là sẽ thi hành một chính sách ngoại giao giống như của Pháp và không thay đổi gì trong các quan hệ ngoại giao hiện tại...", Tự Đức tiếp tục muốn sai sứ bốn năm một lần đi Trung Hoa như đã quen làm từ 1869. Ngoài ra, sứ bộ năm 1877 còn yêu cầu và được sự chấp thuận của triều đình Bắc Kinh là gởi một đạo quân sang Bắc Kỳ để dẹp nhóm nổi loạn Lý Dương Tài.

Vì không hiểu ý nghĩa của mối quan hệ giữa nước lớn tôn chủ với nước nhỏ chư hầu cùng việc gởi cống phẩm trong hệ thống quan hệ ngoại giao ở châu Á, người Pháp

(1) H.Cordier, sđd, tr.278.

lấy đó làm cơ và vì bọn phi người Hoa thâm nhập, theo cái nhìn của họ là sự can thiệp của phía Trung Hoa, để đe dọa triều đình Huế và nghi ngờ Trung Hoa.

Sau khi triều đình Huế kêu gọi quân đội Trung Hoa, bộ trưởng Hải quân (Pháp) ra lệnh cho Thống đốc Sài Gòn phải lưu ý triều đình Huế: "Sự can thiệp của Trung Hoa, mà Huế đã yêu cầu, là một vi phạm nghiêm trọng những quyền lợi mà hiệp định năm 1874 đã dành cho chúng ta, và làm như thế là họ đã vi phạm những cam kết với chúng ta" ⁽²⁾.

Tuy nhiên, cả Trung Hoa lẫn Pháp đều bận bịu nhiều việc ở nơi khác nên không lấy chuyện Việt Nam làm cơ để chống đối nhau. Ngày 12 tháng 8 năm 1880, Rheinart còn viết :

"Tình hình tương quan giữa Trung Hoa, An Nam và Pháp khá đặc biệt : ngày nay nước Nam còn hành động như trong thời là chư hầu của Trung Hoa, mặc dầu chúng ta đã thừa nhận nước này độc lập rồi; nước Nam cũng thừa nhận với ta như vậy, và Trung Hoa chưa hề phản đối. Nếu như tôi giả định, thỏa ước này đã được cáo tri cho Trung Hoa biết, thì sự yên lặng của họ không được coi như chấp thuận thỏa ước, như một sự từ bỏ tước hiệu tôn quyền sao ? (Sự thực chỉ là một tước hiệu suông không có quyền lợi gì). Tất cả cái đó không quan trọng gì" ⁽³⁾.

Nhưng ba tháng sau, vào ngày 10 tháng 11 năm 1880, cuộc tranh cãi trở nên sôi nổi sau khi Tăng Kỳ Trạch đã tái khẳng định với bộ trưởng Ngoại giao (Pháp) là Trung Hoa vẫn nắm giữ tôn quyền trên nước Việt Nam.

(2) Như trên, tr. 290.

(3) Lưu trữ AOM Aix, Amiraux 12907, Rheinart gửi thống đốc Nam Kỳ, Huế, ngày 12-8-1880.

2. VẤN ĐỀ CÁC HẦM MỎ

Sau khi Lý Dương Tài chết năm 1879, quân Cờ Đen hoàn toàn làm chủ miền thượng du Bắc Kỳ và kiểm soát sông Hồng cùng việc thương mại qua sông Hồng giữa Vân Nam với Hương Cảng. .

Tháng 10 năm 1881, khi hai người Pháp là Courtin và Vileroi bị thương do quân Cờ Đen gây nên, thì sự hiện diện của đám quân này cũng làm tổn thương mối quan hệ Việt-Pháp; trên cơ sở khoản 11 của hiệp ước 1874, người Pháp đòi triều đình Huế phải dẹp bỏ đám quân này ⁽⁴⁾.

Thế nhưng trên thực tế, vấn đề chính không phải ở chỗ tự do chuyên chở trên sông Hồng, mà là ở chỗ kiểm soát những hầm mỏ trong khu vực này. Rheinart đã viết từ năm 1875 :

“Chính phủ An Nam xem ra lúc này rất nghèo, vì thượng thư thường hỏi tôi về cách nhanh chóng làm ra tiền. Tại Bắc Kỳ và ở một số điểm gần bờ biển, có những mỏ than chưa được khai thác, và trong một vài tỉnh ở Bắc Kỳ còn có những mỏ kim khí” ⁽⁵⁾.

Sau đó năm 1876, hai người Pháp là Espitolier và Pepbau đã tìm thấy bốn mỏ than ở Bắc Kỳ ⁽⁶⁾. Và như chúng ta đã thấy, hội chuyên chở của người Hoa là *Luân thương chiêu thương cục* (*China Merchant Steamer Navigation*

(4) Về vấn đề quân Cờ Đen, xin đọc Henry MacAlcavy, *Black flags in Vietnam; the story of a Chinese intervention*. London, 1968. Cho đến nay, vấn đề “tự do chuyên chở trên sông Hồng” đã được coi là lý do chính làm cho Pháp can thiệp vào Bắc Kỳ năm 1883, song chúng tôi nghĩ rằng vấn đề hầm mỏ mới nặng cân hơn, ít ra là đối với những kẻ ở tại chỗ.

(5) Lưu trữ AOM Aix, Amiraux B22 (1) Rheinart gởi Đế đốc Thống đốc và tổng chỉ huy; Huế ngày 27-8-1875.

(6) G. Taboulet, sđd. Tập II, tr. 769.

Company), từ năm 1878 cũng đã quan tâm đến những mỏ than ở Bắc Kỳ, làm cho các đại diện Pháp phải tức giận vì họ vốn thấy đó là một khu vực mở ra cho quyền lợi Pháp. Sự tức giận đó biến thành xung đột vào cuối năm 1880 khi một thương gia người Hoa xin triều đình Huế cho trưng một mỏ than trong tỉnh Quảng Nam :

“Một thương nhân người Hoa tên là Châu Thịn Muc xin phép khai thác trong hai mươi tám năm một mỏ than nằm trong tỉnh Quảng Nam, với một số tiền tổng cộng là 190.000 quan tiền trả cho công quỹ” (7).

Sau cùng, vào đầu năm 1882, khi các kỹ sư Fuchs và Saladin báo tại Hồng Gai có một mỏ than vô cùng phong phú, thì “vấn đề hầm mỏ” trở thành vấn đề chính yếu. Đại tá Rivière đã chiếm thành Hà Nội từ tháng 4 năm 1882, và đang quan tâm đến mỏ than Hòn Gai, thì ngày 9 tháng 2 năm 1883, công ty người Hoa đang khai mỏ ở Quảng Nam lại xin triều đình Huế cho trưng thêm mỏ Hòn Gai.

Đại biện ở Huế là Champeaux, tức giận, yêu cầu thống đốc Sài Gòn cho thi hành những biện pháp cụ thể :

“Quá chậm trễ trong quyết định, chúng ta đã để các hầm mỏ ở Quảng Nam rơi vào tay người Hoa; chúng ta đã đạt được yêu cầu với Huế cho hoãn lại một năm rưỡi cái quyết định tai hại đó, nhưng vì chúng ta tỏ ra lơ là luôn mãi, nên các kẻ cạnh tranh với ta đã thắng cuộc.

“Đối với hăng của người Hoa, có nhiều điều lợi khi trở thành kẻ trung thủy; họ sẽ có than với giá rẻ, cái lợi ấy sẽ bị tước bỏ đối với những ai đáng lẽ có thể

(7) Lưu trữ AOM Aix, Amiraux 12921, mỏ Nông Sơn (Quảng Nam), ngày 12-3-1881.

cạnh tranh được với họ, và sau cùng là chúng ta sẽ bị cách ly khỏi biên giới Trung Hoa, và đó là điểm vô cùng quan trọng đối với chúng ta.

“Vậy là khá chắc chúng ta sẽ được nhìn thấy người Hoa lợi dụng các công trình nghiên cứu của chúng ta, và nắn mất ở tay ta một nguồn lợi vô giá. Tôi khỏi phải nói rõ sự quan trọng thế nào của than với thuộc địa và nước Pháp, than được đảm bảo bất cứ vào mùa nào trong các vùng biển này, và với giá rẻ. Chúng ta sẽ không còn phải chịu những nỗi khó khăn khủng khiếp về than như năm 1870 đối với tàu chuyên chở và tàu chiến, do phải lấy than trong những thương cảng tồi tệ của ta ở Ấn Độ. Tôi cho đây là điều quan trọng bậc nhất của ta, phải làm tất cả để đảm bảo cho người nước ta được trưng khai những mỏ ấy với những đặc quyền biệt đãi. Từ lâu tôi hằng mơ ước như thế: tôi đã van nài nhiều lần tới mức như là quấy rầy, và nay hầu như sắp thấy rằng những cố gắng ấy đều uống công và sẽ phải buồn khổ về một mất mát chắc là không chữa nổi” (8).

Rivière chiếm đóng Hòn Gai ngày 17 tháng 3 sau đó.

3. ĐƯỜNG LỐI CHÍNH TRỊ CỦA TỰ ĐỨC VÀ VIỆC RIVIÈRE TỚI HÀ NỘI

Từ 1875 đến 1882, nhiều thay đổi quan trọng đã ngầm xảy ra, nào là suy thoái kinh tế, nào là tầng lớp văn thân lánh xa Tự Đức. Bề ngoài, đất nước có vẻ tương đối

(8) Lưu trữ AOM Aix, Amiraux 12972, Champeaux gửi thống đốc Nam Kỳ thuộc Pháp; Huế, ngày 10-2-1883.

thanh bình, sự thanh bình ấy đã cho phép Tự Đức quan tâm tới chính sách ngoại giao, và đặc biệt mưu tính tới việc thu hồi lại sáu tỉnh Nam Kỳ và thoát khỏi cảnh lệ thuộc nước ngoài.

Khi thì nhà vua khai thác đến cùng những nghị quyết của hiệp ước trong những điều khoản có lợi cho mình - thí dụ, như theo điều 4 của hiệp định năm 1874 thì ông phải được Pháp cung cấp cho năm tàu hơi -; khi thì ông gia tăng các cuộc tiếp xúc ngoại giao: ông phái sứ bộ đi Trung Hoa một lần năm 1876 và một lần năm 1880; ông đã cố đặt lại quan hệ với Xiêm giữa những năm 1877 và 1880; ông ký với Tây Ban Nha một hiệp định vào năm 1880 và cũng muốn gởi một phái bộ sang Pháp nữa.

Ngoài kết quả làm cho Pháp thêm tức giận, những cố gắng ấy không đưa tới đâu. Bởi vì Tự Đức chẳng có gì là thực chất để trao đổi với nước ngoài.

Những cố gắng nhằm thu hồi Nam Kỳ bằng thương lượng bị phá vỡ bởi việc Rivière tới Hà Nội.

Khi nghĩ tới việc xâm chiếm Bắc Kỳ, người Pháp từ lâu thường tự hỏi là liệu Trung Hoa có can thiệp không. Như Rheinart đã viết ngày 7-11-1879 :

“Tôi tin rằng nhà vua có tính tới việc xin Trung Hoa cứu trợ, một khi Bắc Kỳ bị đe dọa; tôi ngờ rằng những hy vọng của ông là có cơ sở. Hoàng thân Thuyết là một trong những đối thủ không đối trời chung với ta, hiện đang ở Thanh Hóa thường xin nhà vua, theo người ta kể lại, cho nhập ngũ thật nhiều người Hoa, để chuẩn bị phòng thủ cho Bắc Kỳ khi hữu sự” ⁽⁹⁾.

(9) Lưu trữ AOM Aix, Amiraux 12882, Rheinart gởi thống đốc Nam Kỳ Huế, ngày 7-11-1879.

Triều đình Huế đã ngỏ lời xin Trung Hoa cứu trợ khi nào ?

Theo một số báo cáo thì việc ấy xảy ra sau trận đánh của Rivière vào tháng 5 năm 1882; Rheinart đã viết: “Sau cuộc chiến ở Hà Nội, nước Nam đã đi sát với Trung Hoa hơn để được cứu viện và nếu cảm thấy bị ta đe dọa thì họ sẽ sẵn sàng hy sinh nền tự trị của họ, sẵn sàng thay đổi những quyền lợi của nước tôn chủ Trung Hoa trước đây chỉ có tính chất danh dự trở thành quyền lợi đích thực của sự thống thuộc, vì họ muốn thà chịu làm đất ngoại thuộc Trung Hoa còn hơn phải chịu ép dưới ảnh hưởng và hành động quá lớn của ta. Trung Hoa trước đây không để ý tới các vấn đề đối ngoại, nay đã bắt đầu thay đổi chính sách” (10).

Quả thực, hoàng đế Trung Hoa đã trả lời tích cực :

“Theo yêu cầu của Nam triều gửi đến triều đình Trung Hoa, vì có cuộc tranh chấp xảy ra tại Hà Nội, xin một số quân viện là hai mươi ngàn người. Hoàng đế Trung Hoa đã phúc đáp bằng những chữ : *Khả, si bắc phong tái biện*.

“Chữ *khả*, có nghĩa là được, có thể, đó là dấu chấp thuận, hoàng đế Trung Hoa thấy vua nước Nam xin như vậy là phải, nên chấp thuận. Còn *si bắc phong tái biện* thì có thể dịch là : ta sẽ thi hành biện pháp ngay khi gió bắc thổi tới. Trung Hoa đã trả lời : “Rất tốt ! Chúng tôi sẽ thi hành biện pháp ngay khi gió bắc thổi tới” (11).

Còn vấn đề tìm hiểu xem vào lúc nào triều đình Huế đã quyết định mở cuộc chiến chống Pháp, thì khó trả lời.

(10) Lưu trữ AOM Aix, Amiraux 12956, Rheinart gửi thống đốc Nam Kỳ; Huế, ngày 2-8-1882.

(11) Lưu trữ AOM Aix, Amiraux 12962, ngày 24-11-1882.

Nếu tin vào báo cáo của Rheinart, thì *Cơ mật viện* đã lấy quyết định đó vào ngày 6 tháng 9 năm 1882 :

“Trong phiên họp ngày 6 tháng này, viện *Cơ Mật* đã đồng thanh nhất trí theo phe chủ chiến chống Pháp. Một bản tấu đã được viết theo ý ấy và được tất cả mười sáu thành viên của Viện ký tên, đệ lên nhà vua xin chấp thuận. Người ta phỏng rằng nhà vua đã ngả về ý kiến đó, vì vào tháng 5, ông đã cho vận động xin Trung Hoa can thiệp.

“Nếu tách ra từng cá nhân một, thì các thành viên (của viện *Cơ Mật*) chưa hẳn đồng ý với sự đổ vỡ. Người ta còn có thể nói một cách khá chắc chắn là đa số đã phản đối; nhưng vì những người có ảnh hưởng nhất lại là những kẻ nghịch thù nhất. Họ lôi cuốn những người khác phải theo, những người này sợ bị liên lụy nếu tỏ ý phản đối họ” (12).

Trái lại, nếu tin vào chính sử, thì không bao giờ triều đình Huế đã ra lệnh tổng công kích : chúng tôi nghĩ rằng, cho tới khi chết, Tự Đức đã không bao giờ từ bỏ hy vọng giải quyết cuộc tranh chấp bằng thương lượng.

4. TỰ ĐỨC BẮNG HÀ VÀ CÁC CUỘC BIẾN LOẠN TRONG CUNG ĐÌNH

Hai tháng sau khi H. Rivière chết, Tự Đức cũng bị đau một ung nhọt ở lưng và băng hà ngày 19 tháng 7 năm 1883, trong bầu khí lạ lùng, theo lời Bùi Quang Tung :

(12) Lưu trữ AOM Aix, Amiraux 12961, Rheinart gửi thống đốc Nam Kỳ; Huế, ngày 16-9-1882.

“Vào cuối đời, Tự Đức đã có những lúc rối loạn vì mộng thấy các nạn nhân của mình hiện về. Bị một ung nhọt sau lưng, Tự Đức mơ thấy nạn nhân của mình trở về, lấy móng tay cào vào vết thương cho thêm đau đớn. Để các oan hồn bớt phần nộ, Tự Đức cho lập đàn cầu siêu tại chùa Thiên Mụ, có cả mấy người con gái sống sót của Hồng Bảo tham dự. Nhà vua băng hà vì hậu quả của ung nhọt đó sau hai tháng bệnh hoạn, vào ngày 19 tháng 7 năm 1883, chứ không phải vì bệnh trướng như một số người tưởng” (13).

Tự Đức không có con trai, nhưng đã nhận nuôi ba người là : Ung Chân, Ung Kỳ và Ung Đăng (coi bảng số 7).

Nhà vua đã muốn chỉ định con nuôi thứ ba là Ung Đăng nối ngôi, vì ông cho rằng người này có khả năng nhất, và nếu dựa vào chính sử và những tư liệu chưa được công bố (14) ông từng coi Ung Đăng là kẻ thừa kế. Tuy nhiên, vào phút chót, ông thay đổi ý kiến và chọn con nuôi trưởng tức Ung Chân, dù người này không hội đủ đức tính làm vua.

Tại sao ông đã thay đổi ý kiến về người kế vị, mà lần này người ta lại không thể chối từ tính chính xác của một bản di chúc tự tay ông viết, khác với lần xảy ra năm 1847 khi Tự Đức nối ngôi Thiệu Trị ? Chúng ta hãy để chính Tự Đức giải thích :

“Con trưởng ta là Ung Chân có cơ nguy mù vì đã bị bệnh mắt (*). Hẳn chưa có khả năng để đảm đương việc trọng đại : hẳn quá đam mê sắc dục. Nhưng hẳn là trưởng tử của ta, ta không thể để nước rơi vào một

(13) Bùi Quang Tung, *sđd*, tr. 88-89.

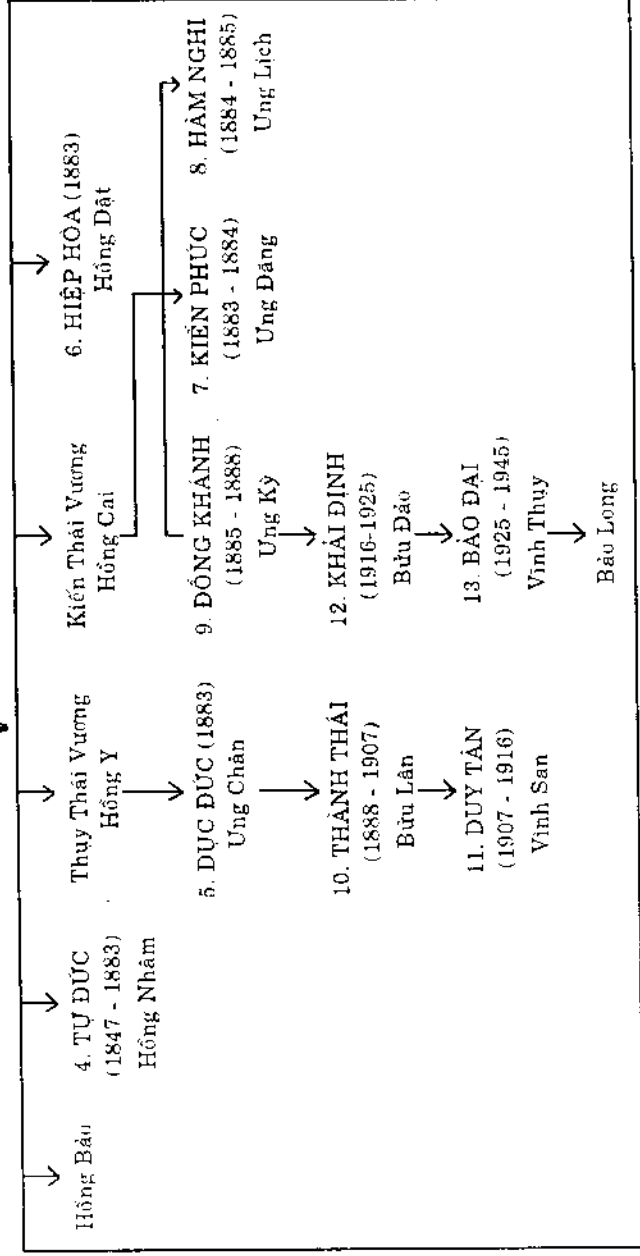
(14) Lưu trữ AOM Aix, *Amiraux 12970*, Rheinart gửi thống đốc Nam Kỳ; Huế, ngày 7-2-1883.

(*) Nguyên văn chỉ nói có “mục tật”, tức có tật ở mắt thôi - DXL.

BẢNG 7. NGUYỄN TRIỀU THẾ PHỔ

2. MINH MẠNG (1820 - 1840)

3. THIÊU TRỊ (1841 - 1847)



cuộc khủng hoảng. Con thứ của ta là Ung Kỳ, cũng giống anh nó : kiêu căng, gian xảo, không tốt. Con út ta là Ung Đăng thì tốt nhưng quá trẻ. Trong hoàn cảnh ấy, ta phải bỏ ý riêng và chọn con trưởng lên ngôi” (15).

Vậy là, theo đúng luật cho con cả kế thừa, và mặc dầu chính mình đã được lựa chọn trái với luật ấy, rút cục Tự Đức đã quyết định chọn Ung Chân, “con cả” của ông.

Việc lựa chọn vô tư này đã trở thành nguồn gốc của một chuỗi biến loạn trong cung đình. Nguyễn Văn Tường có con trai lấy chị đường tử thứ ba của Tự Đức là Ung Đăng, tỏ ra bất mãn, rồi cùng Tôn Thất Thuyết truất phế Ung Chân sau 3 ngày ở ngôi báu. Nhưng, mặc dầu có những tham vọng của Tường, Thuyết thích Hồng Dật hơn, ông này là con trai thứ hai mươi chín của Thiệu Trị. Hồng Dật lên ngôi lấy niên hiệu là Hiệp Hòa.

Hoàng đế Hiệp Hòa sau đó đã cùng một số anh em trong hoàng cung mưu tính cuộc bạo hành nhằm triệt tiêu Tường và Thuyết, nhưng hai người này phản công và đánh thuốc độc cho vua chết vào cuối tháng 11 năm 1883. Sau cùng, con thứ ba của Tự Đức là Ung Đăng lên ngôi lấy niên hiệu là Kiến Phúc...

Như thế đó, cái chết của Tự Đức, một lần nữa, lại báo hiệu khởi đầu các cuộc đụng độ đẫm máu.

5. TIẾN TỚI CUỘC NỔI DẬY CỦA QUÂN CẢN VƯƠNG

Độc lập đối với triều đình Huế, dân chúng Bắc Kỳ tự vũ trang ngay khi Rivière tới Hà Nội. Các sĩ phu tổ chức những đội quân nhỏ của thôn xã để bảo vệ xóm làng và vùng họ ở.

(15) DNTL, t. IV, q. 69, từ 35b-37a (ngày 16 tháng 6 năm Tự Đức thứ 36, tức là ngày 19 tháng 7 năm 1883).

Theo *Chính sử do triều thần biên soạn*, các văn nhân và thân hào ở tỉnh Hà Nội trong tháng 11 năm 1882 đã tung ra một lời kêu gọi bất tuân triều đình Huế; như vậy là công khai chống lại thái độ hòa hoãn của Tự Đức đối với sự chiếm đóng của Pháp ⁽¹⁶⁾.

Tự Đức đã không từ bỏ ý kiến giải quyết vấn đề bằng thương thảo, kể cả khi vào mùa hạ năm 1882, ông nhận được quốc thư của hoàng đế Trung Hoa chấp thuận yểm trợ và khi quân đội chính quy Trung Hoa đã kéo vào Việt Nam từ tháng 7 năm 1882. Về phần mình, nhà vua chỉ thực sự quyết định đánh lại Pháp từ tháng 3 năm 1883.

Nhân vụ thâm nhập của quân đội chính quy Trung Hoa vào Bắc Kỳ, chúng tôi xin lưu ý một chi tiết khá lý thú: hồi tháng 8 năm 1882, quân Trung Hoa từ Vân Nam kéo vào tỉnh Hưng Hóa, dân chúng Bắc Kỳ lúc ấy đồn đại rằng: “Người nước Thanh đến chiếm Bắc Kỳ là để tự vệ” ⁽¹⁷⁾.

Khi Rivière chết ngày 19 tháng 5 năm 1883, Bắc Kỳ đã trở thành một bãi chiến trường. Song chúng tôi xin dành cho người khác nói dài về giai đoạn lịch sử này. Chỉ xin lưu ý rằng, ngoài những trận chiến đấu giữa người Pháp và người Hoa, người Việt Nam vẫn tiếp tục kháng cự, mặc dầu không có sự hỗ trợ của chính triều đình họ. Tuy nhiên, ngay khi vua Hàm Nghi ra hịch kháng chiến vào tháng 7 năm 1885, thì họ liền đoàn tụ lại và xuất hiện như một lực lượng quốc gia. Tuy nhiên, công trình nghiên cứu phong trào đó có lẽ sẽ vượt qua mức giới hạn của tập sách này.

(15) *ĐNTL*, q. 69, tờ 35b-37a (ngày 16 tháng 6 năm Tự Đức thứ 36, tức là ngày 19 tháng 7 năm 1883).

(17) *ĐNTL*, q. 68, tờ 10b (tháng 7 năm Tự Đức thứ 35, tức ngày 14 tháng 8 đến ngày 11 tháng 9 năm 1882).

KẾT LUẬN

Tự Đức đã không may mắn. Và có lẽ, bất cứ một nhà vua nào khác, nếu phải đương đầu với những áp đảo hung hãn từ ngoài như vậy, cũng không giữ nổi nền độc lập cho xứ sở.

Ngay từ khi lên ngôi, ông đã phải đối phó với hàng loạt khó khăn lớn. Biết bao thiên tai - hạn hán, châu chấu, lụt lội, dịch hạch và thổ tả... - làm thiệt mạng nhiều người trong dân. Bọn lục lâm thổ phỉ từ ngoài xâm nhập vào trong nước, cướp phá tan hoang, trong khi tại miền Nam thì Pháp cùng với sự hỗ trợ của Tây Ban Nha tới gây hấn và chiếm đóng một phần đất nước.

Dù trong hoàn cảnh đó, Tự Đức đã kiên trì nỗ lực, chủ yếu bằng ngoại giao, nhằm cứu vãn chủ quyền.

Không thành công.

Tất nhiên, không phải là vô ích khi nhắc lại đây những lý do chính của sự thất bại đó.

VÌ MẤT LÒNG DÂN.

Tự Đức thiếu hẳn cảm tình của dân chúng. Bởi trong một chế độ quân chủ, lòng dân là yếu tố quan trọng để nhà vua quy tụ mọi lực lượng quốc gia xung quanh mình, nhất là khi có người nước ngoài tới đe dọa quê hương. Phần Tự Đức, ông không thể trông cậy vào hiện tượng đó để chống với người Pháp và người Hoa.

Một bài về biểu lộ rất đúng tình cảm thất vọng và chua chát của dân chúng đối với nhà vua :

*« Từ ngày ta lớn đến giờ,
Ông vua Tự Đức làm hư dần dần.
Đói khát trong dân,
Kêu van không thấu.*

*Đồng tiền hột gạo (theo BQT : hột gạo)
Kém mãi mà thôi.
Ông vua Tự Đức lên ngôi,
Mất mùa bạch lạng.*

*Nắng những ba tháng,
Mưa được một hồi.
Lúa má mất rồi,
Đồng khô cỏ héo.*

*Vua quan không thấu,
Nô đòi mất mùa.
Thứ mô thuế vua,
Thứ mô lương lính"...(*)*

Vì sao Tự Đức mất lòng dân đến thế ? Chính đây là câu hỏi tế nhị cần phân tích, vì đồng thời nó có hai mặt, vừa là kết quả vừa là nguyên nhân của sự cảm quyền tốt hay xấu. Việc này một mặt tùy theo thiện cảm ít hay nhiều của dân đối với vua - là vấn đề, theo nguyên tắc, căn cứ vào khả năng hay bất tài của nhà vua trong việc điều hành đất nước, hoặc, mặt khác, mỗi cảm tình đó có làm cho dễ dàng hay cản trở sự nghiệp của nhà vua, và do đó giúp đỡ hay kìm hãm việc điều hành chính quyền tốt đẹp.

(*) Bùi Quang Tung, sđd, tr. 75-76. Song nguyên văn bài về trích dẫn ở tr 74 - ND.

Về phương diện này, trước mắt dân chúng, Tự Đức có hai nhược điểm: ông không thể có con và ông đã lên ngôi sau khi gạt bỏ người anh của ông ta.

Theo lý thuyết, sự kiện Tự Đức không con không thành vấn đề lớn, vì khi một ông vua không con để trực tiếp nối nghiệp, thì có thể nhận con nuôi trong hoàng tộc rồi chỉ định cho nối ngôi - và chính Tự Đức cũng đã có nhiều con nuôi. Nhưng theo thực tế và trong khuôn khổ một xã hội trọng Khổng giáo mà đạo hiếu và thờ cúng tổ tiên được coi là đạo đức quan trọng hơn cả, thì “vô hậu” (không có con nối dõi) bị xem như một thiếu sót, một khuyết điểm, đặc biệt nạn nhân lại là nhà vua.

Trong trường hợp Tự Đức, khuyết điểm trên đây lại cộng thêm một sai phạm bất lợi khác nữa: đó là việc giết hại bào huynh. Đã hẳn Tự Đức không đích thân có sáng kiến loại bỏ người anh cả ra khỏi ngôi báu : ông chỉ là con rối do các đại thần như Trương Đăng Quế giật dây và, do đó chỉ là “nạn nhân” của sự tranh chấp, chia rẽ giữa các quan trong triều đình. Tuy nhiên, người anh cả của ông là Hồng Bảo đã tự vẫn trong ngục sau cuộc mưu phản thất bại năm 1854 - theo sự giải thích chính thức của chính quyền - năm 1866 thì toàn thể gia đình Hồng Bảo (trừ hai người con gái) bị Tự Đức kết tội và xử trảm sau cuộc nổi loạn, trong đó có Đình Đạo (tức Ứng Đạo) là con trưởng của Hồng Bảo tham dự... Tất cả những sự kiện đó làm tăng luận thuyết về tội giết anh.

VÌ YẾU KÉM VỀ KINH TẾ

Đã khổ đau về những vấn đề cá nhân, Tự Đức lại còn phải đối đầu với những vấn đề kinh tế nghiêm trọng.

Quyền lực kinh tế của nhà vua chỉ dựa vào thuế thân và thuế ruộng đất, chứ không vào ngoại thương. Mà ngoại thương trước đây đều do người Hoa nắm giữ, và đặc biệt từ năm 1875 mở các cửa khẩu cho người nước ngoài vào buôn bán thì mới bắt đầu đóng vai trò quyết định cho cả nền kinh tế Việt Nam, song khi đó thì triều đình đã tỏ ra bất lực không còn kiểm soát nổi.

Bắc Kỳ khi ấy bị nhập vào vùng ảnh hưởng của Hương Cảng, thành phố này, với sự thúc đẩy mạnh mẽ của người Anh và người Hoa, đã trở thành trung tâm thương mại lớn nhất Viễn Đông. Kể từ đó, một số lượng lớn lúa gạo đã được xuất khẩu lậu ra khỏi nước bằng các mảnh lới của người Hoa định cư ở Việt Nam và bằng sự chuyển tiếp của hải tặc hay thương nhân Hương Cảng, đồng thời ngành nhập cảng cũng gia tăng - như nhập thuốc phiện. Còn ngân khoản thu của thương chính, do người Pháp kiểm soát, thì dùng để trả bồi thường chiến phí cho Tây Ban Nha.

Do đó, mở mang thương mại đã làm yếu kém chứ không làm tăng trưởng nền kinh tế của Việt Nam. Và giả như có dự kiến một số phương án cải tạo hoặc hiện đại hóa nền kinh tế, thì triều đình Tự Đức cũng sẽ vấp phải thiếu thốn tài chính, nếu muốn đem thực hiện. Ngoài ra, khi triều đình tính việc thay đổi lệ lới thu thuế ruộng đất, thì tầng lớp *văn thân* chống đối... Do đấy, chính quyền không thể đổi thay được những nền tảng tài chính của cả chế độ kinh tế.

VÌ GÁNH NẶNG CỦA DI SẢN

Tự Đức phải trả “những món nợ” của tổ tiên để lại : một phần do sự xâm nhập ảnh hưởng của người Pháp, phần khác do sự trường tồn quyền lực của quan lại và tầng lớp *văn thân*.

Gia Long đã xây dựng triều đại với sự hỗ trợ của một giáo sĩ thừa sai Pháp, đó là giám mục Bá Đa Lộc (Adran). Vì thế, các giáo sĩ thừa sai luôn viện dẫn mối liên kết lịch sử đó để biện minh cho sự xâm nhập, hay để phản đối mỗi khi bị hạn chế ảnh hưởng. Hơn nữa, khi có những người Việt Nam đối lập đứng lên chống nhà vua, thì họ chẳng ngần ngại gì - do đã có tiền lệ từ Gia Long - để kêu cứu với Pháp. Thí dụ, năm 1862 khi Hải quân Pháp đánh phá Sài Gòn (*), thì con cháu nhà Lê nổi dậy ở Bắc Kỳ, họ được khích lệ và yểm trợ bởi các giáo sĩ thừa sai và bởi một phái viên Pháp tên là Charles Duval. Do đó, triều đình Huế phải đối diện với kẻ thù từ ngoài tới, bên này viện cớ là có sự kêu gọi cứu nguy của "các lực lượng trong nước", và đồng thời đối diện với những kẻ nội thù tự cho là có "yểm trợ từ bên ngoài"

Còn về phần thế lực của quan lại và văn thân, thì thế lực đó dựa vào thế giới quan và lối tổ chức chính trị theo kiểu Trung Hoa.

Triều đình vẫn thường coi Trung Hoa như một kẻ thù chính có khả năng gây hại, nhưng cũng coi chính thể xã hội Trung Hoa là mẫu mực cần tham khảo đối chiếu. Hàng quan lại, được thu nhận và tiến thân qua thi cử, và Khổng học là giềng mối của hệ thống chính quyền, nhưng cả hai đã tạo ra một hố sâu chia rẽ giữa một bên là nhà nước với những người đại diện, bên kia là tất cả xã hội nông thôn. Thí dụ triều đình và quan lại lo việc cai trị và chính thức thông báo với nhau qua chữ viết Hán văn, còn người nông dân thì chỉ nói tiếng Việt - hoàn toàn khác hẳn với tiếng Hoa (**).

(*) Hải quân Pháp đến xâm chiếm Sài Gòn năm 1859, chứ không phải năm 1862. Năm này ký "hòa ước" chịu mất 3 tỉnh miền Đông - ND.

(**) Hán tự là chữ viết chung, nhưng mỗi địa phương Trung Quốc nói một thứ tiếng khác - ND.

Mối quan hệ ràng buộc của các cộng đồng xã thôn với triều đình và Nhà nước, ở mọi cấp bậc - văn hóa, chính trị hay xã hội - đều thông qua hàng quan lại và tầng lớp *văn thân*; như vậy là Nhà nước không nắm trực tiếp giềng mối với dân chúng. Vì để cho hào mục có quyền “thỏa hiệp” với lễ lối xã thôn tự trị và buộc phải dựa trên hàng quan lại và tầng lớp *văn thân* để cai trị dân chúng, nên Nhà nước không thể trực tiếp huy động nhân dân khi khẩn cấp. Hệ thống chế độ này, trước đây là một sức mạnh của phong trào Nam tiến - bằng cách thiết lập thôn ấp trước rồi quân đội tiến tới sau - nay tỏ ra rất yếu kém, khi mà chính xứ sở mình lại bị áp lực quân sự trực tiếp từ ngoài tới.

VÌ NHỮNG KHÓ KHĂN VỀ CHÍNH TRỊ

Tất cả những mâu thuẫn nội tại đó thuộc hệ thống chính trị của Việt Nam, nay quay trở lại phần Tự Đức.

Cũng như tất cả các vua Việt Nam khác, Tự Đức đã sống cách biệt dân chúng, ngoại trừ một đôi lần du hành ngắn ngủi trong vùng phụ cận Huế. Hẳn ông cũng biết, một đàng vua phải “yêu thương” dân như con, và đàng khác triều đình không thể bỏ qua sự ủng hộ của tầng lớp *văn thân*. Nhưng khi có kẻ ngoại bang tới đánh phá xứ sở, ông lại coi quần chúng như gồm toàn “những kẻ khổ rách” sẵn sàng theo phe địch, và ông không bao giờ chịu lắng nghe những đòi hỏi của dân chúng. Đàng khác, Tự Đức đã coi tầng lớp *văn thân* như một nhóm bất mãn, sai lầm và không thấu hiểu ý tốt của nhà vua.

Tự Đức có thể dựa trên thành phần xã hội nào trong khi ông đàn áp cuộc nổi dậy của tầng lớp *văn thân* năm 1874, và tăng 50% suất thuế tư điền năm 1875 ? Làm thế, ông mất hoàn toàn sự ủng hộ của tầng lớp *văn thân*, vì tưởng

để giảm bớt chi phí của quân đội chính phủ, ông lại xúi *vấn thân* tự vô trang...

Tự Đức đã thử bù đắp vào sự yếu kém nội bộ đó bằng cách đánh nhiều ván bài trên bình diện ngoại giao. Một mặt, ông gởi nhiều phái bộ đi thương lượng tại Pháp và Sài Gòn nhằm lấy lại xứ Nam Kỳ; mặt khác, ông vẫn gởi sứ bộ đều đặn đi Bắc Kinh để giữ hòa hiếu với Trung Hoa. Phải chăng khi tạo ra một tình hình quốc tế như vậy, Tự Đức có thể lách qua khỏi cơn nguy khốn và bảo vệ được nền độc lập của xứ sở bằng cái thế quân bình với hai cường quốc ? Chắc là thế, song Tự Đức có trong tay những lực lượng cụ thể nào để có thể đi đến đích ? Vì thiếu phương tiện từ bên trong, nên hoạt động ngoại giao của ông sẽ tạo ra sự tranh giành giữa hai cường quốc và kết thúc bằng một cuộc chiến mà chiến trường lại ở ngay trên đất nước Việt Nam.

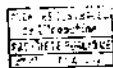
Do đó, nhân dân Việt Nam phải vùng lên tự vệ, vì không thể cậy trông vào chỗ dựa thiết thực là chính quyền. Cho nên khi Tự Đức mất, nội bộ triều chính tranh chấp nhau, nhân dân tự động nổi lên chống Pháp, ngay trên trận địa, không cần quan tâm đến vụ việc trong triều.

Tuy nhiên, vào tháng 7 năm 1885, để đáp lại hịch cứu quốc của Hàm Nghi, hoàng đế bị truất phế (*), thì một phong trào khác do tầng lớp *văn thân* lãnh đạo đã bùng lên. Phong trào này mệnh danh là *Cần vương*. Thế là một hậu thuẫn rộng rãi của dân chúng do chính nghĩa quân chủ đã được cụ thể hóa... Tuy nhiên, đó là sự kiện xảy ra khi ngai vàng đã sụp đổ... Đây là sự trớ trêu hay là chân lý của lịch sử ?

(*) Quân triều đình đánh tòa Khâm sứ và trại quân Pháp ở Mang Cá trước, rồi Hàm Nghi mới xuất bốn ra Quảng Trị và phát hịch Cần Vương. Do Courcy mời gọi Hàm Nghi về triều. Hàm Nghi không về. Sau đó, Hàm Nghi mới bị truất phế và Đông Khánh lên thay. Như vậy thì hịch Cần vương được phát ra trước khi Hàm Nghi bị mất ngôi, chứ không phải sau. Tuy nhiên hịch Cần vương chỉ được đáp ứng khi Hàm Nghi bỏ ngai vàng để chống Pháp - ND.

Annexe

AOM AIX, AMIRAUX 11649 (2)
PROCLAMATION D'APPEL DES VAN THÂN
(EN CHINOIS)
19 MARS 1874.



嗣德二十七年二月初二日

文紳敬送抄記

蓋聞誓同仇而施澤。吾儒敵愾之雄風。暫投筆而戎軒。君子用權之能
舉。義如能往。終軍猶且請纆。道首可行。祖狄尚聞擊楫。蓋系蓬
弧矢。男子初心。而義勝仁肝。天下無敵。矧茲蕞爾。入于我國。語其術則
稱天。稱聖。聲勢憑蒙。語其教則無父。無君。大羊族類。舍曲直以言
強弱。謾誇礮可破山。灰忠勇而滾波濤。浪說船能入水。自丁巳沿邊
爲患。蜂但肆其猖狂。歷代巨酋。孰已舒其狂吠。今

皇上舍然東顧。方欲有爲。奈何人自尔偷安。苟求無事。晉大夫之京
立互利而害隨。宋相國之謀。建一祀而後起。遂使西兄南弟。忍甘城
下之盟。甲卷戎藏。誰舍革中之勇。引鑑表于國邑。難接周鼎。
牛泥蟻羣。八駿馳于邦陵。虎被大欺。龍爲蝦戲。六省之臣。氏何
罪。含冤而面隔。朝廷一方之水火。誰蘇。訴苦而聲騰宇宙。
下春臺而塗炭。士民孤夾道之懷。離天日而陰寒。父老失舉。
攀之望。必入。長惡不悛。爲害甚大。索增歲幣。陽消本國膏
脂。肺腸通堂。陰誘我邦。衆衆。最造我省。謁隸通徒。父兄母
犬之風。自汚名教。主利笑策之說。復纖聽聞。彼其敢不橫
行。我亦豈然安坐。與其臨宸倉卒。徒貽後事之憂。何如早及
圖。周叶先憂之義。夫天羊難信。會曠難親。冒頓還羊。金塗
采衣。我若洞門迎寇。後者以從。彼將于莽伏我。豈臍何及。

諸貴列沐浴休風。遭逢盛世或封延官爵。預在簡司。或科
目中人。曾經節錄。或貢子詹子。官聲而絲粒皆悉。或試生
課生。聖澤而章相式化。以至富家物力。均皇極之用數。總
里卿豪。泣皇恩之普及。有辭可執。固今方且膺之。見我
不爲。孔子曰。爲勇也。勅地寒秋之節。用貞勁草之風。整
我朋徒。剪彼羽翼。使西賊無門可入。而洋夷何處得來。
李綱罷朝。而太學之儒生建鼓。魏宣下獄。而博士之子弟
舉幡。況事屬安危。虞閑得失。古今共念。天地不容。凡有
忠義之心。生而自許。苟爲社稷之利。死且不辭。雖今日
違旨用行事。固知得罪於九重。第後來伏闕聽誅。猶
得奏功於列聖。無可徒言。取海外敵。至如計將安出。另有
後言。敢語同盟。願子明鑒。

HỊCH VĂN THÂN

(Bản dịch)

Tự Đức ngày mồng 2 tháng Hai năm 27

Nghe nói :

Có chung kẻ thù thì cùng thể chiến đấu, vốn nhà Nho
nói truyền thống hùng anh; thể quảng nghiên bút mà cầm
lấy gươm đao, là quân tử phải ra tay hành động.

Việc đạo nghĩa, Chung Quân⁽¹⁾ cũng đội mũ tòng chinh;
Tổ Địch⁽²⁾ cũng vỗ chèo giết giặc.

Hồ thỉ tang bồng, ấy chí nam nhi; theo nghĩa theo
nhân, thiên hạ vô địch.

Hướng nay, đạo Gia-tô đã lọt vào bờ cõi.

Cầu nguyện thì xưng Trời xưng Thánh, thật là đui
điếc ngu si;

Giảng rao thì vô phụ vô quân, đúng là loài dê loài chó.

Bỏ lẽ phải, chúng ý vào sức mạnh, hết khoe đại bác
phá núi phá thành;

Theo trung trình, ta chiến đấu liều mình, không sợ
tàu đồng vượt sóng vượt gió.

Từ Đình Ty⁽³⁾ nước ta lâm nạn, chúng nó hoành hành;

Võ quan phấn phát tiến lên, bầy thú dữ phải thôi gào rú.

Thánh thượng một bề kiên quyết, hăng say giết giặc, ai dám cầu an.

Ngắm mà xem :

Đại phu Tấn ⁽⁴⁾ chỉ bàn mối lợi, nên hại nước hại nhà;

Tướng quốc Tống ⁽⁵⁾ nhất thiết nghị hòa, mới gay go rắc rối.

Tây anh Nam em, cam tâm thể thốt dưới thành;

Cởi giáp quy hàng, dưng khí đâu còn mà đánh ?

Bọn di địch tràn vào khắp nước, gà phượng cùng đàn, ngựa trâu lẫn lộn;

Giống hôi tanh xông chôn miếu đình, hổ bị chó khinh nhờn, rồng bị tôm đùa giỡn.

Lục tỉnh ⁽⁶⁾ có tội tình gì, phải ngậm oan tách khỏi triều đình;

Một phương chìm trong nước lửa, tiếng kêu khóc vang dậy trời dậy đất.

Xa nền thịnh trị, rơi xuống bùn đen, sĩ dân đi vào ngõ tắt;

Khuất ánh mặt trời, sống trong u ám, phụ lão hết hướng vươn lên.

Huống chi :

Chúng nó hoành hành, ta càng tổn hại.

Vơ vét thuế má, ta phải kiệt quệ hao mòn;

Xây dựng nhà thờ, ta thành bầy chiên nô lệ.

Truyền đạo chúa Giê-đu Cờ-rít, gai mắt bản tai;

Coi mẹ cha như chó như heo, sĩ nhục danh giáo.

Chúng cứ nghiêm nhiên ngang ngược;

Ta há nhân nhục ngồi yên ?

Buổi đầu chênh mảng, sau phải âu lo;

Hãy sớm lo toan, tìm đường ngăn chặn.

Ai tin được bọn chó dê, ai thân được loài cầm thú ?

Tại Mạo Đốn là dê nhà Hán, là Kim Liêu là lợn nhà
Tống.

Ta mở cửa đón vào, cúi đầu nghe theo;

Chúng sẽ đóng khắp nơi, bấy giờ đã muộn.

Hồi những ai từng sống an nhàn, gặp thời thịnh trị !

Hoặc là bậc chức tước trong triều hay chốn nha môn,

Hoặc là hàng khoa giáp bảng vàng, đã từng bổ dụng,

Hoặc là viên tử ẩm tử, tiếng tăm, lương bổng là của
vua ban,

Hoặc là khóa sinh, thí sinh, tổng lý, phú hào, thầy
đều chịu ơn mưa móc.

Lời nói phải lễ, Chu công⁽⁷⁾ cũng hằng hái nghe theo;

Chuyện nghĩa không làm, Khổng tử⁽⁸⁾ cũng cho là
hèn nhát !

Lúc này cần người dũng cảm, cần kẻ kiên trinh,

Hãy xiết chặt hàng ngũ của ta, vật hết cánh lông của
chúng.

Khiến giặc Tây không lối mà vào, cho bọn Dương di⁽⁹⁾
không nơi mà đến.

Xưa, Bào Tuyên⁽¹⁰⁾ tổng ngục, con em bác sĩ phát cờ;

Lý Cương ⁽¹¹⁾ bỏ triều, nho sinh Thái học nổi trống.

Hướng chi chuyện an nguy được mất, xưa nay phần nộ, trời đất không dung.

Phàm người trung nghĩa, sống phải biết liều mình;

Vì lợi ích nước nhà, chết cũng không từ chối.

Nay hành động không có chiếu chỉ, vốn biết có tội với cừu trùng ⁽¹²⁾;

Dù cúi đầu đành chịu tru di, vẫn có công dâng lên liệt thánh ⁽¹³⁾.

Không thể nói suông mà chịu lắng nhục;

Còn mưu kế thì sẽ tính sau.

Xin cùng thể thốt,

Nguyện hãy xét soi !

CHÚ THÍCH

(*) Trong bản in tiếng Pháp. Y.Tsuboi chụp nguyên văn bản chữ Hán hiện lưu giữ tại Lưu trữ Hải ngoại ở Aix-en-Provence, phòng Các đồ đạc số 11649 (2), đề ngày mừng 2 tháng 2 năm Tự Đức thứ 27 (tức 19-3-1874 dương lịch). Bản dịch ra tiếng Việt của Trương Chính và Đinh Xuân Lâm, công bố trong "Tạp chí Hán Nôm" số 2, năm 1990.

(1) Chung Quán : người đời Hán Võ đế, từng sang thuyết vua nước Nam Việt quy phục nên bị Lữ Gia giết.

(2) Tổ Dịch : người đời Tấn, khi qua sông cầm gươm gõ vào mái chèo thế không đánh tan giặc thì không trở về.

(3) Năm 1858 dương lịch.

(4) Đại phu nhà Tấn, chưa xác định được tên, vì quá chú ý tới mỗi lợi nên đã để giặc ngoại xâm tràn vào.

(5) Tấn Cối giữ chức tướng quốc nhà Tống là phần tử chủ hòa nên đã để mất nước vào tay quân Kim.

(6) Chỉ Nam kỳ hồi đó chia làm 6 tỉnh.

(7) Chu Công tên là Đán, người đời Chu, định ra chế độ lễ nhạc, đặt ra nghi thức quan hôn tang tế.

(8) Khổng Tử tên là Khâu, người đời Chu, là ông tổ đạo Nho.

(9) Dương di : chỉ bọn xâm lược Pháp từ bên kia đại dương tới.

(10) Bào Tuyền : đời Đông Hán có loạn đảng tranh, sau khi Bào Tuyền bị tống ngục thì các gia đình quyền quý nổi dậy chống giặc.

(11) Lý Cương : người đời Tống chống giặc Kim.

(12) Cừ trùng : chỗ ở của vua.

(13) Liệt thánh : các vua đời trước của triều đại đang trị vì (đây là triều Nguyễn).

BIBLIOGRAPHIE

1. PRINCIPAUX DOCUMENTS

a) Archives françaises :

- Archives du ministère des Affaires étrangères (AAE)
- Archives d'Outre-Mer, dépôt d'Aix-en-Provence (AOM Aix)
- Archives du ministère de la France d'Outre-Mer (AOM Paris).

b) Revues en français :

- Annales de la Propagation de la Foi (APF)
- Bulletin de la Société des Amis du Vieux Hué (BAVH)
- Bulletin de l'École Française d'Extrême-Orient (BEFEO)
- Bulletin de la Société des Études Indochinoises (BSEI).
- Études Vietnamiennes (EV)

c) Sources vietnamiennes :

- Đại Nam chính biên liệt truyện (DNLT)
- Đại Nam thực lục chính biên (DN TL)
- Khâm Định Đại Nam hội điển sự lệ (HD SL)

d) Sources chinoises :

- Yue Nan shi lue (越南輯略) (1877) (Conservé au Toyo Bunko, Tokyo)
- Zhong Fa Yuenan Jiao She dang (中法越南交涉檔), Taipei, 1962, 7 vol.
- Zhong Fa zhan zhe (中法戰爭), Shanghai, 1955, 7 vol.

2. OUVRAGES FRANÇAIS

AGERON Charles-Robert, *France coloniale ou parti colonial ?*, Paris, P.U.F., 1978.

- ANTONINI P., *L'Annam, le Tonkin et l'intervention de la France en Extrême-Orient*, Paris, 1889.
- AUBERTIN Jean, « Philastre : Cette belle et étrange figure d'un moment de notre histoire indochinoise », *La Revue Maritime*, 175, pp. 355-365 ; 176, pp. 490-508 ; 177, pp. 654-679 ; 178, pp. 793-801.
- BILLOT Albert, *L'Affaire du Tonkin : Histoire diplomatique de l'établissement de notre Protectorat sur l'Annam et de notre conflit avec la Chine, 1882-1885*, Paris, 430 p.
- BOUDET Paul, « Chasseloup-Laubat et la politique coloniale du Second Empire, le traité de 1862 entre la France et l'Annam », *BSEI*, 1947, pp. 17-74.
- BROCHEUX Pierre, *L'économie et la société dans l'Ouest de la Cochinchine pendant la période coloniale (1890-1940)*, Paris EPHE, VI^e section (Thèse de doctorat de 3^e cycle), 1969.
- BRUNAT Paul, *Exploration commerciale du Tonkin*, Lyon, 1885, 62 p.
- BUI Quang Tung, « La succession de Thiêu Tri », *BSEI*, 1967, pp. 27-175.
- CADIÈRE L., « Les Français au service de Gia-Long : Nguyễn Anh et la mission document inédits », *BAVH*, 13, jan.-mars 1926, pp. 1-49.
- « A la suite de l'amiral Charner : Campagne de Chine et de Cochinchine (1860-1864), Lettres de Ph. Aude », *BAVH*, 1932, pp. 1-28.
- CHESNEAUX Jean, *Contribution à l'histoire de la nation vietnamienne*, Paris, 1955, 316 p.
- *Le Vietnam*, Paris, Maspero (petite collection Maspero, 24), 1968.
- COEDÈS G., *Les peuples de la péninsule indo-chinoise, histoire, civilisation*, Paris, 1962.
- CONDOMINAS Georges, *L'Espace social ; à propos de l'Asie du Sud-Est*, Paris, Flammarion, 1980, 539 p.
- *L'Exotisme est quotidien : Saïgon, Vietnam Central*, Paris, Plon, 1965.
- CORDIER Henri, *Histoire des relations de la Chine avec les puissances occidentales 1860-1902*, Paris, 1902, 3 tomes, 595 p.
- COULET G., *Cultes et religions de l'Indochine annamite*, Saïgon, s.d.
- CULTRU P., *Histoire de la Cochinchine française, des origines à 1883*, Paris, Challamel, 1910, 444 p.
- DAUDIN Pierre et LÊ Van Phuc, « Phan Thanh Gian et sa famille ; d'après quelques documents annamites », *BSEI*, 1941.
- DELACROIX S. (Coll. sous la direction de), *Histoire universelle des Missions catholiques*, Paris, Grond, 1958-1959, 4 vol.
- DELVAUX A., « L'Ambassade de Phan Thanh Gian en 1863, d'après les documents français », *BAVH*, 1926, pp. 69-80.
- DOURNES Jacques, *Pôtao : Une théorie du pouvoir chez les Indochinois Jōrai*, Paris, Flammarion, 1977, 365 p.
- DUPUIS Jean, *La conquête du Tong-Kin par vingt-sept Français*, Paris, 1880, 315 p.
- *L'ouverture du Fleuve Rouge au commerce et les événements du Tonkin, 1872-1873*, Paris, 1879, 324 p.

- *Le Tonkin de 1872 à 1886 ; Histoire et politique*, Paris, 1910, 575 p.
- « Les Européens qui ont vu le vieux Huê. Christoforo Borri », *BAVH*, 1931, juillet-décembre, pp. 261-405.
- FÉRAY Pierre-Richard, *Le Viet-Nam*, Paris, P.U.F. (Que sais-je ? 398), 1984.
- FERRY Jules, *Le Tonkin et la Mère-Patrie : témoignages et documents*, Paris 1890, 406 p.
- FOREST Alain, *Le Cambodge et la colonisation française : histoire d'une colonisation sans heurts (1897-1920)*, Paris, L'Harmattan, 1980.
- FRANQUET Eugène, *De l'importance du Fleuve Rouge comme voie de pénétration en Chine*, Paris, 144 p.
- GAULTIER M., *Minh Mang*, Paris, Larose, 1935.
- GERNET Jacques, *Chine et christianisme : action et réaction*, Paris, Editions Gallimard, 1982.
- GERVAIS A., *La conquête du Tonkin d'après des documents inédits*, Paris, 1885.
- GIRARDET Raoul, *L'idée coloniale en France de 1871 à 1962*, Paris, La Table Ronde, 1972.
- GOSSELIN Charles, *L'Empire d'Annam*, Paris, 1904, 558 p.
- GOUROU Pierre, *Les paysans du Delta tonkinois. Étude de géographie humaine*, Paris, Publications de l'E.F.E.O., 1936.
- *Riz et civilisation*, Paris, Fayard, 1984.
- GROS Jules, *Origines de la Conquête du Ton-Kin depuis l'expédition de Jean Dupuis jusqu'à la mort de Henri Rivière*, Paris, 1887, 252 p.
- HENRY Yves, *Économie agricole de l'Indochine*, Hanoï, 1932.
- HUARD P. et DURAND M., *Connaissance du Viêt-Nam*, Hanoï, 1954.
- JACNAL Jean, *Mémoires de Son Excellence Huynh-Con dit Dan-Tuong*, Hanoï, Éditions de la Revue Indochinoise, 1924.
- LAFFÉY Ella, *La formation d'un rebelle : « Liu Yong Fu et la création de l'armée des Pavillons Noirs », in J. Chesneaux, Feiling Davis, Nguyễn Nguyệt Hô (éds.), Mouvements populaires et sociétés secrètes en Chine aux XIX^e et XX^e siècles*, Paris, François Maspero, 1970.
- LANESSAN J.-L. de, *Les Missions et leur protectorat*, Paris, 1907.
- LANGLET E., *Le Peuple annamite, ses mœurs, croyances et traditions*, Paris, 1913.
- LAUNAY André, *Histoire de la Mission du Tonkin, Documents historiques*, Paris, 1927.
- LAUNAY Adrien, *Histoire générale de la Société des Missions Étrangères*, Paris, 1894, 3 vol., 646 p.
- *Histoire de la Mission de Cochinchine, 1658-1823*, Paris, 1923-1925, 3 tomes.
- Le MARCHANT de TRIGON, « Le traité de 1862 la France, l'Espagne et l'Annam », *BAVH*, 1918, pp. 217-252.

- LE ROY LADURIE Emmanuel, *Le territoire de l'historien*, Gallimard, 1972 et 1976.
- LÊ Thanh Tuong, *Un patriote admirateur de la France : Essai sur la vie de Phan Thanh Gian*, Hanoï, Nam-ky, 1938.
- Lettres édifiantes et curieuses, écrites des Missions Étrangères, Mémoire de la Chine*, Lyon, 1819, 9 vol.
- LEVERDIER et MAUBRYAN, *Scènes de la vie annamite*, 1884.
- LURO Eliacin, *Le pays d'Annam. Étude sur l'organisation politique et sociale des Annamites*, Paris, 1878, 2^e éd., 1897.
- LOUVET Louis-Eugène, *La Cochinchine religieuse*, 2 vol., Paris, Challamel, 1885.
- *Vie de Mgr Puginier*, Hanoï, 1894, 602 p.
- MALLERET Louis, « Aspects inconnus de Francis Garnier », *BSEI*, 1952, 2, pp. 151-180.
- MARQUET Jean et NOREL Jean, « L'occupation du Tonkin par la France d'après des documents inédits, 1873-1874 », *BSEI*, 1936, pp. 5-199.
- MASSON André, *Hanoï, pendant la période héroïque 1873-1888*, Paris, 1929, 263 p.
- MAYBON Ch.-B., *Histoire moderne du pays d'Annam 1592-1820*, Paris, 1920, 418 p.
- MEYER Charles, *La vie quotidienne des Français en Indochine 1860-1910*, Paris, Hachette, 1985.
- MUS Paul, *Viêt-Nam, Sociologie d'une guerre*, Paris, Le Seuil, 1952.
- NGÔ Đình Khôi (traduit par), « L'Ambassade chinoise qui conféra l'investiture à Tu Duc », *BAVH*, 1916, pp. 309-314.
- NGUYỄN Huu Khang, *La Commune annamite*, Paris, 1946.
- NGUYỄN Khắc Vien (éd.), *Anthologie de la poésie vietnamienne. Le chant vietnamien. Dix siècles de poésie*, Paris, Collection UNESCO-Gallimard, 1981.
- NGUYỄN Thê Anh, *Bibliographie critique sur les relations entre le Viet Nam et l'Occident*, Paris, G.P. Maisonneuve et Larose, 1967.
- « Traditionalisme et réformisme à la Cour de Hué dans la seconde moitié du XIX^e siècle », in : Pierre Brocheux (éd.), *Histoire de l'Asie du Sud-Est : révoltes, réformes, révolutions*, Lille, Presses universitaires de Lille, 1981, pp. 111-123.
- « Quelques aspects économiques et sociaux du problème du riz au Vietnam dans la première moitié du XIX^e siècle », *BSEI*, 1967, pp. 6-22.
- NGUYỄN Tu Chi, « Le lang traditionnel du Bac Bo, sa structure organisationnelle, ses problèmes », *EV*, 61, 1980, pp. 9-133.
- NGUYỄN Van Phong, *La Société vietnamienne de 1882 à 1902*, Paris, 1981, 388 p.
- ORY Pierre, *La Commune annamite au Tonkin*, Paris, Augustin Challamel, 1884.
- PAILLON de La BARRIÈRE. (C.-amiral), *Histoire de l'expédition de Cochinchine en 1861*, Paris, L. Hachette et Cie, 1864, 379 p.

- PASQUIER Pierre, *L'Annam d'autrefois : Essai sur la constitution de l'Annam avant l'intervention française*, Paris, Challamel, 1930.
- PENE-SIEFERT Jr., *La Question tonkinoise avant et après le traité avec la Chine*, Paris, 1885, 54 p.
- PETIT Edouard, *Le Tong-Kin*, Paris, Société française d'Imprimerie et de Librairie, 224 p.
- PETIT Robert, *La Monarchie annamite*, Paris, F. Louiton, 1931, 82 p.
- PEYSSONNAUX H. et Bui Van Cung, « Le Traité de 1874 : Journal du secrétaire de l'ambassade annamite », *BAVH*, 1920, pp. 365-384.
- SCHREINER A., *Abrégé de l'Histoire d'Annam*, Saïgon, Impr. Coudurier et Montégout, 1906, 587 p.
- *Les Institutions annamites en Basse-Cochinchine, avant la conquête française*, Saïgon, Claude et Cie, 1900-1902, 3 vol.
- SILVESTRE Pierre Jules, *L'Empire d'Annam et le peuple annamite*, Paris, 1899, 380 p.
- SOGNY Louis, « M. Rheinart, premier chargé d'affaires à Hué : journal, notes et correspondance », *BAVH*, janvier-juin. 1943, pp. 1-243.
- TABOULET Georges, *La geste française en Indochine*, Paris, 1955-1956, 2 vol., 935 p.
- TEXIER Muriel, « Le mandarinat au Viet-Nam au XIX^e siècle », *BSEI*, 1962, pp. 325-376.
- TO Lan, « Sur les terres communales d'un village viet traditionnel », *EV*, 61, 1980, pp. 135-179.
- TRAN Van Giap, « Le bouddhisme en Annam des origines au XIII^e siècles », *BEFEO*, XXXII, Hanoï, 1932, pp. 191-268.
- TRUONG Vinh Ky, *Cours d'histoire annamite*, Saïgon, 1875 et 1877, 2 vol.
- VIAL P. (Cap. de fréq.), *Les premières années de la Cochinchine, colonie française*, Paris, Challamel aîné, 1874, 2 tomes, 284 p. et 380 p.
- VO Duc Hanh E., *La place du catholicisme dans les relations entre la France et le Viet Nam de 1857 à 1870*, Leiden, E.J. Brill, 1969.

3. OUVRAGES ANGLAIS

- BANNO Masataka, *China and the West, 1858-1861 : The Origins of the Tsungli Yamen*, Cambridge (Mass.), Harvard University Press, 1964.
- BUTTINGER Joseph, *The Smaller Dragon*, New York, 1958, 535 p.
- CADY J.T., *The Roots of French Imperialism in Eastern Asia*, Ithaca, N.Y., Cornell U.P., 1954, 322 p.
- CARROLL E. Malcolm, *French Public Opinion and Foreign Affairs, 1870-1914*, New York, The Century C., 1931.
- CHU Wen Djang, *The Muslim Rebellion in Northwest China, 1862-1878 : A Study of Government Minority Policy*, Hague and Paris, Mouton, 1966, 232 p.
- COHEN P.A., *China and Christianity : The Missionary Movement and the*

- Growth of Chinese Antiforeignism, 1860-1870*, Cambridge (Mass.), Harvard University Press, 1963, 384 p.
- COLLHOUN Archibald Ross, *The Truth about Tonquin, being « The Times » special correspondence*, London, 1884, 157 p.
- EASTMAN Lloyd E., *Throne and the Mandarins : China's Search for Policy during the Sino-French Controversy, 1880-1885*, Cambridge (Mass.), Harvard U.P., 1967, 254 p.
- FAIRBANK John King, *Trade and Diplomacy on the China Coast. The Opening of the Treaty Port, 1842-1854*, Stanford University Press, 1966, 583 p.
- *The Chinese World Order ; Traditional China's foreign relations*, Cambridge (Mass.), 1968, 416 p.
- FAIRBANK J.K., REISCHAUER E.O. and CRAIG A.M., *East Asia : The Modern Transformation*, Boston, Houghton Mifflin, 1965.
- GHIANG Siang Tsch, *The Nien Rebellion*, Seattle and London, University of Washington Press, 1954, 159 p.
- HUMMEL A.W. (ed.), *Eminent Chinese of the Ch'ing Period*, Washington, Government Printing Office, 1943, 1944, 2 vol., 1103 p.
- Mc ALEAVY Henri, *Black Flags in Vietnam : the Story of a Chinese Intervention*, London, 1968, 296 p.
- MURPHY Agnes, *The Ideology of French Imperialism, 1871-1881*, Washington, The Catholic Univ. of American Press, 1948.
- NGUYỄN THê Anh, « Secret Societies : Some Reflections on the Court of Huế and the Government of Cochinchine on the Eve of Tu-Duc's Death (1882-1883) », *Asian Affairs*, IX, Part II, 1978, pp. 179-185.
- NGô Vinh Long, *Before the Revolution ; The Vietnamese Peasants under the French*, Cambridge (Mass.), 1973, 292 p.
- OSBORNE Milton, *The French Presence in Cochinchina and Cambodia. Rule and Response (1859-1905)*, Ithaca, Cornell Univ. Press, 1969, 379 p.
- POWER Thomas F. Jr., *Jules Ferry and the Renaissance of French Imperialism*, New York, 1966, 222 p.
- SMITH Ralph, *Vietnam and the West*, Ithaca (New York), Cornell University Press, 1971, 206 p.
- TENG S.Y., *The Nien Army and Their Guerilla Warfare, 1851-1868*, Paris, Mouton, 1961, 254 p.
- TRUONG Bui Lam, *Patterns of Vietnamese Response to Foreign Intervention, 1858-1900*, Yale Univ. Press, 1967, 157 p.
- *New lamps for old : The Transformation of the Vietnamese Administrative Elite*, Singapore, Maruzen Asia, 1982.
- WOODSIDE Alexander Berton, *Vietnam and the Chinese Model ; a Comparative Study of Vietnamese and Chinese Government in the half of the Nineteenth Century*, Cambridge (Mass.), 1977, 358 p.
- WU Silas H.L., *Communication and Imperial Control in China ; Evolution of the Palace Memorial System, 1693-1735*, Cambridge (Mass.), 1970, 204 p.

4. OUVRAGES JAPONAIS

- BANNO Masataka, *Kindai Chugoku gaikoshî Kenkyû* (近代中国外交史研究, Études sur l'histoire diplomatique de la Chine moderne), Tokyo, Iwanami, 1970.
- *Kindai Chugoku Seiji-Gaikoshî* (近代中国政治外交史, L'histoire politique et diplomatique de la Chine moderne), Tokyo, University of Tokyo Press, 1973.
- FUJIWARA Rûchirô, « An-nam kinsei ni okeru Aénsen no Chûzô to Ryûtsû » (安南近世における亜鉛銭の鑄造と流通, La frappe et la circulation des sapèques en zinc dans l'Annam moderne), *Shisô* (Fenêtre sur l'Histoire) (Kyoto), 14, 1958, pp. 19-32.
- « Gencho no Ahenkinrei ni tsuite » (阮朝のアヘン禁令について, Sur les lois prohibitives de l'Opium de la dynastie des Nguyễn), *Shisô* (Fenêtre sur l'Histoire) (Kyoto), 8, 1955, pp. 32-41.
- « Genchôchika ni okeru Kinginka no mondai » (Les problèmes sur les fluctuations de la valeur de l'or et de l'argent sous le règne de la dynastie des Nguyễn), *Shisô* (Fenêtre sur l'Histoire) (Kyoto), 17-18, 1960, pp. 35-50.
- GONJO Yasuo, « Indochina Gin Ko no Sosetsu, 1875 » (インドシナ銀行の創設, Fondation de la Banque d'Indochine en 1875), *Economia* (Yokohama), 69, 1980.
- IWAMURA Narimitsu, *Annam trushi* (安南通史 Histoire de l'Annam), Tokyo, Toyama shobo, 1941.
- KIKUCHI Kazuo, *Betonamu no Nomin* (ベトナムの農民, Paysans du Viêt-Nam), Kyoto, Kohinshoin, 1969.
- KODAMA Shinjiro, « Gencho to Kokkigun » (阮朝と黒旗軍, La dynastie des Nguyễn et les Pavillons Noirs), *Tôyôshikenkyû* (東洋史研究, Études Historiques sur l'Orient), t. 13, 5, 1955, pp. 347-367.
- MARUYAMA Masao, *Rekishi Ishiki no Koso* (歴史意識の古層, Les vieilles couches de la conscience de l'histoire), Tokyo, Iwanami.
- MATSUMOTO Nobuhiro, *Indoshina no Minzoku to Bunka* (印度支那の民族と文化, Peuples et Cultures Indochinois), Tokyo, Iwanami, 1942.
- *Betonamuminzoku Shôshi* (ベトナム民族小史, Petite Histoire du peuple vietnamien), Tokyo, Iwanami (Iwanamishinsho, 岩波新書, Collection nouvelle Iwanami), 1969.
- OSAWA Kazuo, « Gencho Shitokutei no Dohitaisaku to Kokkigun » (La politique concernant les bandits par Tu-Duc et les Pavillons Noirs), *Shigaku* (史学, Études Historiques), t. 33, 2, pp. 195-214.
- SAKAI Izumi, « 1870 nendai no Betonamu shakai to kofutsu seiryoku : Kokkigun o Chushin ni » (1870年代のベトナム社会と反仏勢力 : 黒旗軍を中心に, La société vietnamienne des années 1870 et les forces anti-françaises : surtout sur les Pavillons Noirs), *Rekishi-gaku Kenkyû* (歴史学研究, Bulletin de la Société des Sciences Historiques) (Tokyo), 1975, pp. 70-88.

- SAKAI Yoshiki, « Dainisaigonjyôyakuto Shinhutsusensô » (Le deuxième traité de Saïgon et la guerre sino-française), *Nanpôshikenkyû* (南方史研究, Études Historiques de la Région du Sud), t. 1, 1939, pp. 106-113.
- SAKURAI Yumio, « Kotoku kindenrei ni kansuru Shiryo shokai (I), (II) » (洪徳均田例に関する史料紹介, Introduction aux documents concernant le *Hông Duc quân điền lệ* — la loi de partage équitable des terres à l'époque de Hông Duc), *Tonan Ajia — Rekishi to Bunka* (東南アジア — 歴史と文化, Asie du Sud-Est : Histoire et Culture) (Tokyo), I, 3, 1973, II, 4, 1974.
- « Vetonamu Chusei Shasu no Kenkyu » (ヴェトナム中世社会の研究, Études sur le nombre des *sa* au Vietnam du Moyen-Âge), *Tonan Ajia — Rekishi to Bunka*, 5, 1975.
- « Eisei Kindenrei no Kenkyu » (永盛均田例の研究, Études sur le *Vinh Thanh quân điền lệ* — la loi de partage équitable des terres à l'époque de Vinh Thang), *Shigaku Zasshi* (史学雑誌, Revue Historica) (Tokyo), t. 85, 7, 1976.
- « Karyu Kindenrei no Bunseki » (嘉隆均田例の分析, Analyse du *Gia Long quân điền lệ* — la loi de partage équitable des terres à l'époque de Gia Long), *Tonan Ajia Kenkyû* (東南アジア研究, Études sur l'Asie du Sud-Est) (Kyoto), t. 14, 9, 1977.
- « Minnan Kindenrei no Shuhen » (明命均田例の周辺, Sur le *Minh Mang quân điền lệ* — la loi de partage équitable des terres à l'époque de Minh Mang), *Toyoshi Kenkyû* (東洋史研究, Études sur l'histoire orientale) (Kyoto), t. 39, 3, 1980.
- SANBOHONBU Ed., *Futsuan Kankei Shimatsu* (佛安關係始末, Rapports sur les relations politiques entre la France et le Viet-Nam), Tokyo, Rikugunbunko (陸軍文庫, Bibliothèque de l'Armée de Terre), 1889.
- SONE Toshitora, *Hôetsu Kôbeiki* (法越交兵記, Histoire de la guerre franco-vietnamienne), Tokyo, Hokosha (報交社), 1886.
- SUZUKI Chusei, « Chûgoku, Betonamu Kankeishigaikan » (中国・ベトナム関係史概観, Vue générale sur les relations entre la Chine et le Vietnam), *Ajiakenkyû* (アジア研究, Études sur l'Asie), t. 16, 2, pp. 1-20.
- « Kenryû annan enseikô » (乾隆安南遠征考(出)入, Études sur l'expédition de l'Empereur Ch'ien-lung au Vietnam), *Toyogakuho* (東洋学報, Bulletin de l'Orientalisme), t. 50, 2, pp. 145-167 ; t. 50 3, pp. 307-334.
- TAKEDA Ryûji, « An-nankakyoseido shôkô, katu ni tsuite » (安南科擧制度小考 — 概について, Réflexion sur le système des concours au Vietnam ; sur le *bach*), *Shigaku* (Études historiques), t. 37, 1, pp. 1-15.
- « An-nan ni okeru Kakyo no Kigen oyobi Seiritsu » (安南における科擧の起源及び成立, Les origines et le processus de développement du système des concours au Vietnam), *Shigaku* (史学, Études Historiques), t. 38, 4, pp. 475-494.

- « Vetonamu ni okeru Kokkakenryoku no kôzô »
(ヴェトナムに於ける国家権力の構造, La structure
du pouvoir de l'État au Viêt Nam), in : Tatsuro Yamamoto (éd.),
Tônan-Ajia ni okeru kenryokukôzo no Shitekikôzatsu
(山本達郎編：東南アジアにおける権力構造の史的考察, Études
historiques sur la structure du pouvoir en l'Asie du Sud-Est), Tokyo,
Takeuchi, 1969, pp. 117-139.
- WADA Hiroto, « Kakeijusan-nen Iginisu no Makaosenkyo To Vetonamu »
(嘉慶十三年イギリスの澳門占拠とヴェトナム, L'occupa-
tion anglaise de Macao en 1808 et le Vietnam), in : *Wadabakushi Koki-
kinen Tôyôshi Ronsô* (和田博士古稀記念東洋史論叢,
Recueil sur l'Histoire orientale à la mémoire du 70^e anniversaire du
Dr. Wada), pp. 1063-1076.
- « Shindai no Vetonamu-Biruma Gin » (清代のヴェトナム・ビル
マ銀, L'argent produit au Vietnam et en Birmanie à l'époque de
la dynastie des Qing), *Shigaku* (Études Historiques), t. 33, 3-4, pp. 377-
396.
- YAMAMOTO Tatsuro, *An-nanshi Kenkyu Ichi : Gen Min Ryocho no An-
nan Seiryaku* (安南史研究 I — 元明兩朝の安南征略,
Études sur l'Histoire annamite, tome I, Conquête de l'Annam par la
Dynastie des Yuan et des Ming), Tokyo, Yamakawa Shuppan
(山川出版), 1950.
- (éd.), *Betonamu-Chugoku Kankei shi, Kyoku-shi no taiko Kara Shin-
Futsu Sanso made* (ベトナム中國関係史, Histoire des relations
internationales entre le Vietnam et la Chine, depuis l'essor de la famille
Khuc jusqu'à la guerre sino-française), Tokyo, Yamakawa, 1975, 722 p.

LỜI CUỐI SÁCH

Tác phẩm **Nước Việt Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa** được Yoshiharu Tsuboi hoàn thành từ bản Luận án tiến sĩ đệ tam cấp được bảo vệ từ năm 1982, đã được Nhà xuất bản **L'Harmattan** ấn hành năm 1987 tại Pháp. Năm 1990, các đồng nghiệp trong Hội Sử học thành phố Hồ Chí Minh đã dịch ra tiếng Việt và được Ban Khoa học xã hội thành phố xuất bản.

Bản dịch tiếng Việt đã được đông đảo bạn đọc Việt Nam đón nhận trong bối cảnh việc nghiên cứu lịch sử Việt Nam giai đoạn thế kỷ XIX và nhà Nguyễn đang ngày càng thu hút mối quan tâm của giới sử học. Nhận thấy việc xuất bản lần đầu tại thành phố Hồ Chí Minh chưa đáp ứng nhu cầu của bạn đọc, và bản dịch cũng như bản in còn có những sai sót có thể sửa được, nên Hội Sử học Việt Nam tổ chức in lại sau khi đã được sự đồng ý của tác giả, dịch giả và Ban Khoa học Xã hội thành phố Hồ Chí Minh, cũng như đã sửa sang lại nội dung bản dịch.

Để giúp bạn đọc hiểu thêm về cuốn sách và tác giả sách, chúng tôi xin trích đăng dưới đây những ý kiến của Yoshiharu Tsuboi trả lời phỏng vấn của nhà nghiên cứu văn hóa Hữu Ngọc :

. Ông là một luật gia, sao ông lại hướng về lịch sử, mà lại là lịch sử Việt Nam ?

- Theo tổ chức Đại học ở Nhật, khoa Luật học bao gồm cả các khoa học chính trị (sciences politiques), trong đó có lịch sử chính trị. Còn tại sao tôi hướng về Việt Nam ư ? Năm 1968, tôi 20 tuổi. Tôi tham gia các cuộc biểu tình của sinh viên Nhật chống chiến tranh Mỹ ở Việt Nam.

. Như vậy có thể nói là ông thuộc “thế hệ Việt Nam”, một thành ngữ đã trở thành quen thuộc trên thế giới ?

- Đúng vậy, thời ấy nhiều sinh viên và thanh niên ở Nhật Bản cũng như ở Pháp, Mỹ, Ý, Đức, Anh, Úc... đều ít nhiều mang dấu ấn cuộc chiến tranh Việt Nam. Dĩ nhiên là khi hoạt động vì Việt Nam thì tôi muốn tìm hiểu Việt Nam, không phải Việt Nam với tính chất là một thực thể chính trị mà là một bản thể xã hội... Ngay từ đầu, tôi đã hướng về nước Việt Nam thế kỷ 19. Sau khi tốt nghiệp Đại học Luật, tôi được học bổng của Chính phủ Pháp.

. Ở Pháp, ông thu hoạch được gì ?

- Khi lưu học ở Pháp, tôi đã có dịp khai thác thư tịch vô cùng quý giá của Bộ Pháp quốc Hải ngoại, Bộ Ngoại giao và kho Lưu trữ Hải ngoại ở Aix-en-Provence. Ngoài ra, tôi lại có dịp được hoàn thành việc đào tạo luật học - chính trị do sự giúp đỡ của giáo sư lỗi lạc Georges Condominas, người đã mang lại cho tôi một nhãn quan xã hội học.

. Ông quan niệm thế nào về thời kỳ Tự Đức, hay đúng hơn, về thời kỳ 1847-1885 ở Việt Nam ?

- Tôi cố nhìn Việt Nam từ bên trong, theo quy luật biến diễn nội tại của nó khi đối diện với sức ép của Pháp và

Trung Quốc. Tôi tự tách khỏi ba khuynh hướng sử học về thời kỳ này : khuynh hướng đề cập vấn đề phụ thuộc vào cuộc chinh phục của Pháp, khuynh hướng phản ánh quan điểm của Đế chế Trung Quốc coi Việt Nam là một nước chư hầu, và khuynh hướng sử học mác-xít Hà Nội hơi đậm về những vấn đề chính trị Việt Nam đương đại...

. Vì lý do gì ông lại chọn thời Tự Đức làm đề tài nghiên cứu?

- Tôi cho là muốn hiểu lịch sử đương đại của các nước Đông Á, cần nắm được sự va chạm khởi thủy của phương Tây vào thế kỷ 19, các mảnh thời gian - không gian (tranche espace-temps) ấy có tính chất quyết định đối với sự biến diễn về sau ở trong vùng. Lấy ví dụ Nhật Bản thời Minh Trị, Trung Quốc và Chiến tranh Nha phiến, nước Xiêm và Chu-la-lông-cooc... Cho đến nay, chưa có công trình nghiên cứu thời Tự Đức để tìm hiểu bản thân thời đó, mà sự nghiên cứu lệ thuộc vào trọng tâm khác. Mà cũng phải nói thêm là bản thân tôi thực sự háo hức về đề tài này, vì từ những năm 70, một số kho lưu trữ phong phú ở Pháp được mở rộng cho công chúng.

. Tại sao ông lại dùng thành ngữ «Empire vietnamien» (Đế chế Việt Nam) mà không dùng «Empire d'Annam (Đế chế An Nam) thông dụng hơn?

-Tôi cho là dùng "Empire vietnamien" chính xác hơn. Chữ "Annam" gợi lại "Đô hộ phủ" đời Đường, hoặc xứ Trung Kỳ thời Pháp thuộc, và dễ lẫn lộn với nước ngoài.

. Ông đã khách quan nghiên cứu thời Tự Đức. Sự phân tích lịch sử của ông đã đưa đến những kết luận nào ?

- Những giải thích thông thường hay nhấn mạnh tính chất trì trệ và đầu óc bế quan của thời Tự Đức và triều Nguyễn nói chung khiến cho đất nước mất độc lập. Tôi nghĩ rằng, ở

thời đại ấy, Việt Nam cũng năng động và gắn với hệ thống quan hệ quốc tế ngay từ Nguyễn Ánh. Tự Đức là một ông vua không gặp may. Rất có thể là bất cứ ông vua nào khác phải đương đầu với sức ép bên ngoài mạnh đến thế và những khó khăn nội bộ kinh khủng (không được lòng dân, kinh tế kiệt quệ, gánh nặng kế vị, hỗn loạn chính trị) cũng khó mà giữ được độc lập dân tộc... Đúng là tôi đã tập trung vào toàn bộ những quan hệ đặc trưng cho bộ mặt xã hội thời Tự Đức : quan hệ đối với bối cảnh tự nhiên, quan hệ tiếp xúc, quan hệ quan lại dựa vào hệ thống thi cử, quan hệ chính trị chịu ảnh hưởng mạnh của “tầng lớp văn thân”, quan hệ ở các “tầng” khác nhau với Pháp và Trung Quốc”.

(Trích bài “Nói chuyện với một nhà sử học Nhật Bản viết bằng tiếng Pháp về Việt Nam” của Hữu Ngọc)

HỘI SỬ HỌC VIỆT NAM

1992

MỤC LỤC

Trang

- Lời giới thiệu (GS. Trần Văn Giàu)	5
- Lời người dịch (Nguyễn Đình Đầu)	11
- Nói thêm về lần in thứ hai và thứ ba	13
- Những chữ viết tắt	14
- Tựa (GS. Georges Condominas)	15
- Lời cảm ơn	27

DẪN NHẬP

Chương I - NƯỚC VIỆT NAM TRƯỚC NĂM 1847 : MẤY ĐẶC THÙ

1. Cuộc nam tiến	38
2. Độc lập đối với Trung Hoa	43
3. Những điều kiện kinh tế và xã hội	45
4. Các mối quan hệ quốc tế	48
5. Vấn đề chính thống và vấn đề người công giáo	50

Chương II - NHỮNG NGƯỜI PHÁP ĐẾN VIỆT NAM : TỪ GIÁO SĨ ALEXANDRE DE RHODES TỚI PAUL PHILASTRE

1. Các giáo sĩ thừa sai	55
2. Các thương nhân	87

3. Các sĩ quan hải quân	99
4. Các nhà ngoại giao	112

Chương III - TRUNG HOA VÀ NGƯỜI HOA VÀO THỜI KỲ ĐỘC LẬP DƯỚI TRIỀU NGUYỄN

1. Các quan hệ giữa hai nhà nước	138
Thế giới quan của Việt Nam	138
Các quan hệ chính thức (bang giao sứ)	142
Tình hình các quan hệ chính thức dưới triều Tự Đức	147
Quan điểm của chính quyền Trung Hoa	156
2. Các quan hệ thương mại: thương nhân và mại bản người Hoa	160
3. Người Hoa ngoài vòng pháp luật	166
Hải tặc người Hoa	167
Thổ phi người Hoa	172
Quân Cờ Đen, Cờ Vàng	173

Chương IV - TỰ ĐỨC : MỘT QUYỀN THỪA KẾ CHÍNH THỐNG BỊ TRANH CẢI

1. Vấn đề thừa kế	175
2. Chính biến cung đình	181
3. Lễ phong vương của Bắc Kinh	187
4. Hồng Bảo : âm mưu, thất bại và hậu quả	192

Chương V - CÁC NHÂN VẬT CHỦ YẾU CỦA CHÍNH QUYỀN TỰ ĐỨC

1. Tự Đức (1829-1883), hoàng đế từ 1847 đến 1883	202
2. Trương Đăng Quế (1794-1865)	212

3. Phan Thanh Giản (1796-1867).....	219
4. Nguyễn Tri Phương (1800-1873)	230

Chương VI - NHÓM TRUNG THÀNH VÀ NHÓM ĐỐI KHÁNG

1. Quan chức và tầng lớp văn thân	240
Quan chức	241
Tầng lớp văn thân	255
2. Nhóm chống đối	279
Cuộc khởi nghĩa Hồng Bào.....	280
Những người tự xưng hậu duệ triều Lê cũ	283
Hải tặc và cướp	288
3. Các sự liên đới giữa những tranh chấp trong nước và đe dọa ngoài nước	296
Giai đoạn thứ nhất : 1847-1858	297
Giai đoạn thứ hai : 1858-1862	298
Giai đoạn thứ ba : 1862-1867	299
Giai đoạn thứ tư : 1867-1874	300

Chương VII - THAY ĐỔI NHÂN SỰ VÀ ĐIỀU CHỈNH CHÍNH TRỊ

1. Mấy nhân vật quốc gia mới	305
Nguyễn Văn Tường (1818?-1886)	305
Tôn Thất Thuyết	310
Hoàng Kế Viêm.....	313
2. Các dự án cải cách và hiện đại hóa	315
3. Mở cửa khẩu cho thương nghiệp nước ngoài	318

Chương VIII - TẢNG LỚP VĂN THÂN XA LÁNH TỰ ĐỨC

1. Việc đàn áp cuộc nổi dậy của các sĩ phu 323
2. Cải cách thuế điền thổ..... 328
3. Cải cách tổ chức quân đội..... 331

Chương IX - TỪ CUỘC TRANH CHẤP PHÁP - VIỆT TỚI CUỘC CHIẾN PHÁP - HOA

1. Vấn đề quyền tôn chủ 335
2. Vấn đề các hầm mỏ..... 337
3. Đường lối chính trị của Tự Đức và
việc Rivière tới Hà Nội 339
4. Tự Đức băng hà và các cuộc biến loạn
trong cung đình 342
5. Tiến tới cuộc nổi dậy của quân Cần vương 345

KẾT LUẬN

- Vì mất lòng dân 347
- Vì yếu kém về kinh tế..... 349
- Vì gánh nặng của di sản..... 350
- Vì những khó khăn về chính trị..... 352

PHỤ LỤC

- Hịch Cần vương (nguyên văn chữ Hán) 355
- Hịch Cần vương (bản dịch)..... 359
- **Thư mục tham khảo (Bibliographie) 365**
- **Lời cuối sách 375**

Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa

Tác giả : YOSHIHARU TSUBOI

Người dịch : NGUYỄN ĐÌNH ĐẦU

Chịu trách nhiệm xuất bản : LÊ HOÀNG

Biên tập : PHAN GIA HOÀI

Vẽ bìa : VIỆT HẢI

Sửa bản in : PHAN GIA HOÀI

NHÀ XUẤT BẢN TRÉ

161B Lý Chính Thắng - Q 1 TP. Hồ Chí Minh

In 1.000 cuốn khổ 14 x 20 cm. Tại XN In Gia Định. Số 9D Nơ Trang Long, Q. Bình Thạnh - TP. Hồ Chí Minh - ĐT : 8412644. Số đăng ký kế hoạch xuất bản 316/3 do Cục Xuất bản cấp ngày 28-4-1998 và giấy trích ngang KHXB số 42/99. In xong và nộp lưu chiểu tháng 01 năm 1999.

“...Điều làm tôi thích thú nhất khi đọc tác phẩm của Y.Tsuboi không phải sự tự tổ chức hợp lý hài hoà của sự kiện mà thường hơn hết là những cái gọi là “chi tiết” và những chi tiết ấy nói lên được, hay chứng minh thêm những cái gì lớn và chung. Y.Tsuboi đã vẽ dung mạo của những con người cụ thể, diễn viên chính và phụ của tấn bi kịch 40 năm thời Tự Đức...”

GS Trần Văn Giàu

Giá: 33.000đ

TKE T
2217